

NGUYỄN MINH THUYẾT (Tổng Chủ biên) – ĐỖ NGỌC THỐNG (Chủ biên)
LÊ THỊ TUYẾT HẠNH – PHẠM THỊ THU HIỀN – NGUYỄN VĂN LỘC

Ngữ văn

7

TẬP MỘT

BẢN MẪU



NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP HỒ CHÍ MINH

Đọc sách tại hoc10.vn

NGUYỄN MINH THUYẾT (Tổng Chủ biên) – ĐỖ NGỌC THỐNG (Chủ biên)
LÊ THỊ TUYẾT HẠNH – PHẠM THỊ THU HIỀN – NGUYỄN VĂN LỘC

Ngữ văn 7

TẬP MỘT

BẢN MẪU



NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP HỒ CHÍ MINH



Các em giữ gìn sách cẩn thận, không viết vào sách để sử dụng được lâu dài.

LỜI NÓI ĐẦU

Các em học sinh yêu quý!

Hai tập sách *Ngữ văn 7* kế thừa mô hình sách *Ngữ văn 6* (bộ sách giáo khoa Cánh Diều), với *Bài Mở đầu* và 10 bài học chính. Mỗi tập sách gồm 5 bài, cuối mỗi tập có phần *Ôn tập và tự đánh giá*, *Bảng tra cứu từ ngữ* (Index), *Bảng tra cứu tên riêng nước ngoài*. Cuối tập hai có *Sổ tay hướng dẫn đọc, viết, nói và nghe*; *Bảng tra cứu yếu tố Hán Việt thông dụng*.

Ở lớp 6, sách giáo khoa môn Ngữ văn đã hướng dẫn các em rèn luyện kỹ năng đọc, viết, nói và nghe thông qua thực hành tiếp nhận và tạo lập các loại văn bản. Sách *Ngữ văn 7* tiếp tục hướng dẫn các em học cách đọc văn bản văn học (truyện, thơ, kí), văn bản nghị luận và văn bản thông tin; cách viết các văn bản tự sự, biểu cảm, nghị luận, thuyết minh, nhật dụng; cách nghe, cách trình bày, thảo luận về các vấn đề văn học và đời sống. Ngữ liệu mới mang đến cho các em những hiểu biết mới về các thể loại, kiểu văn bản; cách tiếp nhận, tạo lập những văn bản ấy; đồng thời, góp phần phát triển các phẩm chất chủ yếu như *yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm*; một số năng lực chung như *tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo* của các em để bồi dưỡng tâm hồn, hoàn thiện nhân cách và ứng dụng vào đời sống.

Điểm khác biệt của sách *Ngữ văn 7* so với *Ngữ văn 6* được thể hiện ở yêu cầu đọc hiểu một số thể loại và kiểu văn bản cụ thể với những nội dung mới; rèn luyện viết các kiểu văn bản và nói – nghe với yêu cầu mới cả về nội dung và kỹ năng.

Khi học ở nhà, các em cần đọc kỹ tất cả các phần, mục trong mỗi bài học; đặc biệt, cần đọc trước văn bản và tìm hiểu, suy nghĩ, trả lời các câu hỏi trong mỗi văn bản; ghi chép lại những gì chưa hiểu, chưa rõ để hỏi bạn bè, thầy cô khi học trên lớp. Sau khi học xong một bài học lớn, các em hãy thực hiện các yêu cầu ở phần *Tự đánh giá*.

Sách giáo khoa rất quan trọng nhưng kết quả học tập sẽ do chính các em quyết định. Bởi vì kết quả đó phần lớn phụ thuộc vào sự chăm chỉ, đam mê và tính ham học hỏi của mỗi người.

Thay mặt Nhóm biên soạn
NGUYỄN MINH THUYẾT
ĐỖ NGỌC THỐNG

BÀI MỞ ĐẦU

(NỘI DUNG VÀ CẤU TRÚC SÁCH *NGŨ VĂN 7*)

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

Bài học này giúp các em hiểu được:

- Những nội dung chính của sách *Ngũ văn 7*.
- Cấu trúc của sách và các bài học trong sách *Ngũ văn 7*.
- Cách sử dụng sách *Ngũ văn 7*.

NỘI DUNG SÁCH *NGŨ VĂN 7*

Các bài học chính trong sách *Ngũ văn 7* được thiết kế theo hướng tích hợp thông qua bốn hoạt động: đọc, viết, nói và nghe. Mỗi bài học hướng dẫn các em đọc hiểu một số văn bản thuộc một thể loại hoặc kiểu văn bản nhất định, thực hành rèn luyện tiếng Việt, thực hành viết, nói và nghe.

I. HỌC ĐỌC

1. ĐỌC HIỂU VĂN BẢN TRUYỆN

Truyện ngắn và **tiểu thuyết** trong *Ngũ văn 7* có các văn bản rất hấp dẫn về nội dung và hình thức. Đó là văn bản *Người đàn ông cô độc giữa rừng* (trích *Đất rừng phương Nam*) của nhà văn Đoàn Giỏi kể về một nhân vật đặc sắc – Võ Tòng⁽¹⁾. Văn bản *Dọc đường xứ Nghệ* (trích *Búp sen xanh* của Sơn Tùng) kể chuyện về thời thơ ấu của Bác Hồ. Truyện ngắn *Buổi học cuối cùng* của An-phông-xơ Đô-đê (Alphonse Daudet) viết về buổi học tiếng Pháp lần cuối trước khi vùng quê của chú bé Phrăng (Franz) bị nhập vào nước Phổ⁽²⁾. Ngoài ra, các em sẽ đọc văn bản *Bố của Xi-mông* – một truyện ngắn của nhà văn Guy-đơ Mô-pa-xăng (Guy de Maupassant) viết về tình yêu thương, lòng thông cảm, sự vị tha,...

(1) *Võ Tòng*: tên người dân trong vùng gọi người đàn ông có tính trượng nghĩa và hành vi “đá hổ” như nhân vật Võ Tòng trong tiểu thuyết *Thủy hử* của nhà văn Trung Quốc Thi Nại Am.

(2) *Phổ*: vương quốc thuộc Đức, có vai trò quan trọng trong việc hình thành nước Đức hiện đại.



Với **truyện khoa học viễn tưởng**⁽¹⁾, các em sẽ được đọc hiểu một số tác phẩm văn học, ở đó, câu chuyện tác giả tưởng tượng luôn dựa trên thành tựu của khoa học và công nghệ. Văn bản *Bạch tuộc* (trích tiểu thuyết *Hai vạn dặm dưới đáy biển*) của Giuyn Véc-nơ (Jules Verne) viết về trận chiến quyết liệt của đoàn thủy thủ với những con bạch tuộc khổng lồ. Cùng với đó là văn bản *Chất làm gỉ* của Rây Brét-bơ-ry (Ray Bradbury) kể về một viên trung sĩ chế ra “chất làm gỉ” có thể phá hủy tất cả các vũ khí bằng kim loại để ngăn chặn chiến tranh. Văn bản *Nhật trình Sol 6* (trích tiểu thuyết *Người về từ Sao Hỏa*) của En-đi Uya (Andy Weir) ghi lại tình huống bất ngờ, éo le của viên phi công vũ trụ trong một lần lên Sao Hỏa. Ở văn bản *Một trăm dặm dưới mặt đất* (trích tiểu thuyết *Cuộc du hành vào lòng đất*), Giuyn Véc-nơ kể về cuộc phiêu lưu thú vị của các nhân vật xuống thẳng trung tâm Trái Đất.

Truyện ngụ ngôn trong sách *Ngữ văn 7* có các văn bản ngắn gọn, súc tích mà chứa đựng triết lí sâu sắc. Đó là các truyện *Ếch ngồi đáy giếng* kể về một con ếch đã kém hiểu biết lại tự kiêu, tự phụ; *Đẽo cày giữa đường* kể câu chuyện người thợ mộc luôn chỉ biết làm theo ý kiến người khác; câu chuyện *Bụng và Răng, Miệng, Tay, Chân* của Ê-dốp (Aesop) kể về cuộc so bì giữa Tay, Chân, Miệng, Răng với Bụng dẫn đến kết cục xấu. Truyện *Thầy bói xem voi* chế giễu cách xem và phán về voi của năm ông thầy bói dẫn đến việc nhìn nhận và đánh giá sự vật một cách phiến diện,... Cũng như truyện ngụ ngôn, **tục ngữ** thường đúc kết kinh nghiệm về cuộc sống và con người. Vì thế, tuy không cùng thể loại nhưng sách *Ngữ văn 7* đã kết hợp dạy một số câu tục ngữ cùng với các truyện ngụ ngôn.

2. ĐỌC HIỂU VĂN BẢN THƠ

Thơ bốn chữ, năm chữ có bài *Mẹ* của Đỗ Trung Lai viết về những xúc động, băng khuâng khi tác giả nghĩ về người mẹ. Với bài thơ *Ông đồ*, Vũ Đình Liên kể chuyện ông đồ viết chữ Nho, qua đó, thể hiện tâm trạng buồn bã, xót xa, thảng thốt của cả một thế hệ nhà nho sắp bị lãng quên. Bài thơ *Tiếng gà trưa* của Xuân Quỳnh ghi lại tâm sự giản dị mà thật xúc động của tác giả khi nghe “tiếng gà trưa”.

(1) *Viễn tưởng* (như *giả tưởng*): có tính chất tưởng tượng về một tương lai xa xôi.

Đồng thời, các em còn được học bài thơ *Một mình trong mưa* của Đỗ Bạch Mai. Bài thơ mượn hình ảnh con cò để thể hiện nỗi lòng của người mẹ vất vả nuôi con.

Bên cạnh các bài thơ bốn chữ, năm chữ, sách *Ngữ văn 7* còn có những bài thơ không bị các quy định bắt buộc về hình thức nhưng nội dung không kém phần sâu lắng. Đó là bài thơ *Những cánh bướm* của Hoàng Trung Thông ghi lại những tình cảm cha con sâu nặng khi đứng trước biển cả; bài *Mây và sóng* của Ra-bin-đra-nát Ta-go (Rabindranath Tagore) ca ngợi tình mẹ con sâu nặng, xúc động. Ngoài ra, các em còn được học bài thơ *Mẹ và quả* của Nguyễn Khoa Điềm nói về tâm trạng xót xa, lo lắng khi tác giả nghĩ về người mẹ đã già; bài *Rồi ngày mai con đi* của Lò Cao Nhum là lời tâm sự chân tình và sâu lắng của người cha miền cao khi tiễn con xuống núi.

3. ĐỌC HIỂU VĂN BẢN KÍ

Về thể loại **tuỳ bút**, cùng với văn bản *Cây tre Việt Nam* của Thép Mới là những dòng văn xuôi đầy chất thơ bày tỏ cảm xúc, suy nghĩ về hình ảnh cây tre – loài cây biểu tượng cho con người Việt Nam – còn có văn bản *Trưa tha hương* của Trần Cư ghi lại nỗi nhớ quê nhà da diết khi tác giả bất ngờ được nghe tiếng ru con xứ Bắc trên đất khách quê người.

Với **tản văn**, các em sẽ đọc hiểu văn bản *Người ngồi đợi trước hiên nhà* của Huỳnh Như Phương viết về sự hi sinh thầm lặng mà lớn lao của người phụ nữ Việt Nam trong chiến tranh. Ngoài ra, còn có văn bản *Tiếng chim trong thành phố* của Đỗ Phấn ghi lại những kỉ niệm đẹp một thời của thành phố Hà Nội.



Sách *Ngữ văn 7* hướng dẫn em đọc hiểu những thể loại nào thuộc văn bản văn học? Những thể loại nào chưa được học ở lớp 6? Chỉ ra nội dung chính của các văn bản mà em được học trong mỗi thể loại.

4. ĐỌC HIỂU VĂN BẢN NGHỊ LUẬN

Nghị luận văn học có các văn bản phân tích tác phẩm văn học và đặc điểm nhân vật gắn với các tác phẩm đã học. Bài viết của Bùi Hồng phân tích những nét đặc sắc về thiên nhiên và con người trong tác phẩm *Đất rừng phương Nam* (Đoàn Giỏi). Bài phân tích của Đinh Trọng Lạc chỉ ra cái hay, cái đẹp trong bài thơ *Tiếng gà trưa* của Xuân Quỳnh. Văn bản *Sức hấp dẫn của tác phẩm “Hai vạn dặm dưới đáy biển”* là những phân tích của tác giả Lê Phương Liên về giá trị truyện khoa học viễn tưởng của Giuyrơ Véc-nơ. Văn bản của Vũ Quần Phương viết về những nét đặc sắc trong bài thơ *Ông đồ*.

Nghị luận xã hội có các văn bản viết ra nhằm thuyết phục người đọc về một tư tưởng, quan điểm nào đó. Văn bản *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta* của Chủ tịch Hồ Chí Minh trình bày thuyết phục, sâu sắc về một truyền thống lâu đời, quý báu của dân tộc. Văn bản *Đức tính giản dị của Bác Hồ* (Phạm Văn Đồng) khẳng định lối sống giản dị làm nên sự vĩ đại của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Bài viết *Tượng đài vĩ đại nhất* (Uông Ngọc Dậu) nêu lên suy nghĩ về sự hi sinh cao cả của biết bao nhiêu

đồng chí, đồng bào để có được đất nước hôm nay. Đồng thời, các em được học văn bản *Sự giàu đẹp của tiếng Việt* (Đặng Thai Mai) thể hiện lòng tự hào dân tộc thông qua việc phân tích, làm rõ những vẻ đẹp và sự phong phú của tiếng Việt.

5. ĐỌC HIỂU VĂN BẢN THÔNG TIN

Văn bản thông tin giới thiệu quy tắc, luật lệ của một hoạt động hay trò chơi ở một số vùng trên đất nước ta. Bài *Ca Huế* nêu lên các quy định của một loại hoạt động văn hoá truyền thống rất nổi tiếng ở vùng đất Cố đô. Văn bản *Hội thi thổi cơm* giới thiệu những luật lệ rất thú vị trong các cuộc thi nấu cơm ở nhiều địa phương khác nhau. Văn bản *Những nét đặc sắc trên “đất vật” Bắc Giang* giới thiệu luật lệ của một hoạt động văn hoá – thể thao cộng đồng đặc sắc, mang tinh thần thượng võ. Ngoài ra, văn bản *Trò chơi dân gian của người Khmer Nam Bộ* giới thiệu cách chơi kol rất độc đáo ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Văn bản thông tin có cước chú và tài liệu tham khảo nhằm giúp các em nhận biết và hiểu được tác dụng của các yếu tố đó. Trong sách *Ngữ văn 7*, các em được học bài *Ghe xuồng Nam Bộ* giới thiệu về các loại phương tiện đi lại hết sức phong phú của vùng sông nước miền Nam; văn bản *Phương tiện vận chuyển của các dân tộc thiểu số Việt Nam ngày xưa* giới thiệu những cách vận chuyển rất đa dạng của đồng bào các dân tộc thiểu số Tây Nguyên và miền núi phía Bắc. Ngoài ra, còn có văn bản *Tổng kiểm soát phương tiện giao thông* nêu ra những vi phạm giao thông cần khắc phục, được trình bày dưới dạng đồ hoạ (infographic), nhằm rèn luyện cho các em cách đọc văn bản đa phương thức. *Một số phương tiện giao thông của tương lai* cũng là một văn bản đa phương thức, giới thiệu những ý tưởng mới lạ và độc đáo về phương tiện giao thông.



Nội dung chính của mỗi văn bản trong các mục *Đọc hiểu văn bản nghị luận* và *Đọc hiểu văn bản thông tin* là gì? Hãy chỉ ra một điểm khác biệt giữa văn bản nghị luận hoặc văn bản thông tin trong sách *Ngữ văn 7* so với hai loại văn bản ấy ở sách *Ngữ văn 6*.

6. THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

Thực hành tiếng Việt gồm bốn nội dung lớn sau đây:

Nội dung	Yêu cầu
1. Từ vựng ⁽¹⁾	Thành ngữ và tục ngữ; Thuật ngữ; Nghĩa của một số yếu tố Hán Việt; Ngữ cảnh và nghĩa của từ trong ngữ cảnh.

(1) *Từ vựng*: toàn bộ các từ của một ngôn ngữ.

2. Ngữ pháp	Số từ, phó từ; Các thành phần chính và thành phần trạng ngữ trong câu; Công dụng của dấu chấm lửng.
3. Hoạt động giao tiếp	Biện pháp tu từ nói quá, nói giảm – nói tránh; Liên kết và mạch lạc của văn bản; Kiểu văn bản và thể loại.
4. Sự phát triển của ngôn ngữ	Ngôn ngữ của các vùng miền; Phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ.

Các kiến thức nêu trên được hình thành thông qua các văn bản đọc hiểu và các loại bài tập như sau:

a) Bài tập nhận biết các hiện tượng và đơn vị tiếng Việt, ví dụ: bài tập nhận biết các biện pháp tu từ nói quá, nói giảm – nói tránh;...

b) Bài tập phân tích tác dụng của các hiện tượng và đơn vị tiếng Việt, ví dụ: bài tập phân tích tác dụng của các biện pháp tu từ nói quá, nói giảm – nói tránh trong tác phẩm văn học và đời sống;...

c) Bài tập tạo lập đơn vị tiếng Việt, ví dụ: bài tập viết đoạn văn có sử dụng các biện pháp tu từ nói quá, nói giảm – nói tránh;...



Đọc mục *Thực hành tiếng Việt* và trả lời các câu hỏi sau:

a) Bốn nội dung lớn về tiếng Việt trong sách *Ngữ văn 7* là gì?

b) Hệ thống bài tập tiếng Việt trong sách *Ngữ văn 7* có những loại cơ bản nào?

II. HỌC VIẾT



Sách *Ngữ văn 7* hướng dẫn các em tiếp tục rèn luyện kỹ năng viết văn bản theo bốn bước (chuẩn bị, tìm ý và lập dàn ý, viết, kiểm tra và chỉnh sửa) với nội dung cụ thể của từng kiểu văn bản như sau:

Kiểu văn bản	Nội dung cụ thể
TỰ SỰ	Kể lại sự việc có thật liên quan đến nhân vật hoặc sự kiện lịch sử, có sử dụng các yếu tố miêu tả.
BIỂU CẢM	- Bước đầu biết làm bài thơ bốn chữ, năm chữ; viết đoạn văn ghi lại cảm xúc sau khi đọc một bài thơ. - Biểu cảm về con người hoặc sự việc.
NGHỊ LUẬN	Nghị luận về một vấn đề trong đời sống (nghị luận xã hội) và phân tích đặc điểm nhân vật (nghị luận văn học).
THUYẾT MINH	Thuyết minh về quy tắc, luật lệ trong một hoạt động hay trò chơi.
NHẬT DỤNG	Viết bản tường trình.



Đọc phần *Học viết* và trả lời các câu hỏi sau:

- Sách *Ngữ văn 7* rèn luyện cho các em viết những kiểu văn bản nào? Nội dung cụ thể của mỗi kiểu văn bản là gì?
- Những yêu cầu về quy trình và kiểu văn bản nào tiếp tục được rèn luyện ở lớp 7?

III. HỌC NÓI VÀ NGHE



Sách *Ngữ văn 7* hướng dẫn các em rèn luyện kỹ năng nói và nghe với các nội dung sau:

Kĩ năng	Nội dung cụ thể
Nói	• Trình bày ý kiến về một vấn đề trong đời sống. • Kể lại một truyện ngụ ngôn. • Giải thích quy tắc, luật lệ của một hoạt động hay trò chơi.
Nghe	• Tóm tắt nội dung trình bày của người khác.
Nói nghe tương tác	• Trao đổi một cách xây dựng, tôn trọng các ý kiến khác biệt. • Thảo luận nhóm về một vấn đề gây tranh cãi.



Đọc phần *Học nói và nghe* và trả lời các câu hỏi sau:

- Các nội dung rèn luyện kĩ năng nói và nghe là gì?
- So với các yêu cầu cụ thể về kĩ năng nói và nghe, em còn những hạn chế nào?

CẤU TRÚC CỦA SÁCH NGỮ VĂN 7

Ngoài *Bài Mở đầu*, sách có 10 bài học chính. Bảng dưới đây giới thiệu cấu trúc của một bài học và nhiệm vụ các em cần thực hiện trong khi học:

Các phần của bài học	Nhiệm vụ của học sinh
YÊU CẦU CẦN ĐẠT	• Đọc trước khi học để có định hướng đúng. • Đọc sau khi học để tự đánh giá.
KIẾN THỨC NGỮ VĂN	• Đọc trước khi học để có kiến thức làm căn cứ thực hành. • Vận dụng trong quá trình thực hành.
ĐỌC ĐỌC HIỂU VĂN BẢN – Tên văn bản – Chuẩn bị – Đọc hiểu THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT THỰC HÀNH ĐỌC HIỂU	• Tìm hiểu thông tin về thể loại, bối cảnh, tác giả, tác phẩm,... • Đọc trực tiếp văn bản, các câu gợi ý ở bên phải và chú thích ở chân trang. • Trả lời câu hỏi đọc hiểu. • Làm bài tập thực hành tiếng Việt.

VIẾT – Định hướng – Thực hành	• Đọc định hướng viết. • Làm các bài tập thực hành viết.
NÓI VÀ NGHE – Định hướng – Thực hành	• Đọc định hướng nói và nghe. • Làm các bài tập thực hành nói và nghe.
TỰ ĐÁNH GIÁ	• Tự đánh giá kết quả đọc hiểu, viết thông qua đọc và trả lời các câu hỏi trắc nghiệm, tự luận về một văn bản tương tự văn bản đã học.
HƯỚNG DẪN TỰ HỌC	• Đọc mở rộng theo gợi ý. • Thu thập tư liệu liên quan đến bài học.



Đọc phần *Cấu trúc của sách “Ngữ văn 7”* và trả lời các câu hỏi:

- Mỗi bài học trong sách *Ngữ văn 7* có những phần chính nào? Những nhiệm vụ mà các em cần làm ở lớp và ở nhà là gì?
- Theo em, tại sao cần biết cấu trúc sách trước khi học?

TRUYỆN NGẮN VÀ TIỂU THUYẾT

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nêu được ấn tượng chung về các văn bản đọc hiểu; nhận biết được một số yếu tố hình thức (bối cảnh, nhân vật, ngôi kể và sự thay đổi ngôi kể, ngôn ngữ vùng miền,...) và nội dung (đề tài, chủ đề, ý nghĩa,...) của văn bản.
- Nhận biết được từ ngữ địa phương, đặc sắc ngôn ngữ vùng miền trong các văn bản đã học.
- Viết được bài văn kể lại sự việc có thật liên quan đến nhân vật hoặc sự kiện lịch sử.
- Biết trình bày ý kiến về một vấn đề trong đời sống.
- Có tình yêu thương con người, biết chia sẻ, cảm thông với người khác và những cảnh ngộ éo le trong cuộc sống; có tinh thần yêu nước, tự hào dân tộc và ý thức về trách nhiệm của công dân đối với đất nước.

Kiến thức ngữ văn

1. Tiểu thuyết và truyện ngắn^(*)

Tiểu thuyết là tác phẩm văn xuôi cỡ lớn, có nội dung phong phú, cốt truyện phức tạp; phản ánh nhiều sự kiện, cảnh ngộ; miêu tả nhiều tuyến nhân vật, nhiều quan hệ chông chéo với những diễn biến tâm lí phức tạp, đa dạng. Trong nhà trường phổ thông, học sinh chỉ đọc hiểu các đoạn trích từ tiểu thuyết.

2. Tính cách nhân vật, bối cảnh

– Tính cách nhân vật trong truyện (truyện ngắn và tiểu thuyết) thường được thể hiện qua hình dáng, cử chỉ, hành động, ngôn ngữ, suy nghĩ của nhân vật; qua nhận xét của người kể chuyện và các nhân vật khác;... Ví dụ: Nhân vật Võ Tòng trong văn bản *Người đàn ông cô độc giữa rừng* (trích tiểu thuyết *Đất rừng phương Nam* của Đoàn Giỏi) không chỉ được mô tả, thể hiện qua ngoại hình, ngôn ngữ, hành động, suy nghĩ của nhân vật này mà còn được hiện lên qua lời của người kể chuyện xưng “tôi” và lời của các nhân vật khác trong truyện.

(*) Về thể loại truyện ngắn, các em đã được học ở sách giáo khoa Ngữ văn 6, tập hai, trang 65.

– Bối cảnh trong truyện thường chỉ hoàn cảnh xã hội của một thời kì lịch sử nói chung (bối cảnh lịch sử); thời gian và địa điểm, quang cảnh cụ thể xảy ra câu chuyện (bối cảnh riêng);... Ví dụ: Bối cảnh lịch sử của câu chuyện *Buổi học cuối cùng* là thời kì sau chiến tranh, hai vùng An-dát (Alsace) và Lo-ren (Lorraine) của Pháp bị nhập vào nước Phổ. Các trường học thuộc hai vùng này bị bắt bỏ tiếng Pháp, chuyển sang học tiếng Đức. Bối cảnh riêng của câu chuyện là quang cảnh và diễn biến của buổi học tiếng Pháp cuối cùng.

3. Tác dụng của việc thay đổi ngôi kể

Trong truyện, có thể thay đổi ngôi kể để nội dung phong phú hơn và cách kể linh hoạt hơn. Ví dụ: Phần mở đầu đoạn trích *Người đàn ông cô độc giữa rừng* được kể theo lời cậu bé An (ngôi thứ nhất, xưng “tôi”), kể lại những gì cậu bé đã chứng kiến khi gặp chú Võ Tòng ở căn lều giữa rừng U Minh. Nhưng khi muốn nói về cuộc đời trước đây của Võ Tòng thì tác giả không thể kể theo lời cậu bé An được nữa mà phải chuyển sang kể theo ngôi thứ ba, bắt đầu bằng câu: “Không ai biết tên thật của gã⁽¹⁾ là gì ...”. Đến phần cuối đoạn trích, tác giả lại chuyển về kể theo ngôi thứ nhất: “Chú Võ Tòng vẫn ngồi đó, đối diện với tía nuôi tôi, ...”.

4. Ngôn ngữ các vùng miền

Tiếng Việt là ngôn ngữ quốc gia của Việt Nam, vừa có tính thống nhất cao, vừa có tính đa dạng. Tính đa dạng của tiếng Việt thể hiện ở các mặt ngữ âm và từ vựng:

– Về mặt ngữ âm: Một từ ngữ có thể được phát âm không giống nhau ở các vùng miền khác nhau. Ví dụ, mặc dù cùng viết là *ra* nhưng người ở phần lớn các tỉnh miền Bắc phát âm giống như *da*, còn người miền Trung và miền Nam phát âm là *ra*; cùng viết là *vui* nhưng người miền Nam phát âm giống như *dui*, còn người miền Bắc và miền Trung phát âm là *vui*;...

– Về mặt từ vựng: Các vùng miền khác nhau đều có những từ ngữ mang tính địa phương (từ ngữ địa phương). Ví dụ: *thấy*, *u* (từ dùng ở một số tỉnh miền Bắc); *bọ*, *mạ* (từ dùng ở một số tỉnh miền Trung, tiêu biểu là Quảng Bình); *tía*, *má* (từ dùng ở nhiều tỉnh miền Nam) được dùng để gọi *cha*, *mẹ*. Trong tác phẩm văn học, việc sử dụng một số từ ngữ địa phương phản ánh cách nói của nhân vật, của người dân ở địa phương nhất định; đồng thời, tạo sắc thái thân mật, gần gũi, phù hợp với bối cảnh mà tác phẩm miêu tả. Tuy nhiên, việc sử dụng từ ngữ địa phương cũng cần có chừng mực; nếu không, sẽ gây khó khăn cho người đọc và hạn chế sự phổ biến của tác phẩm.

(1) *Gã* (từ cũ): từ dùng để chỉ một người đàn ông nào đó, với ý suồng sã, thân mật; ở đây chỉ Võ Tòng.



Người đàn ông cô độc giữa rừng^(*)

(Trích tiểu thuyết *Đất rừng phương Nam*)

ĐOÀN GIỎI

1 Chuẩn bị

– Xem lại phần *Kiến thức ngữ văn* để vận dụng vào đọc hiểu văn bản này.^(**)

– Khi đọc truyện, các em cần chú ý:^(***)

+ Tóm tắt được nội dung văn bản (Truyện kể lại sự kiện gì? Xảy ra trong bối cảnh nào?).

+ Nhân vật chính là ai? Nhân vật ấy được nhà văn thể hiện qua những phương diện nào?

+ Truyện kể theo ngôi kể nào? Nếu có sự thay đổi ngôi kể thì tác dụng của việc thay đổi ấy là gì?

+ Truyện giúp em hiểu biết thêm những gì và tác động đến tình cảm của em như thế nào?

– Đọc trước đoạn trích *Người đàn ông cô độc giữa rừng*; tìm hiểu thêm những thông tin về tác phẩm *Đất rừng phương Nam* và nhà văn Đoàn Giỏi.

– Đọc đoạn tóm tắt sau để hiểu bối cảnh của đoạn trích:

Đất rừng phương Nam là tiểu thuyết của nhà văn Đoàn Giỏi, viết về cuộc đời phiêu bạt của cậu bé An. Em theo cha mẹ chạy giặc Pháp hết vùng này tới vùng khác của miền Tây Nam Bộ rồi lạc mất gia đình, trở thành cậu bé lang thang. Trong lúc lưu lạc, An đã được gặp và trở thành con nuôi gia đình ông Hai bán rần, làm anh em với thằng Cò và làm bạn với chú Võ Tòng. Đoạn trích *Người đàn ông cô độc giữa rừng* kể lại việc tía nuôi dắt An đi thăm chú Võ Tòng.



Đoàn Giỏi (1925 – 1989), quê ở Tiền Giang

2 Đọc hiểu

①^(****) Chắc tôi ngủ một giấc lâu lắm thì phải. Khi tôi mở mắt ra, thấy xuống⁽¹⁾ buộc lên một gốc cây tràm. Không biết tía nuôi tôi đi đâu. Nghe có tiếng người nói chuyện

(*) Người biên soạn sách đã chỉnh sửa nhan đề.

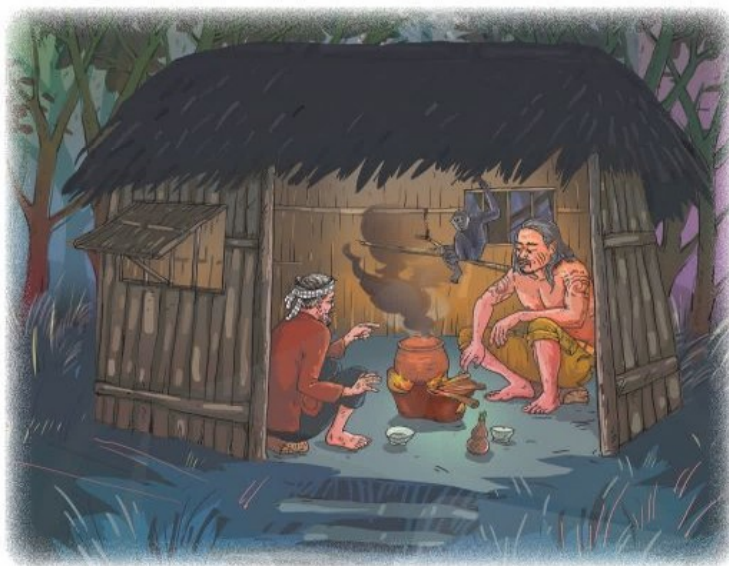
(**), (***) Khi đọc hiểu các văn bản khác trong Bài 1, học sinh cần vận dụng các gợi ý ở đây.

(****) Ở các văn bản, để học sinh tiện theo dõi, người biên soạn sách thường đánh số thứ tự dòng thơ hoặc chia phần các văn bản.

(1) Xuống: thuyền nhỏ, không có mái che.

ri rầm bên bờ. “A! Thế thì đến nhà chú Võ Tòng rồi!”. Tôi ngồi dậy, dụi mắt trông lên. Ánh lửa bếp từ trong một ngôi lều chiếu qua khung cửa mở, soi rõ hình những khúc gỗ xếp thành bậc thang dài xuống bên. Tôi bước ra khỏi xuống, lần theo bậc gỗ mò lên. Bỗng nghe con vượn bạc má kêu “ché... ét, ché... ét” trong lều, và tiếng chú Võ Tòng nói: “Thằng bé của anh nó lên đây!”.

– Vào đây, An! – Tía nuôi tôi gọi.



Tiếng kêu và hình ảnh của con vượn bạc má trong phần ① gợi ra cảm giác về một bối cảnh như thế nào? (*)

Tôi bước qua mấy bậc gỗ trơn tuột và dừng lại chỗ cửa. Con vượn bạc má ngồi vắt vẻo trên một thanh xà ngang, nhe răng dọa tôi. Tía nuôi tôi và chú Võ Tòng ngồi trên hai gộc cây⁽¹⁾. Trước mặt hai người, chỗ giữa lều, có đặt một cái bếp cà ràng⁽²⁾ lửa cháy riu riu, trên cà ràng bắc một chiếc nồi đất đầy vung kín mít. Chai rượu đã vơi và một đĩa khô⁽³⁾ nướng còn bày trên nền đất ngay dưới chân chủ và khách, bên cạnh hai chiếc nỏ⁽⁴⁾ gác chéo lên nhau.

② – Ngồi xuống đây, chú em!

Chú Võ Tòng đứng dậy, lôi một gộc cây trong tôi đặt bên bếp lửa. Chú cởi trần, mặc chiếc quần ka ki còn mới, nhưng coi bộ đã lâu không giặt (chiếc quần lính Pháp có

Những chi tiết về nhà cửa, cách ăn mặc và tiếp khách,... gợi lên ấn tượng gì về chú Võ Tòng?

(*) Các câu hỏi gợi ý ở bên phải văn bản chỉ để học sinh theo dõi thêm về nội dung, nghệ thuật,... trong khi đọc, không cần trả lời.

(1) *Gộc cây*: phần gốc và rễ của một cây già cỗi sau khi đã bị chặt đi.

(2) *Cà ràng*: một loại bếp lò làm bằng đất nung của người Khmer Nam Bộ, đun bằng củi.

(3) *Khô*: thịt được phơi khô để cất giữ lâu, thường đem nướng trước khi ăn.

(4) *Nỏ*: một loại vũ khí hình cái cung, có cán để cầm và có lẫy, bật dây căng để bắn tên.

những sáu túi). Bên hông, chú đeo lưng lẳng một lưỡi lê⁽¹⁾ nằm gọn trong vỏ sắt, đúng như lời má nuôi tôi đã tả. Lại còn thắt cái xanh-tuya-rông⁽²⁾ nữa chứ!

Tôi không sợ chú Võ Tòng như cái đêm đã gặp chú lần đầu tiên ở bờ sông, mà lại còn có đôi chút cảm tình xen lẫn với ngạc nhiên hơi buồn cười thế nào ấy. Tía nuôi tôi ngó tôi, cười cười nhắc cái tẩu⁽³⁾ thuốc lá ở miệng ra.

– Ngủ đây giấc rồi à? Tía thấy con ngủ say, tía không gọi. Thôi, đã dậy rồi thì ngồi đây chơi!

– Nhai bậy⁽⁴⁾ một miếng khô nai đi, chú em. Cho đỡ buồn miệng mà! – Chú Võ Tòng nhặt trong lửa ra một thỏi khô nướng to nhất đặt vào tay tôi.

Con vượn bạc má lại kêu “ché... ét, ché... ét...” ở phía trên đầu tôi. Tôi cứ mặc kệ nó, vừa xé miếng thịt khô ướp muối sả nướng thơm phức cho vào mồm nhai, vừa đưa mắt nhìn quanh ngôi lều. [...] Mùi lông khét xông khói lâu ngày toả ra, cùng với một làn khói gì mùi hăng hắc, màu xanh xanh bay ra từ chiếc nồi đầy kín vung sôi “ục... ục...” trên bếp cà ràng, khiến tôi có một thứ cảm giác rợn rợn không tả được. Dường như những cái bóng lằng lể ngồi bên bếp đây đang sống lúi lúi lại từ cái thời kì loài người mới tìm ra lửa vậy.

③ Không ai biết tên thật của gã là gì. Mười mấy năm về trước, gã một mình bơi một chiếc xuồng nát đến che lều ở giữa khu rừng đầy thú dữ này. Gã sống đơn độc một mình, đến con chó để làm bạn cũng không có. Hồi ấy, rừng này còn nhiều hổ lắm. [...] Một buổi trưa, gã đang ngủ trong lều, có con hổ chúa mò vào, từ ngoài sân phóng một cái phủ lên người gã. Bất thần gã tỉnh dậy. Gã vớ luôn cái mác⁽⁵⁾ bên người, cũng không kịp ngồi dậy nữa, cứ nằm ngửa thế mà xóc mũi mác lên đâm thẳng một nhát vào hàm dưới con hổ chúa, hai chân gã đá thốc lên bụng nó, không cho con ác thú kịp chụp xuống người. Con hổ chúa lộn vòng, rơi xuống đất. Lưỡi mác đâm từ hàm dưới thấu lên tận óc, làm nó không há họng được, nhưng vẫn còn cố vớt cái tát cuối cùng, để lại trên mặt gã một hàng sẹo khủng khiếp chạy từ thái dương xuống cổ. Không biết có phải do đây mà gã mang tên “Võ Tòng” hay không? Chứ theo như một vài

Chỉ ra dấu hiệu về sự chuyển đổi ngôi kể.

Chuyện Võ Tòng đánh hổ hé mở điều gì về tính cách, cuộc đời nhân vật?

(1) *Lưỡi lê*: bộ phận gắn trên đầu súng, có đầu nhọn, dùng để đâm.

(2) *Xanh-tuya-rông* (tiếng Pháp: *ceinture*): dây thắt lưng.

(3) *Tẩu*: dụng cụ để hút thuốc lá sợi.

(4) *Nhai bậy*: nhai (ăn) một cách thoải mái, không cần suy nghĩ gì hoặc ăn tạm cho vui (cách nói khiêm tốn, thân mật của người Nam Bộ).

(5) *Mác*: vũ khí thời xưa, có cán, lưỡi dài và to, mũi nhọn, dùng để đâm hoặc chém.

ông lão đa sự⁽¹⁾, thì ngày xưa gã là một chàng trai hiền lành, ở tận một vùng xa lắm. Gã cũng có gia đình đàng hoàng như ai. Vợ gã là một người đàn bà trông cũng xinh mắt. Chị ấy, lúc có chữa đũa đầu lòng, cứ kêu thèm ăn măng. Gã đàn ông hiền lành, quý vợ rất mực ấy bèn liều xách dao đến bụi tre đình làng xấn một mọt măng⁽²⁾. Khi về qua ngang bờ tre nhà tên địa chủ⁽³⁾, tên này bắt gã bỏ mọt măng xuống và vu cho gã lấy trộm măng tre của hắn. Gã một mực cãi lại, nhưng tên địa chủ quyền thế nhất xã ấy cứ vung ba toong đánh lên đầu gã. “Đánh đầu thì còn nhìn được, chứ đánh lên đầu là nơi thờ phụng ông bà... thì số mày tới rồi!”. Lưỡi dao trên tay gã không cho phép tên địa chủ ngang ngược kia giờ tay đánh ba toong lên đầu gã đến cái thứ hai. Nhất dao chém trả vào mặt đã giết tên bóc lột và hống hách này nằm gục xuống vũng máu. Nhưng gã không trốn chạy. Gã đường hoàng xách dao đến ném trước nhà việc⁽⁴⁾, bó tay chịu tội.

So sánh hành vi chống trả tên địa chủ ngang ngược với việc đánh hổ của Võ Tòng.

Sau mười năm tù đầy, gã trở về làng cũ thì nghe tin vợ đã làm lễ tên địa chủ kia, và đưa con trai độc nhất mà gã chưa biết mặt thì đã chết từ khi gã còn ngồi trong khám⁽⁵⁾ lạnh. Người trong xã vốn ghét tên địa chủ hống hách, khắp khối chờ xem cuộc rửa thù bằng máu lần thứ hai. Nhưng họ đã thất vọng. Gã chỉ kêu trời một tiếng rồi cười nhạt bỏ làng ra đi. Những người đa sự quả quyết rằng chính gã đã mang tên “Võ Tòng” từ lúc xách dao đến nhà việc chịu tội. Còn như những chữ bùa⁽⁶⁾ xanh lè xăm rần rục⁽⁷⁾ trên người gã, và gã trở nên một người giỏi võ từ lúc nào, thì có kẻ nói đó là dấu vết trong những năm gã ở tù, lại có người bảo đó là mới có từ lúc gã đi giang hồ⁽⁸⁾. Hơn mười năm sống trơ trọi giữa rừng, mặc dầu, cũng có nhiều người đánh tiếng mời mai cho gã, nhưng tuyệt nhiên Võ Tòng không để mắt tới một người đàn bà nào nữa. Ở trong rừng lâu năm chầy⁽⁹⁾ tháng, gã ngày càng trở nên kì hình dị tướng⁽¹⁰⁾. Nhưng ai cũng mến gã ở cái tính tình chất phác, thật thà, lúc nào cũng sẵn sàng giúp đỡ mọi người mà không hề nghĩ đến chuyện

(1) Đa sự: nhiều chuyện, hay làm rắc rối, phiền phức, cả những việc không liên quan đến mình.

(2) Mọt măng (mun măng, ngọn măng): phần mầm tre mọc trên mặt đất, có thể dùng làm thức ăn.

(3) Địa chủ: chủ đất, người giàu có ở nông thôn xưa.

(4) Nhà việc (từ địa phương): chỉ nơi làm việc của chính quyền địa phương.

(5) Khám (từ địa phương): chỉ nhà giam, nhà tù.

(6) Bùa: mảnh giấy hoặc vải có những dấu hiệu đặc biệt được cho là có phép thiêng, dùng để trừ ma quỷ, làm mê hoặc được người khác.

(7) Rần rục: chỉ những đường xăm nhiều màu xen lẫn, nổi rõ trên cơ thể người.

(8) Giang hồ (sông và hồ): chỉ người sống nay đây mai đó một cách tự do, thoải mái.

(9) Chầy: lâu dài; lâu năm chầy tháng: chỉ khoảng thời gian dài.

(10) Kì hình dị tướng: thành ngữ chỉ diện mạo kì lạ, khác thường.

người ta có đền đáp lại mình không. Điều đó, má nuôi tôi quả quyết, nói một cách chắc chắn như vậy...

④ Chú Võ Tòng vẫn ngồi đó, đối diện với tía nuôi tôi, bên bếp lửa. Tía nuôi tôi tay cầm một chiếc nỏ lên ngắm nghía; bật thử sợi dây nỏ trên đầu ngón tay nghe “pung... pung...” rồi lại đặt xuống. Chú Võ Tòng rót rượu ra bát, uống một ngụm, trao bát sang cho tía nuôi tôi và nói:

Chú ý cách uống rượu và lời nói của chú Võ Tòng với tía nuôi “tôi”.

– Con dao găm của anh Hai cùng với cánh nỏ này, thừa làm nên chuyện. Mình thì cần gì tới súng? Mấy thằng nhát gan mới cần súng, vì súng ở xa cũng bắn được mà! Phải không anh Hai? Tôi cho rằng súng dở lắm, động tới thì kêu ầm ỉ. Tôi ghét tiếng nổ lắm. Như cái bận tôi làm vừa rồi đây. Tách một tiếng, chết ngay thằng giặc Pháp râu xồm, mà cái thằng đứng cách năm, sáu thước⁽¹⁾ không hay biết gì cả. Tới chừng tôi mò ra tháo cây tiểu liên⁽²⁾ nghe động sột soạt, nó mới quay lại thấy tôi, liền bắn tôi một phát súng mót⁽³⁾ nhưng trượt. Tiếng súng của nó bắn ra mà cha con chúng nó hoảng lên, hò hét chạy lung tung mới buồn cười chứ! Tôi xách cây tiểu liên bay vào rừng, chờ tôi mò trở ra. [...]

Trong giọng nói bốn cột của Võ Tòng có pha đượm một nỗi buồn chua chát, khiến tôi vừa ngồi nghe vừa nhìn bếp lửa cháy riu riu mà không khỏi bùi ngùi.

– Chú em cầm hộ lọ muối chỗ vách kia đưa giùm qua⁽⁴⁾ chút! – Chú Võ Tòng đổi giọng, vui vẻ bảo tôi. [...]

⑤ Bên ngoài, trời rạng dần. Đã nghe một vài tiếng chim rừng riu rít gọi nhau trở dậy đón bình minh trên những ngọn cây xung quanh lều. Chú Võ Tòng trao chiếc nỏ và ống tên thuốc cho tía nuôi tôi:

– Cứ tình hình này thì chúng nó sẽ mò tới đây thôi. Tôi quý anh Hai là bậc can trường⁽⁵⁾, nên mới dám chọn mặt gửi vàng. Chứ những mũi tên độc này mà lọt vào tay một người hèn nhát, thì nó sẽ gây nhiều tác hại đấy. Sở dĩ tôi không dám nói với bà chị, là còn e bà chị ngại điều nguy hiểm, biết đâu sẽ ngăn trở công việc của chúng ta.

Tía nuôi tôi vội đỡ lời:

(1) *Thước*: đơn vị đo chiều dài, cách gọi thông thường của *mét*.

(2) *Tiểu liên*: loại vũ khí cá nhân tầm gần, thuộc họ súng máy, cũng thuộc họ súng tự động, do người Đức sáng chế từ cuối Chiến tranh thế giới thứ nhất.

(3) *Mót* (viết tắt tên súng mót-cơ-tông, tiếng Pháp: *mousqueton*): súng trường nhẹ, ngắn.

(4) *Qua* (từ địa phương): từ mà người đàn ông lớn tuổi tự xưng một cách thân mật khi nói với người nhỏ tuổi hơn.

(5) *Can trường*: gan dạ, dũng cảm, bền bỉ.

– Chú phòng xa như vậy cũng phải. Đàn bà nhà tôi còn mê tín, tin có Trời, có Phật. Nhưng về cái gan dạ thì... chú cứ tin lời tôi, bà⁽¹⁾ không thua anh em ta một bước nào đâu.

– Vậy thì tôi có lỗi với chị Hai quá trời, để bữa nào ta làm một bữa rượu để tôi tạ lỗi với bà chị của tôi mới được.

Tôi đã bước xuống cỡi dây buộc xuống mà con vượn bạc má còn chạy theo ra cửa, nhe răng nháy nhó, dọa tôi. Tía nuôi tôi đập đập tay vào lưng chú Võ Tòng:

– Xin đa tạ chú! Đa tạ chú!

– Có gì đâu anh Hai. Vì nghĩa chung mà!

Tía nuôi tôi lưng đeo nỏ, hông buộc ống tên bước xuống xuống. Tôi cầm giầm⁽²⁾ bơi nhưng còn ngoái lên, nói với:

– Chào chú ạ! Hôm nào chú sang chơi, nhớ mang theo một con nai hay một con heo rừng be bé, chú nhá!

– Ồ, thế nào cũng có chứ! Chú nuôi đầy rừng, muốn con cỡ nào chú bắt cho đúng con cỡ ấy! – Chú Võ Tòng vẫy vẫy tay, cười lớn một thôi dài.

Câu nói cảm ơn trang trọng của ông Hai và lời đáp của chú Võ Tòng thể hiện điều gì?

(*Đất rừng phương Nam*, NXB^(*) Văn học, Hà Nội, 2010)



1. Văn bản *Người đàn ông cô độc giữa rừng* kể về việc gì? Đoạn trích có những nhân vật nào? Ai là nhân vật chính? Nhan đề văn bản gợi cho em những suy nghĩ gì?

2. Đặc điểm tính cách nhân vật Võ Tòng được nhà văn thể hiện trên những phương diện nào? Hãy vẽ hoặc miêu tả bằng lời về nhân vật Võ Tòng theo hình dung của em.

3. Nêu tác dụng của việc kết hợp giữa lời kể theo ngôi thứ nhất (xưng “tôi”) với lời kể theo ngôi thứ ba trong việc khắc họa nhân vật Võ Tòng.

4. Hãy nêu ra một số yếu tố (ngôn ngữ, phong cảnh, tính cách con người, nếp sinh hoạt,...) trong văn bản để thấy tiểu thuyết của Đoàn Giỏi mang đậm màu sắc Nam Bộ.

5. Qua văn bản, em hiểu thêm được gì về con người và thiên nhiên của vùng đất phương Nam? Hãy nêu một chi tiết mà em thích nhất và lí giải vì sao.

6. Viết một đoạn văn (khoảng 6 – 8 dòng) nêu lên những nét đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của văn bản *Người đàn ông cô độc giữa rừng*.

(*) NXB: viết tắt của Nhà xuất bản.

(1) Bà (từ địa phương): bà ấy.

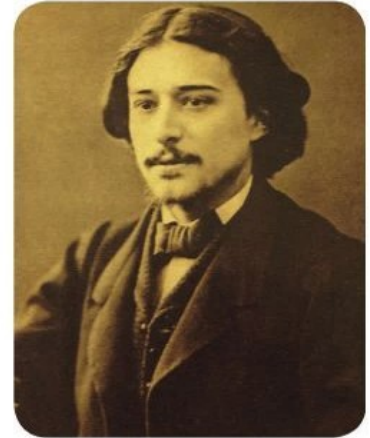
(2) Giầm: mái chèo ngắn, cầm tay để chèo.

1 Chuẩn bị

– Đọc trước truyện *Buổi học cuối cùng*, tìm hiểu thêm thông tin về nhà văn An-phông-xơ Đô-đê.

– Đọc thông tin sau để hiểu bối cảnh của truyện:

Kết thúc chiến tranh Pháp – Phổ (1870 – 1871), nước Pháp thua trận, hai vùng An-dát và Lo-ren của Pháp bị nhập vào nước Phổ. Các trường học thuộc hai vùng này bị bắt bỏ tiếng Pháp, chuyển sang học tiếng Đức. Truyện viết về buổi học tiếng Pháp cuối cùng của các em học sinh vùng An-dát.



A. Đô-đê
(1840 – 1897), Pháp

2 Đọc hiểu

① Buổi sáng hôm ấy, đã quá trễ giờ đến lớp, tôi rất sợ bị quở mắng, càng sợ vì thầy Ha-men (Hamel) đã dặn trước rằng thầy sẽ hỏi bài chúng tôi về các phân từ⁽¹⁾ mà tôi chẳng thuộc lấy một chữ. Tôi thoáng nghĩ hay là trốn học và rong chơi ngoài đồng nội.

Chú ý người kể ngôi thứ nhất và tác dụng của ngôi kể này.

Trời sao mà âm đến thế, trong treo đến thế! Nghe thấy sáo hót ven rừng và trên cánh đồng cỏ Ríp-pe (Rippert), sau xương cưa, lính Phổ đang tập. Tất cả những cái đó cảm dỗ tôi hơn là quy tắc về phân từ; nhưng tôi cưỡng lại được, và ba chân bốn cẳng chạy đến trường.

Khi qua trước trụ sở xã, tôi thấy có nhiều người đứng trước bảng dán cáo thị⁽²⁾ có lưới che. Từ hai năm nay, chính từ chỗ ấy, lan đến chúng tôi mọi tin chẳng lành, những cuộc thất trận, những vụ trưng thu⁽³⁾, những mệnh lệnh của ban chỉ huy Đức; và tôi nghĩ mà không dùng chân: “Lại có chuyện gì nữa đây?”.

Bác phó rèn Oát-stơ (Wachter) đang đọc cáo thị cùng cậu học việc thấy tôi chạy qua liền lớn tiếng bảo:

– Đừng vội vã thế cháu ơi, đến trường lúc nào cũng vẫn còn là sớm!

Tôi tưởng bác nhạo tôi và tôi hớn hển thở dốc, bước vào khoảnh sân nhỏ nhà thầy Ha-men.

(1) *Phân từ*: một hình thức biến đổi của động từ trong tiếng Pháp.

(2) *Cáo thị*: thông cáo của chính quyền dán nơi công cộng.

(3) *Trưng thu*: (chính quyền) buộc tư nhân hoặc tập thể phải giao tài sản của mình cho nhà nước.

Thông thường, bắt đầu buổi học, tiếng ồn ào như vỡ chợ vang ra tận ngoài phố, nào tiếng ngân bàn đóng mở, tiếng mọi người vừa đồng thanh nhắc lại rất to các bài học, vừa bịt tai lại cho dễ thuộc và tiếng chiếc thước kẻ to tướng của thầy gõ xuống bàn:

– Yên một chút nào!

Tôi định nhân lúc ồn ào, hỗn độn ấy lên vào chỗ ngồi để không ai trông thấy; nhưng đúng ngày hôm đó, mọi sự đều bình lặng y như một buổi sáng Chủ nhật. Qua cửa sổ mở, tôi thấy các bạn đã ngồi vào chỗ, và thầy Ha-men đi đi lại lại với cây thước sắt khựng khiếp kẹp dưới nách. Phải mở cửa đi vào giữa sự lặng ngắt đó, các bạn tưởng tượng xem tôi đỏ mặt tía tai và sợ đến chừng nào!

Từ sự khác thường của buổi học, dự đoán về sự kiện xảy ra.

② Thế mà không. Thầy Ha-men nhìn tôi chẳng giận dữ và bảo tôi thật dịu dàng:

– Phrăng, vào chỗ nhanh lên con; lớp sắp bắt đầu học mà vắng mặt con.

Tôi bước qua ghế dài và ngồi ngay xuống trước bàn mình. Chỉ đến lúc ấy, đã hơi hoàn hồn, tôi mới nhận ra thầy giáo chúng tôi mặc chiếc áo rơ-đanh-gốt⁽¹⁾ màu xanh lục, diềm lá sen⁽²⁾ gấp nếp mịn và đội cái mũ tròn bằng lụa đen thêu mà thầy chỉ dùng vào những hôm có thanh tra hoặc phát phần thưởng. Ngoài ra, lớp học có cái gì đó khác thường và trang trọng. Nhưng điều làm tôi ngạc nhiên hơn cả, là trông thấy ở phía cuối lớp, trên những hàng ghế thường bỏ trống, dân làng ngồi lặng lẽ giống như chúng tôi, cụ già Hô-de (Hauser), trước đây là xã trưởng⁽³⁾ với cái mũ ba sừng, bác phát thư trước đây, và nhiều người khác nữa. Ai nấy đều có vẻ buồn rầu; và cụ Hô-de mang theo quyển tập đánh vần cũ đã sờn mép, để mở rộng trên lòng, cặp kính lớn đặt ngang trang sách.

Chú ý không khí lớp học; cách ăn mặc và thái độ khác thường của thầy Ha-men.

Tôi còn đang ngạc nhiên về tất cả những điều đó thì thầy Ha-men đã bước lên bục, rồi vẫn với giọng dịu dàng và trang trọng như lúc tôi mới vào, thầy nói với chúng tôi:

– Các con ơi, đây là lần cuối cùng thầy dạy các con. Lệnh từ Béc-lin⁽⁴⁾ (Berlin) là từ nay chỉ dạy tiếng Đức ở các trường vùng An-dát và Lo-ren... Thầy giáo mới ngày mai sẽ đến. Hôm nay là bài học Pháp văn cuối cùng của các con. Thầy mong các con hết sức chú ý.

(1) Rơ-đanh-gốt (tiếng Pháp: *redingote*): một kiểu áo lễ phục, cài chéo.

(2) Diềm lá sen: diềm bằng đăng ten hoặc sa mỏng dính vào cổ áo trong khi mặc lễ phục (*đăng ten*: vải ren dùng làm viền trang trí; *sa*: hàng dệt bằng tơ, mỏng và thoáng).

(3) Xã trưởng: chức vụ đứng đầu chính quyền xã thời đó.

(4) Béc-lin: thủ đô nước Phổ bấy giờ.

Mấy lời đó làm tôi choáng váng. A! Quân khôn nạn, thì ra đó là điều chúng vừa niêm yết⁽¹⁾ ở trụ sở xã.

③ Bài học Pháp văn cuối cùng của tôi!...

Mà tôi thì mới biết viết tập toạng! Vậy là sẽ chẳng bao giờ được học nữa ư, phải dừng ở đó ư!... Giờ đây, tôi tự giận mình biết mấy về thời gian bỏ phí, về những buổi trốn học đi bắt tổ chim hoặc trượt trên hồ⁽²⁾. Những cuốn sách vừa nãy tôi còn thấy chán ngán đến thế, mang nặng đến thế, quyền ngữ pháp, quyền thánh sử⁽³⁾ của tôi giờ đây dường như những người bạn cố tri⁽⁴⁾ mà tôi sẽ rất đau lòng phải giã từ⁽⁵⁾. Cũng giống như thầy Ha-men. Cứ nghĩ thầy sắp ra đi và tôi không còn được gặp thầy nữa, là tôi quên cả những lúc thầy phạt, thầy vụt thước kẻ.

Chú ý sự đối lập trong cảm nhận của Phrăng về những cuốn sách.

Tội nghiệp thầy!

Chính để tôn vinh buổi học cuối cùng này mà thầy đã vận y phục đẹp ngày Chủ nhật và bây giờ tôi hiểu vì sao các cụ già trong làng lại đến ngồi ở cuối lớp học. Điều đó như nói rằng các cụ tiếc đã không lui tới ngôi trường này thường xuyên hơn. Dường như đó cũng là một cách để tạ ơn thầy giáo chúng tôi về bốn mươi năm phụng sự⁽⁶⁾ hết lòng, và để trăn đạo với Tổ quốc đang ra đi...

Tôi đang suy nghĩ mung lung thì bỗng nghe gọi tên mình. Đến lượt tôi đọc bài. Giá mà tôi đọc được trót lọt cái quy tắc về phân từ hay ho ấy, đọc thật to, thật dũng dạc, không phạm một lỗi nào thì dù có phải đánh đổi gì cũng cam; nhưng tôi lúng túng ngay từ đầu và tôi cứ đứng đung đưa người trước chiếc ghế dài, lòng rầu rĩ, không dám ngẩng đầu lên. Tôi nghe thấy thầy Ha-men bảo tôi:

– Phrăng ạ, thầy sẽ không mắng con đâu, con bị trừng phạt thế là đủ rồi... con thấy đó. Ngày nào người ta cũng tự nhủ: “Chà! Còn khối thì giờ. Ngày mai ta sẽ học.”. Và rồi con thấy điều gì xảy đến... Ôi! Tai họa lớn của xứ An-dát chúng ta là bao giờ cũng hoãn việc học đến ngày mai. Giờ đây, những kẻ kia có quyền bảo chúng ta rằng: “Thế nào! Các người tự nhận là dân Pháp, vậy mà các người chẳng biết đọc, biết viết tiếng của các người!...”. Dù thế nào, thì Phrăng tội nghiệp của thầy ạ, con vẫn chưa phải là người

Tại sao thầy Ha-men lại nói: “... con bị trừng phạt thế là đủ rồi...”?

(1) *Niêm yết*: dán lên để báo cho mọi người biết.

(2) *Trượt trên hồ*: có bản in là “trượt tuyết trên đồi Sa”.

(3) *Thánh sử*: lịch sử về các vị thánh.

(4) *Cố tri*: người bạn thân thiết từ lâu (*cố*: cũ; *tri*: biết, quen biết).

(5) *Giã từ*: từ bỏ, chia tay.

(6) *Phụng sự*: phục vụ hết lòng.

đáng tội nhất! Mà tất cả chúng ta ai cũng có phần đáng tự chê trách. Cha mẹ các con không thiết tha lắm với việc thấy các con có học thức. Cha mẹ thích cho các con làm việc đồng áng hoặc vào làm nhà máy sợi để kiếm thêm dăm xu. Cả thầy cũng không có gì để trách mình ư? Thầy đã chẳng sai các con tưới vườn thay vì học hành đó sao? Và khi thầy muốn đi câu cá hương, thầy có ngại ngừng cho các con nghỉ học đâu?...

④ Thế rồi, từ điều này sang điều khác, thầy Ha-men nói với chúng tôi về tiếng Pháp, bảo rằng đó là ngôn ngữ hay nhất thế giới, trong sáng nhất, vững vàng nhất: phải giữ lấy nó trong chúng ta và đừng bao giờ quên lãng nó, bởi vì **khi một dân tộc rơi vào vòng nô lệ, chừng nào họ vẫn giữ vững tiếng nói của mình thì chẳng khác gì nắm được chìa khoá chốn lao tù^(*)...**

Em có suy nghĩ gì về những dòng chữ in đậm này?

Rồi thầy cầm một quyển ngữ pháp và đọc bài học cho chúng tôi. Tôi kinh ngạc thấy sao mình hiểu đến thế. Tất cả những điều thầy nói, tôi thấy thật dễ dàng, dễ dàng. Tôi cũng cho là chưa bao giờ mình chăm chú nghe đến thế, và cả thầy giáo nữa, chưa bao giờ thầy kiên nhẫn giảng giải đến thế. Cứ như thể trước khi ra đi, con người tội nghiệp muốn truyền thụ toàn bộ tri thức của mình, muốn đưa ngay một lúc tri thức ấy vào đầu óc chúng tôi.

Xong bài giảng, chuyển sang viết tập. Thầy Ha-men đã chuẩn bị cho ngày hôm đó những tờ mẫu mới tinh, trên có viết bằng chữ rông⁽¹⁾ thật đẹp: Pháp, An-dát, Pháp, An-dát. Những tờ mẫu treo trước bàn học trông như những lá cờ nhỏ bay phấp phới khắp xung quanh lớp. Ai nấy đều chăm chú hết sức và cứ im phăng phắc! Chỉ nghe thấy tiếng ngòi bút sột soạt trên giấy. Có lúc, những con bọ dừa bay vào nhưng chẳng ai để ý, ngay cả những trò nhỏ nhất cũng vậy, chúng đang cặm cụi vạch những nét sỗ với một tấm lòng, một ý thức, như thể cái đó cũng là tiếng Pháp... Trên mái nhà trường, chim bồ câu gù thật khế, và tôi vừa nghe vừa tự nhủ:

– Liệu người ta có bắt cả chúng nó cũng phải hót bằng tiếng Đức không nhỉ?

Chóc chóc, ngược mắt khỏi trang giấy, tôi thấy thầy Ha-men đứng lặng im trên bục và dăm dăm nhìn những đồ vật quanh mình như muốn mang theo trong ánh mắt toàn bộ ngôi trường nhỏ bé của thầy... Bạn nghĩ mà xem! Từ bốn mươi năm nay, thầy vẫn ngồi ở chỗ ấy, với khoảng sân trước mặt và lớp học y nguyên không thay đổi. Có chăng những chiếc ghế dài, những bàn học dùng nhiều đã nhẵn bóng, những cây hồ đào ngoài sân đã lớn, và cây

Bản khoản của cậu bé Phrăng về các con chim bồ câu trên mái nhà trường gợi cho em những suy nghĩ gì?

(*) Các chữ được in đậm do người biên soạn sách muốn nhấn mạnh ý.

(1) *Chữ rông*: kiểu chữ viết có nét tròn và đậm nét, thường dùng để viết văn bằng, giấy khen.

hu-blông⁽¹⁾ tự tay thầy trồng giờ đây quán quýt quanh các khung cửa sổ lên tận mái nhà. Con người tội nghiệp hẳn phải nát lòng biết mấy khi giã từ tất cả những vật ấy, khi nghe thấy tiếng người em gái đi đi lại lại, đóng hòm xiềng, ở gian phòng bên trên, vì ngày mai họ phải ra đi, rời khỏi xứ sở này mãi mãi.

Tuy nhiên, thầy vẫn đủ can đảm dạy chúng tôi cho đến hết buổi. Sau tiết viết tập đến bài Lịch sử, rồi những trò nhỏ cất tiếng đọc đồng thanh như hát Ba Be Bi Bo Bu⁽²⁾. Đứng kia, cuối phòng học, cụ Hô-de đã đeo kính lên, và nâng cuốn sách vỡ lòng bằng hai tay, cụ đánh vần từng chữ theo bọn trẻ. Cả cụ cũng chăm chú, giọng cụ run run vì xúc động; nghe cụ đọc thật kì cục, đến nỗi tất cả chúng tôi muốn cười và cũng muốn khóc... Ôi! Tôi sẽ nhớ mãi buổi học cuối cùng này!

⑤ Bỗng đồng hồ nhà thờ điểm mười hai giờ, rồi đến chuông cầu nguyện buổi trưa. Cùng lúc đó, tiếng kèn của bọn lính Phổ đi tập về vang lên ngoài cửa sổ... Thầy Ha-men đứng dậy trên bục, người tái nhợt. Chưa bao giờ tôi cảm thấy thầy lớn lao đến thế.

– Các bạn, – thầy nói – hỡi các bạn, tôi... tôi...

Chú ý hình dáng, vẻ mặt của thầy Ha-men khi viết dòng chữ cuối cùng ở phần ⑤.



Nhưng cái gì đó khiến thầy nghẹn ngào, không nói được hết câu.

Thầy bèn quay về phía bảng, cầm một hòn phấn và dẫn mạnh hết sức, thầy có viết thật to:

“NƯỚC PHÁP MUÔN NĂM!”.

Rồi thầy đứng đó, đầu dựa vào tường, và chẳng nói, giơ tay ra hiệu cho chúng tôi: “Kết thúc rồi... đi đi thôi!”.

(*Những vì sao*, TRẦN VIỆT – ANH VŨ dịch, NXB Văn học, Hà Nội, 1981)

(1) *Hu-blông* (tiếng Pháp: *houblon*): cây thân leo, hoa dùng làm hương liệu trong công nghệ làm bia.

(2) *Ba Be Bi Bo Bu*: các âm tiết tiếng Pháp với phụ âm “B” ở đầu, dùng để học vần tiếng Pháp.



1. Em hiểu thế nào về nhan đề *Buổi học cuối cùng*? Người kể lại câu chuyện là ai? Chỉ ra tác dụng của ngôi kể này.
2. Đặc điểm tính cách nhân vật thầy Ha-men được nhà văn khắc hoạ từ những phương diện nào? Hãy nêu ra một số biểu hiện cụ thể trong văn bản.
3. Phân tích một số chi tiết cụ thể (suy nghĩ, cách nhìn nhận về thầy Ha-men và thái độ đối với việc học tiếng Pháp) để làm rõ diễn biến tâm trạng của nhân vật “tôi” trong “buổi học cuối cùng”.
4. Phần ⑤ của văn bản *Buổi học cuối cùng* có nhiều chi tiết miêu tả đặc sắc: thầy Ha-men “người tái nhợt”, “nghẹn ngào, không nói được hết câu”, “cầm một hòn phấn và dấn mạnh hết sức, thầy cố viết thật to: NƯỚC PHÁP MUÔN NĂM!” và “đầu dựa vào tường”, “chẳng nói”, chỉ “giơ tay ra hiệu”,... Các chi tiết này đã giúp tác giả khắc hoạ được tâm trạng gì của thầy Ha-men?
5. Câu chuyện đã bồi đắp cho em những phẩm chất nào? Em rút ra bài học gì cho bản thân sau khi học xong truyện?
6. Trong truyện *Buổi học cuối cùng*, em thích nhất nhân vật hoặc chi tiết, hình ảnh nào? Hãy viết một đoạn văn (khoảng 6 – 8 dòng) giải thích lí do vì sao em thích.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Tìm và giải thích nghĩa của các từ địa phương trong những câu dưới đây (ở đoạn trích *Người đàn ông cô độc giữa rừng* của Đoàn Giỏi). Các từ đó được sử dụng ở vùng miền nào và chúng có tác dụng gì trong việc phản ánh con người, sự vật?

- a) *Tía thấy con ngủ say, tía không gọi.*
- b) *Điều đó, má nuôi tôi quả quyết ...*
- c) *Chú em cầm hộ lọ muối chỗ vách kia đưa giùm qua chút!*
- d) *Bà không thua anh em ta một bước nào đâu.*

2. Những từ nào trong các câu dưới đây là từ địa phương? Chúng được sử dụng ở vùng miền nào? Giải thích nghĩa của các từ địa phương đó và nêu tác dụng của việc sử dụng chúng trong đoạn trích *Dọc đường xứ Nghệ* của Sơn Tùng.

- a) *Ai tưởng tượng ra đầu tiên hình dáng các hòn núi nó hằn là mắt tiên, cha nhẽ?*
- b) *Đền ni thờ một ông quan đời nhà Lý đó, con ạ.*
- c) *Việc đời đã dờ dặng, mi lại “thông minh” dờ dặng nốt.*

3. Viết đúng và luyện phát âm một số từ có đặc điểm sau:

a) Từ có tiếng chứa phụ âm đầu là **l, n, v**:

– **l**, ví dụ: *lo lắng, lạnh lùng,...*

– **n**, ví dụ: *no nê, nao núng,...*

– **v**, ví dụ: *vội vàng, vắng vẻ,...*

b) Từ có tiếng chứa vần với âm cuối là **n, t**:

– **n**, ví dụ: *bàn bạc, bên bờ, ngăn cản,...*

– **t**, ví dụ: *bắt bớ, luật lệ, buốt giá,...*

c) Từ có tiếng chứa các **thanh hỏi, thanh ngã**:

– **Thanh hỏi**, ví dụ: *tỉ mỉ, nghĩ ngợi,...*

– **Thanh ngã**, ví dụ: *nghĩ ngợi, mãi mãi,...*

4. Viết một đoạn văn (khoảng 5 – 7 dòng) trình bày ý kiến của em về tác dụng của việc sử dụng các từ ngữ địa phương trong một văn bản mà em đã học hoặc đã đọc.

THỰC HÀNH ĐỌC HIỂU



Đọc đường xứ Nghệ^(*)

(Trích tiểu thuyết *Búp sen xanh*)

SƠN TÙNG^(**)

1 Chuẩn bị

– Đọc trước văn bản *Đọc đường xứ Nghệ* và tìm hiểu thêm những thông tin về nhà văn Sơn Tùng.

– *Búp sen xanh* là tiểu thuyết lịch sử, viết về cuộc đời Chủ tịch Hồ Chí Minh (từ thời niên thiếu gắn với gia đình, quê hương đến tuổi thanh niên đi tìm đường cứu nước). Đoạn trích dưới đây kể chuyện Bác Hồ khi còn nhỏ, cùng anh trai theo cha là ông Phó bảng⁽¹⁾ Nguyễn Sinh Sắc đi thăm bạn bè của ông, qua nhiều vùng đất quê hương.

(*) Nhan đề do người biên soạn sách đặt.

(**) Nhà văn Sơn Tùng (1928 – 2021), quê ở Nghệ An.

(1) *Phó bảng*: học vị của người được lấy đỗ thêm trong khoa thi Đình, sau Tiên sĩ.

2 Đọc hiểu

① Ba cha con Phó bồng lại thung thẳng bước trên con đường mà sông núi mây trời đẹp như bức gấm thêu. Đi hết dãy núi Cẩm, sang địa phận Diên Châu, mảnh đất nổi tiếng trong lịch sử với tên gọi Châu Diên, Côn⁽¹⁾ tần ngần nhìn ngôi đền cổ kính có nhiều toà từ trên đỉnh núi xuống tận chân núi, sát đường Thiên lí⁽²⁾. Côn ngạc nhiên hơn khi đứng trên dốc nhìn về phía tây, đối diện với ngôi đền, dãy núi xa xa rất nhiều hình nhiều vẻ, càng ngắm, núi càng biến hoá những hình ảnh theo sự tưởng tượng của Côn. Hòn lèn⁽³⁾ gần nhất, nằm ở giữa cánh đồng bát ngát màu xanh, lại y như một con người cụt đầu đứng hiên ngang giữa đời. Côn nói với cha:



Chú ý những quan sát, câu hỏi của cậu bé Côn trong phần ①.

– Thưa cha, con muốn được cha chỉ bảo chúng con về sự tích ngôi đền ni⁽⁴⁾, về tên của các hòn núi kia, trông lạ mắt quá cha ạ.

Thấy con ham muốn tìm hiểu về cội nguồn, ông Sắc bước đến bên gốc cây tùng già, giở cơm nắm cho hai con ăn. Dưới bóng cây cổ thụ, ba cha con quan Phó bồng cùng nhìn về phía núi non biêng biếc trải tận chân trời xa, ông kể cho con nghe trọn câu chuyện tình sử My Châu – Trọng Thuỷ. Côn ngạc nhiên hỏi cha:

– Thành Cổ Loa ở mãi tận đâu, thưa cha?

– Cha chưa đi tới đó, nhưng cha đọc sách thấy xa... xa lắm, con ạ.

Khiêm lắc đầu, giọng hơi kéo dài:

– Người đời xưa có lẽ họ bịa chuyện chứ nàng My Châu kiếm đâu cho đủ lông ngỗng mà rải khắp con đường dài ấy cha?

Ông Sắc cười. Côn nói, vẻ thán phục:

– Chuyện My Châu – Trọng Thuỷ hay tuyệt, tài tình lắm. Con nhận thấy vua nhà Triệu nước Tàu nham hiểm ghê gớm. Chàng Trọng Thuỷ ngoan ngoãn làm theo mẹo

(1) Chủ tịch Hồ Chí Minh có tên khai sinh là Nguyễn Sinh Cung (giọng địa phương phát âm là Công). Tuy nhiên, một số tài liệu ghi nhận tên lúc nhỏ của Người là Nguyễn Sinh Côn.

(2) Thiên lí: nghĩa đen là (đường) nghìn dặm, ý nói đường xa. Ở đây chỉ đường Thiên lí, con đường chạy từ Đồng Đăng (Lạng Sơn) đến Năm Căn (Cà Mau), nay gọi là Quốc lộ 1A.

(3) Lèn: núi đá có vách cao dựng đứng.

(4) Ni (từ địa phương): này.

của cha bày đặt. Còn vua nhà Thục⁽¹⁾ nước ta lại trọng chữ tín⁽²⁾, thành thật muốn hai nước ở kề nhau có hoà hiếu để dân được sống yên ổn làm ăn. Nhưng vua nước ta lại không đề phòng sự gian狡, bội ước của vua nhà Triệu. Nàng My Châu lại ruột đẻ ngoài da⁽³⁾. Cha vậy, con vậy thì giữ nước làm sao được? Nhưng câu chuyện lại cho thấy điều đáng trọng, không khinh được của vua Thục là: Người đã phải tự chém con gái mình và tự xử án mình bằng hành động nhảy xuống biển về tội để mất nước chứ không cam chịu nộp mình cho giặc.

Cậu bé Côn phê phán điều nào và coi trọng giá trị gì qua sự đánh giá về An Dương Vương?

② Quan Phô bằng Sắc hơi sưng sờ nhìn hai con, nhìn ngôi đền thờ Thục Phán:

– Con nói đúng. Nước có lúc thịnh, lúc suy. Đó là điều thường thấy trong trời đất. Nhưng con người ta lại phải biết giữ trọn khí tiết. Vua Thục Phán thuộc loại đó. Con hãy để ý về phong cảnh núi non, đền đài. Con vừa hỏi cha về hòn núi kia giống một người cụt đầu. Người ta thường gọi nó là hòn Hai Vai hoặc là núi “Tướng quân rơi đầu” đó con ạ. Còn phía xa xa kia là hòn Trống Trùng. Từ hòn Trống Trùng, một dãy núi dài dằng dặc sát chân trời, đó là núi Cờ Rách.

Hai mắt Côn chom chớp nhìn theo hướng tay chỉ của cha. Khiêm thì ngạc nhiên thốt lên:

– Ai tưởng tượng ra đầu tiên hình dáng các hòn núi nớ⁽⁴⁾ hẳn là mắt tiên, cha nhẽ⁽⁵⁾?

– Từ lòng người mà suy ngẫm ra... con ạ. Người ta còn gọi vùng núi ấy là vùng Ba Hòn. Theo chuyện kể từ hồi xưa hồi xưa thì nước ta có giặc từ phương Bắc tràn vào, dân ở khắp miền đất nước ta nhất tề đứng dậy chống giặc giữ nước. Từ vùng Nghệ Tĩnh ni có một vị tướng kéo đại binh ra Bắc đánh dư trăm trận, chẳng may trong một trận giáp chiến, con ngựa của ông vấp phải cọc, quỵ chân trước, bọn giặc xúm lại, ông bị một lát đại đao đi qua cổ, đầu rơi xuống đất. Ông nhoai người ra lấy được đầu lắp lên cổ và phi ngựa mở đường máu chạy trở về. Quân sĩ của ông cũng kéo cờ mở trống về theo. Trên đường về, vị tướng này đã gặp một ông lão tại phía bắc sông Mã (Thanh Hoá). Vị tướng dừng ngựa, hỏi:

– Thưa ông, từ xưa đã có người nào bị chặt đầu, lại chấp lên cổ mà sống được không?

(1) *Nhà Thục*: nhà nước do Thục Phán (An Dương Vương) lập nên (khoảng năm 208 – 179 trước Công nguyên).

(2) *Chữ tín*: chỉ niềm tin có được từ sự trung thực và tôn trọng lời hứa.

(3) *Ruột đẻ ngoài da*: thành ngữ chỉ người quá nhẹ dạ, cả tin, dễ dàng bộc lộ tâm trạng, suy nghĩ cho người khác thấy.

(4) *Nớ* (từ địa phương): kia.

(5) *Nhẽ* (từ địa phương): nhỉ.

– Thừa tướng quân, sống được ạ.

Vị tướng lại thúc ngựa phi về tới Diên Châu, quân sĩ bủa ra tận vùng Yên Thành. Vị tướng gặp một bà già ở phía nam sông Bùng liền hỏi:

– Thừa cụ, xưa nay có người nào bị chặt đầu, lại tự mình chấp vào cổ mà vẫn sống được không?

Bà cụ lắc đầu:

– Loài quỷ, loài yêu tinh thì mới có thể bị chặt đầu này mọc ra đầu khác, còn loài người thì nếu bị chặt đầu là chết.

Bà cụ vừa nói dứt lời, đầu vị tướng quân rơi xuống đất. Và ông đã hoá thành hòn núi Hai Vai. Ngựa của ông chạy thêm một đoạn lên vùng Yên Thành, hoá núi Mã Phục, tại làng Yên Mã. Trống, cờ cũng hoá thành núi Trống Thùng, núi Cờ Rách...

Ý nghĩa của các địa danh được nhắc tới ở đây là gì?

Nghe cha kể xong câu chuyện, Khiêm về mặt đêm chiêu nghĩ ngợi... Còn mắt vẫn nhìn về hòn Hai Vai, nói:

– Cha ơi! Ước vọng của dân ta thật là đẹp. Tưởng tượng của người ta đến là tuyệt! Phải không cha?

– Con nói đúng. Dáng núi non của quê ta thường thể hiện khát vọng của con người.

Một hôm, ba cha con quan Phó bảng Sắc đi qua xã Bạch Ngọc, thấy đền Quả Sơn uy nghi hơn cả đền Thục Phán An Dương Vương. Con lại ngạc nhiên hỏi cha:

– Chắc vị thần nì có công lớn lắm cho nên mới được dân làm đền thờ nguy nga, cha nhỉ?

– Đền nì thờ một ông quan đời nhà Lý đó, con ạ.

– Quan trường mà cũng bắt dân làm đền thờ! Ô! Tệ quá phải không cha?

– Con nghĩ hơi xốc nổi đó. Trong đám người làm quan có kẻ bắt tài, đục khoét nhân dân, lại có người tài cao, đức trọng, làm lợi cho dân, được dân nhớ ơn làm đền thờ phụng. Con nên nhớ, đền Quả Sơn nì là nơi thờ quan Lý Nhật Quang. Ngài là con thứ tám của vua Lý Thái Tổ, được phong tước Uy Minh hầu. Năm Tân Ty, vua Lý Thái Tông cử Lý Nhật Quang vào làm quan coi giữ đất Nghệ. Ngài đã có công mở mang bờ cõi, dẹp yên giặc phía tây, phía nam của đất nước. [...] Nghề nông, nghề tầm tang, dệt lụa, đánh cá, làm muối được sớm thịnh hành khắp xứ Nghệ là do công lao của quan Lý Nhật Quang. [...]

Chú ý cách giải thích về Uy Minh hầu Lý Nhật Quang của cụ Phó bảng đã tác động đến nhận thức, tình cảm của cậu bé Côn.

Nghe xong câu chuyện của cha kể, Côn im lặng một hồi lâu. Còn nói như khoe với cha về điều mình thích thú:

– Bây giờ con mới hiểu ra cái ý nghĩa câu vè mà bà ngoại thường nói vui: *Dân vạn đại, quan nhất thời / Ghé quan ai ngồi xin chớ thờ ơ / Thương dân, dân lập đền thờ / Hại dân, dân đá ngập mồ thối xương.*

Ý nghĩa câu vè mà bà ngoại cậu bé Côn đã đọc là gì?

Quan Phó bâng vừa cười vừa nói:

– Bà ngoại nói không phải để mua vui đâu mà bà dạy cha, dạy những người có học, có chức trọng quyền cao đó, con ạ.

③ Quan Phó bâng Sắc đã dẫn hai con trai đi hầu khắp những nơi nổi tiếng về phong cảnh đẹp, về di tích lịch sử của Nghệ An. Ông lại đưa hai con sang Hà Tĩnh. Hai anh em Khiêm, Côn được cha dẫn về thăm nhà thờ họ Nguyễn Tiên Điền, thăm mộ đại thi hào⁽¹⁾ Nguyễn Du. Côn tần ngần đứng bên cha, bên anh trước mộ Nguyễn Du và chạnh lòng thầm nhớ những câu thơ trong *Truyện Kiều*: *Sè sè nắm đất bên đường / Rầu rầu ngọn cỏ nửa vàng, nửa xanh / Rằng sao trong tiết Thanh minh / Mà đây hương khói vắng tanh thế mà?...*

Côn hỏi cha:

– Nguyễn Du đã để lại *Truyện Kiều* mà bà ngoại thuộc, mẹ của con thuộc, di An và bao nhiêu người ở làng ta đều thuộc. Công lao lớn ấy sao dân lại không làm đền thờ ông Nguyễn Du, hả cha?

– Người quê mình không coi công việc làm thơ, làm văn là trọng, con ạ. Thậm chí lại coi những người đàn giỏi hát hay là “đồ xương ca vô loài”.

– Sao con lại thấy có ngôi đền thờ thằng ăn trộm bị đánh chết, hả cha?

Quan Phó bâng phì cười:

– Cha làm sao giải thích nổi những điều ấy với con được?

Khiêm chau da trán, nhưng đã kim được, chỉ nói “mát” em:

– Việc đời đã dớ dẩn⁽²⁾, mi lại “thông minh” dớ dẩn nốt.

– Hừ, – Côn lườm anh Khiêm – anh đừng có khinh em là dớ dẩn. Anh không để ý chứ vừa rồi ta đi qua một cái miếu thờ cả cái tên ăn trộm, ăn cướp nữa. Trước cửa miếu có một hàng chữ lớn, đắp nổi: “Đạo tặc tối linh tôn thần”⁽³⁾.

Khiêm im lặng. Ba cha con quan Phó bâng như rơi vào khoảng không và trong dòng suy nghĩ của mỗi người hiện lên một câu hỏi lớn về những việc đời...

(*Búp sen xanh*, NXB Kim Đồng, Hà Nội, 2005)

(1) *Đại thi hào*: nhà thơ lớn.

(2) *Dớ dẩn* (từ địa phương): dớ dẩn (như vớ vẩn).

(3) *Đạo tặc tối linh tôn thần*: kẻ trộm cướp rất linh thiêng được tôn là thần.



1. Câu chuyện được kể theo ngôi kể nào? Nêu tác dụng của việc sử dụng ngôi kể ấy trong văn bản *Dọc đường xứ Nghệ*.
2. Những câu hỏi và sự lí giải về sự kiện lịch sử cho thấy Côn là cậu bé có tâm hồn, suy nghĩ như thế nào? Em có nhận xét gì về tính cách của nhân vật này?
3. Trong đoạn trích, cụ Phó bảng đã giáo dục các con tu dưỡng làm người bằng cách nào? Em có nhận xét gì về tính cách của nhân vật cụ Phó bảng?
4. Câu chuyện *Dọc đường xứ Nghệ* của cha con cụ Phó bảng gợi cho em những suy nghĩ gì?

VIẾT

Viết bài văn kể lại một sự việc có thật liên quan đến nhân vật hoặc sự kiện lịch sử

1 Định hướng

a) Sự việc có thật là sự việc đã xảy ra trong đời thực, không hư cấu, tưởng tượng; được nhiều người biết hoặc chứng kiến, có sử sách ghi lại,... Nhân vật hoặc sự kiện không chỉ có trong lịch sử đấu tranh giữ nước mà còn là những con người hoặc sự kiện trong các lĩnh vực lao động, văn hoá, khoa học như: các nhà bác học, các nhà phát minh sáng chế; những nhà văn, hoạ sĩ, nhạc sĩ; các vận động viên nổi tiếng;... Các câu chuyện liên quan đến nhân vật hoặc sự kiện lịch sử thường được kể lại bởi người chứng kiến hoặc được sưu tầm, nghiên cứu và thể hiện lại qua sách, báo, phim ảnh,...

Vì thế, muốn viết bài văn theo yêu cầu trên, các em cần đọc sách, báo,..., sưu tầm một số câu chuyện lịch sử về:

- Những anh hùng dân tộc từ xưa đến nay.
 - Những tấm gương về lòng yêu nước, lòng dũng cảm trong các cuộc kháng chiến chống giặc ngoại xâm.
 - Chuyện về cuộc đời hoạt động cách mạng và sinh hoạt đời thường của Chủ tịch Hồ Chí Minh, các chiến sĩ cách mạng hoặc các nhà hoạt động xã hội nổi tiếng.
 - Những hoạt động khoa học, sáng tạo trong nhiều lĩnh vực cuộc sống.
- Chẳng hạn, câu chuyện sau đây:

NHẠC SĨ VĂN CAO SÁNG TÁC *TIẾN QUÂN CA*^(*)

Tiến quân ca ra đời trong bối cảnh lịch sử đặc biệt khi đất nước sắp bước sang một thời kì mới. Còn với nhạc sĩ Văn Cao, bài hát đánh dấu bước ngoặt lớn của cuộc đời khi ông tìm được lí tưởng sống. [...]

Đã có lúc, Văn Cao tưởng mình không còn những ước mơ và khát vọng của tuổi thanh niên. Cuộc sống của ông chìm trong buồn chán và thất vọng. Giữa lúc ông muốn “tử bỏ tất cả hội hoạ, thơ ca, âm nhạc”, sự xuất hiện của người bạn thân, người anh Ph. D, bất ngờ khiến cuộc đời chàng trai Văn Cao bước sang ngã rẽ khác.

Qua Ph. D, Văn Cao được gặp lại Vũ Quý, một người anh từ lâu đã luôn dõi theo con đường hoạt động nghệ thuật của ông.

Sau buổi nói chuyện với Vũ Quý, Văn Cao đã tìm thấy con đường đi mới cho mình, con đường của cách mạng. Lúc đó, ông rất háo hức muốn được nhận “một khẩu súng và được tham gia vào đội vũ trang”, nhưng nhiệm vụ mà ông được giao là sáng tác nghệ thuật.

Khoá quân chính kháng Nhật sắp mở, cần một bài hát cổ vũ tinh thần cho quân đội cách mạng. Trước đây, Văn Cao đã sáng tác nhiều bài hát thể hiện lòng yêu nước như *Đống Đa*, *Thăng Long hành khúc ca*, *Tiếng rừng*,... nhưng chưa từng viết một bài ca cách mạng.

Nhạc sĩ Văn Cao đã viết: “Tôi chưa được cầm một khẩu súng, chưa được gia nhập đội vũ trang nào, tôi chỉ biết đang làm một bài hát. Tôi chưa được biết chiến khu, chỉ biết những con đường ga, đường Hàng Bông, đường Bồ Hồ theo thói quen tôi đi. Tôi chưa gặp các chiến sĩ cách mạng của chúng ta trong khoá quân chính đầu tiên ấy để biết họ hát như thế nào.”.

Nhưng với tất cả lòng nhiệt huyết của chàng trai trẻ yêu nước, trên căn gác nhỏ ở phố Nguyễn Thượng Hiền – Hà Nội, Văn Cao thấy mình như đang “sống ở một khu rừng nào đó trên kia, trên Việt Bắc”, ông đã viết nên những giai điệu và ca từ của *Tiến quân ca*.

Ông Ph. D – người chứng kiến sự ra đời của *Tiến quân ca*, ông Vũ Quý – người đầu tiên được biết đến bài hát và ông Nguyễn Đình Thi – người đầu tiên xướng âm ca khúc, đã vô cùng xúc động. Họ như được tiếp thêm lòng tin và ý chí.

Có lẽ lúc đó, Văn Cao không ngờ rằng chỉ một thời gian ngắn sau, lần đầu tiên, vào ngày 17-8-1945, khi diễn ra cuộc mít tinh của công chức Hà Nội, bài hát *Tiến quân ca* được hàng ngàn người hoà nhịp cất cao tiếng hát trước Quảng trường Nhà hát Lớn.

Văn Cao đã kể lại những kỉ niệm của buổi hôm đó: “Bài *Tiến quân ca* đã nổ như một trái bom. Nước mắt tôi trào ra. Xung quanh tôi, hàng ngàn giọng hát cất vang

(*) Nhan đề do người biên soạn sách đặt.

lên theo những đoạn sôi nổi. Ở cánh tay áo mọi người, những băng cờ đỏ sao vàng đã thay băng vàng của chính phủ Trần Trọng Kim⁽¹⁾. Trong một lúc, những tờ truyền đơn in *Tiến quân ca* được phát cho từng người trong hàng ngũ các công chức dự mít tinh. Tôi đã đứng lẫn vào đám đông quần chúng trước cửa Nhà hát Lớn. Tôi đã nghe giọng hát quen thuộc của bạn tôi, anh Ph. D, qua loa phóng thanh. Anh là người đã buông lá cờ đỏ sao vàng trên kia và xuống cướp loa phóng thanh hát. Con người trầm lặng ấy đã có sức hát hấp dẫn hàng vạn quần chúng ngày hôm đó, cũng là người hát trước quần chúng lần đầu tiên, và cũng là một lần duy nhất.”.

Lần thứ hai, trong cuộc mít tinh vào ngày 19-8⁽²⁾, hàng ngàn người và các em thiếu nhi cùng hát *Tiến quân ca*. Văn Cao viết: “Hàng chục ngàn giọng hát cất lên, thét lên tiếng căm thù vào mặt bọn đế quốc với sự hào hùng chiến thắng của cách mạng.”.

Bài hát *Tiến quân ca* của Văn Cao đã ra đời như thế, trong thời đại lịch sử đánh dấu một “buổi bình minh mới” của dân tộc, đất nước.

(Theo NGQC AN tổng hợp, thanhnien.vn)

Đọc văn bản trên và suy nghĩ để trao đổi:

- Văn bản kể lại sự việc gì? Ai là người kể chuyện?
- Sự việc ấy liên quan đến nhân vật hay sự kiện lịch sử nào?
- Những câu văn nào thể hiện sự kết hợp yếu tố miêu tả với yếu tố tự sự?

b) Để viết bài văn kể lại một sự việc có thật liên quan đến nhân vật hoặc sự kiện lịch sử, các em cần chú ý:

- Xác định sự việc sẽ kể là sự việc gì. Sự việc ấy có liên quan đến nhân vật hoặc sự kiện lịch sử nào? Sự việc do em nghe kể lại hay đọc được từ sách, báo,...?
- Xác định ngôi kể, nhân vật, sự việc chính,...
- Lập dàn ý cho bài viết.
- Sử dụng kết hợp các yếu tố miêu tả trong khi kể.

2 Thực hành

Bài tập^(*): Chọn một trong hai đề sau:

Đề 1: Các em đã học và đọc nhiều câu chuyện lịch sử, hãy viết bài văn kể lại sự việc liên quan đến một nhân vật hoặc sự kiện lịch sử mà em yêu thích.

(*) Trong mục 2. Thực hành của các phần *Viết, Nói và nghe*, các bài tập nêu lên chỉ là những ví dụ.

(1) *Chính phủ Trần Trọng Kim*: chính phủ do phát xít Nhật dựng lên ở Việt Nam sau khi đảo chính Pháp, thủ tướng là ông Trần Trọng Kim.

(2) 19-8-1945: ngày nhân dân Hà Nội dưới sự lãnh đạo của Việt Minh đã giành chính quyền từ tay phát xít Nhật.

Đề 2: Dựa vào văn bản ở mục “Định hướng”, em hãy đóng vai nhạc sĩ Văn Cao, viết bài văn kể lại sự ra đời của bài hát “Tiến quân ca”.

a) Chuẩn bị (với đề 2)

– Xem lại cách viết bài văn kể chuyện; chú ý các yếu tố thời gian, địa điểm, nhân vật, sự việc, tình tiết, cốt truyện và ngôi kể,...

– Đọc lại văn bản *Nhạc sĩ Văn Cao sáng tác “Tiến quân ca”*.

– Xác định ngôi kể, trình tự kể; ghi chép lại các chi tiết, sự việc, lời nói của các nhân vật cần chú ý từ văn bản đã đọc.

b) Tìm ý và lập dàn ý

– Tìm ý cho bài viết bằng cách đặt và trả lời các câu hỏi sau:



– Lập dàn ý cho bài viết bằng cách lựa chọn, sắp xếp các ý theo bố cục ba phần:

Mở bài

Nêu lí do kể chuyện. Ví dụ: Ngày nay, bài hát *Tiến quân ca* đã quá quen thuộc và gần gũi với tất cả người dân Việt Nam vì đó là Quốc ca. Nhưng bài hát đó đã ra đời như thế nào thì không phải ai cũng rõ. Tôi xin kể lại câu chuyện về sự kiện lịch sử ấy.

Thân bài

Dựa vào câu chuyện *Nhạc sĩ Văn Cao sáng tác “Tiến quân ca”*, lần lượt kể lại quá trình sáng tác bài hát đó theo một trình tự nhất định. Ví dụ:

+ Tôi trước khi sáng tác bài hát *Tiến quân ca* ...

+ Tôi khi viết bài hát *Tiến quân ca* ...

+ Tôi sau khi bài hát *Tiến quân ca* ra đời, được công bố, chào đón,...

• Bài hát được hát lần đầu trong ngày 17-8-1945, khi diễn ra cuộc mít tinh của công chức Hà Nội. Bài hát *Tiến quân ca* được hàng ngàn người hoà nhịp cất cao tiếng hát trước Quảng trường Nhà hát Lớn. Những kỉ niệm của buổi hôm đó ...

• Lần thứ hai, trong cuộc mít tinh vào ngày 19-8, hàng ngàn người và các em thiếu nhi cùng hát *Tiến quân ca*. Những kỉ niệm của lần thứ hai ...

Kết bài

Phát biểu suy nghĩ của người kể lại câu chuyện. Ví dụ:

- + Bài hát *Tiến quân ca* đã ra đời như thế. Sau đó, bài hát được chọn làm Quốc ca Việt Nam cho đến ngày nay.
- + Bài hát là niềm tự hào không phải của riêng tôi mà là của cả dân tộc.

c) Viết

– Bám sát dàn ý để viết bài văn hoàn chỉnh; có thể viết một đoạn mà em thấy thích nhất.

– Chú ý sử dụng lời kể phù hợp với ngôi kể của người mà em nhập vai (nhạc sĩ Văn Cao).

– Cần vận dụng kết hợp các yếu tố miêu tả trong khi kể chuyện.

d) Kiểm tra và chỉnh sửa

– Đọc lại bài viết, kiểm tra các ý đã đầy đủ và đúng trình tự được nêu ở dàn ý chưa.

– Tự phát hiện và biết cách sửa các lỗi về viết như:

+ Lỗi về ý: thiếu ý (ý sơ sài, chưa nêu hết được những điều cần viết); ý lộn xộn (các ý không được sắp xếp theo một trình tự hợp lý); lạc ý (nêu các ý không liên quan đến nội dung bài yêu cầu); ý tản mạn (nêu các ý không tập trung vào nội dung chính của bài viết);...

+ Lỗi về diễn đạt (dùng từ, viết câu), chính tả,...

NÓI VÀ NGHE

Trình bày ý kiến về một vấn đề trong đời sống

1 Định hướng

a) Trình bày ý kiến về một vấn đề trong đời sống là nêu lên những suy nghĩ của người nói trước một vấn đề trong đời sống; đưa ra được lí lẽ và bằng chứng để làm sáng tỏ ý kiến của mình, nhằm thuyết phục người nghe.

Vấn đề nêu lên để trao đổi có thể lấy từ cuộc sống hằng ngày như:

– Thế nào là lòng nhân hậu, vị tha?

– Thế nào là lòng dũng cảm?

– Tình cảm và giáo dục trong gia đình có vai trò quan trọng như thế nào?

Nhưng vấn đề cũng có thể đặt ra từ tác phẩm văn học. Ví dụ:

– Suy nghĩ về lòng yêu nước sau khi đọc các văn bản như: *Người đàn ông cô độc giữa rừng* (Đoàn Giỏi), *Dọc đường xứ Nghệ* (Sơn Tùng), *Buổi học cuối cùng* (Đô-đê),...

b) Để trình bày ý kiến về một vấn đề trong đời sống, các em chú ý:

- Xác định được vấn đề cần có ý kiến.
- Tìm ý và lập dàn ý cho bài nói.
- Chuẩn bị các thiết bị hỗ trợ như tranh, ảnh, máy chiếu,... (nếu có) và chú ý kỹ năng thuyết trình trước tập thể.

2 Thực hành

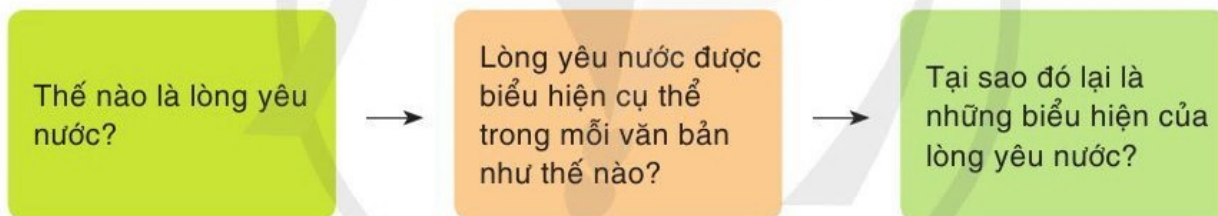
Bài tập: Các văn bản đã học: “*Người đàn ông cô độc giữa rừng*” (Đoàn Giỏi), “*Dọc đường xứ Nghệ*” (Sơn Tùng) và “*Buổi học cuối cùng*” (Đô-đê) đều nói đến những biểu hiện của lòng yêu nước. Ý kiến của em như thế nào?

a) Chuẩn bị

- Xem lại nội dung đọc hiểu của ba văn bản đã học.
- Xác định các biểu hiện của lòng yêu nước có trong ba văn bản.
- Chuẩn bị các thiết bị như tranh, ảnh, video,... và phương tiện trình bày (nếu có).

b) Tìm ý và lập dàn ý

- Tìm ý cho bài nói bằng cách đặt và trả lời các câu hỏi sau:



- Lập dàn ý cho bài nói bằng cách lựa chọn, sắp xếp các ý theo bố cục ba phần:

Mở đầu

Nêu vấn đề cần trình bày. Ví dụ: Cả ba văn bản đều có nội dung liên quan đến tinh thần yêu nước nhưng mỗi văn bản có cách thể hiện rất khác nhau.

Nội dung chính

Dựa vào các ý đã tìm được, trình bày ý kiến của em theo một trình tự nhất định. Ví dụ:

+ Nêu cách hiểu về lòng yêu nước thể hiện cụ thể ở mỗi văn bản; ví dụ: Lòng yêu nước thể hiện ở văn bản *Buổi học cuối cùng* là tình cảm trân trọng và yêu quý tiếng Pháp của thầy Ha-men, của dân làng và cậu bé Phrăng,... Ở văn bản *Dọc đường xứ Nghệ* là... Ở văn bản *Người đàn ông cô độc giữa rừng* là...

- + Nêu lí lẽ vì sao những biểu hiện đó được coi là lòng yêu nước. Ví dụ:
 - Hành động chế vũ khí (tên, nổ) bắn giặc Pháp xâm lược là biểu hiện cụ thể của lòng yêu nước ở chú Võ Tòng.
 - Giải thích vì sao những cảnh vật dọc đường với những thắc mắc của cậu bé Côn hay câu trả lời của cụ Phó bảng, tuy chỉ là những suy nghĩ, cảm xúc, không phải là hành động cụ thể nhưng vẫn là biểu hiện của lòng yêu nước,...
 - Lí giải vì sao yêu tiếng mẹ đẻ được coi là biểu hiện của lòng yêu nước,...

Kết thúc

Tóm tắt, khẳng định lại ý kiến đã nêu của em và liên hệ với cuộc sống hiện nay. Ví dụ: Không nên hiểu lòng yêu nước một cách hạn hẹp, chẳng hạn quan niệm: chỉ ra trận đánh giặc mới là yêu nước. Yêu nước còn được thể hiện bằng nhiều cách thức, nhiều hành động,... khác nhau.

c) Nói và nghe

Người nói

- Nêu lên ý kiến của mình trước nhóm hoặc lớp,...
- Trình bày bằng lời, tránh viết thành văn để đọc; sử dụng điệu bộ, cử chỉ và các phương tiện hỗ trợ phù hợp; thực hiện đúng thời gian dự kiến.
- Chú ý điều chỉnh giọng điệu, cách trình bày; quan sát thái độ, lắng nghe ý kiến phản hồi của người nghe.
- Có thể trả lời câu hỏi của người nghe sau khi trình bày xong hoặc kết hợp trả lời từng phần trong khi trình bày.

Người nghe

- Tập trung theo dõi và nắm được thông tin từ người nói; ghi chép các ý chính và các điểm chưa rõ cần hỏi lại.
- Sử dụng cử chỉ, nét mặt, ánh mắt để khích lệ người nói.
- Nêu câu hỏi về những vấn đề chưa rõ hoặc muốn mở rộng hiểu biết; trao đổi lại về các chi tiết, nội dung chưa thuyết phục.

d) Kiểm tra và chỉnh sửa

Người nói

- Đối chiếu với dàn ý để xem xét nội dung ý kiến đã trình bày, cách dẫn dắt, các lí lẽ và bằng chứng.
- Rút kinh nghiệm về cách phát biểu: diễn đạt, ngôn ngữ, cử chỉ, thái độ,...
- Xem xét lại nội dung, cách thức trả lời câu hỏi và ý kiến trao đổi với các bạn.

Người nghe

- Hiểu đúng và tóm tắt được các thông tin từ người nói bằng văn bản.
- Tập trung chú ý theo dõi người nói; thể hiện sự mạnh dạn, cầu thị và thái độ hoà nhã, lịch sự khi trao đổi với người nói.

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu bên dưới:

BỐ CỦA XI-MÔNG

Trời ẩm áp vô cùng, dễ chịu vô cùng. Ánh Mặt Trời êm đềm sưởi ấm bãi cỏ. Nước lấp lánh như gương. Và Xi-mông (Simon) có những giây phút khoan khoái, có cái cảm giác uể oải thường thấy sau khi khóc, em rất thèm được nằm ngủ ở đây, trên mặt cỏ, dưới nắng ấm.

Một chú nhái con màu xanh lục nhảy dưới chân em. Em định bắt nó. Nó nhảy thoát. Em đuổi theo nó và vỗ huyệt ba lần liền. Cuối cùng, em tóm được hai đầu chân sau của nó và bật cười nhìn con vật cố giãy giụa thoát thân. Nó thu mình trên đôi cẳng lớn, rồi bật phắt lên, đột ngột duỗi cẳng, ngay đơ như hai thanh gỗ; trong lúc giương tròn con mắt có vành vàng, nó dùng hai chân trước đập vào khoảng không, hươ lên như hai bàn tay. Thấy vậy, em nhớ đến một thứ đồ chơi làm bằng những thanh gỗ hẹp đóng đinh chữ chi⁽¹⁾ chồng lên nhau, và với động tác cũng giống như vậy, điều khiển các chú lính nhỏ cài bên trên tập tành. Thế là em nghĩ đến nhà, rồi nghĩ đến mẹ, và thấy buồn vô cùng, em lại khóc. Người em rung lên, em quỳ xuống và đọc kinh cầu nguyện như trước khi đi ngủ. Nhưng em không đọc hết được, vì những cơn nức nở lại kéo đến, dồn dập, xốn xang choán lấy em. Em chẳng nghĩ ngợi gì nữa, chẳng nhìn thấy gì quanh em nữa mà chỉ khóc hoài.

Bỗng một bàn tay chắc nịch đặt lên vai em và một giọng nói ồm ồm hỏi em: “Có điều gì làm cháu buồn phiền đến thế, cháu ơi?”.

Xi-mông quay lại. Một bác công nhân cao lớn, râu tóc đen, quần, đang nhìn em với vẻ nhân hậu⁽²⁾. Em trả lời, mắt đẫm lệ, giọng nghẹn ngào:

– Chúng nó đánh cháu... vì... cháu... cháu... không có bố... không có bố.

– Sao thế? – Bác ta mỉm cười bảo – Ai mà chẳng có bố.

Em bé nói tiếp một cách khó khăn, giữa những tiếng nấc buồn tủi:

– Cháu... cháu không có bố.

Bác công nhân bỗng nghiêm lại; bác nhận ra thằng bé con nhà chị Blăng-sốt (Blanchotte), và tuy mới đến vùng này, bác cũng đã mong manh biết chuyện của chị.

(1) *Chữ chi*: hình gấp khúc dích dắc mô phỏng chữ “chi” trong tiếng Hán (之).

(2) *Nhân hậu*: tình cảm yêu thương, bao bọc giữa con người với con người, không phân biệt địa vị, tuổi tác,...

– Thôi nào, – Bác nói – đừng buồn nữa, cháu ơi, và về nhà mẹ cháu với bác đi. Người ta sẽ cho cháu... một ông bố.

Hai bác cháu lên đường, người lớn dắt tay đứa bé, và bác lại mỉm cười, vì bác chẳng khó chịu được đến gặp chị Blăng-sốt, nghe đồn chị là một trong những cô gái đẹp nhất vùng [...].

Họ đến trước một ngôi nhà nhỏ, quét vôi trắng, hết sức sạch sẽ.

– Đây rồi. – Đứa trẻ nói, và em gọi to – Mẹ ơi!

Một thiếu phụ⁽¹⁾ xuất hiện, và bác công nhân bỗng tắt nụ cười, vì bác hiểu ra ngay là không bốn cột được với một cô gái cao lớn, xanh xao, đứng nghiêm nghị trước cửa nhà mình, như muốn cấm đàn ông bước qua ngưỡng cửa ngôi nhà nơi chị đã bị một kẻ khác lừa dối. E dè, mũ cầm tay, bác ấp úng:

– Đây, thưa chị, tôi dắt về trả cho chị cháu bé bị lạc ở gần bờ sông.

Nhưng Xi-mông nhẩy lên ôm lấy cổ mẹ, lại oà khóc và bảo:

– Không, mẹ ơi, con đã muốn nhẩy xuống sông cho chết đuối, vì chúng nó đánh con... đánh con... tại con không có bố.

Đôi má thiếu phụ đỏ bừng và tê tái đến tận xương tuỷ, chị ôm con hôn lấy hôn để, trong khi nước mắt lăn chã tuôn rơi. Người đàn ông xúc động vẫn đứng đó, không biết bỏ đi thế nào cho phải. Nhưng Xi-mông bỗng chạy đến bên bác và nói:

– Bác có muốn làm bố cháu không?

Im lặng như tờ. Chị Blăng-sốt hổ thẹn, lặng ngắt và quẩn quại, dựa vào tường, hai tay ôm ngực. Thấy người ta không trả lời mình, em bé lại nói:

– Nếu bác không muốn, cháu sẽ quay trở ra nhẩy xuống sông cho chết đuối.

Bác công nhân cười đáp coi như chuyện đùa:

– Có chứ, bác muốn chứ.

– Thế bác tên là gì? – Em bé liền hỏi – Để cháu trả lời chúng nó khi chúng nó muốn biết tên bác.

– Phi-líp (Philippe). – Người đàn ông đáp.

Xi-mông im lặng một giây, để ghi nhớ cái tên ấy trong óc, rồi hết cả buồn, em vươn hai cánh tay và nói:

– Thế nhé! Bác Phi-líp, bác là bố cháu.

Bác công nhân nhắc bổng em lên, đột ngột hôn vào hai má em, rồi sải từng bước dài, bỏ đi rất nhanh.

(1) *Thiếu phụ*: người phụ nữ đã có chồng, còn trẻ.

Ngày hôm sau, khi em bé đến trường, một tiếng cười ác ý đón em. Và lúc tan học, khi thằng kia lại muốn trêu chọc, Xi-mông quát vào mặt nó những lời này, như ném một hòn đá: “Bố tao ấy à, bố tao tên là Phi-líp.”.

Khắp xung quanh bật lên những tiếng la hét thích thú:

– Phi-líp gì?... Phi-líp nào?... Phi-líp là cái gì?... Mày lấy đâu ra Phi-líp của mày thế?

Xi-mông không trả lời gì hết, và một mực tin tưởng sắt đá, em đưa con mắt thách thức chúng, sẵn sàng chịu hành hạ, còn hơn là bỏ chạy. Thầy giáo giải thoát cho em và em về nhà.

(GUY-ĐƠ MÔ-PA-XĂNG, *Bố của Xi-mông*, LÊ HỒNG SÂM dịch, in trong sách *Ngữ văn 9*, tập hai, NXB Giáo dục Việt Nam, 2016)

Chọn phương án trả lời đúng cho mỗi câu hỏi (từ câu 1 đến câu 8):

1. Truyện *Bố của Xi-mông* có sự kết hợp phương thức tự sự với phương thức nào?

- A. Biểu cảm
- B. Nghị luận
- C. Thuyết minh
- D. Miêu tả

2. Người kể trong văn bản *Bố của Xi-mông* là ai?

- A. Bác công nhân Phi-líp
- B. Chị Blăng-sốt
- C. Xi-mông
- D. Người kể vắng mặt

3. Xi-mông ở trong trạng thái nào khi đuổi bắt con nhái?

- A. Đau khổ đến muốn chết
- B. Rất buồn ngủ và mệt mỏi
- C. Vừa đau buồn lại chợt vui
- D. Rất vui thích đuổi bắt con nhái

4. Phương án nào dưới đây thể hiện đầy đủ nhất tâm trạng của Xi-mông khi em thổ lộ với bác công nhân Phi-líp mong muốn có một ông bố?

- A. Vừa đau khổ, vừa khát khao, hi vọng
- B. Tuyệt vọng vì không có bố
- C. Đau khổ vì bị chế giễu, bắt nạt
- D. Hi vọng bác Phi-líp nhận lời

5. Phương án nào nêu nhận xét đúng về sự xuất hiện của “ông bố” Phi-líp trong cuộc đời Xi-mông?

- A. Là kết quả của phép mầu kì diệu
- B. Bất ngờ nhưng hợp lí và cảm động
- C. Đã được dự báo từ trước
- D. Là tự nhiên, do bác Phi-líp có ý từ lâu

6. Theo em, nguyên nhân chính dẫn đến việc lũ trẻ trêu chọc, hành hạ bé Xi-mông là gì?

- A. Vì muốn tạo trò vui
- B. Vì thói vô cảm, độc ác
- C. Vì định kiến của người lớn
- D. Vì thiếu sự hiểu biết, cảm thông

7. Vì sao bác Phi-líp nhận lời làm bố của Xi-mông?

- A. Vì lời đề nghị của Xi-mông quá bất ngờ
- B. Vì hoàn cảnh gia đình của thiếu phụ Blăng-sốt
- C. Vì cảm thông và muốn giúp đỡ mẹ con Xi-mông
- D. Vì bác khỏe mạnh và thường hay giúp đỡ người khác

8. Lời nhắn gửi chung nhất của câu chuyện này là gì?

- A. Không nên trêu chọc, giễu cợt Xi-mông
- B. Hãy cảm thông, chia sẻ với mẹ con Xi-mông
- C. Hãy đối xử nhân hậu với những người thiệt thòi, đau khổ
- D. Mong Xi-mông được hạnh phúc và có một ông bố

9. Ý nghĩa của yếu tố “nhân” trong hai từ in đậm ở câu sau có giống nhau không? Em hãy giải thích vì sao.

“Một bác **công nhân** cao lớn, râu tóc đen, quần, đang nhìn em với vẻ **nhân hậu**.”

10. Viết một đoạn văn (khoảng 6 – 8 dòng) trình bày suy nghĩ của em trước sự việc Xi-mông đột ngột đề nghị bác Phi-líp làm bố của mình.

HƯỚNG DẪN TỰ HỌC

1. Đọc sách, báo, truy cập Internet, sưu tầm thông tin về các tác giả, tác phẩm đã học; thu thập và lựa chọn các nguồn tư liệu gồm: bài viết, hình ảnh, video,... có nội dung và hình thức phù hợp.

2. Đọc thêm một số truyện ngắn hiện đại có chủ đề về lòng yêu nước, tự hào dân tộc, lòng nhân ái,...

THƠ BỐN CHỮ, NĂM CHỮ

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết được một số yếu tố hình thức của thơ bốn chữ, năm chữ (số lượng dòng, chữ; vần, nhịp, từ ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ;...) và những tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua bài thơ.
- Biết phân tích tác dụng của một số biện pháp tu từ trong thơ.
- Bước đầu làm được bài thơ bốn chữ, năm chữ; viết được đoạn văn ghi lại cảm xúc sau khi đọc một bài thơ bốn chữ, năm chữ.
- Biết trao đổi về một vấn đề.
- Yêu thương những người thân trong gia đình; trân trọng các giá trị văn hoá của dân tộc.

Kiến thức ngữ văn

1. Thơ bốn chữ, năm chữ

– Thơ bốn chữ: bài thơ có nhiều dòng, mỗi dòng có bốn chữ. Các dòng thơ trong bài thường ngắt nhịp 2/2 hoặc 1/3. Ví dụ nhịp 1/3:

Cau / ngày càng cao

Mẹ / ngày một thấp

Cau / gần với trời⁽¹⁾

Mẹ / thì gần đất!

(Đỗ Trung Lai)

– Thơ năm chữ: bài thơ có nhiều dòng, mỗi dòng có năm chữ. Các dòng thơ trong bài thường ngắt nhịp 3/2 hoặc 2/3, thậm chí ngắt nhịp 1/4 hoặc 4/1. Ví dụ nhịp 2/3 và 3/2:

Mỗi năm / hoa đào nở

Lại thấy / ông đồ già

Bày mực tàu, / giấy đỏ

Bên phố / đông người qua.

(Vũ Đình Liên)

(1) Trời: trời.

- Các dòng ở cùng một khổ trong bài thơ không nhất thiết phải ngắt nhịp giống nhau.
- Bài thơ bốn chữ hoặc năm chữ có thể gieo vần chân (vần được gieo ở cuối dòng thơ), vần lưng (vần được gieo ở giữa dòng thơ), vần liền (vần được gieo liên tiếp ở các dòng thơ), vần cách (vần không được gieo liên tiếp mà thường cách ra một dòng thơ) hay vần hỗn hợp (vần được gieo không theo trật tự nào). Bài thơ bốn chữ hoặc năm chữ có thể có nhiều vần.

2. Trải nghiệm trong cuộc sống và việc đọc hiểu thơ

Cùng đọc một bài thơ nhưng mỗi người đọc có thể có những cách hiểu và sự cảm nhận khác nhau. Sở dĩ như vậy vì việc hiểu văn bản còn phụ thuộc vào người đọc. Trình độ, hoàn cảnh và đặc biệt là sự trải nghiệm trong cuộc sống của mỗi người đọc có vai trò rất lớn trong việc hiểu tác phẩm. Trải nghiệm là những gì người đọc đã trực tiếp chứng kiến, đã làm và trải qua,... trong cuộc sống. Với những em đã từng có lần xa nhà, vắng mẹ; từng chứng kiến nỗi vất vả, lo lắng của mẹ đối với mình,... thì khi đọc bài thơ *Mẹ* của Đỗ Trung Lai, sẽ thấy xúc động, thấm thía hơn trước nỗi lòng của nhà thơ. Cũng như vậy, nếu có những kỉ niệm khó quên, có tình cảm sâu nặng với ông bà,... thì khi đọc bài thơ *Tiếng gà trưa*, sẽ thấy rung động sâu sắc hơn trước tình cảm thiêng liêng, cao quý và chân thành mà nhà thơ Xuân Quỳnh dành cho người bà của mình.

ĐỌC HIỂU VĂN BẢN



Mẹ

ĐỖ TRUNG LAI^(*)

1 Chuẩn bị

- Xem lại phần *Kiến thức ngữ văn* để vận dụng vào đọc hiểu văn bản này.^(**)
- Khi đọc bài thơ bốn chữ (hoặc năm chữ), các em cần chú ý.^(***)
- + Bài thơ được chia làm mấy khổ? Vần trong bài thơ được gieo như thế nào? Các dòng thơ được ngắt nhịp ra sao?
- + Bài thơ viết về ai và về điều gì? Ai là người đang bày tỏ cảm xúc, tình cảm, suy nghĩ trong bài thơ?
- + Bài thơ có những từ ngữ và biện pháp nghệ thuật nào đặc sắc? Tác dụng của chúng là gì?

(*) Nhà thơ Đỗ Trung Lai sinh năm 1950, quê ở Hà Nội.

(**), (***) Khi đọc hiểu các văn bản khác trong Bài 2, học sinh cần vận dụng các gợi ý ở đây.

– Ngoài bài thơ *Lượm* của Tố Hữu (đã học ở lớp 6), em còn biết thêm bài thơ bốn chữ nào khác không? Đọc trước bài thơ *Mẹ*; tìm hiểu thêm về tác giả Đỗ Trung Lai.

– Mỗi khi nghĩ về mẹ, em thường có cảm xúc gì? Hãy chia sẻ cảm xúc đó với các bạn.

2 Đọc hiểu



1. Lung mẹ còng rồi
Cau thì vẫn thẳng
Cau – ngọn xanh rờn
Mẹ – đầu bạc trắng

Chú ý vần và nhịp của bài thơ.

5. Cau ngày càng cao
Mẹ ngày một thấp
Cau gần với trời
Mẹ thì gần đất!

Các từ ngữ nói về “mẹ” và “cau” ở khổ 1 và 2 có mối quan hệ với nhau như thế nào về nghĩa?

9. Ngày con còn bé
Cau mẹ bỏ tư⁽¹⁾
Giờ cau bỏ tám⁽²⁾
Mẹ còn ngại to!

13. Một miếng cau khô
Khô gầy như mẹ
Con nâng trên tay
Không cầm được lệ

Chú ý sắc thái biểu cảm của từ “nâng” (dòng 15) và từ “cầm” (dòng 16).

(1), (2) *Bỏ tư, bỏ tám*: bỏ quả cau làm bốn miếng, tám miếng.

17. Ngẩng hỏi giờ vậy
– Sao mẹ ta già?
Không một lời đáp
Mây bay về xa.

Dòng 18 dùng để hỏi
hay bộc lộ cảm xúc?

(*Đêm sông Cầu*,

NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2003)



1. Qua bài thơ *Mẹ*, chỉ ra đặc điểm của thể thơ bốn chữ ở các yếu tố: số tiếng và nhịp ở các dòng thơ, vần của bài thơ.
2. Bài thơ *Mẹ* là lời của ai, bộc lộ cảm xúc gì? Nêu cảm nhận chung của em sau khi đọc bài thơ.
3. Liệt kê những từ ngữ được tác giả dùng để nói về “mẹ” và “cau” trong bài thơ. Để thể hiện hình tượng “mẹ” và “cau”, tác giả sử dụng những biện pháp tu từ nào? Hãy chỉ ra tác dụng của các biện pháp tu từ đó.
4. Chỉ ra và phân tích các câu thơ thể hiện tình cảm của người con dành cho mẹ. Em hiểu nội dung của hai dòng thơ cuối bài như thế nào?
5. Trong số những hình ảnh được tác giả dùng để khắc họa hình tượng người mẹ, em thích nhất hình ảnh nào? Tại sao?
6. Quan sát người thân trong gia đình của mình qua năm tháng, em thấy họ có những thay đổi như thế nào? Em có cảm xúc gì khi nhận ra những thay đổi ấy?

2

Ông đồ

VŨ ĐÌNH LIÊN^(*)

1 Chuẩn bị

- Ngoài bài thơ *Đêm nay Bác không ngủ* của Minh Huệ (đã học ở lớp 6), em còn biết thêm bài thơ năm chữ nào khác không? Đọc trước bài thơ *Ông đồ*; tìm hiểu thêm về tác giả Vũ Đình Liên.
- Tìm hiểu thêm về chữ Nho và nghệ thuật viết chữ Nho (thư pháp).

(*) Nhà thơ Vũ Đình Liên (1913 – 1996), quê ở Hải Dương.

2 Đọc hiểu



1. Mỗi năm hoa đào nở
Lại thấy ông đồ⁽¹⁾ già
Bày mực tàu⁽²⁾, giấy đỏ
Bên phố đông người qua.
5. Bao nhiêu người thuê viết
Tám tắc⁽³⁾ ngợi khen tài
“Hoa tay⁽⁴⁾ thảo⁽⁵⁾ những nét
Như phượng múa, rồng bay.”.
9. Nhưng mỗi năm mỗi vắng
Người thuê viết nay đâu?
Giấy đỏ buồn không thắm;
Mực đọng trong nghiên⁽⁶⁾ sầu...
13. Ông đồ vẫn ngồi đấy,
Qua đường không ai hay,
Lá vàng rơi trên giấy;
Ngoài giờ mưa bụi bay.

Xác định vần và nhịp của bài thơ.

Cảnh và người ở phần đầu bài thơ hiện lên như thế nào?

Tài năng viết chữ của ông đồ được thể hiện ở chi tiết nào?

Từ “nhưng” ở dòng 9 có vai trò gì?

(1) Ông đồ: thầy dạy học chữ Nho ngày xưa.

(2) Mực tàu: thỏi mực đen mài với nước làm mực để viết chữ Hán, chữ Nôm hoặc để vẽ bằng bút lông.

(3) Tám tắc: luôn miệng nói ra những tiếng tỏ ý khen ngợi, khâm phục.

(4) Hoa tay: đường vân xoáy tròn ở đầu ngón tay, được coi là dấu hiệu của tài hoa.

(5) Thảo: viết thẩu, viết nhanh (nghĩa trong bài thơ).

(6) Nghiên: dụng cụ làm bằng chất liệu cứng, có lòng trống để mài và đựng mực tàu.

17. Năm nay đào lại nở,
Không thấy ông đồ xưa.
Những người muôn năm cũ
Hồn ở đâu bây giờ?

1936

(*Thi nhân Việt Nam* (HOÀI THANH – HOÀI CHÂN),
NXB Văn học, Hà Nội, 2012)

Các hình ảnh ở khổ thơ cuối có gì khác so với khổ thơ đầu?



1. Bài thơ *Ông đồ* viết về ai và về việc gì? Ai là người bày tỏ cảm xúc, suy nghĩ trong bài thơ? Đó là cảm xúc, suy nghĩ gì?
2. Nội dung bài thơ được trình bày theo trình tự nào? Cách trình bày ấy có tác dụng gì?
3. Chỉ ra và phân tích sự khác nhau của hình ảnh ông đồ ở các khổ thơ 1, 2 so với các khổ thơ 3, 4. Sự khác nhau ấy nói lên điều gì?
4. Trong bài thơ, tác giả sử dụng những biện pháp tu từ nào? Nêu tác dụng của những biện pháp đó.
5. Nêu cảm nhận của em về các câu thơ sau:
 - *Giấy đỏ buồn không thắm;*
Mực đọng trong nghiên sầu...
 - *Lá vàng rơi trên giấy;*
*Ngoài trời mưa bụi bay.*Theo em, những câu thơ đó tả cảnh hay tả tình? Vì sao?
6. Qua bài thơ *Ông đồ*, em hiểu gì về tục “xin chữ” mỗi dịp Tết đến, xuân về? Nếu vẽ minh họa cho bài thơ, em sẽ vẽ hình ảnh nào?

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Trong hai khổ thơ đầu của bài thơ *Mẹ* (Đỗ Trung Lai), các dòng thơ được bố trí thành từng cặp có sự đối lập (trái ngược) nhau về nghĩa. Hãy chỉ ra điều đó và cho biết cách bố trí như vậy có tác dụng gì.
2. Nêu tác dụng miêu tả, biểu cảm của biện pháp tu từ so sánh được sử dụng trong khổ thơ dưới đây:

Một miếng cau khô
Khô gầy như mẹ

Con nâng trên tay
Không cảm được lệ

(Đỗ Trung Lai)

3. Câu hỏi “Sao mẹ ta già?” trong bài thơ *Mẹ* (Đỗ Trung Lai) có tác dụng như thế nào đối với việc thể hiện tình cảm của tác giả?

4. Tìm các câu hỏi trong bài thơ *Ông đồ* (Vũ Đình Liên). Tác giả sử dụng những câu hỏi đó để biểu đạt điều gì?

THỰC HÀNH ĐỌC HIỂU



Tiếng gà trưa

XUÂN QUỲNH



Xuân Quỳnh (1942 – 1988),
quê ở Hà Nội

1 Chuẩn bị

– Đọc trước bài thơ *Tiếng gà trưa*; tìm hiểu thêm về tác giả Xuân Quỳnh.

– Bài *Tiếng gà trưa* được viết trong thời kì đầu của cuộc chiến chống đế quốc Mỹ, in lần đầu trong tập thơ *Hoa dọc chiến hào* (1968) của Xuân Quỳnh.

– Chia sẻ cùng bạn bè về kỉ niệm với những người thân trong gia đình mà em nhớ nhất.

2 Đọc hiểu

1. Trên đường hành quân xa
Dừng chân bên xóm nhỏ
Tiếng gà ai nhảy ổ:
“Cục... cục tác cục ta”
Nghe xao động nắng trưa
Nghe bàn chân đỡ mỏi
Nghe gọi về tuổi thơ
8. Tiếng gà trưa^(*)
Ổ rom hồng những trứng

Đọc lướt bài thơ, chỉ ra dòng nào không phải năm chữ. Số dòng trong mỗi khổ có giống nhau không?

Xác định vần và nhịp của bài thơ.

(*) Trong bài thơ năm chữ, có thể có dòng mà số chữ không giống các dòng khác, gọi là thơ năm chữ biến thể.

Này con gà mái mơ
Khắp mình hoa đốm trắng
Này con gà mái vàng
Lông óng như màu nắng [...]

14. Tiếng gà trưa
Tay bà khum soi trứng
Dành từng quả chắt chiu
Cho con gà mái ấp

Chú ý những hình ảnh
và kỉ niệm được gọi lại
từ “tiếng gà trưa”.

18. Cứ hằng năm, hằng năm
Khi gió mùa đông tới
Bà lo đàn gà toi⁽¹⁾
Mong trời đừng sương muối⁽²⁾
Để cuối năm bán gà
Cháu được quần áo mới
Ôi cái quần chéo go⁽³⁾
Ông rộng dài quét đất
Cái áo cánh trúc bâu⁽⁴⁾
Đi qua nghe sột soạt



(1) Gà toi: gà bị chết.

(2) Sương muối: sương đông thành những hạt băng trắng xoá, phủ trên mặt đất và cây cỏ, trông như muối, chỉ có khi trời rất lạnh, có hại đối với cây cối và loài vật.

(3) Chéo go: vải dày, trên mặt vải có những đường dệt chéo song song với nhau theo bề ngang khổ vải.

(4) Trúc bâu: vải trắng dày, dệt bằng sợi bông thông thường.

28. Tiếng gà trưa
Mang bao nhiêu hạnh phúc
Đêm cháu về nằm mơ
Giấc ngủ hồng sắc trứng

Chú ý các từ diễn tả cảm xúc của người cháu.

32. Cháu chiến đấu hôm nay
Vì lòng yêu Tổ quốc
Vì xóm làng thân thuộc
Bà ơi, cũng vì bà
Vì tiếng gà cục tác
Ổ trứng hồng tuổi thơ.

Chú ý những dòng thơ có cấu trúc giống nhau trong khổ thơ này.

(*Sân ga chiều em đi* (Tuyển thơ),
NXB Văn học, Hà Nội, 1984)



1. Cảm xúc nào xuyên suốt bài thơ *Tiếng gà trưa*? Cảm xúc đó được khơi gợi từ điều gì? Em hiểu người xưng “cháu” trong bài thơ là ai?

2. Dòng thơ “Tiếng gà trưa” được lặp lại mấy lần trong bài thơ? “Tiếng gà trưa” đã khơi gợi ở người cháu những hình ảnh và kỉ niệm gì của tuổi thơ? Em ấn tượng với hình ảnh hoặc kỉ niệm nào nhất? Vì sao?

3. Người bà hiện lên qua những hình ảnh, chi tiết nào? Qua đó, em có cảm nhận như thế nào về người bà và những tình cảm người cháu dành cho bà?

4. Theo em, vì sao chúng ta luôn nghĩ về những người thân trong gia đình mỗi khi xa nhà hoặc gặp khó khăn?

VIẾT

Tập làm thơ bốn chữ, năm chữ

1 Định hướng

– Đọc lại các văn bản thơ bốn chữ, năm chữ vừa học trong Bài 2 và các bài *Lượm*, *Đêm nay Bác không ngủ* đã học ở lớp 6.

– Khi làm bài thơ bốn chữ, năm chữ, các em cần chú ý cách gieo vần của bài thơ hoặc khổ thơ đã nêu ở mục *Thơ bốn chữ, năm chữ* trong phần *Kiến thức ngữ văn*.

2 Thực hành

a) Điền từ thích hợp ở trong ngoặc đơn vào những chỗ trống  trong các khổ thơ sau. Từ đó, xác định cách gieo vần ở mỗi khổ thơ.

(ngay, trong, đây)

Bóng bàng tròn lấm

Tròn như cái nong

Em ngồi vào 

Mát ơi là mát!

(Xuân Quỳnh)

(băm, cày, lao)

(mịt, sương, mờ)

Ngựa phăm phăm bốn vó

Như  xuống mặt đường

Mặc sớm rừng mù 

Mặc đêm đông giá buốt.

(Phan Thị Thanh Nhàn)

b) Viết bài thơ bốn chữ (về người thân trong gia đình hay một kỉ niệm của em với người thân, bạn bè) hoặc bài thơ năm chữ (về một loài vật, cây cối mà em yêu thích).

– Chuẩn bị:

+ Em muốn viết về ai hay một kỉ niệm hoặc về loài vật, loài cây nào?

+ Tình cảm, cảm xúc của em với đối tượng ấy như thế nào?

– Viết bài thơ:

+ Kể hoặc miêu tả hình ảnh của đối tượng; qua đó, thể hiện cảm xúc, tình cảm của em dành cho đối tượng.

+ Lựa chọn từ ngữ thích hợp để thể hiện đặc điểm của đối tượng. Hãy vận dụng các biện pháp tu từ như tương phản, so sánh, điệp cấu trúc,... để làm bài thơ.

+ Sắp xếp các từ ngữ trong dòng và trong khổ thơ theo quy định về số tiếng, vần, nhịp của thơ bốn chữ, năm chữ.

– Kiểm tra và chỉnh sửa:

+ Đọc lại bài thơ đã viết.

+ Bài thơ đã đảm bảo số tiếng, vần, nhịp của thơ bốn chữ, năm chữ chưa?

+ Bài thơ có tập trung thể hiện đối tượng mà em chọn viết và tình cảm của em với đối tượng đó không?

+ Có cần thay thế từ ngữ nào để bài thơ hay hơn không?

Viết đoạn văn ghi lại cảm xúc sau khi đọc một bài thơ bốn chữ, năm chữ

1 Định hướng

a) Viết đoạn văn ghi lại cảm xúc sau khi đọc một bài thơ bốn chữ, năm chữ thực chất là trả lời câu hỏi: “Bài thơ gợi cho em những tình cảm, cảm xúc gì? Vì sao?”. Đoạn văn có thể nêu cảm xúc của em về nội dung một câu thơ, khổ thơ, đoạn thơ, bài thơ hoặc yếu tố nghệ thuật đặc sắc mà em yêu thích.

b) Để viết đoạn văn ghi lại cảm xúc sau khi đọc một bài thơ bốn chữ, năm chữ, các em cần chú ý:

– Đọc kỹ để hiểu nội dung và nghệ thuật của bài thơ. Xác định các yếu tố nội dung hoặc nghệ thuật đặc sắc trong bài thơ gây ấn tượng và gợi cảm xúc cho em.

– Viết đoạn văn, trong đó nêu rõ: Em có cảm xúc về vấn đề gì (nội dung hay hình thức nghệ thuật; một câu, khổ, đoạn hay cả bài thơ)? Cảm xúc của em như thế nào (xúc động, vui, thích, buồn, hân hoan,...)? Điều gì đã mang lại cho em cảm xúc đó? Vì sao?...

2 Thực hành

Bài tập: *Hãy viết một đoạn văn bộc lộ cảm xúc của em sau khi đọc một trong các bài thơ: “Mẹ” (Đỗ Trung Lai), “Ông đồ” (Vũ Đình Liên), “Tiếng gà trưa” (Xuân Quỳnh).*

a) Chuẩn bị (về bài thơ *Mẹ* của Đỗ Trung Lai)

– Xem lại nội dung đọc hiểu bài thơ *Mẹ*.

– Xác định những nét đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của bài thơ.

b) Tìm ý và lập dàn ý

– Tìm ý cho đoạn văn bằng cách đặt và trả lời các câu hỏi sau:

Em thích nhất câu, khổ, đoạn thơ nào hay cả bài thơ?

Em thích chi tiết nội dung hay yếu tố nghệ thuật đặc sắc nào trong bài thơ? Vì sao?

Câu, khổ, đoạn thơ hoặc chi tiết nội dung hay yếu tố nghệ thuật đó đã mang lại cho em những cảm xúc gì?

– Lập dàn ý cho đoạn văn bằng cách lựa chọn, sắp xếp các ý theo bố cục ba phần:

Mở đoạn

Nêu cảm nghĩ chung về bài thơ; dẫn ra yếu tố nội dung hay nghệ thuật đặc sắc khiến em yêu thích.

Thân đoạn

Nêu cụ thể cảm xúc của em về yếu tố nội dung hay nghệ thuật đặc sắc đã xác định ở mở đoạn. Ví dụ: Ở khổ thơ đầu, tác giả đã sử dụng biện pháp so sánh để chỉ ra sự đối lập giữa hình ảnh “mẹ” và “cau”: “Lưng mẹ còng rồi / Cau thì vẫn thẳng”, “Cau – ngọn xanh rờn / Mẹ – đầu bạc trắng”. Hai hình ảnh, hai màu sắc trái ngược đã nhấn mạnh và làm nổi bật tâm trạng thẳng thốt cũng như nỗi đau thầm lặng, quặn thắt trong lòng tác giả khi nhận ra mẹ đã già.

Kết đoạn

Khái quát lại suy nghĩ của bản thân về yếu tố đã mang lại cảm xúc ấy. Ví dụ: Đoạn thơ thể hiện cái nhìn tinh tế, nổi xúc động và tình thương mẹ sâu sắc của nhà thơ.

c) Viết

Viết đoạn văn theo dàn ý đã lập. Khi viết, cần sử dụng được các từ ngữ ghi lại một cách sinh động và chính xác cảm xúc của em.

d) Kiểm tra và chỉnh sửa

Tham khảo hướng dẫn kiểm tra và chỉnh sửa đã nêu ở Bài 1, phần *Viết*, mục d (trang 36).

NÓI VÀ NGHE

Trao đổi về một vấn đề

1 Định hướng

a) Để có thể hiểu đúng hơn một vấn đề, các em thường phải trao đổi về vấn đề đó. Vấn đề trao đổi có thể là một hiện tượng đời sống hoặc một vấn đề văn học. Ví dụ:

- Trao đổi về hiện tượng thiếu tôn trọng trong giao tiếp.
- Trao đổi về nội dung hoặc nghệ thuật của một bài thơ bốn chữ, năm chữ.

b) Để trao đổi về một vấn đề, các em cần chú ý:

- Lựa chọn vấn đề cần trao đổi (một hiện tượng đời sống hoặc đặc điểm nội dung, nghệ thuật của một khổ thơ, đoạn thơ hay cả bài thơ bốn chữ, năm chữ).
- Xác định nội dung các ý kiến cần trao đổi.
- Trao đổi, thảo luận trong nhóm về vấn đề đó.
- Khi trao đổi, cần nêu rõ cách hiểu hoặc quan điểm của bản thân; đồng thời, tôn trọng các ý kiến khác.

2 Thực hành

Bài tập: Trong các bài thơ “Mẹ” (Đỗ Trung Lai), “Ông đồ” (Vũ Đình Liên), “Tiếng gà trưa” (Xuân Quỳnh), em thích nhất bài thơ nào? Vì sao?

a) Chuẩn bị (về bài thơ *Tiếng gà trưa* của Xuân Quỳnh)

- Xem lại nội dung đọc hiểu bài thơ *Tiếng gà trưa*.
- Xác định những nét đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của bài thơ.

b) Tìm ý và lập dàn ý

- Tìm ý cho bài nói bằng cách đặt và trả lời các câu hỏi sau:

Trong bài thơ, em thích hoặc ấn tượng với điều gì nhất?



Điều đó đã được thể hiện ở những yếu tố nào?



Vì sao em thích hoặc ấn tượng với điều đó?

- Lập dàn ý cho bài nói bằng cách lựa chọn, sắp xếp các ý theo bố cục ba phần:

Mở đầu

Nêu điều em thích hoặc ấn tượng nhất ở bài thơ. Ví dụ: Trong bài thơ *Tiếng gà trưa*, tác giả đã rất thành công khi sử dụng một số biện pháp tu từ đặc sắc.

Nội dung chính

Nêu ý kiến cụ thể của em về các biện pháp tu từ đặc sắc đã xác định ở phần mở đầu. Ví dụ: Ở khổ thơ: “*Nghe xao động nắng trưa / Nghe bàn chân đỡ mỏi / Nghe gọi về tuổi thơ*”, nhà thơ đã dùng biện pháp “ẩn dụ chuyển đổi cảm giác, lấy thính giác (nghe) thay cho thị giác (thấy) và việc lặp lại ba lần ở đầu dòng thơ động từ *nghe* có tác dụng đem lại ấn tượng như tiếng gà ngưng lại, làm xao động không gian và cũng làm xao động cả lòng người. Tiếng gà cũng làm kí ức ta quay lại với những kỉ niệm của tuổi thơ.” (Đình Trọng Lạc).

Kết thúc

Khẳng định lại ý kiến của bản thân. Ví dụ: Các biện pháp tu từ đã mang lại cho bài thơ một vẻ đẹp rất đặc sắc về nghệ thuật ngôn từ.

c) Nói và nghe

Tham khảo yêu cầu về nói và nghe ở Bài 1, phần *Nói và nghe*, mục c (trang 38).

d) Kiểm tra và chỉnh sửa

Tham khảo hướng dẫn kiểm tra và chỉnh sửa đã nêu ở Bài 1, phần *Nói và nghe*, mục d (trang 38).

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu bên dưới:

MỘT MÌNH TRONG MƯA

Từ nay cò ơi
Thân cò lặn đận
Một mình nuôi con

Đồng dọc đồng ngang
Đồng trên đồng dưới
Đồng xa đồng gần
Cò đừng lạc lối
Đằng đông chớp bể
Đằng tây mưa nguồn
Cò đừng mỏi cánh
Cố về với con

Một mình một lối
Một mình trong mưa
Lặn lội thân cò
Tối tăm mù mịt

Cò con bơ vơ
Khắc khoải đợi cò
Cò về tổ ấm
Cò về chỗ che

Lặn lội thân cò
Bước cao bước thấp
Một mình một lối
Một mình trong mưa

(ĐỖ BẠCH MAI, nguoihanoi.com.vn)

Chọn phương án trả lời đúng cho mỗi câu hỏi (từ câu 1 đến câu 9):

1. Bài thơ trên được viết theo thể thơ nào?

- A. Lục bát B. Bốn chữ C. Năm chữ D. Tự do

2. Các dòng trong bài thơ chủ yếu được ngắt nhịp như thế nào?

- A. 1/3 B. 3/1 C. 2/2 D. 1/1/2

3. Cách gieo vần của bài thơ thuộc loại nào?

- A. Vần liền
- B. Vần cách
- C. Vần hỗn hợp
- D. Vần chân

4. Bài thơ có thể được xếp vào nhóm đề tài nào?

- A. Tình mẹ con
- B. Tình cha con
- C. Tình bà cháu
- D. Tình vợ chồng

5. Hình ảnh “cò” trong bài thơ có thể tượng trưng cho ai?

- A. Người mẹ
- B. Người cha
- C. Người vợ
- D. Người chồng

6. Bài thơ **không** nhằm nhấn mạnh đặc điểm nào của “cò”?

- A. Vất vả, chịu thương chịu khó
- B. Thương con, hi sinh vì con
- C. Cô đơn, lẻ loi một mình
- D. Đảm đang, tháo vát

7. Qua bài thơ, tác giả chủ yếu dành cho “cò” thái độ, tình cảm gì?

- A. Kính trọng, nể phục
- B. Đồng cảm, xót thương
- C. Ngưỡng mộ, ngợi ca
- D. Yêu mến, sẻ chia

8. Biện pháp tu từ nào **không** có trong bài thơ trên?

- A. Ẩn dụ
- B. Tương phản
- C. So sánh
- D. Điệp cấu trúc

9. Từ nào sau đây là từ ghép?

- A. Lặn dạn
- B. Bơ vơ
- C. Khắc khoải
- D. Lặn lội

10. Viết một đoạn văn (khoảng 6 – 8 dòng) nêu cảm xúc của em sau khi đọc bài thơ *Một mình trong mưa*.

HƯỚNG DẪN TỰ HỌC

1. Ghi hoặc lưu lại một số thông tin mà em cho là hữu ích để hiểu hơn về các tác giả, tác phẩm đã học ở Bài 2 từ nhiều nguồn khác nhau (Internet, sách, báo,...).

2. Đọc thêm một số bài thơ bốn chữ, năm chữ có cùng đề tài hoặc chủ đề với các bài thơ đã học ở Bài 2. Với mỗi bài thơ đó, hãy ghi lại ngắn gọn điều mà em thích hoặc ấn tượng nhất.

TRUYỆN KHOA HỌC VIỄN TƯỞNG

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết được một số yếu tố hình thức (sự kiện, tình huống, cốt truyện, nhân vật, bối cảnh,...) và nội dung (đề tài, chủ đề và ý nghĩa) của truyện khoa học viễn tưởng.
- Nhận biết và vận dụng được số từ, phó từ trong đọc, viết, nói và nghe.
- Viết được bài văn biểu cảm về một con người hoặc sự việc.
- Biết thảo luận nhóm về một vấn đề còn gây tranh cãi.
- Trân trọng những ý tưởng khoa học; dũng cảm, yêu thiên nhiên, thích khám phá, thích tưởng tượng và sáng tạo;...

Kiến thức ngữ văn

1. Truyện khoa học viễn tưởng

– Truyện khoa học viễn tưởng là những tác phẩm văn học mà ở đó, tác giả tưởng tượng, hư cấu dựa trên thành tựu của khoa học và công nghệ. Truyện khoa học viễn tưởng rất ít khi chứa các yếu tố thần kì, siêu nhiên mà luôn dựa trên những kiến thức hoặc lí thuyết khoa học tại thời điểm tác phẩm ra đời.

– Đề tài của truyện khoa học viễn tưởng thường gắn với các lĩnh vực khoa học như công nghệ tương lai, du hành vũ trụ, người ngoài hành tinh, khám phá đại dương và lòng Trái Đất,... Ví dụ: Đề tài của tiểu thuyết *Hai vạn dặm dưới đáy biển* (Giuyn Véc-nơ) là câu chuyện khám phá đại dương đầy bí ẩn.

– Sự kiện trong truyện khoa học viễn tưởng có thể bắt đầu từ sự kiện có thật; từ đó, nhà văn hình dung, tưởng tượng ra câu chuyện. Ví dụ: Từ việc bắt đầu có tàu ngầm thô sơ, Véc-nơ đã tưởng tượng ra con tàu No-ti-lôt (Nautilus) có đặc điểm như một tàu ngầm hiện đại.

– Tình huống trong truyện khoa học viễn tưởng thường đột ngột, bất ngờ, có phần kì lạ, mạo hiểm,... Ví dụ: Tình huống trong văn bản *Bạch tuộc* (trích tiểu thuyết

Hai vạn dặm dưới đáy biển) của Véc-nơ là khi tàu No-ti-lôt gặp đàn bạch tuộc khổng lồ và diễn biến của cuộc chiến đấu chống lại chúng.

– Cốt truyện trong tác phẩm khoa học viễn tưởng thường gắn với các sự kiện khoa học và công nghệ; với những sự kiện “đi trước thời gian”, những tình huống táo bạo, bất ngờ;... Ví dụ: Cốt truyện của *Hai vạn dặm dưới đáy biển* là câu chuyện kể về hàng loạt sự kiện phiêu lưu, mạo hiểm của đoàn thủy thủ và những nhà khoa học trên tàu ngầm No-ti-lôt.

– Nhân vật trong truyện khoa học viễn tưởng thường là những con người thông thái (nhà khoa học, nhà phát minh, sáng chế,...) trong các lĩnh vực (đề tài) mà tác phẩm đề cập. Ví dụ: Các nhân vật trong *Hai vạn dặm dưới đáy biển* là Giáo sư A-rôn-nác (Aronnax) – người say mê khám phá sinh vật biển; thuyền trưởng Nê-mô (Nemo) – chủ nhân của con tàu bí ẩn No-ti-lôt;...

– Bối cảnh trong truyện khoa học viễn tưởng thường gắn với đề tài của truyện. Ví dụ: Câu chuyện trong tiểu thuyết *Hai vạn dặm dưới đáy biển* diễn ra trong nhiều ngày, nhiều thời điểm, ở một không gian biển cả rộng lớn (hai vạn dặm), hoành tráng và bí hiểm.

2. Số từ và phó từ

– Số từ là những từ chỉ số lượng hoặc thứ tự của sự vật. Khi biểu thị số lượng sự vật, số từ đứng trước danh từ; ví dụ: **ba** tầng, **năm** canh. Khi biểu thị thứ tự, số từ đứng sau danh từ; ví dụ: tầng **ba**, canh **năm**.

– Phó từ là những từ chuyên đi kèm danh từ, động từ, tính từ hoặc đại từ để bổ sung các ý nghĩa sau:

- + Số ít hoặc số nhiều, ví dụ: **mỗi** người, **các** bạn, **những** ai,...
- + Cầu khiến, ví dụ: **hãy** đứng dậy, **đừng** về,...
- + Thời gian, ví dụ: **đang** đi, **đã** đến,...
- + Mức độ, ví dụ: **rất** đẹp, **hơi** khó, **giỏi** lắm,...
- + Sự tiếp diễn, ví dụ: **vẫn** khỏe, **cứ** nói,...
- + Sự diễn ra đồng thời, tương tự, ví dụ: **đều** biết, **cũng** cười,...
- + Sự phủ định, ví dụ: **không** hiểu, **chẳng** cần,...
- + Tính thường xuyên, liên tục hay gián đoạn, bất ngờ, ví dụ: **thường** nói, **luôn** có mặt, **bỗng** đổ mưa,...
- + Sự hoàn thành, kết quả, ví dụ: nói **xong**, về **rồi**, nghĩ **ra**,...
- + Sự lặp lại, ví dụ: hỏi **lại**, nghĩ **đi** nghĩ **lại**,...



Bạch tuộc

(Trích tiểu thuyết *Hai vạn dặm dưới đáy biển*)

GIUYN VÉC-NƠ

1 Chuẩn bị

– Xem lại phần *Kiến thức ngữ văn* để vận dụng vào đọc hiểu văn bản này.^(*)

– Khi đọc truyện khoa học viễn tưởng, các em cần chú ý:^(**)

+ Tác giả viết về ai, về sự kiện (đề tài) gì?

+ Những yếu tố nào của văn bản cho biết tính chất tương tượng về một tương lai rất xa so với thời điểm tác phẩm ra đời?

+ Những yếu tố nào cho thấy người viết có những hiểu biết và dựa vào thành tựu của khoa học, không có các yếu tố thần kì, siêu nhiên như truyện truyền thuyết, cổ tích?



Giuyn Véc-nơ
(1828 – 1905), Pháp

– Đọc trước đoạn trích *Bạch tuộc* và tìm hiểu thêm thông tin về tác giả Giuyn Véc-nơ, một trong những người được coi là “cha đẻ” của thể loại truyện khoa học viễn tưởng.

– Tác phẩm *Hai vạn dặm dưới đáy biển* của Véc-nơ ra đời năm 1870. Khi đó, tàu ngầm mới đang được thử nghiệm ở mức độ sơ khai; bạch tuộc cũng chỉ mới được một số người đi biển bắt gặp. Nội dung sau đây tóm tắt bối cảnh của đoạn trích:

Giáo sư A-rôn-nác cùng anh bạn giúp việc vui tính Công-xây (Conseil) là những người say mê khám phá sinh vật biển. Họ đã quyết định khám phá bí mật của quái vật biển. Được sự giúp đỡ của anh chàng thợ săn cá voi siêu hạng Nét Len (Ned Land), họ đã sẵn sàng cho một cuộc đi săn mà không biết có bao điều nguy hiểm đang chờ đợi mình ở phía trước. Rồi bất ngờ, ba người bị bắt làm tù binh trên chiếc tàu của thuyền trưởng Nê-mô. Bất đắc dĩ, họ phải tham gia chuyến hành trình trên biển dài ngày. Một thế giới kì thú của đại dương đã hiện ra thông qua hàng loạt cuộc phiêu lưu của đoàn thám hiểm: chuyến đi săn dưới đáy biển, thoát khỏi cá mập nguy hiểm, chạy trốn những người thổ dân, khai thác kim cương dưới đáy biển, khám phá nhiều vùng đất mới và cuối cùng là mắc kẹt trong núi băng ở Bắc Cực,... Chiến đấu với những con bạch tuộc khổng lồ là một trong những cuộc phiêu lưu đó.

(*), (**) Khi đọc hiểu các văn bản khác trong Bài 3, học sinh cần vận dụng các gợi ý ở đây.

2 Đọc hiểu

① [...] Tàu No-ti-lót lặn xuống sâu hai, ba ngàn mét và ngày 20 tháng 4 lại nổi lên cách mặt biển một ngàn năm trăm mét. Gần chúng tôi nhất là quần đảo Lu-cai (Lucayes). Từ đáy biển nổi lên những mỏm đá lớn dựng đứng, phủ đầy những loài tảo⁽¹⁾ khổng lồ. Khoảng 11 giờ trưa, Nét Len lưu ý tôi giữa đám tảo đó có một con vật gì đó rất đáng sợ. Tôi nói:

Từ nhan đề *Bạch tuộc*, em hãy dự đoán nội dung chính của văn bản.

– Đúng, ở đây có nhiều hang thích hợp với bạch tuộc. Nếu có gặp những quái vật đó ở đây, tôi cũng chẳng ngạc nhiên chút nào. [...] Năm 1861, về phía tây bắc Tê-nê-ríp (Tenerife), cũng ở khoảng vĩ độ này, thủy thủ tàu A-lếch-ton (Alecton) phát hiện ra một con bạch tuộc khổng lồ đang bơi cùng tuyến đường. Thuyền trưởng Bu-ghe (Bouguer) cho tàu chạy sát con vật và dùng các loại súng bắn nhưng vô hiệu vì lao nhọn và đạn đều xuyên qua thân bạch tuộc như qua một khối thịt đông. Sau mấy lần thất bại, cánh thủy thủ bèn dùng thòng lọng để bắt. Thòng lọng mắc vào thân bạch tuộc nhưng tới vây đuôi⁽²⁾ mới thắt lại được. Lúc đó, mọi người cố sức kéo con vật lên tàu nhưng nó nặng quá, đến nổi đuôi bạch tuộc bị đứt ra. Thế là nó lặn xuống, biến mất.

Lời kể của nhân vật “tôi” ở đây có tác dụng gì?

– Thế nó dài bao nhiêu? – Nét hỏi.

– Có phải chừng sáu mét không? – Công-xây hỏi. Anh ta đứng bên cửa sổ và nhìn vào các hốc đá.

– Đúng vậy. – Tôi trả lời.

Công-xây hỏi tiếp:

– Có phải trên đầu nó có tám vòi, ngo ngoạy trong nước biển như một bầy rắn không?

– Đúng vậy, Công-xây ạ.

– Có phải hai hàm của nó rất giống mỏ vẹt, nhưng lớn hơn nhiều không?

– Rất đúng.

– Thế thì, thưa giáo sư, có phải nó kia không ạ?

Tôi nhìn Công-xây, còn Nét thì lao đến cửa sổ.

– Con vật khủng khiếp quá! – Nét la lên.

Chú ý các số từ trong phần này.

(1) *Tảo*: tên gọi chung những ngành thực vật bậc thấp, phần lớn sống dưới nước.

(2) Ở thời điểm tác phẩm ra đời, trong tưởng tượng của con người, loài bạch tuộc có đuôi.

② Tôi cũng đưa mắt nhìn qua ô cửa và bắt giắc lùi lại. Trước mắt tôi, một quái vật đang bơi tới. Đó là một con bạch tuộc dài chừng tám mét. Nó bơi lùi rất nhanh về phía tàu. Mắt nó màu xanh xám, nhìn thẳng không động đậy. Tám cánh tay, hay đúng hơn, tám chân từ đầu mọc ra dài gấp đôi thân và luôn luôn uốn cong. Nhìn thấy rõ hai trăm rưỡi cái giắc ở phía trong vôi. Hai hàm răng bạch tuộc giống cái mõ vẹt bằng sừng, luôn luôn mở ra, khép lại. Lưỡi nó cũng bằng chất sừng, hàm răng nhọn, rung lên bần bật mỗi khi thò ra khỏi mồm. Thân nó hình thoi phình ở giữa, là một khối thịt nặng chừng hai mươi, hai lăm tấn. Màu sắc nó thay đổi rất nhanh từ màu xám chì sang màu nâu đỏ.

Hình dung con bạch tuộc qua miêu tả của nhân vật “tôi”.

Vì sao con bạch tuộc tức giận? Hẳn là vì sự xuất hiện của tàu No-ti-lót to lớn hơn nó và vì vôi cũng như hai hàm răng của nó chẳng làm nên chuyện gì...

Được gặp một con bạch tuộc như thế này đối với tôi thật là dịp may hiếm có, nên tôi không muốn bỏ lỡ cơ hội nghiên cứu nó cận kề. Tôi cố nén sự sợ hãi mà cầm bút chì vẽ nó.

– Có lẽ đây chính là con bạch tuộc mà tàu A-léch-ton đã gặp? – Công-xây hỏi.
– Không, – Nét trả lời – con này còn nguyên vẹn, còn con kia đã mất đuôi.
– Không phải thế đâu. – Tôi phản đối – Vôi và đuôi bạch tuộc có khả năng mọc lại. [...]

Tàu No-ti-lót bỗng dừng lại, toàn thân tàu rung lên.

– Chẳng lẽ chúng ta lại vấp phải cái gì? – Tôi hỏi.

Nét trả lời:

– Dù có vấp phải cái gì, ta cũng không ngại vì tàu đang đỗ ở chỗ nước trong.

Chuyện gì xảy ra với con tàu?

Đúng là tàu đang đỗ ở chỗ nước trong, nhưng đứng yên không nhúc nhích. Chân vịt không quay nữa rồi. Một phút trôi qua. Thuyền trưởng Nê-mô và viên thuyền phó bước vào phòng khách. Đã mấy hôm nay tôi không gặp Nê-mô. Ông ta không nói chuyện với chúng tôi, có lẽ chẳng nhìn thấy chúng tôi nữa. Ông ta bước tới cửa sổ, nhìn lũ bạch tuộc rồi nói mấy câu với thuyền phó. Ông này đi ra. Cửa sổ lập tức đóng lại. Đèn trên trần bật sáng.

③ Tôi đến chỗ Nê-mô.

– Thật là một “bộ sưu tập” bạch tuộc thú vị. – Tôi nói.
– Vâng, thưa nhà tự nhiên học, giờ đây chúng ta sắp giáp chiến với chúng.

Tìm hiểu nghĩa của từ “giáp chiến”.

Tôi hoang mang nhìn Nê-mô. Tôi cho rằng mình không hiểu ý ông ta.

– Giáp chiến ă? – Tôi hỏi lại.

– Vâng.

Chân vịt đang ngừng quay. Tôi đoán rằng hàm răng bằng sừng của một con bạch tuộc đã mắc vào cánh chân vịt làm tàu không chạy được nữa.

– Thế ngài định làm thế nào?

– Cho tàu nổi lên mặt nước rồi tiêu diệt sạch lũ quỷ này.

– Khó đấy.

– Đúng là khó. Những viên đạn có điện khi xuyên vào thân bạch tuộc mềm không thể nổ được vì không gặp đủ sức cản. Nhưng ta sẽ tiến công bằng rìu.

– Và bằng dao nhọn, thưa ngài thuyền trưởng, – Nét bổ sung – nếu ngài không từ chối sự giúp đỡ của tôi.

– Xin đồng ý với ông.

– Chúng tôi cũng sẽ giúp ngài một tay.

Tôi nói rồi cùng đi với Nê-mô đến cầu thang trung tâm. Ở đó đã tập hợp chừng hai mươi người cầm rìu sẵn sàng chiến đấu. Nét cầm lấy dao nhọn, còn tôi và Công-xây thì dùng rìu. Tàu No-ti-lôt đã nổi lên mặt nước. Một thủy thủ vừa vặn ê-cu⁽¹⁾ ra thì nắp tàu đã bật lên rất mạnh, rõ ràng là do sức hút của một con bạch tuộc nào đó. Lập tức, một cái vòi dài trườn xuống dưới thang như một con rắn, còn độ hai chục vòi nữa thì ngoằn ngoèo ở phía trên. Thuyền trưởng Nê-mô lấy rìu chặt đứt phăng cái vòi khủng khiếp đó khiến nó lặn xuống. Trong khi chúng tôi cố mở đường lên boong thì hai cái vòi khác lao tới một thủy thủ đứng trước Nê-mô rồi nhấc bổng anh ta lên. Thuyền trưởng vừa kêu vừa nhảy vọt ra ngoài. Chúng tôi vội lao theo. Cảnh tượng thật đáng sợ! Người thủy thủ khốn khổ bị vòi bạch tuộc quấn chặt, đang chơi vơi trên không. Anh ta bị nghẹt thở, kêu lên: “Cứu tôi với! Cứu tôi với!”. [...]

Chú ý hành động của các nhân vật.

Nhưng Nê-mô đã xông đến và chặt đứt luôn cái vòi. Viên thuyền phó, các thủy thủ và ba người chúng tôi cũng dùng vũ khí chiến đấu quyết liệt với những con bạch tuộc khác đang bò trên thành tàu. Thật là khủng khiếp! Có lúc, tôi tưởng người bị nạn sắp được cứu thoát khỏi sức hút của vòi bạch tuộc. Con quái vật có tám vòi thì bảy vòi đã bị chặt đứt. Cái vòi



(1) Ê-cu: vật bằng kim loại, lỗ có ren để vặn vào đỉnh ốc.

còn lại vẫn quần chặt người thủy thủ và ngoe nguẩy trên không. Khi Nê-mô và viên thuyền phó vừa lao tới thì quái vật liền phun ra một chất lỏng màu đen. Chúng tôi lập tức bị tối tăm mặt mũi chẳng nhìn thấy gì. Khi đám “mây” đen tan đi thì quái vật đã biến mất, mang theo cả người đồng hương xấu số của tôi!

Chúng tôi xông đến lũ bạch tuộc. Ai nấy đều sôi sục căm thù! Trên boong tàu và ở thành tàu có độ mười, mười hai con. Chúng bị chém đứt và quần quai trong máu xanh⁽¹⁾ và “mực” đen. Nét Len phóng lao nhọn vào những cái mắt xanh xám của lũ quái vật, lần nào cũng trúng đích. Tuy vậy, khi anh bạn dừng cầm của tôi chưa kịp quay lại thì đã bị một đôi thủ dùng vòi quật ngã. Cái mỏ đáng sợ của quái vật đã há hốc ra ở phía trên Nét. Tôi lao tới cứu anh ta. Nhưng Nê-mô đã đến trước tôi. Lưỡi rìu của Nê-mô cắm phập vào mồm quái vật. Nét thoát chết liền đứng dậy và phóng ngập mũi lao vào tìm kẻ thù.

– Tôi có bốn phen trả ơn ông! – Nê-mô bảo Nét. Nét chỉ nghiêng mình đáp lại.

Cuộc chiến đấu kéo dài mười lăm phút. Lũ bạch tuộc chiến bại, phần bị chết, phần bị thương, cuối cùng phải bỏ chiến trường mà lặn xuống biển sâu. Thuyền trưởng Nê-mô, mình nhuốm đầy máu, đứng lặng người bên chiếc đèn pha mà nhìn xuống biển cả vừa nuốt mất một người đồng hương của mình. Mắt Nê-mô ứa lệ.

(Hai vạn dặm dưới đáy biển, ĐỖ CA SON dịch,
NXB Kim Đồng, Hà Nội, 1976)



Cuộc giáp chiến kết thúc thế nào?

Tại sao mắt Nê-mô ứa lệ?

1. Đoạn trích *Bạch tuộc* kể lại sự kiện gì? Theo em, tình huống hấp dẫn nhất được mô tả trong văn bản là tình huống nào?
2. Nêu ra một số chi tiết trong văn bản cho thấy trí tưởng tượng rất phong phú của nhà văn về bạch tuộc.
3. Những chi tiết nào trong đoạn trích *Bạch tuộc* cho thấy người viết có những hiểu biết dựa vào thành tựu của khoa học?
4. Lòng dũng cảm, tình yêu thương và tinh thần đồng đội được thể hiện trong văn bản như thế nào?
5. Nhân vật nào trong đoạn trích *Bạch tuộc* để lại cho em nhiều ấn tượng nhất? Hãy miêu tả (khoảng 4 – 5 dòng) hoặc vẽ trên giấy chân dung nhân vật này.
6. Từ câu chuyện trên, em rút ra bài học gì khi gặp những tình huống khó khăn và thử thách nguy hiểm trong cuộc sống?

(1) Máu bạch tuộc có màu xanh.

1 Chuẩn bị

Đọc trước truyện ngắn *Chất làm gỉ*, tìm hiểu thêm các tư liệu về truyện khoa học viễn tưởng và tác giả Rây Brét-bơ-ry – nhà văn Mỹ nổi tiếng về truyện khoa học viễn tưởng, đã được nhận các giải thưởng O Hen-ry (O Henry) và Ben-gia-min Franh-klin (Benjamin Franklin).

2 Đọc hiểu

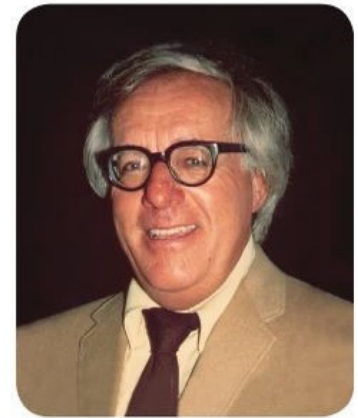
① – Ngồi xuống đi, anh bạn trẻ. – Viên đại tá nói.

– Cảm ơn đại tá. – Người vừa bước vào nói.

– Tôi có nghe một số chuyện về anh. – Đại tá nói với giọng thân tình – Thực ra, không có gì đặc biệt lắm. Nghe nói anh bị căng thẳng thần kinh và làm việc gì cũng không thành. Tôi đã nghe được chuyện này từ cách đây vài tháng và bây giờ quyết định mời anh đến để nói chuyện. Tôi cũng đã nghĩ đến chuyện chuyển anh đi nơi khác, không biết anh có muốn hay không. Có thể, anh muốn sang bên kia đại dương và phục vụ trong một quân đoàn nào đó thật xa chẳng? Làm việc ở văn phòng có lẽ anh đã thấy chán? Có thể anh muốn ra mặt trận?

– Có lẽ không. – Viên trung sĩ trẻ đáp.

– Vậy thì, thực sự anh muốn gì?



Rây Brét-bơ-ry
(1920 – 2012), Mỹ

Đại tá muốn làm gì với viên trung sĩ?



Anh trung sĩ nhún vai, đưa mắt nhìn hai bàn tay mình:

– Tôi muốn sống không có chiến tranh. Tôi muốn biết làm cách nào đó để trong một đêm, những cỗ đại bác trên toàn thế giới biến thành sắt gỉ, những vi khuẩn trong ruột các quả bom trở thành vô hại, những chiếc xe tăng bỗng đổ rụi, chui qua mặt đường nhựa và giống như những con quái vật thời tiền sử, chúng nằm im trong các hố có lấp đầy nhựa đường. Đó, mơ ước của tôi là như vậy đó.

Viên trung sĩ muốn gì?

– Đó là mơ ước tự nhiên của mỗi người trong chúng ta. – Đại tá nói – Nhưng lúc này, hãy dẹp những câu chuyện lí tưởng này sang một bên, và hãy nói cho chúng tôi biết, chúng tôi phải gửi anh đi đâu. Anh có thể lựa chọn hoặc là quân đoàn phía tây, hoặc là quân đoàn phía bắc. – Ông gõ gõ ngón tay lên tấm bản đồ đang trải trên bàn.

Viên trung sĩ vẫn tiếp tục nói, giơ hai bàn tay lên và ngắm nhìn những ngón tay:

– Các vị chỉ huy như ông sẽ làm gì, những người lính chúng tôi sẽ làm gì, cả thế giới sẽ làm gì nếu như sáng mai khi thức dậy, bao nhiêu khẩu đại bác đều trở nên vô dụng?

Đến lúc này thì đại tá mới hiểu rằng cần thận trọng khi nói chuyện với anh chàng trung sĩ này. Ông bình tĩnh mỉm cười. [...]

– Anh hãy dẹp ý tưởng về chất làm hoen gỉ và quên ngay nó đi.

Trung sĩ ngẩng phắt đầu dậy:

– Làm sao đại tá biết tôi có cái ý tưởng ấy?

– Anh có ý tưởng gì?

– Thì cái học thuyết về chất hoen gỉ ấy!

– Anh đang nói về cái gì vậy?

– Đại tá biết rằng tôi có thể làm chuyện đó. Nếu như muốn, tôi có thể bắt đầu ngay từ hôm nay.

Đại tá cười lớn:

– Tôi nghĩ là trung sĩ nói đùa phải không?

– Không, tôi nói hoàn toàn nghiêm túc đấy. Đã lâu tôi muốn nói chuyện với đại tá. Tôi rất mừng khi chính đại tá đã cho gọi tôi đến! Tôi nghiên cứu cái này đã lâu. Tôi đã mơ ước về nó từ nhiều năm nay. Phát minh này dựa trên cơ sở cấu trúc của các nguyên tử xác định. Nếu như đại tá nghiên cứu chúng, đại tá hẳn biết rằng các nguyên tử của loại thép vũ khí được sắp đặt theo một trật tự nhất định. Tôi đi tìm một nhân tố nào đó có khả năng phá huỷ sự cân bằng của chúng. Có lẽ đại tá biết là tôi nghiên cứu vật lí và luyện kim... Trong đầu tôi nảy ra ý nghĩ là trong khí quyển bao giờ cũng có chất gây ra sự

Đại tá có tin vào ý tưởng của viên trung sĩ không?

Chú ý cơ sở phát minh mà viên trung sĩ đề xuất.

hoen gỉ: đó là hơi nước. Cần tìm ra phương pháp nào đó để gây ra ở thép một hiệu ứng “sốc thần kinh”. Khi đó, hơi nước sẽ tự làm công việc của nó. Tất nhiên, tôi muốn nói đến không phải bất cứ đồ vật bằng thép nào. Nền văn minh của chúng ta dựa trên sắt thép và đa số các sản phẩm thép tôi không muốn phá hủy. Tôi chỉ muốn vô hiệu hoá các cỗ đại bác, các loại súng, đạn, xe tăng, máy bay chiến đấu, tàu chiến,... Nếu cần, tôi có thể bắt thiết bị của tôi tác động lên cả đồng, nhôm. Chỉ cần đi ngang qua bất kì loại vũ khí nào là tôi có thể bắt nó tan vụn ra thành bụi ngay.

Đại tá cúi thấp người và ngó nhìn trung sĩ một lúc. Sau đó, ông rút trong túi ra chiếc bút máy làm bằng vỏ đạn và bắt đầu viết vào tờ phiếu: “Tôi muốn sau bữa trưa nay, anh đến gặp bác sĩ Mét-thiu (Matthew) để ông ta khám cho anh. Tôi không muốn nói là anh bị ốm nặng, nhưng tôi cảm thấy anh cần có sự giúp đỡ của bác sĩ.”

Tại sao đại tá lại khuyên viên trung sĩ đến gặp bác sĩ Mét-thiu?

– Đại tá hẳn nghĩ rằng tôi đánh lừa đại tá. – Trung sĩ nói – Không, tôi nói thật đấy. Các thiết bị của tôi nhỏ đến nỗi có thể nhét vừa trong bao diêm. Tầm hoạt động của nó là chín trăm dặm. Tôi có thể điều chỉnh nó cho bất cứ loại thép nào và trong vài ngày đi khắp châu Mỹ. Những quốc gia khác không thể sử dụng thiết bị này, vì tôi sẽ huỷ diệt ngay bất cứ phương tiện kĩ thuật nào chống lại chúng ta. Sau đó, tôi sẽ sang châu Âu. Trong vòng một tháng, tôi sẽ làm cho cả thế giới tránh được thảm hoạ chiến tranh. [...]

Viên trung sĩ đã nêu các dự định gì của mình?

– Anh hãy đưa cái phiếu này cho bác sĩ Mét-thiu. – Đại tá nói nhấn mạnh từng chữ.

Viên trung sĩ đứng dậy.

Đến lúc này, đại tá có tin những điều viên trung sĩ nói không?

– Nghĩa là, đại tá không chuyển tôi đến quân đoàn khác?

– Không, tạm thời thì chưa. Hãy để bác sĩ Mét-thiu quyết định.

– Tôi đã quyết định rồi. – Viên trung sĩ trẻ nói – Mấy phút nữa tôi sẽ rời doanh trại. Tôi đang nghỉ phép. Cảm ơn đại tá đã dành cho tôi nhiều thời gian quý báu như vậy.

– Trung sĩ này, anh đừng để tâm đến chuyện hôm nay. Anh không cần phải đi. Sẽ không có ai làm anh giận đâu.

– Đúng thế, vì không có ai tin tôi cả. Tạm biệt đại tá.

② Trung sĩ mở cửa văn phòng và bước ra. Cánh cửa đóng lại, chỉ còn lại một mình đại tá. Chừng một phút, đại tá đứng trong tâm trạng do dự. Sau đó, ông thở dài, đưa bàn tay lau mặt. Có tiếng chuông điện thoại reo. Đại tá lơ đãng cầm ống nghe.

Nội dung phần ② kể về chuyện gì?

– À, ông đây à, bác sĩ? Tôi muốn trao đổi với ông. Phải, tôi đã gửi anh ấy đến chỗ ông. Ông hãy kiểm tra xem anh ta bị làm sao, vì sao anh ta lại có biểu hiện như vậy. Ông nghĩ thế nào, hả bác sĩ? Có lẽ anh ta cần được nghỉ ngơi đôi chút, anh ta có những ảo tưởng thật kì quặc. Phải, phải, không thú vị chút nào. Theo tôi, mười sáu năm chiến tranh đã tác động đến anh ta.

Giọng trong điện thoại trả lời ông. Đại tá nghe và gật gật đầu.

– Chờ một phút, để tôi ghi lại... – Ông tìm cái bút máy của mình – Xin ông cứ giữ máy chờ tôi nhé. Tôi đang tìm cái này...

Ông sờ các túi áo.

– Chiếc bút vừa ở đây mà. Khoan đã...

Ông đặt tạm ông nói sang một bên, nhìn khắp mặt bàn, rồi xem trong ngăn kéo. Sau đó, ông đứng chết lặng. Ông từ từ thò tay vào trong túi và lần tìm trong đó. Hai ngón tay ông lôi ra một dùm bột gì đó. Một ít chất vụn gỉ màu đỏ vàng rơi lả tả xuống tờ giấy thấm. Đại tá ngồi im lặng nhìn trân trân phía trước một lúc. Sau đó, ông cầm lấy máy điện thoại.

– Mét-thiu, – Ông nói – anh hãy đặt máy điện thoại xuống.

Ông nghe thấy tiếng “cách” và bắt đầu quay số khác.

– Alô, lính gác đâu? Có một người mà chắc anh cũng biết, tên là Hô-lit (Hollis), bất cứ lúc nào cũng có thể đi qua chỗ anh. Hãy giữ anh ta lại. Nếu cần, hãy bắn anh ta. Không phải hỏi han gì cả, hãy giết cái thằng vô lại ấy đi, hiểu chưa? Đại tá đây. Phải, hãy giết hắn ta... anh nghe rõ không?

– Nhưng... xin lỗi... – Từ đầu dây bên kia có giọng kinh ngạc phản đối – Tôi không thể...!

– Anh muốn nói gì vậy, quý tha ma bắt anh đi! Tại sao lại không thể?

– Tại vì...

Giọng nói đứt quãng. Trong ống điện thoại nghe rõ tiếng thở hổn hển của người lính gác. Đại tá lắc mạnh ống điện thoại:

– Chú ý! Hãy cầm lấy súng!

– Tôi không thể bắn được. – Người lính gác đáp.

Đại tá ngồi phịch xuống ghế, nhắm mắt và thở gấp chừng nửa phút. Ông không nhìn thấy và không nghe thấy gì, nhưng ông biết rằng ở đó, phía sau những bức tường này, những khẩu súng đang biến thành vụn sắt gỉ màu vàng, những chiếc máy bay thì tan vụn ra thành đám bụi màu xám bị gió cuốn đi bay lả tả, những chiếc xe tăng từ từ chìm vào lớp nhựa đường nóng chảy, như những con quái vật thời tiền sử một thời bị rơi vào những cái hố nhựa đường, đúng như lời viên trung sĩ trẻ nói lúc này. Những chiếc xe tải biến

Vì sao người lính gác không thể làm theo lệnh của đại tá?

thành những đám mây màu da cam, chỉ còn lại những chiếc lốp cao su lăn đi một cách vô định trên mặt đường.

– Thưa ngài... – Viên lính gác nhìn thấy tất cả cảnh tượng đó nói – Tôi thề với ngài...

– Nghe đây! Hãy nghe tôi nói đây! – Đại tá hét to – Hãy đi theo hẩn, trời tay hẩn lại, anh phải giữ được hẩn! Tôi sẽ đến chỗ anh ngay bây giờ!

Nói rồi ông quăng ông nghe xuống. Theo thói quen, ông kéo chiếc ngăn kéo cuối cùng ra để lấy súng lục. Cái bao da màu nâu đầy vụn sắt gỉ. Ông văng tục một câu và nhảy tránh xa cái bàn. Trong lúc chạy qua văn phòng, ông vớ được một cái ghế tựa. “Bằng gỗ.” – ông chợt nghĩ – “Một loại gỗ lim rất chắc.” Ông đập cái ghế vào tường hai lần làm nó long ra. Sau đó, ông cầm lấy một cái chân ghế, nắm chặt trong tay. Mặt ông tím lại vì tức giận, mồm há rộng để hít không khí. Để thử, ông cầm chân ghế đập mạnh một cái vào tay mình. “Được đấy!” – ông hét to. Vừa gào lên như điên, ông vừa chạy ra ngoài và đóng sập cửa lại.

Kết thúc truyện có gì đặc sắc? Liệu đại tá có làm gì được viên trung sĩ không?

(Truyện khoa học viễn tưởng chọn lọc,

THÁI HÀ dịch, NXB Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2016)



1. Truyện kể về sự kiện gì? Có những nhân vật nào? Ai là nhân vật chính?
2. Em hiểu “chất làm gỉ” là gì? Ý tưởng làm hoen gỉ các vật bằng kim loại của viên trung sĩ dựa trên cơ sở nào? Đoạn văn nào trong văn bản *Chất làm gỉ* nêu lên những kiến thức khoa học liên quan đến ý tưởng ấy?
3. Sự hình dung, tưởng tượng rất sinh động, phong phú về tác động của chất làm gỉ được tác giả thể hiện rõ ở những đoạn văn nào?
4. Ý tưởng dùng chất làm gỉ để vô hiệu hoá tất cả các vũ khí làm bằng kim loại của viên trung sĩ có ý nghĩa gì?
5. Hãy nêu nhận xét của em về tính cách nhân vật đại tá trong truyện ngắn.
6. Truyện thể hiện mơ ước gì của người viết? Điều đó còn có ý nghĩa với xã hội hiện nay không? Vì sao?

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Tìm phó từ trong các câu sau. Cho biết chúng đi kèm từ loại nào và bổ sung ý nghĩa gì cho từ trung tâm.

a) *Con vật khủng khiếp quá!* (Véc-nơ)

- b) *Đúng là tàu đang đỗ ở chỗ nước trong ...* (Véc-nơ)
- c) *Vòi và đuôi bạch tuộc có khả năng mọc lại.* (Véc-nơ)
- d) *... Anh đừng để tâm đến chuyện hôm nay.* (Brét-bơ-ry)

2. Tìm số từ trong những câu dưới đây. Xác định nghĩa mà số từ bổ sung cho danh từ trung tâm. Chỉ ra hiện tượng biến đổi thanh điệu hoặc phụ âm đầu ở một số yếu tố cấu tạo trong các số từ là từ ghép.

- a) *Ở bên phải cửa sổ xuất hiện bảy con bạch tuộc nữa.* (Véc-nơ)
- b) *Ở đó đã tập hợp chừng hai mươi người cầm rìu sẵn sàng chiến đấu.* (Véc-nơ)
- c) *Cuộc chiến đấu kéo dài mười lăm phút.* (Véc-nơ)
- d) *... Căn Háp (Hab) có hệ thống liên lạc phụ thứ hai và thứ ba.* (En-đi Uya)

3. Các tổ hợp “số từ + danh từ” in đậm trong những câu dưới đây giúp em hình dung về loài bạch tuộc như thế nào?

- a) *Đó là một con bạch tuộc dài chừng **tám mét**.* (Véc-nơ)
- b) *Thân nó hình thoi phình ở giữa, là một khối thịt nặng chừng **hai mươi, hai lăm tấn**.* (Véc-nơ)
- c) *Con quái vật có **tám vòi** thì **bảy vòi** đã bị chặt đứt.* (Véc-nơ)

4. Viết một đoạn văn (khoảng 5 – 7 dòng) nêu cảm nghĩ của em sau khi học văn bản *Bạch tuộc*, trong đó có sử dụng phó từ và số từ. Xác định nghĩa mà số từ bổ sung cho danh từ trung tâm trong đoạn văn đó.

THỰC HÀNH ĐỌC HIỂU



Nhật trình Sol⁽¹⁾ 6

(Trích tiểu thuyết *Người về từ Sao Hỏa*)

EN-ĐI UYA^(*)

1 Chuẩn bị

– Đọc trước văn bản *Nhật trình Sol 6* và tìm hiểu thêm về tiểu thuyết khoa học viễn tưởng *Người về từ Sao Hỏa* của En-đi Uya.

(*) Tác giả En-đi Uya, sinh năm 1972, quê ở bang Ca-li-phoóc-ni-a (California), Mỹ.

(1) *Sol*: ở đây chỉ đơn vị một ngày trên Sao Hỏa.

– Đọc đoạn tóm tắt sau để hiểu bối cảnh đoạn trích:

Một trận bão cát ác liệt trên Sao Hoả khiến Mác Oát-ni (Mark Watney) suýt mất mạng. Đoàn phi hành gia Hơ-mét (Hermes) nghĩ chắc hẳn anh đã hi sinh nên họ lên đường trở về Trái Đất. Mác còn trơ trọi một mình trên Sao Hoả, với lượng nhu yếu phẩm chỉ đủ một tháng. Anh tuyệt vọng chạy đua với thời gian và các yếu tố môi trường để tìm cách sống sót, không cách nào báo tin về Trái Đất, không cách nào cầm cự được cho đến lúc nếu may mắn có người đến giải cứu. Đó là tình huống En-di Uya đặt ra trong tác phẩm *Người về từ Sao Hoả*. Đoạn trích *Nhật trình Sol 6* là chương mở đầu của câu chuyện hấp dẫn này.

2 Đọc hiểu

① [...] Bạn có thể tưởng tượng tôi thất vọng thế nào khi phát hiện chiếc MAV⁽¹⁾ đã biến mất. Một chuỗi sự kiện điên rồ đã dẫn đến việc tôi suýt chết. Rồi một chuỗi sự kiện còn điên rồ hơn dẫn đến việc tôi sống sót.

Phần ① kể về việc gì?

Phi vụ bay được thiết kế để có thể chịu được một cơn bão cát với sức gió tận 150 km/h. Nên cũng dễ hiểu khi Hiu-xton⁽²⁾ (Houston) thấy lo lắng khi chúng tôi bị một cơn gió với vận tốc 175 km/h quét một phát. Tất cả chúng tôi mặc bộ đồ phi hành của mình vào và tụm lại với nhau ở giữa căn Háp⁽³⁾ (Hab), để phòng khi bị mất áp suất. Nhưng căn Háp không phải là vấn đề.

Chiếc MAV là một con tàu không gian. Nó có nhiều bộ phận tinh xảo. Nó có thể chịu những cơn bão đến độ nào đó nhưng chỉ là nó không thể bị bão cát đánh vào mãi được. Sau một giờ rưỡi chịu trận, những cơn gió không dứt, NASA ra lệnh huỷ nhiệm vụ. Không ai muốn ngừng một phi vụ một tháng chỉ mới sau sáu ngày nhưng nếu chiếc MAV chịu thêm sự trừng phạt nào nữa thì tất cả chúng tôi đều bị mắc kẹt ở đây.

Tại sao chiếc MAV được coi là quan trọng nhất?

Chúng tôi phải đi ra ngoài trong cơn bão từ chỗ căn Háp đến chiếc MAV. Chuyện đó khá là mạo hiểm, nhưng chúng tôi có sự chọn lựa nào khác chứ? Mọi người đều đến nơi, trừ tôi.

Đĩa liên lạc chính của chúng tôi, dùng để gửi tín hiệu từ căn Háp đến Hơ-mét, hoạt động như một cái dù bay, đã bị dỡ khỏi bệ đỡ của nó và bị thổi bay theo dòng xoáy.

(1) MAV (viết tắt của Mars Ascent Vehicle): phương tiện để các nhà du hành rời Sao Hoả về trạm vũ trụ trên quỹ đạo có tên Hơ-mét, sau khi hoàn thành công việc.

(2) Hiu-xton: thành phố thuộc bang Têch-dớt (Texas), nơi đặt trụ sở của Trung tâm không gian Giôn-xơn (Johnson) của NASA (viết tắt của National Aeronautics and Space Administration: Cơ quan Hàng không và Vũ trụ Hoa Kỳ).

(3) Háp: căn nhà trên Sao Hoả để các phi công vũ trụ ở và liên lạc với phương tiện MAV.

Trên đường bay, nó đâm sầm vào mạng ăng-ten thu tầm. Rồi một trong những chiếc ăng-ten dài mỏng bay thẳng, đâm vào người tôi. Nó xuyên thủng qua bộ đồ của tôi ngọt xớt như đạn bắn vào bơ sữa và tôi cảm nhận được cơn đau đớn nhất cuộc đời mình, như thể nó đã xé toạc một bên người tôi. Tôi nhớ mang máng bỗng dưng cơn gió hút mạnh vào người tôi và đôi tai tôi ù lên đau đớn khi áp suất trong bộ đồ của tôi giảm dần, xì hết ra ngoài.

Vì sao nhân vật “tôi” bị thương?

Điều cuối cùng tôi nhớ là đã thấy Giô-han-xen (Johanssen) tuyệt vọng nhìn theo hướng của tôi.

Tôi thức dậy nhờ tiếng báo động oxi (oxygen) trong bộ đồ. Tiếng bíp bíp đều đặn đáng ghét cuối cùng cũng kéo tôi tỉnh lại từ khao khát mãnh liệt sâu sắc rằng xin được chết đi cho rồi.

Cơn bão đã dịu đi; tôi đang nằm sấp, gần như bị chôn vùi trong cát. Khi tôi chệnh choáng đứng lên, tôi tự hỏi vì sao tôi chưa chết, chết nữa, chết mãi cho rồi.

Chiếc ăng-ten có đủ lực để chọc xuyên thủng bộ đồ và bên hông tôi, nhưng nó bị khung chậu của tôi chặn lại. Cho nên chỉ có một cái lỗ trên bộ đồ (và đương nhiên một cái lỗ trên người tôi).

Tôi đã bị đánh bật ra khá xa về phía sau và lăn xuống một ngọn đồi dốc. Bằng cách nào đó, mặt tôi tiếp đất, nhờ đó, chiếc ăng-ten phải nằm vào một góc chệch sắc đến độ đưa một lực xoáy rất lớn vào cái lỗ trên áo. [...]



Rồi, một dòng máu tuôn trào từ vết thương của tôi chảy xuống cái lỗ. Khi máu đến chỗ rách, lượng nước trong máu nhanh chóng bốc hơi do dòng khí lưu thông và áp suất thấp, để lại một đông cặn. Thêm máu rỉ rả chảy ra và chúng được khử nước, còn lại cặn. Cuối cùng, máu đông lại những khe hở quanh cái lỗ và giảm sự rò rỉ xuống, đủ cho bộ đồ trung hoà trở lại.

Bộ đồ du hành hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của nó. Khi áp suất bị giảm, nó liên tục tự làm đầy bằng khí lấy từ bình nitơ (nitrogen) của tôi để cân bằng. Một khi lỗ rỉ có thể tự cầm cự được, nó chỉ phải chậm chậm nhỏ giọt không khí mới để bù vào lượng khí đã mất. [...]

Dụng cụ nào đã giúp cho nhân vật “tôi” vượt qua được tai nạn?

Cứ mỗi bước trong các quá trình trên đều đã có báo động kêu bim bíp, hết báo nguy rồi đến cảnh báo. Nhưng chính báo động nhiều oxi là thứ đã đánh thức tôi.

Lượng kiến thức bao gồm trong những buổi huấn luyện cho một chuyến du hành không gian thật đáng kinh ngạc. Khi còn ở Trái Đất, tôi đã dành cả tuần lễ chỉ để luyện tập những tình huống khẩn cấp khi áo du hành gặp trục trặc. Tôi biết phải làm gì.

Cẩn thận xem bên hông mũ áo, tôi lấy bộ đồ nghề sửa lỗ thùng. Nó chẳng khác gì mấy với một ống phễu có van ở đầu nhỏ, và có một loại nhựa dính không thể tin được ở đầu to. Nó hoạt động khi bạn mở van và để đầu to lên trên lỗ thùng. Khí có thể thoát ra khỏi van, và không can thiệp vào chuyện nhựa dán lỗ kín lại. Rồi bạn đóng van lại, thế là bạn đã dán được chỗ thùng.

Cái khó là phải lấy chiếc ăng-ten ra cho khỏi choán chỗ. Tôi kéo nó ra thật nhanh trong khả năng của mình, người tôi co rúm vì áp suất bị giảm bất ngờ làm tôi chóng mặt, tôi thét gào trong đau đớn.

Tôi lấy bộ đồ nghề và dán lỗ thùng kín lại. Nó giữ kín được. Nhưng bộ đồ lại lấp đầy lượng khí bị mất bằng cách thêm oxi vào nữa. Kiểm tra thiết bị trên tay áo, tôi thấy bộ áo hiện đã có 85% là khí oxi. So với tỉ lệ khí quyển Trái Đất khoảng 21%, tôi sẽ không sao, miễn là dừng ở trong tình trạng này quá lâu.

② Tôi loạng choạng đi lên đồi trở về căn Háp. Khi nháp nhô bước lên đến đỉnh, tôi thấy một thứ khiến tôi vui mừng khôn tả và một thứ khiến tôi buồn da diết: Căn Háp vẫn nguyên vẹn và chiếc MAV đã đi rồi.

Điều gì khiến “tôi vui mừng khôn tả” và điều gì khiến “tôi buồn da diết”? Vì sao?

Ngay lúc đó, tôi biết mình đã tàn đời. Nhưng tôi không muốn chết ngay trên bề mặt này. Tôi khập khiễng về căn Háp và lần mò tìm cái khoá khí. Ngay khi nó được trung hoà, tôi ném cái mũ của mình ra.

Bước vào căn Háp, tôi cởi bộ đồ phi hành và lần đầu được xem xét rõ ràng vết thương của mình. Nó cần được khâu lại. May thay, tất cả bọn tôi đều được huấn luyện những thủ thuật y tế cơ bản, và vật dụng y tế được trang bị trong căn Háp thật quá xuất sắc. Một mũi tiêm nhanh để gây tê, lau chùi sạch sẽ, chín mũi khâu, thế là xong. Tôi sẽ phải uống thuốc kháng sinh vài tuần, nhưng ngoài chuyện đó ra thì tôi sẽ ổn thôi.

Tôi biết đó là vô vọng, nhưng tôi vẫn cố khởi động thiết bị liên lạc. Không có tín hiệu, đương nhiên rồi. Đã vệ tinh chính đã tách rời, nhớ không nào? Và nó còn đem theo cả chiếc ăng-ten thu tín hiệu nữa. Căn Háp có hệ thống liên lạc phụ thứ hai và thứ ba, nhưng chúng chỉ để liên lạc với chiếc MAV, và nó lại phải dùng một hệ thống mạnh hơn thì mới chuyển tải thông tin đến Hơ-mét được. Cái nữa là, cách đó chỉ thực hiện được khi chiếc MAV vẫn còn đây. Tôi không có cách nào để liên lạc được với Hơ-mét. [...]

Khi kiểm tra bộ đồ của mình, tôi thấy chiếc ăng-ten đã quét thùng máy tính giám sát hoạt động sinh học của tôi. Khi ở trên EVA⁽¹⁾, tất cả những bộ đồ của cả đoàn đều được nối mạng để chúng tôi có thể biết trạng thái của nhau. Những người còn lại trong phi hành đoàn đã thấy áp suất trong áo tôi tụt xuống gần con số không, kể đó là những tín hiệu sinh học hoàn toàn không còn. Thêm vào cảnh tôi bị ngã lăn xuống đồi với một ngọn giáo xuyên thùng vào người giữa cơn bão cát... Vâng. Họ nghĩ rằng tôi đã chết. Làm sao mà lại không nghĩ thế cơ chứ?

Nhân vật “tôi” lâm vào tình cảnh như thế nào?

Họ có lẽ còn có một thảo luận ngắn ngủi tìm cách lấy xác tôi về, nhưng quy định đã rõ ràng. Trong trường hợp một phi hành gia chết trên Sao Hỏa, anh ta sẽ ở lại trên Sao Hỏa. Để xác lại đó sẽ giảm trọng lượng của chiếc MAV trong chuyến khứ hồi. Có nghĩa là có thêm nhiên liệu cũng như tăng thêm giới hạn sai sót được phép trong cú xuất phát trở về. Chẳng có lí do gì mà bỏ chuyện đó vì những tình cảm uỷ mị.

Tình hình là vậy đó. Tôi mắc kẹt trên Sao Hỏa. Tôi không có cách nào liên lạc được với Hơ-mét hoặc Trái Đất. Ai cũng nghĩ tôi đã chết. Tôi ở trong căn Háp được thiết kế để dùng đến 31 ngày.

Nếu máy tạo oxi bị hỏng, tôi sẽ chết ngộp. Nếu máy lọc nước bị hỏng, tôi sẽ chết khát. Nếu căn Háp thùng lõ, chỉ là tôi sẽ nổ tung mà thôi. Nếu không có cái nào trong ba trường hợp đó xảy ra, rồi tôi cũng sẽ hết thức ăn và đói đến chết.

Câu kết thể hiện tâm trạng gì của nhân vật “tôi”?

Vâng, thế đấy. Chết tôi rồi.

(Người về từ Sao Hỏa, NGUYỄN THỊ LAN HƯƠNG dịch,
NXB Hội Nhà văn, Hà Nội, 2016)

(1) EVA (viết tắt của Extravehicular Activity): xe hoạt động thám hiểm bên ngoài.



1. Liệt kê các số từ có trong phần ① của văn bản *Nhật trình Sol 6*. Việc tác giả sử dụng nhiều số từ như vậy có ý nghĩa gì?
2. Truyện viết về sự kiện gì? Vì sao truyện này có tính chất “viễn tưởng”?
3. Em có nhận xét gì về nhân vật “tôi” trong đoạn trích?
4. Những chi tiết nào trong văn bản *Nhật trình Sol 6* thể hiện tác giả có rất nhiều hiểu biết về ngành khoa học vũ trụ?
5. Giả sử ở trong hoàn cảnh của nhân vật “tôi”, em sẽ có suy nghĩ và hành động như thế nào?

VIẾT

Viết bài văn biểu cảm về một con người hoặc sự việc

1 Định hướng

a) Viết bài văn biểu cảm về một con người hoặc sự việc là nêu lên những tình cảm, cảm xúc, những suy nghĩ và thái độ của người viết về một người, một sự việc nào đó trong cuộc sống hoặc trong tác phẩm văn học.

b) Để viết bài văn biểu cảm về một con người hoặc sự việc, các em cần chú ý:

– Xác định đối tượng biểu cảm: Con người, sự việc em định viết bài văn biểu cảm là ai hay là gì? Đó là một con người, một sự việc trong đời sống hay trong tác phẩm văn học?

– Suy nghĩ và trả lời câu hỏi: Con người hoặc sự việc ấy gợi cho em những cảm xúc, tình cảm và những suy nghĩ, bài học gì?

– Lập dàn ý cho bài viết.

– Viết bài văn theo một dàn ý hợp lý; nêu lên những tình cảm, cảm xúc và những suy nghĩ, thái độ của em một cách trung thực.

2 Thực hành

Bài tập: *Viết bài văn biểu cảm về một sự việc hoặc nhân vật mà em yêu thích trong đoạn trích “Bạch tuộc” (Véc-nơ) đã học.*

a) Chuẩn bị

- Xem lại nội dung đọc hiểu văn bản *Bạch tuộc* đã học.
- Xác định nhân vật hoặc sự việc mà em định viết bài văn biểu cảm.

b) Tìm ý và lập dàn ý

- Tìm ý cho bài viết bằng cách đặt và trả lời các câu hỏi sau:

Nhân vật hoặc sự việc gây cho em nhiều ấn tượng trong đoạn trích *Bạch tuộc* là ai, sự việc nào (giới thiệu nhân vật, tóm tắt sự việc)?



Nhân vật hay sự việc ấy để lại trong em những tình cảm, cảm xúc gì (yêu thích, cảm động, sung sướng hay buồn bã,...)?



Nhân vật hay sự việc ấy gợi cho em những suy nghĩ, bài học gì (về những phẩm chất đáng quý, bài học làm người, kinh nghiệm sống,...)?

- Lập dàn ý cho bài viết bằng cách lựa chọn, sắp xếp các ý theo bố cục ba phần:

Mở bài

Nêu tên nhân vật hoặc sự việc trong đoạn trích *Bạch tuộc* mà em muốn viết bài văn biểu cảm.

Thân bài

Lần lượt nêu những cảm xúc và suy nghĩ từ khái quát đến các biểu hiện cụ thể. Ví dụ:

+ Nêu ấn tượng và cảm xúc chung về nhân vật hoặc sự việc (ví dụ: cảm phục, ngưỡng mộ thuyền trưởng Nê-mô; cảm nghĩ về Giáo sư A-rôn-nác, nhân vật xưng “tôi” trong truyện hoặc cảm xúc về trận chiến với bạch tuộc).

+ Nêu các biểu hiện cụ thể của tình cảm, suy nghĩ về con người hoặc sự việc; chẳng hạn:

- Theo em, thuyền trưởng Nê-mô là người dũng cảm và vị tha (kể lại một số chi tiết, hành động, ngôn ngữ, cử chỉ, suy nghĩ,... của ông); hoặc sự việc chiến đấu với đàn bạch tuộc khổng lồ là một cuộc chiến đấu căng thẳng, nguy hiểm và dữ dội (kể tóm tắt lại trận chiến).

- Em cảm phục, ngưỡng mộ vị thuyền trưởng có lòng dũng cảm và luôn vì người khác hoặc trận chiến với bạch tuộc đã để lại trong em những ấn tượng và cảm xúc tự hào về sức mạnh của con người trước biển cả.

+ Rút ra bài học từ nhân vật hoặc sự việc vừa nêu.

Kết bài

Khẳng định lại ấn tượng, cảm xúc, suy nghĩ của em về con người hoặc sự việc được nói đến trong bài văn.

c) Viết

Dựa vào dàn ý đã làm, em hãy viết bài văn biểu cảm về một nhân vật hoặc sự việc trong đoạn trích *Bạch tuộc* đã học.

d) Kiểm tra và chỉnh sửa

Tham khảo hướng dẫn kiểm tra và chỉnh sửa đã nêu ở Bài 1, phần *Viết*, mục d (trang 36).

NÓI VÀ NGHE

Thảo luận nhóm về một vấn đề

1 Định hướng

a) Thảo luận nhóm về một vấn đề còn gây tranh cãi là dùng hình thức nói (thuyết trình) để trao đổi, tranh luận về một vấn đề nào đó còn có ý kiến chưa thống nhất. Mục đích thảo luận là nêu lên những điểm thống nhất và khác biệt của các thành viên trong nhóm để tìm cách giải quyết.

b) Để thực hiện thảo luận nhóm về một vấn đề, các em cần chú ý:

- Lựa chọn được vấn đề gây tranh cãi (chưa thống nhất).
- Xác định các điểm đã thống nhất và các điểm còn khác biệt.
- Chuẩn bị ý kiến của cá nhân về các điểm chưa thống nhất.
- Chú ý đến thái độ, cử chỉ khi phát biểu, thảo luận.

2 Thực hành

Bài tập: *Thảo luận về vấn đề: Sự việc và con người được kể trong văn bản “Bạch tuộc” (Véc-nơ) hoặc “Chất làm gỉ” (Brét-bơ-ry) có thực hay không?*

a) Chuẩn bị

- Xem lại nội dung đọc hiểu văn bản *Bạch tuộc* hoặc *Chất làm gỉ*.
- Dự đoán các điểm có thể gây tranh cãi.
- Tìm hiểu các thông tin về truyện khoa học viễn tưởng.
- Chuẩn bị tranh, ảnh, video,... và phương tiện trình bày (nếu có).

b) Tìm ý và lập dàn ý

- Tìm ý cho bài nói bằng cách đặt và trả lời các câu hỏi sau:

Văn bản *Bạch tuộc* hoặc *Chất làm gỉ* kể lại chuyện gì?

Sự việc và con người được nói tới trong văn bản ấy có thực không?

Nội dung nào có thực và nội dung nào không có thực?

Điểm nào cần trao đổi để thống nhất ý kiến?

– Lập dàn ý cho bài nói bằng cách lựa chọn, sắp xếp các ý theo bố cục ba phần:

Mở đầu

Nêu vấn đề cần thảo luận: “Sự việc và con người được kể trong văn bản *Bạch tuộc* hoặc *Chất làm giả* có thực hay không?”.

Nội dung chính

+ Nêu tóm tắt nội dung câu chuyện *Bạch tuộc* hoặc *Chất làm giả* (ngắn gọn, tùy thời gian).

+ Nêu các điểm gây tranh cãi. Ví dụ: Có người cho là sự việc và con người được kể trong văn bản ấy không có thực, một số người cho là có thực.

+ Nêu các lí lẽ và bằng chứng về chuyện sự việc và con người có thực và không có thực.

+ Nêu ý kiến nhằm giải quyết các điểm gây tranh cãi. Ví dụ: Sự việc và con người được nói tới trong văn bản *Bạch tuộc* là do nhà văn tưởng tượng (không có thực) nhưng liên quan đến chuyện có thực về những hiểm nguy trong lòng biển cả, về lòng dũng cảm của con người, về mơ ước và khao khát có những con tàu ngầm hiện đại,... Ngày nay, ước mơ chế tạo những con tàu ngầm hiện đại đã trở thành hiện thực.

Kết thúc

Khẳng định lại ý kiến của cá nhân về những điều có thực và không có thực trong văn bản đang được thảo luận.

c) Nói và nghe

- Nhóm trưởng chủ trì, nêu vấn đề cần thảo luận.
- Các cá nhân dựa vào dàn ý đã làm, nêu ý kiến của mình trước nhóm hoặc lớp,...
- Trao đổi, tranh luận về các ý kiến còn khác biệt. Chú ý các lỗi cần tránh khi nghe và có thái độ phù hợp trong trao đổi, thảo luận.
- Nhóm trưởng tổng kết việc thảo luận về các điểm thống nhất và điểm còn khác biệt.

d) Kiểm tra và chỉnh sửa

Người nói

- Xem xét nội dung ý kiến đã đủ ý chưa:
- + Tán thành điểm nào và không tán thành điểm nào?
- + Lí lẽ tán thành và không tán thành là gì?
- + Có nêu được các bằng chứng cụ thể không?
- Rút kinh nghiệm về cách phát biểu (Diễn đạt có rõ ràng, dễ hiểu không? Ngôn ngữ, điệu bộ, thái độ,... đã phù hợp chưa?).

Người nghe

- Hiểu đúng và tóm tắt được các thông tin từ người nói (Ý kiến, lí lẽ và bằng chứng về vấn đề đã trao đổi: Sự việc và con người trong truyện khoa học viễn tưởng có thực hay không?).
- Tập trung chú ý theo dõi người nói.
- Nêu câu hỏi nếu thấy chưa rõ; mạnh dạn trao đổi lại với ý kiến mình thấy chưa đúng.

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu bên dưới:

“Cuộc du hành vào lòng đất” (1864) là cuốn tiểu thuyết khoa học viễn tưởng của Giuyn Véc-nơ. Câu chuyện kể về một Giáo sư người Đức tên là Lin-đen-brốc (Lidenbrock) tin rằng từ những miệng núi lửa có con đường đi thẳng xuống trung tâm Trái Đất. Ông cùng đứa cháu trai A-xen (Axel) và người dẫn đường Han-xơ (Hans) đã trải qua những chuyến phiêu lưu thú vị. Sau đây là một đoạn trích từ tác phẩm.

MỘT TRĂM DẶM DƯỚI MẶT ĐẤT

[...] Tôi được biết cái ngã “may mắn” đã hất tôi xuống một đường hầm gần như thẳng đứng. Cuộc di chuyển kinh khủng ấy đã ném tôi vào tay giáo sư, bất tỉnh và máu me đầy người.

– A-xen này, – Giáo sư nói – bị một tai nạn như vậy mà không ảnh hưởng gì đến tính mạng, chú cũng thấy lạ! Nhưng từ nay chúng ta không nên rời nhau kéo có ngày không còn nhìn thấy nhau nữa đâu!

“Chúng ta không nên rời nhau!”. Như vậy cuộc hành trình chưa kết thúc? Thấy tôi tròn mắt ngạc nhiên, chú tôi hỏi:

– Sao vậy, A-xen?
– Chúng ta không phải đang ở trên mặt đất sao?
– Không!
–Ồ! Không lẽ cháu bị điên vì cháu thấy ánh sáng Mặt Trời, cháu nghe tiếng gió thổi và cả tiếng sóng vỗ nữa.

– Chú sẽ không giải thích gì hết vì đó là điều không thể giải thích nổi. Nhưng cháu sẽ được nhìn thấy tận mắt và tự hiểu là có những điều mà khoa học địa chất chưa khám phá hết!

[...] Tôi vội vàng mặc quần áo và cẩn thận khoác thêm một cái chăn, rồi bước ra khỏi hang. Thoạt đầu, tôi chẳng trông thấy gì cả. Mắt tôi đã quen với bóng tối nên bỗng nhắm tít lại. Khi mở được mắt ra, tôi không khỏi kêu lên vì quá đổi sửng sốt:

– Biển!
– Phải! – Giáo sư đáp – Biển Lin-đen-brốc đấy! Chắc chắn không một nhà hàng hải nào tranh chấp với chú về niềm vinh dự đã khám phá ra cái biển ngầm này và về quyền lấy tên mình đặt cho biển!

Một làn nước rộng trải ra mênh mông quá tầm mắt. Từng đợt sóng theo nhau xô lên bãi cát vàng mịn rải rác những vỏ ốc, vỏ sò. Tiếng sóng vỗ bờ rì rào âm vang. Bọt sóng nhẹ tung bay theo gió, phả vào mặt tôi.

Trên bãi thoai thoải này, ở cách mép sóng một khoảng là chân những rặng núi sừng sững, cao vút, với những cạnh đá như xé toạc bờ biển, đâm ra khơi thành những mũi đất. Xa xa, khối núi đá kéo dài in hình trên nền chân trời mù sương.

Đây quả thật là một đại dương với đường nét bờ biển thất thường hết như ở những biển trên mặt đất, nhưng vắng vẻ và hoang dã một cách kinh khủng.

Sở dĩ tôi có thể phóng tầm mắt ra tít ngoài khơi vì mọi chi tiết trên biển đều được soi tỏ bằng thứ ánh sáng đặc biệt, không phải ánh sáng Mặt Trời với những tia nắng huy hoàng rực rỡ, cũng chẳng phải là ánh sáng lạnh lẽo, nhợt nhạt và mờ ảo của Mặt Trăng. Khả năng chiếu sáng, sự khuếch tán, sắc sáng trắng và khô, sự tăng nhiệt độ,..., tất cả chứng tỏ ánh sáng này thuần túy do điện mà ra.

Vòm đá hoa cương treo trên đầu tôi giống hệt một bầu trời với những đám mây óng ánh đổi màu chuyển động. Tôi cứ ngỡ dưới một áp suất lớn như vậy của khí quyển, nước không thể bay hơi được, nhưng vì một lí do nào đó, trên cao lại dày đặc những đám mây lớn. Tuy vậy, đây vẫn không phải là Mặt Trời nên ánh sáng không nóng, hơn nữa còn gây ra một ấn tượng hết sức u sầu và ảm đạm! Ở trên những đám mây đáng lẽ phải là một bầu trời sao lấp lánh, lại thấy một vòm đá hoa cương đang dồn hết sức nặng lên người tôi và cả khoảng không gian dù bao la thế nào chẳng nữa ấy cũng không thể đủ chỗ cho một vệ tinh khiêm tốn nhất du hành!

Như vậy, chúng tôi bị giam trong một cái hang rộng đến nỗi không thể ước lượng được diện tích. Từ “hang” và cả những từ khác trong tiếng nói của loài người cũng không đủ ý để miêu tả cái nơi rộng mênh mông này. Tôi cũng không biết nên dùng hiện tượng địa chất nào để giải thích sự tồn tại của một chỗ như vậy.

Phải chăng do Trái Đất khi nguội lạnh đã tạo thành? Tôi đã từng được nghe các nhà du lịch kể về những cái hang nổi tiếng song không có một nơi nào có kích thước như vậy. Trí tưởng tượng của tôi hoàn toàn bất lực trước khoảng rộng bao la ấy!

Tôi đứng lặng ngấm tất cả những kì quan này mà tưởng như đang ở một hành tinh nào đó rất xa lạ với con người. Không tài nào tưởng tượng nổi, tôi ngấm nhìn, ngấm nghĩ, chiêm ngưỡng mà trong lòng thấy sững sốt và kinh hãi!

Điều này cũng dễ hiểu, vì sau bốn mươi bảy ngày bị cầm tù trong một đường hầm chật hẹp, nay được hít thở cái không khí ẩm và mặn của biển, còn gì vui sướng hơn! [...]

(GIUYN VÉC-NÔ, *Cuộc du hành vào lòng đất*, BÍCH THUỶ dịch, NXB Thanh niên, Hà Nội, 2000)

Chọn phương án trả lời đúng cho mỗi câu hỏi (từ câu 1 đến câu 9):

1. Nội dung chính của đoạn chữ in nghiêng ở phía trên văn bản *Một trăm dặm dưới mặt đất* là gì?

- A. Kể lại những câu chuyện phiêu lưu và thám hiểm miệng núi lửa
- B. Miêu tả cảnh một giáo sư người Đức thực hiện cuộc du hành trong lòng đất
- C. Giới thiệu khái quát tiểu thuyết *Cuộc du hành vào lòng đất* của Véc-nơ
- D. Kể lại cảnh đoàn thám hiểm khám phá những bí mật trong trung tâm Trái Đất

2. Nội dung chính của đoạn trích *Một trăm dặm dưới mặt đất* là gì?

- A. Kể lại câu chuyện A-xen bị tai nạn, rơi vào một chiếc hang rộng vô cùng
- B. Kể lại câu chuyện vị giáo sư đã khám phá ra chiếc hang trong lòng đất
- C. Kể lại việc vì sao cậu bé A-xen lại bị rơi vào chiếc hang rộng vô cùng
- D. Kể lại cảnh cậu bé A-xen khám phá ra bí mật của vùng biển Lin-đen-brốc

3. Không gian trong đoạn trích là không gian nào?

- A. Trong hang và trên mặt đất
- B. Trong lòng chiếc hang khổng lồ
- C. Bãi biển và bầu trời
- D. Bầu trời sao và vòm đá hoa cương

4. Vì sao biển ngầm trong đoạn trích lại có tên là Lin-đen-brốc?

- A. Tên biển đã có từ thời xa xưa
- B. Do người dân địa phương đặt từ lâu
- C. Lấy tên vị giáo sư đã khám phá ra nó
- D. Lấy tên từ một truyền thuyết về biển cả

5. Trí tưởng tượng phong phú của tác giả thể hiện ở việc miêu tả cảnh nào?

- A. Cảnh vòm đá hoa cương của chiếc hang rộng mênh mông
- B. Cảnh cậu bé A-xen bị hất xuống một đường hầm thẳng đứng
- C. Cảnh từng đợt sóng theo nhau xô lên bãi cát vàng mịn
- D. Cảnh khối núi đá kéo dài in hình trên nền chân trời mù sương

6. Phương án nào nêu nhận xét đúng về cách viết của tác giả trong đoạn trích trên?

- A. Sử dụng nhiều chi tiết thần kì, hoang đường, không có thực
- B. Sử dụng nhiều cảnh tượng mang yếu tố thần linh, siêu nhiên
- C. Sử dụng nhiều chi tiết tưởng tượng, nhưng có cơ sở khoa học
- D. Tạo ra tình huống li kì chỉ có trong truyện thần thoại, truyền thuyết

7. Câu văn nào thể hiện rõ người viết dựa vào kiến thức khoa học?

A. Khả năng chiếu sáng, sự khuếch tán, sắc sáng trắng và khô, sự tăng nhiệt độ,..., tất cả chúng tổ ánh sáng này thuần túy do điện mà ra.

B. Không tài nào tưởng tượng nổi, tôi ngẩn nhìn, ngẩn nghĩ, chiêm ngưỡng mà trong lòng thấy sững sốt và kinh hãi!

C. Nhưng cháu sẽ được nhìn thấy tận mắt và tự hiểu là có những điều mà khoa học địa chất chưa khám phá hết!

D. Vòm đá hoa cương treo trên đầu tôi giống hệt một bầu trời với những đám mây óng ánh đổi màu chuyển động.

8. Câu nào sau đây chứa số từ?

A. Trí tưởng tượng của tôi hoàn toàn bất lực trước khoảng rộng bao la ấy!

B. Không tài nào tưởng tượng nổi, tôi ngẩn nhìn, ngẩn nghĩ, chiêm ngưỡng mà trong lòng thấy sững sốt và kinh hãi!

C. ... Sau bốn mươi bảy ngày bị cầm tù trong một đường hầm chật hẹp, nay được hít thở cái không khí ẩm và mặn của biển, còn gì vui sướng hơn!

D. Không lẽ cháu bị điên vì cháu thấy ánh sáng Mặt Trời, cháu nghe tiếng gió thổi và cả tiếng sóng vỗ nữa.

9. Câu văn “Vòm đá hoa cương treo trên đầu tôi giống hệt một bầu trời với những đám mây óng ánh đổi màu chuyển động.” đã sử dụng biện pháp tu từ gì?

A. Nhân hoá

B. So sánh

C. Ẩn dụ

D. Hoán dụ

10. Viết một đoạn văn (khoảng 6 – 8 dòng) trả lời câu hỏi: Vì sao cuối đoạn trích, nhân vật “tôi” lại “ngẩn nhìn, ngẩn nghĩ, chiêm ngưỡng mà trong lòng thấy sững sốt và kinh hãi”?

HƯỚNG DẪN TỰ HỌC

1. Tìm đọc các truyện *Hai vạn dặm dưới đáy biển*, *Cuộc du hành vào lòng đất* của Véc-nơ và các truyện khoa học viễn tưởng khác để có thể giới thiệu (viết hoặc nói) trước lớp.

2. Tìm hiểu xem các vấn đề khoa học viễn tưởng được nêu trong những văn bản đọc hiểu ở Bài 3 đến nay đã trở thành hiện thực chưa. Hãy viết bài văn với nhan đề: “Khoa học đã biến những điều không thể thành có thể”.

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết được đặc điểm hình thức (ý kiến, lí lẽ, bằng chứng,...) và nội dung (đề tài, tư tưởng, ý nghĩa,...) của các văn bản nghị luận văn học; mối quan hệ giữa đặc điểm với mục đích của bài nghị luận.
- Vận dụng được kiến thức, kĩ năng mở rộng các thành phần chính của câu bằng cụm chủ vị vào đọc hiểu, viết, nói và nghe có hiệu quả.
- Bước đầu biết viết bài văn phân tích đặc điểm nhân vật trong tác phẩm văn học.
- Biết thảo luận nhóm về một vấn đề.
- Yêu thích tìm hiểu, khám phá vẻ đẹp của tác phẩm văn học.

KIẾN THỨC NGŨ VĂN

1. Đặc điểm của văn bản nghị luận văn học

Mục đích của văn bản nghị luận văn học là thuyết phục người đọc về một vấn đề văn học. Nội dung bài nghị luận thường tập trung phân tích vẻ đẹp về nội dung hoặc sự độc đáo về hình thức của tác phẩm văn học. Ví dụ: Phân tích cái hay, cái đẹp về nội dung và hình thức nghệ thuật của bài thơ *Tiếng gà trưa* (Xuân Quỳnh) hoặc tiểu thuyết *Đất rừng phương Nam* (Đoàn Giỏi). Để thuyết phục được người đọc, người viết văn bản nghị luận phải nêu lên ý kiến, lí lẽ và các bằng chứng cụ thể.

2. Giá trị nhận thức của văn học

Tác phẩm văn học không chỉ mang lại những hiểu biết về thiên nhiên, con người và cuộc sống xã hội,... mà còn giúp người đọc hiểu chính mình. Nói văn học có giá trị nhận thức là muốn khẳng định tác phẩm văn học mang lại những hiểu biết cho người đọc. Ví dụ: Đọc tác phẩm *Đất rừng phương Nam*, các em sẽ có thêm nhiều hiểu biết về thiên nhiên, cảnh vật, con người Nam Bộ.

3. Mở rộng thành phần chính của câu bằng cụm chủ vị

Việc mở rộng thành phần chính của câu (chủ ngữ, vị ngữ) bằng cụm chủ vị thường được thực hiện bằng một trong hai cách:

– Dùng cụm chủ vị bổ sung cho từ làm chủ ngữ, ví dụ: “Điều **các bạn nghĩ** cũng là điều xưa nay tôi mộng tưởng.” (Tô Hoài) hoặc vị ngữ, ví dụ: “Ấy vậy, tôi cho là **tôi giỏi**.” (Tô Hoài).

– Dùng cụm chủ vị trực tiếp cấu tạo chủ ngữ, ví dụ: “**Gió thổi mạnh** làm cho Sơn thấy lạnh và cay mắt.” (Thạch Lam) hoặc vị ngữ, ví dụ: “Chị Dậu cũng **nước mắt chảy qua gò má ròn ròn**.” (Ngô Tất Tố).

ĐỌC HIỂU VĂN BẢN



Thiên nhiên và con người trong truyện *Đất rừng phương Nam*^(*)

BÙI HỒNG^(**)

1 Chuẩn bị

- Xem lại phần *Kiến thức ngữ văn* để vận dụng vào đọc hiểu văn bản này.^(***)
- Khi đọc văn bản nghị luận văn học, các em cần chú ý:^(****)
- + Văn bản viết về vấn đề gì? Nhan đề văn bản thể hiện vấn đề ấy như thế nào?
- + Mục đích của văn bản là gì?
- + Các ý kiến, lí lẽ và bằng chứng phục vụ cho mục đích của văn bản như thế nào?
- Đọc trước văn bản *Thiên nhiên và con người trong truyện “Đất rừng phương Nam”*; tìm hiểu thêm thông tin về nhà văn Bùi Hồng.
- Liên hệ với những hiểu biết của em sau khi học đoạn trích *Người đàn ông cô độc giữa rừng* trong tiểu thuyết *Đất rừng phương Nam* (Bài 1) để hiểu thêm văn bản nghị luận này.

2 Đọc hiểu

① [...] Nhân vật trong *Đất rừng phương Nam* có nhiều tầng lớp, nhiều ngành nghề như một xã hội thu nhỏ, hoạt động suốt hai triền sông (Tiền Giang và Hậu Giang) vào rừng U Minh, xuống tận mũi Cà Mau. Truyện *Đất rừng*

Phần ① nêu khái quát đặc điểm gì của truyện *Đất rừng phương Nam*?

(*) Nhan đề do người biên soạn sách đặt.

(**) Nhà văn Bùi Hồng (1931 – 2012), quê ở Hà Tĩnh.

(***), (****) Khi đọc hiểu các văn bản khác trong Bài 4, học sinh cần vận dụng các gợi ý ở đây.

phương Nam có kết cấu chương hồi kiểu truyền thống: không gian, thời gian rạch ròi, nhân vật thiện ác, trắng đen tách bạch và bộc lộ qua hành động, hình dáng, ngôn ngữ. Một văn cách⁽¹⁾ dễ đọc, dễ hiểu, hợp với đại chúng trẻ em. [...]

② Đoàn Giỏi đã từng viết một loạt sách về các con vật trên rừng, dưới biển, trong đó mỗi con (hổ, cá sấu, voi,...), ông đều kể đến trên dưới 50 trang sách. Không phải chỉ có kiến thức về loài, họ, thói quen sinh thái,... mà phần nhiều là những mẩu chuyện có thật, sinh động xen lẫn những huyền thoại có xuất xứ hắc hoi. Trong *Đất rừng phương Nam*, ông chỉ sử dụng một phần rất nhỏ vốn sống phong phú đó mà đã làm người đọc đi từ ngạc nhiên này đến ngạc nhiên khác: ba ba to bằng cái nia⁽²⁾, kì đà lớn hơn chiếc xuồng tam bản⁽³⁾, cá sấu phải 12 trai tráng lực lưỡng mới khiêng nổi. Người đọc không chỉ ngạc nhiên mà còn thấm đẫm cảm xúc, bởi Đoàn Giỏi là một nhà thơ, một “thi sĩ của đất rừng phương Nam” (ý của Trần Đình Nam). Đó là cảm giác ngây ngất trước vẻ đẹp rừng U Minh dưới ánh Mặt Trời vàng óng: *Những thân cây tràm vô trắng vươn thẳng lên trời, chẳng khác gì những cây nến khổng lồ, đầu lá rủ phát phơ như những đầu lá liễu bạt ngàn. Từ trong biển lá xanh rờn đã bắt đầu ngả sang màu úa, ngát dậy một mùi hương lá tràm bị hun nóng ... tiếng chim không ngớt vang ra, vọng mãi lên trời cao xanh thẳm không cùng ...* Và nổi rợn ngợp trước dòng sông Năm Căn: *nước ầm ầm đổ ra biển ngày đêm như thác, cá nước bơi hàng đàn đen trũi nhô lên hụp xuống như người bơi ếch giữa những đầu sóng trắng ... con sông rộng hơn ngàn thước, trông hai bên bờ, rừng đước dựng lên cao ngất như hai dãy trường thành vô tận ...*

③ Cùng với thiên nhiên được Đoàn Giỏi vẽ với những màu sắc lộng lẫy, cuộn cuộn, tràn trề sức sống là những con người Nam Bộ với những nét sắc sảo lạ lùng. Ông không nhiều lời, đôi khi chỉ vài ba nét: những lời nói ngọt nhạt, cái túi tiền thâm đen, căng phồng, bóng mỡ của dì Tư Bé; cái áo vắt vai và những câu đối thoại ngật ngưỡng, hài hước, dở tỉnh, dở say của lão Ba Ngù. Tôi muốn nói kĩ hơn hai nhân vật được ông khắc hoạ

Mở đầu phần ②, tác giả cho biết nhà văn Đoàn Giỏi có điểm mạnh gì?

Phân biệt lí lẽ và bằng chứng của người viết.

Những dòng chữ in nghiêng ở đoạn này lấy từ tác phẩm của ai?

Câu mở đầu phần ③ cho biết nội dung chính của phần này là gì?

Những nhân vật nào được nhắc tới trong phần ③?

(1) *Văn cách*: cách viết văn.

(2) *Cái nia*: đồ đan khít bằng tre, hình tròn, nông lòng, to hơn cái mẹt, dùng để phơi, đựng.

(3) *Xuồng tam bản*: phương tiện vận chuyển trên sông nước, có bốn bơi chèo, dùng để chuyên chở nhẹ.

kĩ lưỡng nhất: ông Hai bán rần và chú Võ Tòng. Hai người đều không có đất, quanh năm ở đợ làm thuê cho địa chủ. Bị chúng cướp công, cướp người yêu, cướp vợ. Họ đánh trả và bị tù. Chỗ khác nhau là ông Hai bán rần – tía nuôi An – trốn tù, đón vợ rồi bỏ vào rừng U Minh. Một con thuyền nhỏ, hai vợ chồng, thằng con trai và con chó Luốc đi lang thang kiếm sống bằng đủ thứ nghề: câu rần, lấy mật, săn cá sấu,... Gương mặt ông khoáng đạt, rất dễ mến. Làn da mặt như người trẻ, chỉ ở đôi khoé mắt và trên vầng trán cao là có xếp mấy đường nhăn... Đôi mắt to, sáng quắc, núp dưới cặp chân mày rậm đen... Mấy nét thôi, nhưng hiện ra cái vẻ phóng khoáng, tự tin của một đời sống tự do và từng trải. Còn chú Võ Tòng gầy ốm, chú tự đến nhà việc nộp mình. Mãn hạn tù trở về, con chết, vợ trở thành vợ nhỏ chủ đất. Mọi người chờ đợi một cuộc trả thù đẫm máu, nhưng không, Võ Tòng ngửa mặt cười lớn rồi vào rừng làm nghề săn bẫy thú. Đây là những chuyện người đời truyền tụng, thật ra, chú tên là gì, quê ở đâu cũng không rõ. Võ Tòng là tên mọi người gọi chú từ một sự tích trong truyện Tàu. Tuy nhiên “danh bất hư truyền”, bởi nó còn đâu đó trên gương mặt: *Hai hố mắt ông ta sâu hoắm, và từ trong đáy hố sâu thâm đó, một cặp trông mắt trắng dã, long qua, long lại, sắc như dao. Mái tóc hung hung như bờm ngựa phủ dài xuống gáy ... Chỗ gò má bên phải, năm cái sẹo dài sả xuống từ thái dương vắt đến cổ, như đầu móng cạp cào ...*

Chuyện bác Hai và chú kết bạn rồi cùng nhau đánh giặc phẳng phất màu huyền thoại. Võ Tòng tẩm hàng chục tên thuốc độc và chia bác Hai một nửa. Đã nhiều kẻ thù bị giết vì tên của Võ Tòng. Lần đó, Võ Tòng ngồi trên một cành giữa gĩa⁽¹⁾ ra sông đón ca nô địch, với hai lần bật cung liên tiếp, chú đã bắn gục hai tên địch. Tiếp đến, một ca nô nữa xuất hiện, khi chú sửa soạn nhô lên ngắm bắn thì bất ngờ lọt vào ống nhòm của con Việt gian (vợ Tư Mắm). Võ Tòng hi sinh, bác Hai đổi hẳn tính nết, suốt ngày lầm lì không nói một tiếng. Bác Hai bắt rần là chuyện thực, Võ Tòng là chuyện vừa thực vừa ảo. Chỗ này, tôi nghĩ Đoàn Giỏi lại làm một ngón trộn nữa: trộn cổ điển phương Tây và cổ điển phương Đông – loại tiểu thuyết Tàu vốn rất được phổ cập ở Nam Bộ. Hình thức mà cũng là nội dung. Bởi phương Nam mới khai phá, đất hoang, rừng rậm, chim trời cá nước menh mông, làm sao người nông dân lại chịu cảnh như anh Pha, chị Dậu⁽²⁾,... Họ có nhiều tự do hơn, trước kẻ thù (hai chân và bốn chân), họ chống trả quyết liệt. Với bạn bè giai cấp, họ gắn bó thủy chung. Họ hào hiệp,

Chú ý các lí lẽ của tác giả giải thích về tính cách con người Nam Bộ.

(1) *Giữa gĩa*: cành cây giữa chia ra (*gĩa*: loài cây thân gỗ, mọc ven các con sông ở Nam Bộ; *gĩa*: chia ra).
(2) *Anh Pha, chị Dậu*: anh Pha trong tác phẩm *Bước đường cùng* (Nguyễn Công Hoan) và chị Dậu trong tiểu thuyết *Tắt đèn* (Ngô Tất Tố) là hai nhân vật nông dân nghèo đói, cùng khổ ở vùng đồng bằng Bắc Bộ.

phóng khoáng kiểu Lương Sơn Bạc⁽¹⁾. Có thể nói, *Đất rừng phương Nam* đã nói được cái tinh túy của hồn đất, hồn người một vùng châu thổ Cửu Long Giang.

Câu nào nêu đánh giá chung về truyện *Đất rừng phương Nam*?

(Theo sachhay.org)



1. Văn bản *Thiên nhiên và con người trong truyện “Đất rừng phương Nam”* bàn luận về vấn đề gì? Nhan đề của văn bản có liên quan như thế nào với vấn đề ấy?

2. Hãy dẫn ra một số ví dụ về lí lẽ và các bằng chứng được tác giả nêu lên trong bài viết. Tham khảo mẫu sau:

Lí lẽ	Bằng chứng (dẫn chứng)
 Trong <i>Đất rừng phương Nam</i> , ông chỉ sử dụng một phần rất nhỏ vốn sống phong phú đó mà đã làm người đọc đi từ ngạc nhiên này đến ngạc nhiên khác	 ba ba to bằng cái nia, kì đà lớn hơn chiếc thuyền tam bản, cá sấu phải 12 trai tráng lực lưỡng mới khiêng nổi

3. Trong phần ③, tác giả đã so sánh hai nhân vật: ông Hai bán rần và chú Võ Tòng. Dựa vào bài viết, em hãy chỉ ra những điểm giống nhau và khác nhau giữa hai nhân vật này.

4. Theo em, mục đích chính của văn bản nghị luận trên là gì? Nội dung của các phần trong văn bản đã làm rõ được mục đích ấy như thế nào?

5. Văn bản nghị luận này giúp em hiểu thêm được điều gì về đoạn trích *Người đàn ông cô độc giữa rừng* (trích truyện *Đất rừng phương Nam*) đã học ở Bài 1?

6. Văn bản *Thiên nhiên và con người trong truyện “Đất rừng phương Nam”* đã giúp em hiểu văn học góp phần mở rộng kiến thức về con người và thế giới xung quanh như thế nào?



Vẻ đẹp của bài thơ *Tiếng gà trưa*^(*)

ĐINH TRỌNG LẠC^(**)

1 Chuẩn bị

- Đọc trước văn bản *Vẻ đẹp của bài thơ “Tiếng gà trưa”*.
- Liên hệ với những hiểu biết của em sau khi học bài thơ *Tiếng gà trưa* (Bài 2) để hiểu thêm văn bản nghị luận này.

(*) Nhan đề do người biên soạn sách đặt.

(**) Tác giả Đinh Trọng Lạc (1928 – 2000), quê ở Hà Nội.

(1) *Lương Sơn Bạc*: một địa danh ở Trung Quốc, là căn cứ của lực lượng nổi dậy chống triều đình của 108 anh hùng trong tác phẩm *Thủy hử* (Thi Nại Am).

2 Đọc hiểu

① Khổ thơ đầu kể chuyện anh bộ đội trên đường hành quân, khi dừng chân bên một xóm nhỏ, nghe tiếng gà nhảy ổ. Dòng thơ thứ tư *Cục... cục tác cục ta* với việc lặp âm và dấu chấm lửng đã mô phỏng sát với tiếng gà, làm cho truyện kể như được lồng vào một bức tranh nổi có tiếng gà vang vọng trong không gian. Tiếng gà trưa này của Xuân Quỳnh khác với tiếng gà *Ồ... ó... o* của Trần Đăng Khoa, nó có một cái gì lắng đọng làm người ta xao xuyến, bồi hồi:

Nghe xao động nắng trưa

Nghe bàn chân đỡ mỏi

Nghe gọi về tuổi thơ

Lỗi dùng ẩn dụ chuyển đổi cảm giác, lấy thính giác (nghe) thay cho thị giác (thấy) và việc lặp lại ba lần ở đầu dòng thơ động từ *nghe* có tác dụng đem lại ấn tượng như tiếng gà ngưng lại, làm xao động không gian và cũng làm xao động cả lòng người. Tiếng gà cũng làm kí ức ta quay lại với những kỉ niệm của tuổi thơ. [...]

② Khổ thơ thứ hai, cứ một câu là kể và tiếp theo sau là câu tả:

Tiếng gà trưa

Ổ rom hồng những trứng

Này con gà mái mơ

Khắp mình hoa đốm trắng

Này con gà mái vàng

Lông óng như màu nắng

Những câu tả có kết cấu sóng đôi và lặp từ vựng đều mở đầu bằng từ *này*, là từ để chỉ và để lưu ý người nghe tưởng tượng:

– *Này con gà mái mơ*

– *Này con gà mái vàng*

Việc đảo *khắp mình* lên trước *hoa đốm trắng* làm cho bức tranh gà mái mơ trở nên đẹp lộng lẫy. Việc dùng so sánh tu từ *Lông óng như màu nắng* làm cho bức tranh gà mái vàng trở nên đẹp rực rỡ. [...] Chính cái cảnh đẹp có thật mà xuất hiện như do một phép lạ là tiếng gà trưa

Yếu tố hình thức nào của khổ thơ được tác giả chú ý?

Ẩn dụ chuyển đổi cảm giác là gì?

Chú ý tác dụng của các yếu tố nghệ thuật.

đã đưa anh chiến sĩ trở lại kỉ niệm về người bà tần tảo, suốt đời lo toan để cho cháu được vui sướng.

③ Tất cả sáu dòng thơ của khổ thơ dưới đây chỉ làm thành một câu đơn phát triển với những thành phần chính và phụ được tách biệt ra thành từng dòng riêng. Sáu dòng thơ đều gồm năm tiếng, nhưng mỗi dòng lại có một cách ngắt nhịp khác dòng kia:

*Cứ hằng năm, / hằng năm
Khi / gió mùa đông tới
Bà lo / đàn gà toi
Mong trời / đừng sương muối
Để cuối năm / bán gà
Cháu được / quần áo mới*

Nhịp của đoạn thơ này có gì đặc biệt?

Do đó, nhịp điệu của các dòng thơ là một nhịp điệu chậm rãi của độc thoại, bên trong đầy chất suy tưởng. Và những dòng thơ cuối cùng của khổ thơ này xuất hiện thật bất ngờ, thật cảm động: *Để cuối năm bán gà / Cháu được quần áo mới*. Một chi tiết nhỏ bé, đơn giản là thế mà chứa đựng một tình yêu thương sâu sắc, vô bờ bến của bà.

④ Khổ thơ cuối cùng hay nhất, cảm động nhất, nó chứa đựng những tình cảm thiêng liêng, cao quý, sâu sắc và chân thành của tác giả và cũng là của anh chiến sĩ đang trên con đường hành quân:

*Cháu chiến đấu hôm nay
Vì lòng yêu Tổ quốc
Vì xóm làng thân thuộc
Bà ơi, cũng vì bà
Vì tiếng gà cục tác
Ổ trứng hồng tuổi thơ.*

Vì sao khổ thơ này được tác giả Đinh Trọng Lạc coi là hay nhất, cảm động nhất?

Không nén lại được tình cảm yêu quý và biết ơn đối với bà, anh chiến sĩ thốt lên tiếng gọi thật cảm động, làm cho lời nói độc thoại bên trong hiển hiện như lời đối thoại sống động. Việc lặp lại nhiều lần từ *Vì* ở đầu các dòng thơ góp phần biểu hiện ý chí chiến đấu mạnh mẽ vì Tổ quốc, vì nhân dân, trong đó bao gồm cả những người thân yêu trong gia đình mình, mà ở đây ghi đậm dấu ấn là người bà yêu quý với bao kỉ niệm êm đềm của tuổi thơ. [...]

(Theo *Vẻ đẹp ngôn ngữ văn học qua các bài tập đọc lớp 4, 5*,
NXB Giáo dục, 2002)



1. Nội dung chính của văn bản nghị luận *Vẻ đẹp của bài thơ “Tiếng gà trưa”* là gì? Nhan đề của văn bản liên quan đến nội dung chính như thế nào?
2. Bài thơ *Tiếng gà trưa* được tác giả phân tích theo thứ tự nào? Trong mỗi khổ, người viết đã dẫn ra những chi tiết, hình ảnh gì?
3. Hãy dẫn ra một ví dụ về ý kiến, lí lẽ và bằng chứng được tác giả nêu lên trong bài viết mà em thấy độc đáo, sâu sắc.
4. Trong văn bản, tác giả rất chú trọng cách phân tích hình thức nghệ thuật (từ ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ,...) để làm nổi bật nội dung của bài thơ. Em hãy dẫn ra một ví dụ trong văn bản để làm rõ điều đó.
5. Mục đích của văn bản *Vẻ đẹp của bài thơ “Tiếng gà trưa”* là gì? Các phần trong văn bản đã làm rõ cho mục đích đó như thế nào?
6. Văn bản nghị luận này giúp em hiểu thêm được gì về bài thơ *Tiếng gà trưa* đã học ở Bài 2?

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Tìm vị ngữ là cụm động từ trong những câu dưới đây. Xác định động từ trung tâm và thành tố phụ là cụm chủ vị trong mỗi vị ngữ đó.

a) *Đã có lúc, Văn Cao tưởng mình không còn những ước mơ và khát vọng của tuổi thanh niên.* (Ngọc An)

b) *Tiếng gà cũng làm kỉ ức ta quay lại với những kỉ niệm của tuổi thơ.* (Đinh Trọng Lạc)

2. Tìm vị ngữ là cụm chủ vị trong những câu dưới đây:

a) *Cậu Cơ vẫn nét mặt hăm hăm.* (Ngô Tất Tố)

b) *Tía nuôi tôi tay cầm một chiếc nỏ lên ngắm nghía ...* (Đoàn Giỏi)

3. Tìm chủ ngữ là cụm danh từ trong những câu dưới đây. Xác định danh từ trung tâm và thành tố phụ là cụm chủ vị trong mỗi chủ ngữ đó.

a) *Bộ quần áo bà ba đen mà má nuôi tôi vừa khâu cho tôi lại rộng quá khổ, cứ lũng nhà lũng nhùng làm tôi càng thẹn thùng, khó chịu.* (Đoàn Giỏi)

b) *Chuyện bác Hai và chú kết bạn rồi cùng nhau đánh giặc phẳng phất màu huyền thoại.* (Bùi Hồng)

4. Tìm chủ ngữ là cụm chủ vị trong những câu dưới đây:

a) *Một năm nọ, trời mưa to làm nước trong giếng dâng lên.* (Ếch ngồi đáy giếng)

b) *Câu nói nghĩa lí của con bé bảy tuổi hình như có một sức mạnh thần bí khiến cho chị Dậu hai hàng nước mắt chạy quanh.* (Ngô Tất Tố)

5. Viết một đoạn văn (khoảng 5 – 7 dòng) trình bày suy nghĩ của em về một văn bản nghị luận đã học, trong đó có sử dụng ít nhất một vị ngữ và một chủ ngữ được mở rộng bằng cụm chủ vị.

THỰC HÀNH ĐỌC HIỂU



Sức hấp dẫn của tác phẩm *Hai vạn dặm dưới đáy biển*^(*)

LÊ PHƯƠNG LIÊN^(**)

1 Chuẩn bị

– Đọc trước văn bản *Sức hấp dẫn của tác phẩm “Hai vạn dặm dưới đáy biển”*; tìm hiểu thêm thông tin về tác giả Lê Phương Liên.

– Liên hệ với những hiểu biết của em về văn bản *Bạch tuộc* trích tiểu thuyết *Hai vạn dặm dưới đáy biển* của Véc-nơ (Bài 3) để hiểu thêm văn bản nghị luận này.

2 Đọc hiểu

① Tác phẩm của nhà văn Giuyn Véc-nơ hấp dẫn bạn đọc mọi lứa tuổi, không chỉ bởi những yếu tố li kì mà còn bởi tính nhân văn.

Câu nào là ý kiến của tác giả nêu trong phần ①?

Hai vạn dặm dưới đáy biển là câu chuyện về cuộc hành trình bất đắc dĩ của nhà nghiên cứu biển A-rôn-nác, Giáo sư Viện bảo tàng Pa-ri (Paris), cùng người cộng sự Công-xây và người thợ săn cá voi Nét Len sau khi đột nhiên bị rơi vào con tàu No-ti-lót kì lạ.

(*) Nhan đề do người biên soạn sách đặt.

(**) Nhà văn Lê Phương Liên sinh năm 1951, quê ở Hà Nội.

② Đã từ lâu, biển cả mệnh mông, dữ dội, đầy sóng gió và bão tố, chiếm ba phần tư diện tích Trái Đất, luôn hiện diện đối kháng với con người, thách thức tất cả những ai muốn vượt ra khỏi mảnh đất chật hẹp của quê hương mình để đi tới những miền đất khác. Con người luôn luôn muốn tiến ra biển, muốn làm chủ biển cả và muốn chiếm lĩnh trọn vẹn tất cả các đại dương. Khát vọng đó đã thôi thúc các dân tộc Bắc Âu làm những con thuyền Vi-kinh⁽¹⁾ (Viking) đi phiêu lưu trên biển cả. Khát vọng đó cũng thôi thúc người Hà Lan, người Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha đóng thuyền đi vòng quanh Trái Đất.

Phần ② phát triển ý kiến nêu ở phần ① như thế nào?

Hình ảnh thuyền trưởng Nê-mô xuất hiện trong *Hai vạn dặm dưới đáy biển* là một con người bí ẩn gần như huyền thoại, chính là hình tượng anh hùng mang tư tưởng của tác giả Véc-nơ. Thuyền trưởng Nê-mô là một con người vừa có trí tuệ, vừa có tính phiêu lưu, mạo hiểm. Ông đã trải qua nhiều đau khổ nên đứng trước mọi khó khăn đều quả quyết hành động dũng mãnh với một bản lĩnh sáng suốt, tự tin. Đọc *Hai vạn dặm dưới đáy biển*, người đọc được chia sẻ khát vọng khám phá cuộc sống cả về nội tâm và ngoại cảnh với nhân vật tự sự, Giáo sư A-rôn-nác, có lẽ cũng chính là hiện thân của tác giả.

③ Ra đời vào nửa cuối thế kỉ XIX, tác phẩm *Hai vạn dặm dưới đáy biển* đã ghi nhận được một cách nóng hổi bầu không khí sôi sục, đầy khát vọng của một thời con người muốn chinh phục biển cả. Có lẽ bầu không khí đó đến thế kỉ XXI này lại càng nóng bỏng hơn. Điều mà Véc-nơ đã ghi dấu ấn vào lịch sử văn học thế giới chính là ở những sáng tạo mang tính khoa học viễn tưởng về những máy móc công nghệ chưa từng hiện diện trên Trái Đất; những dự cảm về không gian tận đáy biển sâu nhất, vùng biển xa xôi nhất, nguy hiểm nhất mà con người chưa thể đặt chân tới. Với những trang viết của Véc-nơ, người đọc thấu phục tầm hiểu biết sâu rộng về địa lí thế giới, sự am hiểu cặn kẽ về kiến thức vật lí, toán học, sinh học, lịch sử, tự nhiên và xã hội,... Trên nền tảng văn hoá vững vàng, nhà văn đã để trí tưởng tượng của mình thăng hoa⁽²⁾ sáng tạo theo một mạch viết thật tự nhiên. Đọc những trang viết của Véc-nơ, ta được thưởng thức một lối kể chuyện hấp dẫn, cách tạo ra những tình huống bất ngờ, nghẹt thở, đầy kịch tính, lại được diễn đạt bằng một giọng văn hài hước, dí dỏm, chan chứa tình cảm yêu thương con người.

Chú ý những nhận xét của người viết về tác giả Véc-nơ.

(1) *Vi-kinh*: tên gọi để chỉ những người Bắc Âu tham gia các đoàn thám hiểm, thương nhân, chiến binh, hải tặc.

(2) *Thăng hoa*: đưa những cái tinh túy nhất vượt lên cao, đem lại thành quả rực rỡ.

④ Con người tưởng như là thật bé nhỏ, yếu ớt trước đại dương lớn lao, dữ dội. Nhưng với hình tượng thuyền trưởng Nê-mô và con tàu No-ti-lôt sinh ra từ nỗi đau khổ của thế giới loài người, nhà văn Pháp Véc-nơ đã khiến người đọc nhận ra rằng con người mới thật là dữ dội, bởi con người chứa trong tâm can “một đại dương”. Cuộc vật lộn giữa con người với đại dương thực sự là một cuộc hoà đồng, con người đã và sẽ sống chung với biển cả, bởi con người cần biển cả, yêu biển cả và càng ngày càng tìm hiểu biển cả sâu sắc hơn, như tìm hiểu chính bản thân mình. Phải chăng đó chính là những giá trị nhân văn khiến người ta đã và sẽ còn tìm đọc Véc-nơ, bởi ông không chỉ đơn giản là người kể chuyện hấp dẫn, những trang sách của ông còn là một đại dương tình người?

Nội dung phần ④ liên quan gì tới nhan đề văn bản?

⑤ Ngoài *Hai vạn dặm dưới đáy biển* (1870), nhiều tác phẩm của Véc-nơ như *Năm tuần trên khinh khí cầu* (1863), *Vòng quanh thế giới trong 80 ngày* (1873),... đã chinh phục người đọc khắp năm châu, khẳng định ông là nhà văn đi tiên phong trong thể loại khoa học viễn tưởng, một lối đi riêng biệt trong văn học thế giới. Những ý tưởng thiên tài của ông về cuộc sống hiện đại cũng như các thành tựu khoa học, công nghệ và hơn hết là khát vọng của con người mà ông đã diễn tả đường như cho đến nay vẫn còn mang tính thời sự.

Nội dung chính của phần ⑤ là gì?

(Theo vnexpress.net)



1. Nhan đề văn bản cho em biết vấn đề trọng tâm mà tác giả muốn nêu lên là gì?

2. Tóm tắt nội dung các phần của văn bản bằng cách nêu 1 – 2 câu hỏi ngắn gọn cho mỗi phần theo mẫu sau:

Phần ①	 Tác phẩm <i>Hai vạn dặm dưới đáy biển</i> viết về ai, về sự kiện gì? Điều gì tạo nên sự hấp dẫn của tác phẩm?
Phần ②	
Phần ③	
Phần ④	
Phần ⑤	

3. Theo tác giả bài nghị luận, “những giá trị nhân văn” trong tác phẩm của Véc-nơ được thể hiện như thế nào?

4. Văn bản nghị luận này giúp em hiểu thêm được điều gì về văn bản *Bạch tuộc* (trích tiểu thuyết *Hai vạn dặm dưới đáy biển*) đã học ở Bài 3?

VIẾT

Viết bài văn phân tích đặc điểm nhân vật

1 Định hướng

a) Phân tích đặc điểm nhân vật là giới thiệu, miêu tả và nêu lên nhận xét về những nét tiêu biểu của một nhân vật trong tác phẩm như: lai lịch, hình dáng bên ngoài, những suy nghĩ, lời nói, hành động, việc làm,... Chẳng hạn, đoạn văn sau đây:

“Ông Hai bán rần – tía nuôi An – trốn tù, đón vợ rồi bỏ vào rừng U Minh. Một con thuyền nhỏ, hai vợ chồng, thằng con trai và con chó Luộc đi lang thang kiếm sống bằng đủ thứ nghề: câu rần, lấy mật, săn cá sấu,... Gương mặt ông khoáng đạt, rất dễ mến. Làn da mặt như người trẻ, chỉ ở đôi khoé mắt và trên vàng trán cao là có xếp mấy đường nhăn... Đôi mắt to, sáng quắc, núp dưới cặp chân mày rậm đen... Mấy nét thôai, nhưng hiện ra cái vẻ phóng khoáng, tự tin của một đời sống tự do và từng trải.” (Theo Bùi Hồng)

Trong đoạn trích trên, người viết vừa giới thiệu các đặc điểm của nhân vật (lai lịch, xuất thân, hình dáng bên ngoài, hành động, việc làm,...), vừa kết hợp nêu lên các nhận xét về nhân vật ấy (“Gương mặt ông khoáng đạt, rất dễ mến.”, “Mấy nét thôai, nhưng hiện ra cái vẻ phóng khoáng, tự tin của một đời sống tự do và từng trải.”).

b) Để viết bài văn phân tích đặc điểm nhân vật, các em cần chú ý:

- Lựa chọn nhân vật sẽ phân tích trong tác phẩm văn học.
- Đọc kĩ tác phẩm viết về nhân vật đó.
- Ghi chép các chi tiết về nhân vật (lai lịch, hình dáng bên ngoài, những suy nghĩ, lời nói, hành động, việc làm,...).
- Nhận xét, đánh giá về nhân vật.

2 Thực hành

Bài tập: *Viết bài văn phân tích nhân vật Võ Tòng trong đoạn trích “Người đàn ông cô độc giữa rừng” (trích tiểu thuyết “Đất rừng phương Nam”) của nhà văn Đoàn Giỏi.*

a) Chuẩn bị

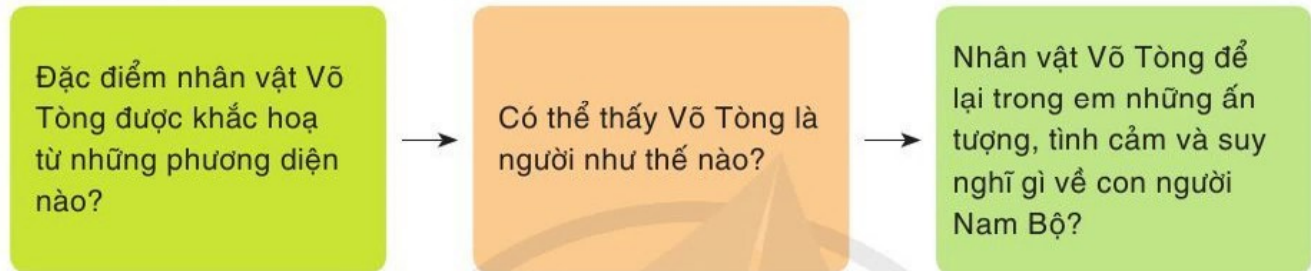
– Đọc kĩ lại đoạn trích *Người đàn ông cô độc giữa rừng* và xem lại nội dung đọc hiểu văn bản này (Bài 1).

– Xem mục *Định hướng* nêu trên để nắm vững các yêu cầu về viết bài văn phân tích đặc điểm nhân vật.

– Ghi chép về nhân vật Võ Tòng theo yêu cầu của bài văn phân tích đặc điểm nhân vật.

b) Tìm ý và lập dàn ý

– Tìm ý cho bài viết bằng cách đặt và trả lời các câu hỏi sau:



– Lập dàn ý cho bài viết bằng cách lựa chọn, sắp xếp các ý theo bố cục ba phần:

Mở bài	Giới thiệu khái quát về nhân vật Võ Tòng (Đó là nhân vật trong tác phẩm nào, của ai? Nhân vật ấy là người như thế nào?...).
Thân bài	+ Phân tích và làm sáng tỏ đặc điểm nhân vật Võ Tòng qua các phương diện: • Lai lịch: “Chú tên là gì, quê ở đâu cũng không rõ. Võ Tòng là tên mọi người gọi chú từ một sự tích trong truyện Tàu.”. • Ngoại hình: Hai hố mắt sâu hoắm, và từ trong đáy hố sâu thẳm đó, một cặp tròng mắt trắng dã, long qua, long lại sắc như dao;... • Lời truyền tụng: Ra tù, Võ Tòng không trả thù kẻ đã phá hoại gia đình mình, chỉ kêu trời một tiếng, cười nhạt rồi bỏ làng vào rừng sinh sống;... • Hành động và việc làm: ... + Nhận xét về nhân vật Võ Tòng: Trình bày những suy nghĩ, cảm xúc,... của em về các đặc điểm đã phân tích về chú Võ Tòng.
Kết bài	+ Nêu đánh giá khái quát về nhân vật Võ Tòng (Đó là một con người như thế nào?). + Liên hệ với những con người Nam Bộ bình thường, giản dị mà anh dũng, bất khuất trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ; từ đó, rút ra bài học cho mình và thế hệ trẻ hôm nay.

c) Viết

- Dựa vào dàn ý đã làm, thực hành viết với những yêu cầu khác nhau:
- + Luyện tập viết đoạn mở bài và kết bài.
- + Viết đoạn văn phân tích một đặc điểm nào đó của nhân vật Võ Tòng.
- + Viết bài văn phân tích toàn bộ các đặc điểm của nhân vật Võ Tòng.
- Chú ý: Trong khi viết, bám sát những chi tiết (lời nói, hành động, suy nghĩ,... của nhân vật) và những nhận xét của nhân vật khác về Võ Tòng. Người viết có thể nêu những suy nghĩ, cảm xúc của mình về nhân vật được phân tích.

d) Kiểm tra và chỉnh sửa

- Kiểm tra lại đoạn văn và bài văn đã viết, phát hiện các lỗi về nội dung (thiếu ý, trùng lặp ý,...) và hình thức (chính tả, ngữ pháp, liên kết câu,...).
- Xác định những chỗ mắc lỗi và nêu cách sửa chữa.

NÓI VÀ NGHE

Thảo luận nhóm về một vấn đề

1 Định hướng

Ở Bài 3, các em đã được học và luyện tập cách thảo luận nhóm về một vấn đề gây tranh cãi. Bài này tiếp tục rèn luyện kĩ năng thảo luận nhóm. Để thực hành thảo luận nhóm, các em cần xem lại nội dung mục *Định hướng* đã nêu ở Bài 3 (trang 77).

2 Thực hành

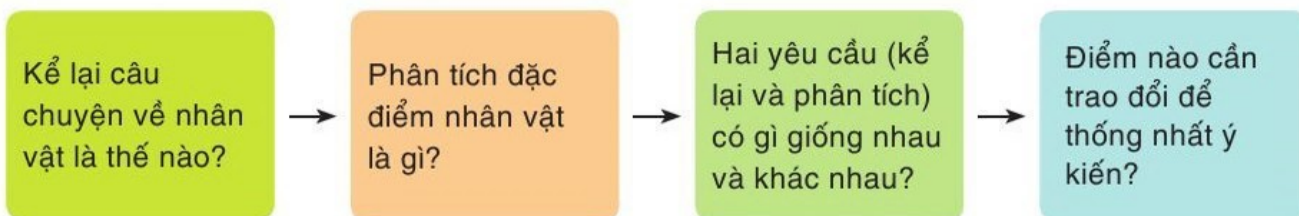
Bài tập: Có người cho rằng, phân tích đặc điểm nhân vật Võ Tòng trong đoạn trích “Người đàn ông cô độc giữa rừng” (trích tiểu thuyết “Đất rừng phương Nam”) của Đoàn Giỏi nghĩa là kể lại câu chuyện về nhân vật ấy. Ý kiến của em như thế nào? Hãy thảo luận nhóm về vấn đề đã nêu.

a) Chuẩn bị

- Xem lại nội dung và các yêu cầu nêu ở phần *Viết*.
- Tìm hiểu sự giống nhau và khác nhau giữa kể chuyện và phân tích đặc điểm nhân vật.
- Xác định các điểm thống nhất và các điểm còn gây tranh cãi.
- Chuẩn bị tranh, ảnh, video,... và phương tiện trình bày (nếu có).

b) Tìm ý và lập dàn ý

– Tìm ý cho bài nói bằng cách đặt và trả lời các câu hỏi sau:



– Lập dàn ý cho bài nói bằng cách lựa chọn, sắp xếp các ý theo bố cục ba phần:

Mở đầu

Nêu vấn đề: Việc kể lại câu chuyện về Võ Tòng và phân tích đặc điểm nhân vật Võ Tòng trong đoạn trích *Người đàn ông cô độc giữa rừng* có gì giống và khác nhau?

+ Nêu tóm tắt yêu cầu của việc kể lại câu chuyện về nhân vật và phân tích đặc điểm nhân vật Võ Tòng. Tham khảo bảng sau:

Kể lại câu chuyện về nhân vật	Phân tích đặc điểm nhân vật
• Dựa vào sự việc trong văn bản để kể lại diễn biến của câu chuyện đã xảy ra với nhân vật Võ Tòng. • Không cần nêu nhận xét về nhân vật Võ Tòng.	• Giới thiệu, mô tả những nét tiêu biểu của nhân vật như: lai lịch, hình dáng bên ngoài, suy nghĩ, lời nói, việc làm,... • Nêu lên nhận xét của người viết về nhân vật Võ Tòng.

Nội dung chính

+ Chỉ ra điểm giống và khác nhau của hai yêu cầu nêu trên.

Giống nhau	Đều dựa vào sự việc và chi tiết về nhân vật Võ Tòng trong văn bản.
Khác nhau	• Kể lại câu chuyện cần khách quan, không thêm bớt và không cần nêu nhận xét của người kể lại. • Phân tích đặc điểm nhân vật cần có ý kiến, lí lẽ và nhận xét của người nói. • Kể lại thuộc kiểu văn bản tự sự còn phân tích nhân vật thuộc kiểu văn bản nghị luận.

Kết thúc

Khẳng định lại các điểm giống nhau và khác nhau giữa kể chuyện và phân tích đặc điểm nhân vật.

c) Nói và nghe

Dựa vào dàn ý nêu trên để tiến hành thảo luận:

- Nhóm trưởng chủ trì, nêu vấn đề cần thảo luận.
- Các cá nhân dựa vào dàn ý đã làm, nêu ý kiến của mình trước nhóm.
- Trao đổi, tranh luận về các ý kiến còn khác biệt. Chú ý các lỗi cần tránh khi nghe và có thái độ phù hợp trong trao đổi, thảo luận.
- Nhóm trưởng tổng kết việc thảo luận.

d) Kiểm tra và chỉnh sửa

Tham khảo hướng dẫn kiểm tra và chỉnh sửa đã nêu ở Bài 3, phần *Nói và nghe*, mục d (trang 78).

TỰ ĐÁNH GIÁ

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu bên dưới:

VỀ BÀI THƠ ÔNG ĐỔ CỦA VŨ ĐÌNH LIÊN^(*)

Văn tả thật ít lời mà cảnh hiện ra như vẽ, không chỉ bóng dáng ông đổ mà cả cái tiêu điều của xã hội qua mắt của ông đổ. Tác giả đã có những chi tiết thật đắt: nơi ông đổ là bút mực, nơi trời đất là gió mưa, nơi xã hội là sự thờ ơ không ai hay. Thể thơ năm chữ vốn có sức biểu hiện những chuyện đau bể⁽¹⁾, hoài niệm, đã tỏ ra rất đắc địa⁽²⁾, nhịp điệu khơi gợi một nỗi buồn nhẹ mà thấm. Màn mưa bụi khép lại đoạn thơ thật âm đạm, lạnh, buồn, vắng. Như vậy, cũng chỉ tám dòng, bốn mươi chữ đủ nói hết những bước chót⁽³⁾ của một thời tàn. Sự đối chiếu chi tiết ở đoạn này với đoạn trên: mực với mực, giấy với giấy, người với người càng cho ta thấy cái thẳng thốt, xót xa của sự biến thiên.

Có một khoảng thời gian trôi qua, khoảng trắng của đoạn thơ, trước khi vào bốn dòng kết:

*Năm nay đào lại nở,
Không thấy ông đổ xưa.
Những người muôn năm cũ
Hồn ở đâu bây giờ?*

(*) Nhan đề do người biên soạn sách đặt.

(1) *Đau bể*: bể (biển) xanh trở thành nương dâu, chỉ sự thay đổi lớn.

(2) *Đắc địa*: vị trí tốt, thích hợp để phát huy được tác dụng mong muốn.

(3) *Bước chót*: bước cuối cùng, ở đây chỉ những năm tháng cuối của một thời kì.

Hãy trở lại với dòng thơ đầu bài “Mỗi năm hoa đào nở” để thấy quy luật cũ không còn đúng nữa. Ông đồ đã kiên nhẫn “vẫn ngồi đấy”, nhưng năm nay không còn kiên nhẫn được nữa: “Không thấy ông đồ xưa.”. Ông đã cố bám lấy xã hội hiện đại, những người hiện đại chúng ta đã thấy sự cố sức của ông, đã thấy ông chơi với, nhưng chúng ta đã không làm gì, để đến bây giờ quay nhìn lại, mới biết ông bị buông rơi tự bao giờ. Bóng dáng ông đâu phải bóng dáng của một người mà là bóng dáng của cả một thời đại, bóng dáng kí ức của chính tâm hồn chúng ta. Đến bây giờ, chúng ta mới thấy luyến tiếc, nhưng quá muộn rồi. Chúng ta hỏi nhau hay tự hỏi mình? Hỏi hay khấn khứa⁽¹⁾ tưởng niệm, hay ân hận sám hối⁽²⁾? Hai dòng thơ hàm súc nhất của bài, chúng ta đọc được ở đây số phận của ông đồ và nhất là đọc được thái độ, tình cảm của cả một lớp người đối với những gì thuộc về dân tộc. Về ngữ pháp, dòng thơ này rất lạ, nhưng không thấy cộm: “Những người muôn năm cũ”. “Muôn năm” thật ra chỉ vài ba năm, nhưng nói “muôn năm” mới đúng, thời ông đồ đã xa lắc rồi, đã lặn vào những bút, những nghiên rất xa trong lịch sử. Chữ “muôn năm cũ” của dòng trên dội xuống chữ “bây giờ” của dòng dưới càng băng khuâng, luyến nhớ. Dòng thơ không phải là nỗi đau nhức nhối, nó chỉ như một tiếng thở dài cảm thương, nuối tiếc khôn nguôi.

(Theo VŨ QUẢN PHƯƠNG, *Tác phẩm văn học 1930 – 1975*, tập I, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990)

Chọn phương án trả lời đúng cho mỗi câu hỏi (từ câu 1 đến câu 9):

1. Đoạn trích trên viết về vấn đề gì?

- A. Kể chuyện của ông đồ
- B. Miêu tả hình ảnh ông đồ
- C. Phân tích bài thơ *Ông đồ*
- D. Giới thiệu nhà thơ Vũ Đình Liên

2. Vì sao văn bản *Về bài thơ “Ông đồ” của Vũ Đình Liên* nêu trên là văn bản nghị luận văn học?

- A. Vì văn bản tập trung miêu tả hình ảnh ông đồ
- B. Vì tác giả đã phân tích cái hay của bài thơ *Ông đồ*
- C. Vì tác giả đã kể lại câu chuyện về ông đồ viết chữ Nho
- D. Vì văn bản đã giúp người đọc hiểu ông đồ là ai

(1) *Khấn khứa*: nói lầm bầm một cách cung kính để cầu xin (Thần, Phật, tổ tiên,...) một điều gì.

(2) *Sám hối*: ăn năn, hối hận về tội lỗi của mình và mong được sửa chữa.

3. Theo em, mục đích chính của người viết đoạn trích trên là gì?

- A. Ca ngợi những người viết chữ Nho
- B. Ca ngợi hình ảnh ông đồ viết chữ Nho
- C. Nêu lên tình cảnh buồn thảm của ông đồ
- D. Chỉ ra cái hay của bài thơ *Ông đồ*

4. Câu nào có bằng chứng được người viết dẫn ra từ bài thơ?

A. Dòng thơ không phải là nỗi đau nức nở, nó chỉ như một tiếng thở dài cảm thương, nuối tiếc khôn nguôi.

B. Về ngữ pháp, dòng thơ này rất lạ, nhưng không thấy cộm: “Những người muôn năm cũ”.

C. Văn tả thật ít lời mà cảnh hiện ra như vẽ, không chỉ bóng dáng ông đồ mà cả cái tiêu điều của xã hội qua mắt của ông đồ.

D. Như vậy, cũng chỉ tám dòng, bốn mươi chữ đủ nói hết những bước chót của một thời tàn.

5. Tác giả phân tích nghệ thuật dùng từ của nhà thơ ở câu nào?

A. Chữ “muôn năm cũ” của dòng trên đối xuống chữ “bây giờ” của dòng dưới càng băng khuâng, luyến nhớ.

B. Như vậy, cũng chỉ tám dòng, bốn mươi chữ đủ nói hết những bước chót của một thời tàn.

C. Về ngữ pháp, dòng thơ này rất lạ, nhưng không thấy cộm: “Những người muôn năm cũ”.

D. Dòng thơ không phải là nỗi đau nức nở, nó chỉ như một tiếng thở dài cảm thương, nuối tiếc khôn nguôi.

6. Câu nào nêu nhận xét về tài năng nghệ thuật của nhà thơ Vũ Đình Liên?

A. Bóng dáng ông đâu phải bóng dáng của một người mà là bóng dáng của cả một thời đại ...

B. Ông đồ đã kiên nhẫn “vấn ngồi đấy”, nhưng năm nay không còn kiên nhẫn được nữa ...

C. Tác giả đã có những chi tiết thật đắt: nơi ông đồ là bút mực, nơi trời đất là gió mưa, nơi xã hội là sự thờ ơ không ai hay.

D. Đến bây giờ, chúng ta mới thấy luyến tiếc, nhưng quá muộn rồi.

7. Người viết thể hiện rõ cảm xúc của mình về hình ảnh ông đồ ở câu nào?

A. Hãy trở lại với dòng thơ đầu bài “Mỗi năm hoa đào nở” để thấy quy luật cũ không còn đúng nữa.

B. Đến bây giờ, chúng ta mới thấy luyến tiếc, nhưng quá muộn rồi.

C. Tác giả đã có những chi tiết thật đắt: nơi ông đồ là bút mực, nơi trời đất là gió mưa, nơi xã hội là sự thờ ơ không ai hay.

D. Về ngữ pháp, dòng thơ này rất lạ, nhưng không thấy cộm: “Những người muôn năm cũ”.

8. Ý kiến khái quát của người viết về nội dung và nghệ thuật bài thơ *Ông đồ* được nêu ở câu nào?

A. Bóng dáng ông đâu phải bóng dáng của một người mà là bóng dáng của cả một thời đại, bóng dáng kí ức của chính tâm hồn chúng ta.

B. Ông đồ đã kiên nhẫn “vẫn ngồi đấy”, nhưng năm nay không còn kiên nhẫn được nữa ...

C. Về ngữ pháp, dòng thơ này rất lạ, nhưng không thấy cộm: “Những người muôn năm cũ”.

D. Như vậy, cũng chỉ tám dòng, bốn mươi chữ đủ nói hết những bước chót của một thời tàn.

9. Câu nào sau đây có vị ngữ được mở rộng bằng cụm chủ vị?

A. Đến bây giờ, chúng ta mới thấy luyến tiếc, nhưng quá muộn rồi.

B. Bóng dáng ông đâu phải bóng dáng của một người mà là bóng dáng của cả một thời đại, bóng dáng kí ức của chính tâm hồn chúng ta.

C. Ông đã cố bám lấy xã hội hiện đại, những người hiện đại chúng ta đã thấy sự cố sức của ông, đã thấy ông chơi với ...

D. Chữ “muôn năm cũ” của dòng trên dội xuống chữ “bây giờ” của dòng dưới càng băng khuâng, luyến nhớ.

10. Em thích nhất đoạn nào trong văn bản *Về bài thơ “Ông đồ” của Vũ Đình Liên* (Vũ Quần Phương)? Vì sao?

HƯỚNG DẪN TỰ HỌC

1. Tìm đọc một số bài phân tích các văn bản *Đất rừng phương Nam* (Đoàn Giỏi), *Buổi học cuối cùng* (Đô-đê), *Búp sen xanh* (Sơn Tùng), *Bố của Xi-mông* (Mô-pa-xăng), *Mẹ* (Đỗ Trung Lai), *Ông đồ* (Vũ Đình Liên), *Tiếng gà trưa* (Xuân Quỳnh), *Hai vạn dặm dưới đáy biển* (Véc-nơ), *Người về từ Sao Hỏa* (Uya),...

2. Đọc một số bài nghị luận văn học và ghi lại những đoạn văn mà trong đó, tác giả phân tích cái hay, cái đẹp của các tác phẩm văn học.

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết được một số yếu tố hình thức (đặc điểm, cách triển khai,...), nội dung (đề tài, chủ đề, ý nghĩa,...) của văn bản giới thiệu quy tắc, luật lệ của một hoạt động hay trò chơi.
- Biết mở rộng trạng ngữ của câu.
- Biết giới thiệu, thuyết minh, giải thích quy tắc, luật lệ của một hoạt động hay trò chơi cả trong viết, nói và nghe.
- Yêu quý, trân trọng cảnh vật, con người và truyền thống văn hoá của dân tộc.

Kiến thức ngữ văn

1. Văn bản thông tin: giới thiệu quy tắc, luật lệ của một hoạt động hay trò chơi

– Văn bản giới thiệu quy tắc, luật lệ của một hoạt động hay trò chơi là loại văn bản thông tin nêu lên các quy định về cách thức tiến hành một hoạt động hay trò chơi mà người tham gia cần tuân thủ và người xem cần biết. Ví dụ: quy tắc về cách thức tiến hành hoạt động ca Huế, hoạt động đấu vật hoặc quy tắc, luật lệ về hội thi nấu cơm,... Các quy tắc này hướng dẫn người tham gia thực hiện đúng, đồng thời giúp người xem thưởng thức, đánh giá được cái hay của hoạt động hoặc trò chơi và tài nghệ của những người biểu diễn, thi đấu.

– Thông tin trong văn bản giới thiệu quy tắc, luật lệ của một hoạt động hay trò chơi có thể được sắp xếp theo trật tự thời gian, mức độ quan trọng của thông tin hoặc các khía cạnh khác nhau.

2. Mở rộng trạng ngữ

Việc mở rộng trạng ngữ thường được thực hiện bằng một trong hai cách sau:

– Dùng từ hoặc cụm từ chính phụ (cụm danh từ, cụm động từ, cụm tính từ) bổ sung cho từ làm trạng ngữ. Ví dụ: “Hồi **ấy**, rừng này còn nhiều hổ lắm.” (Đoàn Giỏi); “Trong chuyến **đi về Hà Tĩnh**, quan Phó bâng Sắc lưu lại huyện Đức Thọ một thời gian.” (Sơn Tùng).

– Dùng cụm chủ vị bổ sung cho từ làm trạng ngữ hoặc trực tiếp cấu tạo trạng ngữ.
Ví dụ: “Khi **tôi cảm lo muối lên** thì thấy chú đã ngồi xổm xuống cạnh bếp.” (Đoàn Giỏi);
“Tôi không trả lời mẹ vì **tôi muốn khóc quá.**” (Tạ Duy Anh).

ĐỌC HIỂU VĂN BẢN



Ca Huế

1 Chuẩn bị

- Xem lại phần *Kiến thức ngữ văn* để vận dụng vào đọc hiểu văn bản này.^(*)
- Khi đọc văn bản giới thiệu quy tắc, luật lệ của một hoạt động hay trò chơi, các em cần chú ý:^(**)
 - + Văn bản thông tin này giới thiệu về hoạt động hay trò chơi gì?
 - + Hoạt động hay trò chơi đó có những quy tắc, luật lệ nào cần lưu ý?
 - + Cách trình bày của văn bản (nhan đề, sa pô, các tiểu mục, sự kết hợp kênh chữ và kênh hình,...) có tác dụng gì?
 - + Các thông tin trong văn bản có ý nghĩa như thế nào với xã hội nói chung và với cá nhân em nói riêng?
- Đọc trước văn bản *Ca Huế*; tìm hiểu thêm (qua sách, báo, Internet, thực tế,...) về hoạt động biểu diễn ca Huế trên sông Hương.

2 Đọc hiểu

① Ca Huế khởi nguồn từ hát cửa quyền⁽¹⁾ trong cung vua phủ chúa, với hình thức diễn xướng⁽²⁾ mang tính bác học, dành cho giới thượng lưu⁽³⁾ say mê nghệ thuật. Theo thời gian, lối hát thính phòng⁽⁴⁾ này dần được dân gian hoá để có điều kiện đến với nhiều tầng lớp công chúng. [...]

Chú ý nguồn gốc của ca Huế.

(*), (**) Khi đọc hiểu các văn bản khác trong Bài 5, học sinh cần vận dụng các gợi ý ở đây.

(1) *Hát cửa quyền*: một hình thức của hát ca trù, tổ chức trong cung vua, phủ chúa.

(2) *Diễn xướng*: trình bày (biểu diễn) các tác phẩm dân gian bằng động tác, lời lẽ, âm thanh, nhịp điệu.

(3) *Giới thượng lưu* (từ cũ): chỉ tầng lớp trên, được coi là cao sang trong xã hội.

(4) *Thính phòng*: phòng nghe (*thính*: nghe, *phòng*: gian phòng); *nhạc thính phòng*: nhạc biểu diễn trong phạm vi không gian nhỏ, để phân biệt với nhạc giao hưởng, nhạc sân khấu dành cho các không gian hoà nhạc lớn.

② Môi trường diễn xướng⁽¹⁾ của ca Huế thường ở trong một không gian hẹp, số lượng người trình diễn và người nghe hạn chế, do tính chất của âm nhạc mang tính tâm tình, tự sự. Ca Huế không trình diễn trước đám đông hoặc hát dưới ánh Mặt Trời. Số lượng người trình diễn cho một buổi ca Huế có khoảng từ 8 đến 10



Ca Huế (Ảnh: svhtt.thuathienhue.gov.vn)

người, trong đó, số lượng nhạc công có từ 5 đến 6 người.

Ca sĩ, nhạc công sẽ hoà đàn và hát các bài bản trong các nhạc mục của ca Huế. Biên chế của dàn nhạc phải sử dụng đạt chuẩn 4 hoặc 5 nhạc cụ trong dàn ngũ tuyệt cổ điển, bao gồm: đàn nguyệt, đàn tì bà, đàn nhị, đàn tranh, đàn tam và tùy theo từng trường hợp. Có thể không có cây đàn tam mà bổ sung thêm cây đàn bầu với đầy đủ biên chế của dàn ngũ tuyệt, hoặc có thể dùng dàn tứ tuyệt bao gồm các nhạc cụ: nguyệt, nhị, tì và đàn tranh hoặc đầy đủ hơn là dàn lục ngự: tam, tì, nhị, nguyệt, tranh, bầu.

Trình diễn ca Huế là một cuộc tao ngộ⁽²⁾ giữa các tao nhân mặc khách⁽³⁾ có hiểu biết về văn hoá và âm nhạc. Buổi biểu diễn không bị lệ thuộc vào quy trình cứng nhắc giữa người thưởng thức và người trình diễn mà có sự hiểu biết lẫn nhau giữa chủ và khách, thể hiện bằng hai phong cách:

– Biểu diễn truyền thống: người biểu diễn và người thưởng thức có mối quan hệ thân thiết, có quen biết nhau hoặc có nghe về tài nghệ biểu diễn của nhau. Họ cùng ở trong một địa bàn hoặc đến từ các vùng miền khác nhau, am hiểu về ca Huế. Buổi biểu diễn được xen kẽ với các nhận xét, đánh giá, bình phẩm giống như một cuộc toạ đàm nhỏ về nghệ thuật ca Huế.

– Biểu diễn cho du khách: có người giới thiệu chương trình, quá trình hình thành, phát triển cũng như giá trị của ca Huế với các tiết mục biểu diễn minh hoạ của

Ở phần ②, những thông tin nào thể hiện quy tắc, luật lệ của ca Huế?

Hai phong cách trình diễn ca Huế có gì khác nhau?

(1) *Môi trường diễn xướng*: nơi trình bày các sáng tác dân gian bằng động tác, lời lẽ, âm thanh, nhịp điệu,...

(2) *Tao ngộ*: gặp gỡ tình cờ.

(3) *Tao nhân mặc khách*: chỉ những người sành về sáng tác và thưởng thức văn chương, nghệ thuật.

nghệ nhân. Hình thức này chỉ mới xuất hiện trong khoảng nửa cuối thế kỷ XX, là loại hình biểu diễn ca Huế trong các hội làng, cưới hỏi và sau này, phổ biến trong phục vụ du lịch trên sông Hương.

Ca Huế được các nghệ nhân tài danh sáng tạo, bổ sung, tạo thành hệ thống bài bản phong phú, với giai điệu hoàn chỉnh, mang tính nghệ thuật cao, lời ca giàu chất văn học, kỹ thuật ca hát tinh tế, điêu luyện, nhạc đệm hoàn hảo. [...]

③ Là thể loại âm nhạc kết hợp giữa dân gian, chuyên nghiệp và bác học của ca nhạc thính phòng, một thể loại âm nhạc đỉnh cao trong toàn bộ các di sản âm nhạc truyền thống Việt Nam, ca Huế đã được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch đưa vào *Danh mục Di sản văn hoá phi vật thể quốc gia* theo Quyết định số 1877/QĐ-BVHTTDL ngày 08 tháng 6 năm 2015.

Thông tin chính của phần ③ là gì?

(Theo Cục Di sản văn hoá, dsvh.gov.vn)



1. Văn bản *Ca Huế* giới thiệu về hoạt động gì?
2. Văn bản *Ca Huế* gồm ba phần. Có ý kiến cho rằng: Phần ① nêu giá trị, phần ② nói về nguồn gốc và phần ③ nêu môi trường diễn xướng của ca Huế. Ý kiến này chưa đúng, em hãy xác định lại nội dung từng phần cho phù hợp.
3. Văn bản giới thiệu các đặc điểm của ca Huế nhưng cũng chính là nêu lên các quy tắc, luật lệ trong hoạt động ca Huế. Hãy làm sáng tỏ điều đó bằng việc chuyển nội dung phần ② sang những quy tắc cụ thể theo mẫu sau:

Nội dung hoạt động	Quy tắc, luật lệ
Môi trường diễn xướng	
Số lượng người trình diễn cho một buổi ca Huế	 Khoảng từ 8 đến 10 người
Số lượng người nghe ca Huế	
Số lượng nhạc công	
Số lượng nhạc cụ	
Phong cách biểu diễn	

4. Câu văn nào trong văn bản đã khái quát được giá trị của hoạt động ca Huế?
5. Dựa vào các thông tin từ văn bản trên, hãy viết một đoạn văn (khoảng 6 – 8 dòng) tóm tắt những hiểu biết của em về ca Huế.
6. Hãy nêu một hoạt động ca nhạc truyền thống của quê hương em hoặc các vùng miền khác có hình thức tương tự như hoạt động ca Huế.

1 Chuẩn bị

– Đọc trước văn bản *Hội thi thổi cơm*; tìm hiểu thêm thông tin (qua sách, báo, Internet, thực tế,...) về các hội thi dân gian khác trong đời sống.

– Kể tên một số hội thi dân gian và hiện đại mà em biết. Tìm hiểu tại sao lại phải có quy tắc, luật lệ trong các hội thi, trò chơi.

2 Đọc hiểu

Trong dịp lễ hội, một số làng ở miền Bắc và miền Trung Việt Nam có tổ chức thổi cơm thi. Cuộc thi thổi cơm ở từng nơi có những luật lệ, nét đặc trưng riêng như nấu cơm trên thuyền, nấu cơm trông trẻ, vừa đi vừa nấu cơm,...

Tại sao đoạn mở đầu được in đậm? Nội dung chính của đoạn này là gì?



Bức ảnh minh họa cho nội dung gì?

Thi nấu cơm ở hội Thị Cẩm (Từ Liêm – Hà Nội)

Cuộc thi nhằm diễn lại tích của Phan Tây Nhạc, vị tướng thời vua Hùng thứ 18, đã rèn luyện cho quân sĩ thực hành một cách thành thạo, đặc biệt là nấu được cơm ăn trong điều kiện khó khăn.

Chú ý các tiêu đề nhỏ được in đậm.

Thể lệ cuộc thi: nguyên liệu là thóc, sẵn củi, chưa có lửa, chưa có nước. Các đội phải làm gạo, tạo ra lửa, đi lấy nước về nấu cơm. Cuộc thi có ba bước: thi làm gạo; tạo lửa và lấy nước; thổi cơm.

(*) Thi thổi (nấu) cơm là hội thi dân gian thường tổ chức tại các tỉnh miền Bắc và miền Trung Việt Nam.

Mỗi nhóm 10 người (cả nam và nữ), họ tự xay thóc, giã gạo, giần, sàng, lấy lửa, lấy nước và nấu cơm.

Bước 1, thi làm gạo: Sau hồi trống lệnh, các đội đổ thóc vào xay, giã, giần, sàng. Đội nào có được gạo trắng trước nhất là thắng cuộc.

Chú ý quy định trong mỗi bước của cuộc thi.

Bước 2, tạo lửa và lấy nước: Tạo lửa từ hai thanh nửa già cọ vào nhau (khó nhất là khâu này), áp bùi nhùi⁽¹⁾ rơm khô vào cho bén lửa. Người lấy nước cách đó khoảng 1 ki-lô-mét, nước chứa sẵn trong bốn cái be⁽²⁾ bằng đồng, đợi người đến lấy mang về. Đội nào tạo được lửa và lấy được nước về đích trước thì đội đó thắng cuộc.

Bước 3, nấu cơm: Đội nào thổi được cơm chín dẻo, ngon và xong trước thì thắng cuộc. Cơm của đội đó được dùng để cúng thần.

Thi nấu cơm ở hội làng Chuông (Hà Nội)

Cuộc thi của nữ: Người dự thi thực hiện trong một vòng tròn đường kính 1,5 mét. Quy định là vừa thổi cơm vừa phải giữ một đĩa trẻ chừng 7 – 8 tháng tuổi (không phải là con đẻ của người dự thi) và canh chừng một con cóc, không để nó nhảy ra khỏi vòng tròn. Người chơi phải dùng lửa lấy từ bùi nhùi rơm, nhóm củi, đặt bếp, trông để đĩa trẻ không khóc và canh chừng con cóc. Thời gian là cháy hết một nén hương. Cơm chín trước, dẻo ngon hơn là người thắng cuộc.

Cuộc thi của nam: Bếp đặt sẵn bên bờ một cái ao hay bờ đầm⁽³⁾. Mỗi người dự thi một bếp. Sau hồi trống lệnh, các chàng trai bước xuống một cái thuyền nan⁽⁴⁾, bơi bằng tay sang bờ bên kia, áp thuyền vào bờ và thực hiện hết tất cả các việc trên thuyền bông bênh. Tay ướm vẫn phải đánh lửa, thổi cơm và giữ thuyền ổn định. Ai thổi được nồi cơm thơm dẻo, ngon, xong trước là người thắng cuộc.

Chú ý điểm giống nhau và khác nhau của hội thi ở làng Chuông với các nơi khác.

Thi nấu cơm ở hội Từ Trạng (Hoàng Hoá – Thanh Hoá)

Người dự thi ngồi trên thuyền thúng⁽⁵⁾ tại một đầm rộng, lộng gió. Mỗi người một thuyền, kiềng, rơm ẩm, bã mía tươi và trang bị khác giống nhau. Sau hiệu lệnh, các thí sinh đưa thuyền rời bờ ra giữa đầm. Thuyền bông bênh, gió lộng, củi lửa lại khó cháy, thậm chí có lần thi gặp mưa phùn gió bắc. Kết thúc cuộc thi, ai có nồi cơm hoặc chỗ xôi chín dẻo, ngon là người thắng cuộc.

Địa điểm hội thi ở Từ Trạng có gì đặc biệt?

(1) *Bùi nhùi*: dụng cụ giữ lửa được bện chặt bằng rơm khô.

(2) *Be*: dụng cụ đựng rượu, có bầu tròn, cổ dài, thường làm bằng sành, sứ,...

(3) *Đầm*: vùng nước rộng, sâu, nằm giữa đồng.

(4) *Thuyền nan*: thuyền nhỏ, đan bằng nan tre và thường được trát kín bằng sơn ta hoặc nhựa đường.

(5) *Thuyền thúng*: một loại thuyền nan, hình giống như cái thúng to, thường chỉ chở được một người.

Thi nấu cơm ở hội Hành Thiện (Nam Định)

Cuộc thi dành cho nam. Mỗi nhóm hai người, xếp thành hàng ngang. Một người buộc cành tre dẻo, dai vào lưng, ngọn tre cao hơn đầu. Trên ngọn tre treo sẵn một niêu cơm. Người kia có nhiệm vụ đun nấu. Khi có hiệu lệnh, người nấu phải nhanh chóng dùng hai thanh nứa già tạo ra lửa rồi châm vào bó đuốc hơ dưới đáy niêu. Cả hai người phải vừa nấu vừa bước quanh sân đình. Hết tuần hương, ai có niêu cơm chín đều, dẻo ngon thì thắng cuộc.

Người dự thi và cách thi ở Hành Thiện có gì đặc biệt?

(Theo dulichvietnam.org.vn)



1. Chỉ ra bố cục của văn bản *Hội thi thổi cơm*. Mỗi phần của văn bản cung cấp cho người đọc thông tin gì? Theo em, thông tin nào là quan trọng nhất? Vì sao?
2. Các thông tin trong văn bản được sắp xếp theo trật tự nào? (Gợi ý: trật tự thời gian, quan hệ nguyên nhân – kết quả, mức độ quan trọng hoặc các đối tượng được phân loại). Cách sắp xếp thông tin đó tạo ra hiệu quả như thế nào?
3. Chỉ ra những điểm giống và khác nhau trong hội thi thổi cơm của các địa phương được nói tới trong văn bản.
4. Mục đích của văn bản *Hội thi thổi cơm* là gì? Phân tích một số nội dung cụ thể trong văn bản để thấy người viết đã đạt được mục đích đó.
5. Văn bản giúp em hiểu thêm điều gì về hội thi thổi cơm? Hãy chỉ ra luật thi và cách thi thổi cơm của một địa phương được nêu trong văn bản mà em thấy thú vị.
6. Văn bản chỉ có một ảnh minh họa. Nếu vẽ thêm minh họa cho bài viết, em sẽ chọn nội dung nào? Vì sao em lại chọn nội dung đó để vẽ?

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Tìm trạng ngữ là cụm danh từ trong những câu dưới đây. Xác định danh từ trung tâm và các thành tố phụ trong mỗi cụm danh từ đó.

- a) *Với hai lần bật cung liên tiếp, chú đã bắn gục hai tên địch.* (Bùi Hồng)
- b) *Sau nghi lễ bái tổ, hai đô thực hiện nghi thức xe đài⁽¹⁾.* (Phi Trường Giang)
- c) *Sau hồi trống lệnh, các đội đồ thóc vào xay, giã, giần, sàng.* (*Hội thi thổi cơm*)

(1) *Xe đài*: một điệu nhảy đặc trưng, là một nghi thức thành kính của các đô vật khi vào trận đấu, cũng là một hình thức khởi động của đô vật.

2. Tìm trạng ngữ là cụm danh từ trong những câu dưới đây. Xác định danh từ trung tâm và thành tố phụ là cụm chủ vị trong mỗi cụm danh từ đó.

a) *Từ ngày công chúa bị mất tích, nhà vua vô cùng đau đớn.* (Thạch Sanh)

b) *Mỗi khi xuân về, những vùng quê trên đất Bắc Giang lại rộn ràng tiếng trống vật.* (Phí Trường Giang)

c) *Khi tiếng trống châu vang lên, hai đô vật “mình trần đóng khố”, chân quỳ vai sánh, hai tay chấp sườn.* (Phí Trường Giang)

3. Tìm trạng ngữ là cụm chủ vị trong những câu dưới đây. Chỉ ra các kết từ được dùng để nối trạng ngữ với vị ngữ.

a) *Tôi cũng đỡ phần nào áy náy vì chắc Trũi được vô sự.* (Tô Hoài)

b) *Dù có vấp phải cái gì, ta cũng không ngại vì tàu đang đỗ ở chỗ nước trong.* (Véc-nơ)

c) *Khi ấy, nhất thiết hai đô phải dừng trận đấu để cù cầm châu phân xử theo đúng luật lệ của vật dân tộc.* (Phí Trường Giang)

4. Viết một đoạn văn (khoảng 5 – 7 dòng) phát biểu cảm nghĩ của em sau khi học văn bản *Ca Huế*, trong đó có sử dụng ít nhất một trạng ngữ là cụm chủ vị.

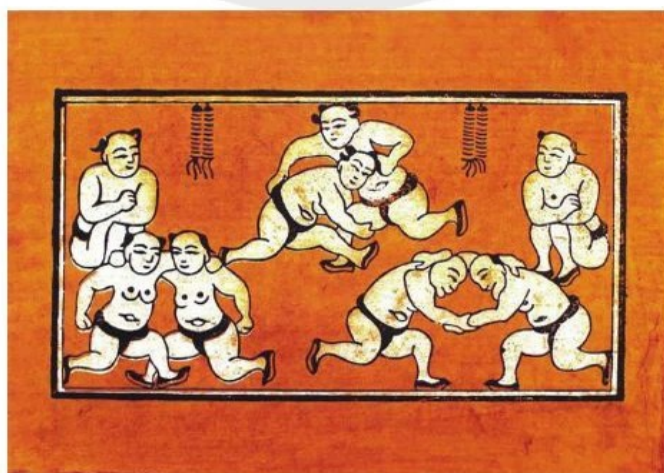
THỰC HÀNH ĐỌC HIỂU



Những nét đặc sắc trên “đất vật” Bắc Giang

1 Chuẩn bị

Đọc trước văn bản *Những nét đặc sắc trên “đất vật” Bắc Giang* và tìm hiểu thêm về hoạt động đấu vật dân tộc.



Đấu vật (Tranh dân gian Đông Hồ)

2 Đọc hiểu

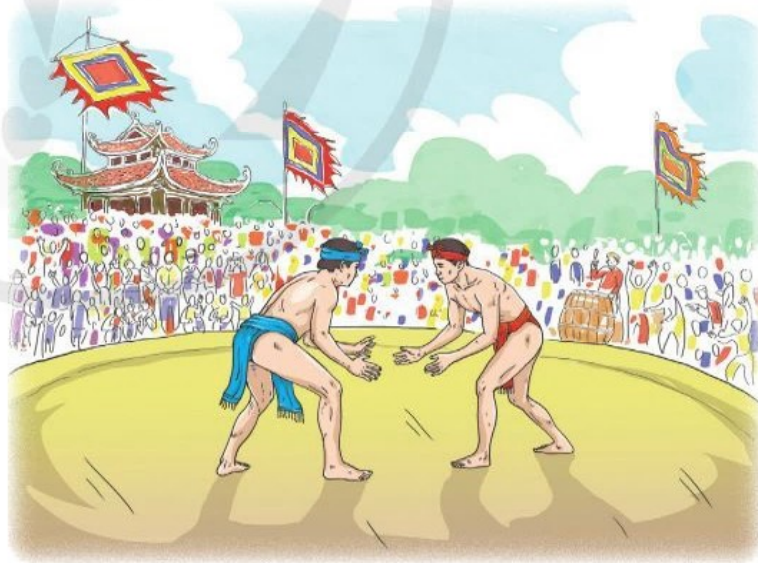
① [...] Từ ngàn đời nay, vật dân tộc đã trở thành môn thể thao gắn bó sâu sắc với người dân Bắc Giang và trở thành trung tâm chú ý của đông đảo khách thập phương⁽¹⁾ khi đến thăm Bắc Giang. Vì thế, nhiều sỏi vật, hội vật tại nhiều địa phương của Bắc Giang đã trở nên nổi tiếng và trở thành điểm hẹn của hàng ngàn người hâm mộ trong và ngoài tỉnh. Ở những nơi đó, đều có những sỏi vật chuẩn, hàm chứa tính truyền thống. Đó là sỏi vật hình tròn được đặt trước sân đình hình vuông, đây không phải là sự sắp đặt ngẫu nhiên mà còn có ý nghĩa sâu sắc. Vuông và tròn theo quan niệm của dân tộc ta là hai hình toàn vẹn và là biểu tượng cho trời đất (trời tròn, đất vuông). Mặt khác, tròn là Mặt Trời, các đô vật thường là nam, biểu hiện cho tính dương. Thông qua đấu vật, người ta mong cho dương vượng để có “mưa thuận, gió hoà, mùa màng tươi tốt, bội thu”. Đồng thời, đấu vật còn là hình thức tôn vinh tinh thần thượng võ⁽²⁾ ngàn đời của dân tộc. Hoà mình vào những hội vật mùa xuân trên quê hương Bắc Giang mới có thể cảm nhận được cái hay, cái đẹp của vật dân tộc thông qua những thủ tục vô cùng độc đáo, không giống bất cứ môn thể thao nào trên thế gian này.

“Sỏi vật” là gì? Ý nghĩa của sỏi vật hình tròn đặt trước sân đình hình vuông là gì?

② Để chuẩn bị cho hội vật, khâu quan trọng đầu tiên là lựa chọn hai đô thực hiện keo vật thờ⁽³⁾. Để được chọn là đô vật cho keo vật thờ, đô vật phải là đô có tiếng trong vùng, được đông đảo công chúng ghi nhận về tài năng đấu vật. Ngoài ra, đô vật đó phải có đức độ, có bề dày thời gian cống hiến công lao cho phong trào vật trong vùng.

Chú ý những quy định của keo vật thờ.

Mở đầu hội vật, hai đô thực hiện keo vật thờ được giới thiệu rất trang trọng về tên tuổi, địa chỉ, thành tích đã đạt được, những sở trường trong thi đấu,... Khi tiếng trống châu vang lên, hai đô vật “mình trần đóng khố”, chân quỳ vai sánh, hai tay chấp sườn. Hiệu lệnh



(1) *Khách thập phương*: khách từ mười phương tới, chỉ số lượng người đông đảo đến từ nhiều nơi.

(2) *Tinh thần thượng võ*: có khí phách và lòng hào hiệp.

(3) *Keo vật thờ*: trận đấu mở đầu hội vật, mang tính chất lễ nghi, diễn ra đẹp mắt, vui vẻ.

của trống châu tiếp tục điểm, hai đô đứng vươn thẳng, hai tay vẫn chấp sườn nghênh diện. Tiếng trống châu điểm lần thứ ba, họ chấp tay, đồng thời khom lưng “bái tổ” theo thể ba bước tiến lên, ba bước lùi xuống. Tư thế “bái tổ tam cấp” này có ý nghĩa tâm linh sâu sắc, ấy là nghi lễ nhằm thông báo với các bậc thần linh thiêng rằng làng mở hội vật, qua đó, truyền đạt ý nguyện của muôn dân trong vùng: cầu cho mưa thuận gió hoà, mùa màng tươi tốt, trái cây bội thu, dân sinh cường tráng,...

Sau nghi lễ bái tổ, hai đô thực hiện nghi thức xe đài. Những động tác xe đài được thể hiện rất đa dạng, đi khắp dải đất trên mọi miền Tổ quốc, vùng nào có vật là ở đó có phong cách xe đài đặc trưng riêng biệt. Ví như ở miền núi thì xe đài tựa như “hổ phục vồ mồi”; ở vùng đồng bằng, nơi có những làng nghề truyền thống thì xe đài lại rất uyển chuyển như người “xe tơ dệt vải”; hoặc như ở vùng ven biển thì xe đài lại là những động tác như thể chèo thuyền “lúc khoan, lúc mau” hay như làn sóng “lúc hiền, lúc dữ”. Riêng vùng Kinh Bắc xưa và Bắc Giang ngày nay thì có phong cách xe đài chung, đó là những thế “đại bàng tung cánh, sư tử vờn cầu”; hay hiền hoà và uốn lượn như “dòng sông Cầu nước chảy lơ thơ”, “dòng sông Thương nước chảy đôi dòng”,...

Nghi thức “xe đài” ở hội vật Bắc Giang có gì đặc sắc?

Nghi thức xe đài được hoàn tất, keo vật thờ chính thức diễn ra. Những miếng đánh trong keo vật thờ được thể hiện rất chậm, người xem cảm nhận được như từng nhịp thở: đầu là miếng bốc, đầu là miếng gồng; hay bắt chột đây là miếng mồi, đó là miếng sườn⁽¹⁾,... Tất cả được hai đô biểu diễn nhịp nhàng và đẹp mắt. Cái hay của keo vật thờ chính là ở chỗ có thể giới thiệu cho người xem hiểu được phương pháp tấn công và thủ pháp chống đỡ rồi phân công. Những người dự khán⁽²⁾ keo vật thờ đều vô cùng cảm kích⁽³⁾ trước tài năng của cả hai đô vật. Để rồi trong lòng cứ phân vân: không biết đô nào đáng thua, đô nào đáng thắng đây. Thế nhưng, lệ của keo vật thờ thật là khéo léo, khi kết thúc keo vật, cả hai đô cùng phải thua “lầm lưng trắng bụng”⁽⁴⁾. Sau đó là những tiếng hò reo tán thưởng vang lừng. Cùng với ý nghĩa tâm linh⁽⁵⁾ sâu sắc, keo vật thờ tồn tại trong các hội vật ở Bắc Giang như là một hình mẫu, là chiếc cầu nối cho vẻ đẹp truyền thống ngàn đời. [...]

Mục đích của keo vật thờ là gì?

Theo PHÍ TRƯỜNG GIANG
(dulichbacgiang.gov.vn)

(1) *Miếng bốc, miếng gồng, miếng mồi, miếng sườn,...*: tên các miếng (mẹo) đánh trong keo vật.
(2) *Dự khán*: có mặt để xem hoặc theo dõi một hoạt động chung nào đó (*dự*: tham dự, *khán*: xem, nhìn).
(3) *Cảm kích*: cảm động và được kích thích tinh thần trước hành vi tốt đẹp của người khác.
(4) “*Lầm lưng trắng bụng*”: chỉ người thua trong đấu vật, lưng chạm mặt đất, bụng ngửa lên trời.
(5) *Tâm linh*: tâm hồn, tinh thần (thường có tính chất thiêng liêng).



1. Nhan đề *Những nét đặc sắc trên “đất vật” Bắc Giang* cho người đọc biết gì về nội dung chính được nói tới trong văn bản? Em hãy phân biệt “sới vật” và “hội vật”.
2. Theo văn bản, để tổ chức một hội vật, cần chuẩn bị và tiến hành những nghi lễ, nghi thức nào?
3. “Keo vật thờ” diễn ra theo trình tự như thế nào và có những quy tắc gì?
4. Văn bản mang lại cho em những hiểu biết gì về hội vật? Hãy nêu một hoạt động hội thi truyền thống của quê hương em hoặc các vùng miền khác có hình thức tương tự như hoạt động hội vật ở Bắc Giang.

VIẾT

Viết bài văn thuyết minh về quy tắc, luật lệ trong một hoạt động hay trò chơi

1 Định hướng

a) Viết bài văn thuyết minh về quy tắc, luật lệ của một hoạt động hay trò chơi là giới thiệu những quy định mà các thành viên tham gia hoạt động hay trò chơi ấy cần tôn trọng và tuân thủ.

b) Để viết bài văn thuyết minh về quy tắc, luật lệ của một hoạt động hay trò chơi, các em cần chú ý:

1

Xác định hoạt động hoặc trò chơi cần thuyết minh.

2

Tìm thông tin về hoạt động hay trò chơi đó ở các nguồn khác nhau; chọn lọc những thông tin quan trọng, tập trung vào các thông tin liên quan đến quy tắc, luật lệ của hoạt động hay trò chơi đã xác định.

3

Xác định bố cục của bài văn; lựa chọn trật tự sắp xếp các thông tin chính, chú ý làm nổi bật các thông tin về quy tắc, luật lệ của hoạt động hay trò chơi.

4

Xác định hình thức trình bày: chữ viết kèm theo hình vẽ hoặc tranh, ảnh để giới thiệu, minh họa về quy tắc, luật lệ của hoạt động hay trò chơi.

5

Có thể trình bày bài văn bằng cách viết tay hoặc thiết kế trên máy vi tính.

2 Thực hành

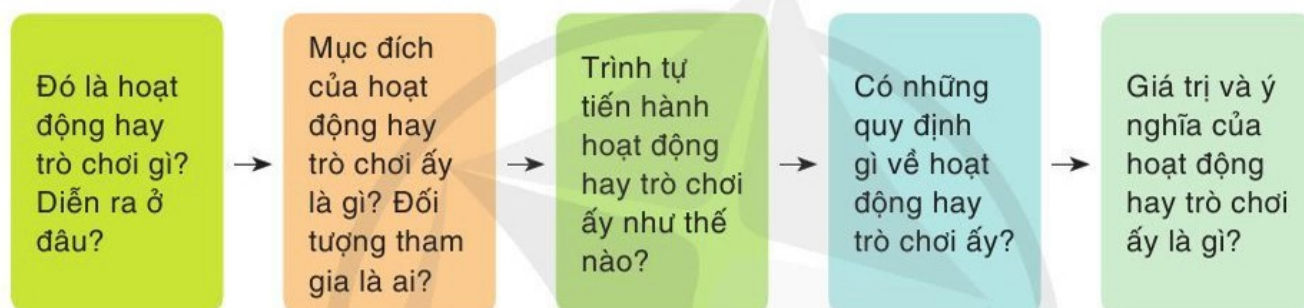
Bài tập: Dựa vào các văn bản đã học (“Ca Huế”, “Hội thi thổi cơm”, “Những nét đặc sắc trên “đất vật” Bắc Giang”), hãy viết bài văn thuyết minh về một số quy tắc, luật lệ cho một trong các hoạt động hay trò chơi đã được giới thiệu hoặc các hoạt động hay trò chơi tương tự của địa phương em.

a) Chuẩn bị

- Xác định hoạt động hay trò chơi sẽ viết bài văn thuyết minh về quy tắc, luật lệ.
- Xem lại văn bản đọc hiểu về các hoạt động hay trò chơi đó.
- Tìm hiểu thêm thông tin và thu thập tranh, ảnh về hoạt động hay trò chơi định viết bài văn thuyết minh.

b) Tìm ý và lập dàn ý

- Tìm ý cho bài viết bằng cách đặt và trả lời các câu hỏi sau:



- Lập dàn ý cho bài viết bằng cách lựa chọn, sắp xếp các ý theo bố cục ba phần:

Mở bài

Giới thiệu hoạt động hay trò chơi. Ví dụ: Ca Huế là một trong những hoạt động văn hoá rất đặc sắc của vùng đất Cố đô Huế. Trong ca Huế, có nhiều quy tắc, luật lệ rất độc đáo.

Thân bài

Giới thiệu chi tiết các quy tắc, luật lệ của hoạt động hay trò chơi theo một trật tự nhất định. Ví dụ về ca Huế:

- + Môi trường diễn xướng: ...
- + Số lượng ca sĩ, nhạc công, người xem và các nhạc cụ: ...
- + Các hình thức biểu diễn: ...

Kết bài

Nêu giá trị và ý nghĩa của hoạt động hay trò chơi.

c) Viết

– Dựa vào dàn ý đã làm để viết bài văn thuyết minh về quy tắc, luật lệ của một hoạt động hay trò chơi.

– Hoặc viết một đoạn văn (mở bài, kết bài hoặc một ý lớn trong phần thân bài) mà em thấy tâm đắc.

d) Kiểm tra và chỉnh sửa

Kiểm tra bài văn hoặc đoạn văn theo cả hai yêu cầu:

– Xem xét bố cục và nội dung các ý nêu trong bài văn, đoạn văn thuyết minh về quy tắc, luật lệ của một hoạt động hay trò chơi đã hợp lí và đầy đủ chưa.

– Rà soát, phát hiện và sửa các lỗi trong trình bày, diễn đạt,...

NÓI VÀ NGHE

Giải thích quy tắc, luật lệ của một hoạt động hay trò chơi

1 Định hướng

a) Giải thích quy tắc, luật lệ của một hoạt động hay trò chơi là giới thiệu cho người nghe những quy định mà các thành viên tham gia hoạt động hay trò chơi ấy cần tôn trọng và chấp hành.

b) Để giải thích quy tắc, luật lệ của một hoạt động hay trò chơi, các em cần chú ý:

- Lựa chọn một hoạt động hay trò chơi.
- Tìm hiểu các quy tắc, luật lệ của hoạt động hay trò chơi đã chọn.
- Lập dàn ý cho bài nói của mình.
- Trình bày ý kiến theo dàn ý; chú ý đến giọng nói, tư thế, nét mặt, cử chỉ,...
- Bảo đảm thời gian trình bày, biết lắng nghe ý kiến của người khác.

2 Thực hành

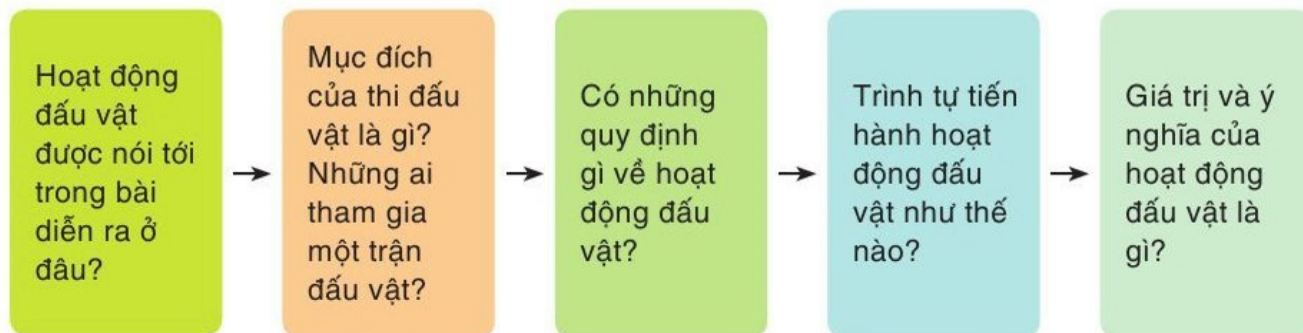
Bài tập: Dựa vào văn bản “*Những nét đặc sắc trên “đất vật” Bắc Giang*”, giới thiệu một số quy tắc, luật lệ cho hoạt động đấu vật ở Bắc Giang hoặc ở địa phương em.

a) Chuẩn bị (về hoạt động đấu vật ở Bắc Giang)

- Xem lại nội dung đọc hiểu văn bản *Những nét đặc sắc trên “đất vật” Bắc Giang*; tìm hiểu các thông tin liên quan đến quy tắc của hoạt động đấu vật.
- Xem lại nội dung phần *Viết* đã thực hành.
- Chuẩn bị tranh, ảnh, video,... và phương tiện trình bày (nếu có).

b) Tìm ý và lập dàn ý

– Tìm ý cho bài nói bằng cách đặt và trả lời các câu hỏi sau:



– Lập dàn ý cho bài nói bằng cách lựa chọn, sắp xếp các ý theo bố cục ba phần:

Mở đầu	Giới thiệu hoạt động. Ví dụ: Đấu vật là một trong những hoạt động văn hoá rất đặc sắc của vùng đất Bắc Giang. Có nhiều quy định mà người tham gia cần tôn trọng, tuân thủ trong đấu vật.
Nội dung chính	Giới thiệu cụ thể các quy tắc, luật lệ của hoạt động đấu vật theo một trật tự nhất định. Chẳng hạn: + Đối tượng tham gia gồm những ai (các đô vật, người cầm trống chầu, người xem,...)? + Hoạt động đấu vật cần phải tuân thủ những quy định gì? Ví dụ, quy cách về không gian diễn ra hoạt động: sới vật phải hình tròn, sân đặt sới vật hình vuông. + Trình tự của trận đấu vật phải như thế nào? Nghi lễ “bái tổ” phải tiến hành ra sao? Keo vật thờ có những quy định gì? Động tác “xe dài” phải thực hiện như thế nào?
Kết thúc	Nêu giá trị và ý nghĩa của hoạt động đấu vật ở Bắc Giang nói riêng và đấu vật truyền thống của dân tộc nói chung. Ví dụ: Đấu vật thể hiện tinh thần thượng võ; đồng thời, thông qua đấu vật, người ta mong có mưa thuận gió hoà, mùa màng tươi tốt, bội thu.

c) Nói và nghe

Người nói	Người nghe
– Dựa vào dàn ý để trình bày, giải thích về quy tắc, luật lệ của hoạt động đấu vật ở Bắc Giang. – Trình bày bằng lời, tránh viết thành văn để đọc; sử dụng điệu bộ, cử chỉ và các phương tiện hỗ trợ phù hợp.	– Tập trung lắng nghe ý kiến của người khác. – Nhận xét được những điểm mạnh và điểm yếu về cách thức trình bày của người nói. – Đưa ra ý kiến để trao đổi, thảo luận.

d) Kiểm tra và chỉnh sửa

Người nói

Đối chiếu với dàn ý, tham khảo nhận xét của người nghe để kiểm tra:

- Nội dung và cách thức trình bày quy tắc, luật lệ của hoạt động đấu vật đã đáp ứng được yêu cầu chưa? Cần bổ sung và điều chỉnh những gì?...
- Nhận biết các lỗi về nội dung và cách thức trình bày; có hướng sửa chữa các lỗi trong khi phát biểu, giới thiệu.

Người nghe

- Nắm được nội dung mà người nói giới thiệu, nhất là các quy định, luật lệ của một trận đấu vật; hỏi lại các điểm chưa rõ; bổ sung thêm các nội dung khác nếu thấy người nói nêu chưa đủ;...
- Rút kinh nghiệm về thái độ khi nghe người nói phát biểu, trình bày (sự tập trung, hướng về người nói, ghi chép và cách chất vấn,...).

TỰ ĐÁNH GIÁ

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu bên dưới:

TRÒ CHƠI DÂN GIAN CỦA NGƯỜI KHMER NAM BỘ

Bà con dân tộc Khmer là một bộ phận trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam, phần lớn cư trú, sinh sống ở Đồng bằng sông Cửu Long. Cũng như các dân tộc khác, người Khmer có một nền văn hoá đậm đà bản sắc, phong phú và đa dạng. Ngoài phong tục, tập quán, các lễ hội đặc trưng, bà con Khmer còn có những trò chơi dân gian đặc sắc và hấp dẫn khác, gắn với các lễ hội. Một số trò chơi tiêu biểu thường được tổ chức tại các phum⁽¹⁾, sóc⁽²⁾, sân chùa, trường học.

Đánh kol: Kol là một khúc cây tròn, ngắn, cứng, dài chừng 5 đến 8 xăng-ti-mét, bằng ngón tay cái. Trên một khoảng sân rộng bằng non nửa sân bóng đá, người chơi chia làm hai phe, từ 5 đến 10 người một phe. Mỗi phe đứng dàn ngang ở vạch cuối sân. Giữa sân có một gạch ngang chia hai bên. Giữa lần gạch có một lỗ tròn.

Bắt đầu chơi, mỗi bên lần lượt cử người cầm khúc gậy gỗ dài chừng 1 mét gõ cho kol bay lên vừa tầm và đánh về phía đối phương. Nếu người cầm gậy phía bên kia bắt (chụp) được kol thì mang lại lỗ và đánh trả lại. Nếu đỡ hụt (không bắt được kol) thì người đỡ phải nhặt khúc kol chạy đến vạch cho vào lỗ. Lúc này, mọi người phe kia ủa ra cản và giành khúc kol trở lại. Người bị truy đuổi phải chuyển khúc kol lại cho phe mình và tìm cách làm sao cho kol vào lỗ là thắng. Phe kia nếu

(1) *Phum*: khu dân cư gồm nhiều nhà ở liền nhau của đồng bào Khmer (nhỏ hơn *sóc*).

(2) *Sóc*: đơn vị dân cư nhỏ ở vùng dân tộc Khmer tại Nam Bộ, tương đương với làng.

cướp được kol thì bên giữ kol bị thua. Tùy theo giao kết nhưng thường thì những người bên thua phải cõng những người bên thắng đi một vòng sân hoặc chịu một yêu cầu khác. Chơi kol gần giống như trò chơi đánh trống (Nam Bộ), đánh khăng của người Kinh (phía Bắc).

(Theo baocantho.com.vn)

Chọn phương án trả lời đúng cho mỗi câu hỏi (từ câu 1 đến câu 9):

1. Văn bản trên giới thiệu trò chơi gì và của dân tộc nào?

A. Đánh khăng của người Kinh	B. Đánh trống của người Khmer
C. Đánh kol của người Khmer	D. Đánh kol của người Chăm
2. Theo văn bản, phần lớn người Khmer cư trú và sinh sống ở đâu?

A. Nam Trung Bộ	B. Đồng bằng sông Cửu Long
C. Kon Tum	D. Đông Nam Bộ
3. Các trò chơi dân gian tiêu biểu của người Khmer thường được tổ chức ở đâu?

A. Tại các phum, sóc, sân chùa, trường học
B. Chỉ ở sân các trường học phổ thông
C. Chỉ tại các sân chùa có diện tích rộng
D. Chỉ ở các bãi đất rộng của phum, sóc
4. Kol là gì?

A. Một khúc cây tròn, ngắn, dài chừng 5 đến 10 xăng-ti-mét, bằng ngón tay cái
B. Một khúc cây tròn, ngắn, cứng, dài khoảng 3 đến 5 xăng-ti-mét, bằng ngón tay cái
C. Một khúc cây tròn, ngắn, cứng, dài chừng 5 đến 8 xăng-ti-mét, bằng ngón tay cái
D. Một khúc cây tre, dài chừng 5 đến 8 xăng-ti-mét, bằng ngón tay cái, có màu xanh
5. Trò chơi đánh kol có quy định gì về số lượng người chơi?

A. Bao nhiêu người cũng được	B. Từ 5 đến 10 người một phe
C. Mỗi phe 10 người	D. Mỗi phe 5 người
6. Phương án nào nêu quy định về kích thước của sân chơi kol?

A. Mỗi phe đứng dàn ngang ở vạch cuối sân
B. Giữa sân có một gạch ngang chia đôi hai bên
C. Một khoảng sân rộng bằng non nửa sân bóng đá
D. Giữa lẫn gạch có một lỗ tròn

7. Câu nào miêu tả động tác bắt đầu cuộc chơi kol?

A. Nếu đỡ hụt (không bắt được kol) thì người đỡ phải nhặt khúc kol chạy đến vạch cho vào lỗ.

B. Mỗi bên lần lượt cử người cầm khúc gậy gỗ dài chừng 1 mét gõ cho kol bay lên vừa tầm và đánh về phía đối phương.

C. Người cầm gậy phía bên kia bắt (chụp) được kol thì mang lại lỗ và đánh trả lại phía đối phương.

D. Người bị truy đuổi phải chuyển khúc kol lại cho phe mình và tìm cách làm sao cho kol vào lỗ là thắng.

8. Quy định về phần thưởng cho đội thắng trong trò chơi kol thường là gì?

A. Người thua phải cõng người thắng

B. Người thua phải quỳ trước người thắng

C. Tùy theo giao kết của hai bên

D. Người thắng được thưởng tiền

9. Câu nào sau đây có trạng ngữ được mở rộng?

A. Người cầm gậy phía bên kia bắt (chụp) được kol thì mang lại lỗ và đánh trả lại phía đối phương.

B. Trên một khoảng sân rộng bằng non nửa sân bóng đá, người chơi chia làm hai phe, từ 5 đến 10 người một phe.

C. Người bị truy đuổi phải chuyển khúc kol lại cho phe mình và tìm cách làm sao cho kol vào lỗ là thắng.

D. Chơi kol gần giống như trò chơi đánh trống (Nam Bộ), đánh kháng của người Kinh (phía Bắc).

10. Tìm trong phần mở đầu văn bản, dẫn ra một câu người viết ca ngợi văn hoá truyền thống của người Khmer Nam Bộ.

HƯỚNG DẪN TỰ HỌC

1. Sưu tầm văn bản thuyết minh về quy tắc của một hoạt động tập thể trong nhà trường Trung học cơ sở nơi em đang học.

2. Đọc sách, báo, truy cập Internet, thu thập tư liệu (gồm các bài viết, hình ảnh, video,...) liên quan đến các quy tắc, luật lệ của một hoạt động hoặc trò chơi ở các lĩnh vực như văn hoá, thể thao, du lịch,...

ÔN TẬP VÀ TỰ ĐÁNH GIÁ CUỐI HỌC KÌ I

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Trình bày được các nội dung cơ bản đã học trong học kì I, gồm kĩ năng đọc hiểu, viết, nói và nghe; các đơn vị kiến thức tiếng Việt, văn học.
- Nêu được yêu cầu về nội dung và hình thức của các câu hỏi, bài tập giúp em tự đánh giá kết quả học tập cuối kì.

NỘI DUNG ÔN TẬP

ĐỌC HIỂU VĂN BẢN

Câu 1. Thống kê ra vở tên các thể loại, kiểu văn bản và tên văn bản cụ thể đã học trong sách *Ngữ văn 7*, tập một theo bảng sau:

Loại	Thể loại hoặc kiểu văn bản	Tên văn bản đã học
Văn bản văn học	 – Truyện ngắn – Thơ	 – <i>Buổi học cuối cùng</i> ,... – ...
Văn bản nghị luận		
Văn bản thông tin		

Câu 2. Trình bày ra vở nội dung chính của các văn bản đọc hiểu trong sách *Ngữ văn 7*, tập một theo bảng sau:

Loại	Tên văn bản	Nội dung chính
Văn bản văn học	 – Mẹ (Đỗ Trung Lai)	 Nổi xúc động, băng khuâng của tác giả khi nhìn hàng cau và nghĩ về người mẹ.
Văn bản nghị luận		
Văn bản thông tin		

Câu 3. Nêu những điểm cần chú ý về cách đọc thơ (bốn chữ, năm chữ), truyện (truyện ngắn, tiểu thuyết, truyện khoa học viễn tưởng) trong sách *Ngữ văn 7*, tập một theo mẫu sau:

-  – Thơ bốn chữ, năm chữ:
 + Chú ý số chữ, khổ thơ, cách ngắt nhịp, gieo vần, thanh bằng trắc và biện pháp tu từ có trong bài thơ.
 + ...
 – ...

Câu 4. Hãy nêu lên một văn bản trong sách *Ngữ văn 7*, tập một có nội dung gần gũi, giàu ý nghĩa đối với đời sống hiện nay và với chính bản thân em.

VIẾT

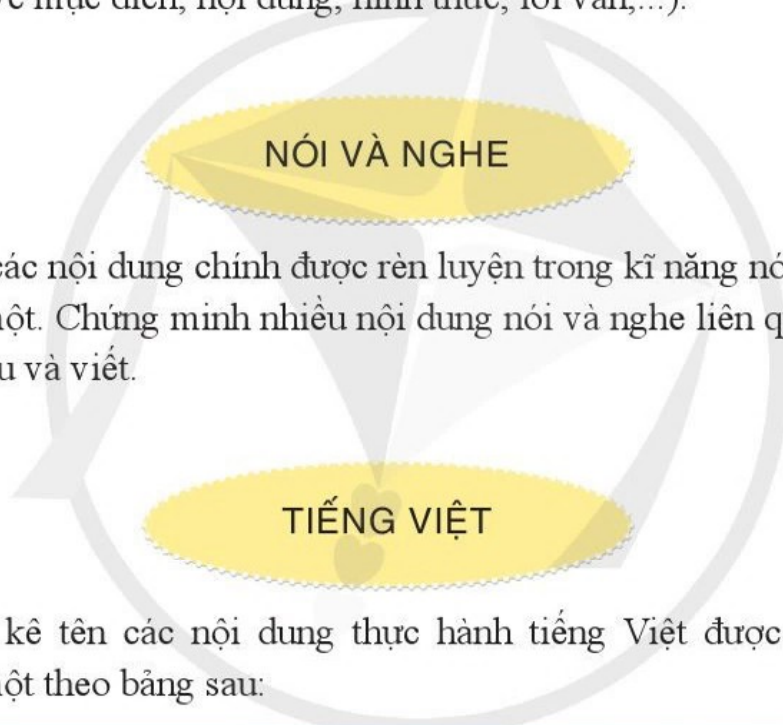
Câu 5. Thống kê ra vở tên và yêu cầu của các kiểu văn bản đã luyện viết trong sách *Ngữ văn 7*, tập một theo bảng sau:

Tên kiểu văn bản	Yêu cầu cụ thể
 Tự sự	 Viết bài văn kể lại một sự việc có thật liên quan đến nhân vật hoặc sự kiện lịch sử.

Câu 6. Nêu các bước tiến hành viết một văn bản theo thứ tự trước sau; chỉ ra nhiệm vụ của mỗi bước:

Thứ tự các bước	Nhiệm vụ cụ thể
 Bước 1: Chuẩn bị	 – Xác định đề tài: Viết về cái gì? Viết về ai? – ...

Câu 7. Nêu một số điểm khác biệt giữa văn bản phân tích đặc điểm nhân vật trong tác phẩm văn học với văn bản giới thiệu quy tắc, luật lệ của một hoạt động hay trò chơi (Gợi ý: về mục đích, nội dung, hình thức, lời văn,...).



Câu 8. Nêu các nội dung chính được rèn luyện trong kĩ năng nói và nghe ở sách *Ngữ văn 7*, tập một. Chứng minh nhiều nội dung nói và nghe liên quan chặt chẽ với nội dung đọc hiểu và viết.

Câu 9. Liệt kê tên các nội dung thực hành tiếng Việt được học trong sách *Ngữ văn 7*, tập một theo bảng sau:

Bài	Tên nội dung tiếng Việt
 Bài 2: Thơ bốn chữ, năm chữ	 – Các biện pháp tu từ như so sánh, điệp từ, điệp ngữ, ẩn dụ, hoán dụ,... – ...

ĐỊNH HƯỚNG ĐÁNH GIÁ

Nội dung

Đánh giá năng lực vận dụng các kiến thức tiếng Việt và văn học đã học vào việc đọc hiểu và viết văn bản. Các kiến thức và kĩ năng đã học được yêu cầu vận dụng vào tình huống mới, với ngữ liệu mới tương tự các ngữ liệu đã học cả về nội dung, hình thức và độ khó; khuyến khích sự sáng tạo của các em trong ý tưởng và cách thể hiện, trình bày.

Hình thức

a) Đọc hiểu một văn bản mới có thể loại hoặc kiểu văn bản như các văn bản đã học (văn bản văn học, văn bản nghị luận, văn bản thông tin). Câu hỏi đọc hiểu kết hợp cả trắc nghiệm khách quan và viết câu trả lời ngắn. Các câu hỏi tập trung kiểm tra sự vận dụng kiến thức văn học và tiếng Việt đã học trong học kì I.

b) Viết một đoạn hoặc bài văn ngắn với hình thức như các kiểu văn bản đã được học gồm: tự sự, biểu cảm, nghị luận, thuyết minh.

TỰ ĐÁNH GIÁ CUỐI HỌC KÌ I

I. Đọc hiểu

a) Đọc hai khổ thơ sau và chọn phương án trả lời đúng cho mỗi câu hỏi (từ câu 1 đến câu 6):

Bỗng nhận ra hương ổi
Phả vào trong gió se
Sương chùng chình⁽¹⁾ qua ngõ
Hình như thu đã về

Sông được lúc dềnh dàng⁽²⁾
Chim bắt đầu vội vã
Có đám mây mùa hạ
Vắt nửa mình sang thu

(Trích *Sang thu* – HỮU THỈNH)

(1) *Chùng chình*: không vội vã, cố ý chậm chạp, kéo dài thời gian.

(2) *Dềnh dàng*: chậm chạp, thong thả.

- Hai khổ thơ trên có sự kết hợp giữa phương thức biểu cảm và phương thức nào?
A. Tự sự
B. Thuyết minh
C. Miêu tả
D. Nghị luận
- Các dòng trong hai khổ thơ chủ yếu được ngắt nhịp như thế nào?
A. 2/2/1
B. 2/3
C. 1/2/2
D. 3/2
- Trong hai khổ thơ, những tiếng nào bắt vần với nhau?
A. Ổi – se
B. Ngõ – về
C. Vã – hạ
D. Dàng – hạ
- Hai khổ thơ trên viết về điều gì?
A. Sự biến chuyển của đất trời khi thu sang
B. Vẻ đẹp của cây cối khi mùa thu về
C. Nỗi buồn của con người trước cảnh thu
D. Sự vui mừng của tác giả khi mùa thu về
- Các từ *chùng chình*, *dềnh dàng*, *vội vã* được xếp vào nhóm từ láy nào?
A. Láy âm đầu
B. Láy vần
C. Láy âm đầu và vần
D. Láy âm đầu và thanh
- Tác giả sử dụng biện pháp tu từ nào trong hai khổ thơ trên?
A. So sánh
B. Hoán dụ
C. Nhân hoá
D. Ẩn dụ

b) Đọc đoạn trích sau và chọn phương án trả lời đúng cho mỗi câu hỏi (từ câu 7 đến câu 10):

QUY TẮC VÀNG KHI SỬ DỤNG THANG MÁY

1. Đứng bên phải: Hãy nhớ rằng, khi chờ thang máy, bạn nên đứng cách xa cửa thang máy ở bên phải tối thiểu 1 mét để người bên trong có thể nhanh chóng ra ngoài; chỉ bước vào trong thang máy khi không còn ai bước ra ngoài.

2. Nhấn nút giữ cửa thang máy nếu bạn đứng gần: Có rất nhiều tranh luận xoay quanh vấn đề có nên giữ cửa hay không. Nhưng theo chúng tôi thì có. Bởi trong thang máy, người ở bên trong không dễ dàng gì có thể ra bên ngoài, hãy giữ cửa đến khi chắc chắn không còn ai muốn bước ra hoặc vào trong thang máy nữa.

3. Đừng cố gắng bước vào bên trong thang máy khi thang máy đã chật người.

4. Sẵn sàng nhấn nút cho một người khác: Nếu bạn đứng gần bảng điều khiển, hãy luôn sẵn sàng bấm nút hộ người khác khi họ có nhu cầu.

5. Di chuyển đến phía sau: Khi bước vào thang máy, nhanh chóng vào phía sau, bên trong để mọi người đến sau có thể dễ dàng bước vào. [...]

6. Nhanh chóng ra khỏi thang máy: Khi thang máy dừng tầng tại vị trí bạn muốn đến, hãy nhanh chóng bước ra khỏi thang máy một cách trật tự. Nếu bạn ở phía sau, đừng ngại ngần nói rằng: “Xin lỗi, cho tôi nhờ một chút!”. [...]

(Theo atvin.com.vn)

7. Văn bản *Quy tắc vàng khi sử dụng thang máy* nói về vấn đề gì?
- A. Giới thiệu các loại thang máy khác nhau
 - B. Nêu lên các quy tắc cần chú ý khi sử dụng thang máy
 - C. Giới thiệu những ưu điểm và hạn chế của việc đi thang máy
 - D. Cảnh báo những nguy hiểm và bất lợi khi đi thang máy
8. Phương án nào nêu đúng căn cứ để xác định đoạn trích trên là văn bản thông tin giới thiệu về quy tắc của một hoạt động?
- A. Nêu lên các biểu hiện đa dạng, phong phú về các loại thang máy
 - B. Nêu lên các lí do vì sao nên đi thang máy nơi công cộng
 - C. Nêu lên các quy tắc cần chú ý khi đi thang máy nơi công cộng
 - D. Nêu lên tác dụng và vai trò của thang máy trong các toà nhà công cộng
9. Phương án nào nêu được cách tóm tắt đầy đủ các quy tắc khi đi thang máy?
- A. Đọc kĩ tất cả các tiêu đề mở đầu được in đậm của mỗi mục
 - B. Đọc kĩ nhan đề của văn bản: *Quy tắc vàng khi sử dụng thang máy*
 - C. Đọc kĩ phần mở đầu của văn bản: *Đứng bên phải ...*
 - D. Đọc kĩ phần kết thúc của văn bản: *Nhanh chóng ra khỏi thang máy ...*
10. Thông tin quan trọng được nêu trong đoạn trích trên là gì?
- A. Yêu cầu các toà nhà chung cư hiện đại cần có thang máy
 - B. Yêu cầu về không gian và thời gian khi sử dụng thang máy
 - C. Cần chú ý các quy tắc khi sử dụng thang máy nơi công cộng
 - D. Cần chú ý quy định về phòng, chống cháy nổ khi sử dụng thang máy

II. Viết

Chọn một trong hai đề sau để viết thành đoạn hoặc bài văn ngắn:

Đề 1. Phân tích đặc điểm một nhân vật trong tác phẩm truyện đã học ở sách *Ngữ văn 7*, tập một mà em có ấn tượng và yêu thích.

Đề 2. Viết đoạn văn (khoảng 15 – 20 dòng) nêu suy nghĩ và cảm xúc của em sau khi đọc hai khổ thơ trích từ bài thơ *Sang thu* của Hữu Thỉnh nêu trên.

BẢNG TRA CỬU TỪ NGỮ

Từ ngữ	Trang	Từ ngữ	Trang
An-phông-xơ Đô-đê	5, 21	hoạt động	5, 8, 9, 10,...
bằng chứng	36, 38, 78, 83,...	Hồ Chí Minh	7, 27, 32, 69
biểu cảm	3, 10, 41, 45,...	hội thi	8, 102, 106, 107,...
bối cảnh	11, 13, 14, 15,...	Huỳnh Như Phương	7
bối cảnh lịch sử	13, 33	kênh chữ	103
bối cảnh riêng	13	kênh hình	103
Bùi Hồng	7, 84, 90, 94,...	kết bài	36, 76, 95, 96,...
cốt truyện	58, 59	khổ thơ	48, 51, 52, 53,...
cụm chủ vị	83, 84, 90, 91,...	Lê Phương Liên	7, 91
cụm từ	102	lí lẽ	36, 38, 78, 83,...
cụm từ chính phụ	105	luật lệ	8, 10, 11, 27,...
cước chú	8	miêu tả	10, 14, 20, 26,...
dấu chấm lửng	9, 88	mở bài	35, 76, 95, 96,...
dòng thơ	15, 43, 44, 46,...	mở rộng	83
đề tài	13, 57, 58, 59,...	thành phần chính	
Đinh Trọng Lạc	7, 55, 87, 90	mở rộng trạng ngữ	102
Đoàn Giỏi	5, 7, 13, 14,...	ngôi kể	13, 15, 17, 21,...
đoạn văn	9, 10, 20, 26,...	Nguyễn Khoa Điềm	7
Đỗ Bạch Mai	56	ngữ cảnh	8
Đỗ Trung Lai	6, 43, 44, 45,...	nhân đề	14, 20, 26, 27,...
En-đi Uya	6, 70, 71, 101	nhân vật	5, 6, 7, 10,...
Ê-dốp	6	nói giảm – nói tránh	9
giới thiệu	8, 11, 76, 81,...	nói quá	9
Giuy-n Véc-nơ	6, 7, 58, 60,...	nội dung	4, 5, 7, 8,...
Guy-đơ Mô-pa-xăng	5, 41	Phạm Văn Đồng	7
hình thức	5, 7, 13, 21,...	phát biểu	36, 38, 77, 78,...
Hoàng Trung Thông	7	phân tích	7, 8, 9, 10,...

phó từ	9, 58, 59, 69,...	trình bày	3, 7, 8, 11,...
quy tắc	8, 10, 11, 21,...	trò chơi	8, 10, 11, 102,...
Ra-bin-đra-nát Ta-go	7	truyện	3, 5, 6, 7,...
Rây Brét-bơ-ry	6, 65	truyện khoa học viễn tưởng	6, 7, 58, 59,...
so sánh	48, 52, 54, 57,...	truyện ngắn	5, 13, 42, 65,...
số từ	9, 14, 27, 58,...	truyện ngụ ngôn	6, 11
Sơn Tùng	5, 26, 27, 37,...	tục ngữ	6, 8
sự kiện	10, 13, 15, 22,...	tuỳ bút	7
sự việc	10, 13, 32, 34,...	từ địa phương	17, 18, 20, 26
tác phẩm	6, 7, 9, 11,...	tự sự	3, 10, 34, 41,...
tài liệu tham khảo	8	tương phản	52, 57
tản văn	7	Uông Ngọc Dậu	8
thành ngữ	8, 18, 29	văn bản	3, 4, 5, 6,...
thảo luận	3, 11, 54, 58,...	văn bản nghị luận	3, 7, 8, 83,...
thân bài	35, 76, 95, 113,...	văn bản thông tin	3, 8, 102, 103,...
Thép Mới	7	vần	22, 25, 27, 43,...
thơ	3, 7, 8, 43,...	vần cách	44, 57
thơ bốn chữ, năm chữ	6, 7, 10, 43,...	vần chân	44, 57
thuật ngữ	8	vần hỗn hợp	44, 57
thuyết minh	3, 10, 41, 102,...	vần liền	44, 57
thuyết trình	37, 77	vần lưng	44
tiểu thuyết	5, 6, 13, 14,...	vấn đề	3, 10, 11, 13,...
tính cách nhân vật	13, 20, 26, 69	Vũ Đình Liên	6, 43, 44, 49,...
tình huống	6, 58, 59, 64,...	Vũ Quần Phương	99, 101
Tổ Hữu	45	Xuân Quỳnh	6, 7, 44, 49,...
trạng ngữ	9, 102, 103, 108,...	ý kiến	6, 11, 13, 26,...
Trần Cư	7		

BẢNG TRA CỨU TÊN RIÊNG NƯỚC NGOÀI

Tên phiên âm	Tên gốc hoặc tên tiếng Anh	Trang
A-lếch-ton	Alecton	61, 62
An-dát	Alsace	13, 21, 22,...
An-phông-xơ Đô-đê	Alphonse Daudet	5, 21
A-rôn-nác	Aronnax	59, 60, 76,...
A-xen	Axel	79, 81
Béc-lin	Berlin	22
Ben-gia-min Franh-klin	Benjamin Franklin	65
Blăng-sốt	Blanchotte	39, 40, 41
Bu-ghê	Bouguer	61
Ca-li-phoóc-ni-a	California	70
Công-xây	Conseil	60, 61, 62,...
En-đi Uya	Andy Weir	6, 70, 71,...
Ê-dốp	Aesop	6
Giô-han-xen	Johanssen	72
Giôn-xơn	Johnson	71
Giuy-n Véc-nơ	Jules Verner	6, 7, 58,...
Guy-đơ Mô-pa-xăng	Guy de Maupassant	5, 41
Ha-men	Hamel	21, 22, 23,...
Han-xơ	Hans	79
Háp	Hab	70, 71, 73,...
Hiu-xton	Houston	71
Hô-de	Houser	22, 25

Hô-lít	Hollis	68
Hơ-mét	Hermes	71, 74,
Lin-đen-brốc	Lidenbrock	79, 81
Lo-ren	Lorraine	13, 21, 22
Lu-cai	Lucayes	61
Mác Oát-ni	Mark Watney	71
Mét-thiu	Matthew	67, 68
Nét Len	Ned Land	60, 61, 64,...
Nê-mô	Nemo	59, 60, 62,...
No-ti-lót	Nautilus	58, 59, 61,...
O Hen-ry	O Henry	65
Oát-stơ	Wachter	21
Pa-ri	Paris	91
Phi-líp	Philippe	40, 41, 42
Phrăng	Franz	5, 22, 23,...
Ra-bin-đra-nát Ta-go	Rabindranat Tagore	7
Rây Brét-bơ-ry	Ray Bradbury	6, 65
Ríp-pe	Rippert	21
Tê-nê-ríp	Tenerife	61
Téch-dót	Texas	71
Vi-kinh	Viking	92
Xi-mông	Simon	5, 39, 40,...

MỤC LỤC

Kí hiệu dùng trong sách
Lời nói đầu

Bài		Trang
Bài Mở đầu	• Yêu cầu cần đạt	5
	• Nội dung sách <i>Ngữ văn 7</i>	5
	– Học đọc	5
	– Học viết	9
	– Học nói và nghe	10
	• Cấu trúc của sách <i>Ngữ văn 7</i>	11
1. Truyện ngắn và tiểu thuyết	• Yêu cầu cần đạt	13
	• Kiến thức ngữ văn	13
	• Đọc hiểu văn bản	15
	– <i>Người đàn ông cô độc giữa rừng</i> (Đoàn Giỏi)	15
	– <i>Buổi học cuối cùng</i> (An-phông-xơ Đô-đê)	21
	• Thực hành tiếng Việt	26
	• Thực hành đọc hiểu	27
	<i>Đọc đường xír Nghệ</i> (Sơn Tùng)	27
	• Viết: Viết bài văn kể lại một sự việc có thật liên quan đến nhân vật hoặc sự kiện lịch sử	32
	• Nói và nghe: Trình bày ý kiến về một vấn đề trong đời sống	36
	• Tự đánh giá	39
	<i>Bố của Xi-mông</i> (Guy-đơ Mô-pa-xăng)	39
	• Hướng dẫn tự học	42
2. Thơ bốn chữ, năm chữ	• Yêu cầu cần đạt	43
	• Kiến thức ngữ văn	43
	• Đọc hiểu văn bản	44
	– <i>Mẹ</i> (Đỗ Trung Lai)	44
	– <i>Ông đồ</i> (Vũ Đình Liên)	46
	• Thực hành tiếng Việt	48

	• Thực hành đọc hiểu	49
	<i>Tiếng gà trưa</i> (Xuân Quỳnh)	49
	• Viết:	51
	– Tập làm thơ bốn chữ, năm chữ	51
	– Viết đoạn văn ghi lại cảm xúc sau khi đọc một bài thơ bốn chữ, năm chữ	53
	• Nói và nghe: Trao đổi về một vấn đề	54
	• Tự đánh giá	56
	<i>Một mình trong mưa</i> (Đỗ Bạch Mai)	56
	• Hướng dẫn tự học	57
3. Truyện khoa học viễn tưởng	• Yêu cầu cần đạt	58
	• Kiến thức ngữ văn	58
	• Đọc hiểu văn bản	60
	– <i>Bạch tuộc</i> (Giuy-n Véc-nơ)	60
	– <i>Chất làm gỉ</i> (Rây Brét-bơ-ry)	65
	• Thực hành tiếng Việt	69
	• Thực hành đọc hiểu	70
	<i>Nhật trình Sol 6</i> (En-đi Uya)	70
	• Viết: Viết bài văn biểu cảm về một con người hoặc sự việc	75
	• Nói và nghe: Thảo luận nhóm về một vấn đề	77
	• Tự đánh giá	79
	<i>Một trăm dặm dưới mặt đất</i> (Giuy-n Véc-nơ)	79
	• Hướng dẫn tự học	82
4. Nghị luận văn học	• Yêu cầu cần đạt	83
	• Kiến thức ngữ văn	83
	• Đọc hiểu văn bản	84
	– <i>Thiên nhiên và con người trong truyện “Đất rừng phương Nam”</i> (Bùi Hồng)	84
	– <i>Vẻ đẹp của bài thơ “Tiếng gà trưa”</i> (Đinh Trọng Lạc)	87
	• Thực hành tiếng Việt	90

	• Thực hành đọc hiểu	91
	<i>Sức hấp dẫn của tác phẩm “Hai vạn dặm dưới đáy biển”</i> (Lê Phương Liên)	91
	• Viết: Viết bài văn phân tích đặc điểm nhân vật	94
	• Nói và nghe: Thảo luận nhóm về một vấn đề	96
	• Tự đánh giá	98
	<i>Về bài thơ “Ông đồ” của Vũ Đình Liên</i> (Vũ Quần Phương)	98
	• Hướng dẫn tự học	101
5. Văn bản thông tin	• Yêu cầu cần đạt	102
	• Kiến thức ngữ văn	102
	• Đọc hiểu văn bản	103
	– <i>Ca Huế</i> (Theo dsvh.gov.vn)	103
	– <i>Hội thi thổi cơm</i> (Theo dulichvietnam.org.vn)	106
	• Thực hành tiếng Việt	108
	• Thực hành đọc hiểu	109
	<i>Những nét đặc sắc trên “đất vật” Bắc Giang</i> (Theo Phí Trường Giang)	109
	• Viết: Viết văn bản thuyết minh về quy tắc, luật lệ trong một hoạt động hay trò chơi	112
	• Nói và nghe: Giải thích quy tắc, luật lệ của một hoạt động hay trò chơi	114
	• Tự đánh giá	116
	<i>Trò chơi dân gian của người Khmer Nam Bộ</i> (Theo baocantho.com.vn)	116
	• Hướng dẫn tự học	118
	Ôn tập và tự đánh giá cuối học kì I	119
	Bảng tra cứu từ ngữ	125
	Bảng tra cứu tên riêng nước ngoài	127

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

280 An Dương Vương, Phường 4, Quận 5, TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) 38 301 303 - Fax: (028) 39 381 382

Email: nxb@hcmue.edu.vn

Website: <http://nxb.hcmue.edu.vn>

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc – Tổng biên tập

LÊ THANH HÀ

Biên tập:

NGUYỄN PHƯỚC BẢO KHÔI

NGUYỄN THỊ NGỌC NHƯ

Trình bày bìa:

TRẦN TIÊU LÂM

Thiết kế sách:

VŨ HOÀNG VŨ

Minh họa:

ĐỖ ĐÌNH TÂN

Sửa bản in:

ĐÀO THỊ CẨM NHUNG

Tổ chức bản thảo và chịu trách nhiệm bản quyền nội dung:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XUẤT BẢN – THIẾT BỊ GIÁO DỤC VIỆT NAM

Chủ tịch Hội đồng Quản trị: NGUYỄN NGÔ TRẦN ÁI

Tổng Giám đốc: VŨ BÁ KHÁNH

*Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà hỗn hợp AZ Lâm Viên, 107 đường Nguyễn Phong Sắc,
P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội.*

Trong sách có sử dụng một số hình ảnh trên Internet. Trân trọng cảm ơn các tác giả.

NGŨ VĂN 7, tập một

Mã số:

ISBN:

In cuốn, khổ 19 x 26.5cm, tại

Địa chỉ:

Cơ sở in:

Số xác nhận đăng ký xuất bản:

Quyết định xuất bản số:/QĐ-..... ngày .../.../...

In xong và nộp lưu chiểu năm

Mang cuộc sống vào bài học Đưa bài học vào cuộc sống



Sách giáo khoa *Ngữ văn 7* được biên soạn theo *Chương trình Giáo dục phổ thông 2018*. Các bài học chính trong sách được thiết kế theo hướng tích hợp thông qua bốn hoạt động: đọc, viết, nói và nghe. Mỗi bài học hướng dẫn các em đọc hiểu một số văn bản theo thể loại hoặc kiểu văn bản; thực hành rèn luyện tiếng Việt; viết và thuyết trình, trao đổi về văn bản hoặc các vấn đề đặt ra trong văn bản. Sách không chỉ tập trung phát triển năng lực đọc, viết, nói và nghe; năng lực cảm thụ văn học; mà còn góp phần phát triển các phẩm chất chủ yếu, các năng lực chung cho các em để bồi dưỡng tâm hồn, hoàn thiện nhân cách và ứng dụng vào đời sống.

Các tác giả là những nhà giáo, nhà khoa học giàu kinh nghiệm và tâm huyết trong lĩnh vực giáo dục Ngữ văn ở cấp Trung học cơ sở.



SỬ DỤNG
TEM CHỐNG GIẢ

1. Quét mã QR hoặc dùng trình duyệt web để truy cập vào website bộ sách Cánh Diều: www.hoc10.com.
2. Vào mục Hướng dẫn (www.hoc10.com/huong-dan) để kiểm tra sách giả và xem hướng dẫn kích hoạt sử dụng học liệu điện tử.

SÁCH KHÔNG BÁN



NGUYỄN MINH THUYẾT (Tổng Chủ biên) – ĐỖ NGỌC THỐNG (Chủ biên)
LÊ THỊ TUYẾT HẠNH – PHẠM THỊ THU HIỀN
NGUYỄN PHƯỚC HOÀNG – NGUYỄN VĂN LỘC

Ngữ văn

7

TẬP HAI

BẢN MẪU



NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP HỒ CHÍ MINH

Đọc sách tại hoc10.vn

NGUYỄN MINH THUYẾT (Tổng Chủ biên) – ĐỖ NGỌC THỐNG (Chủ biên)
LÊ THỊ TUYẾT HẠNH – PHẠM THỊ THU HIỀN
NGUYỄN PHƯỚC HOÀNG – NGUYỄN VĂN LỘC

Ngữ văn 7

TẬP HAI

BẢN MẪU



**NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP HỒ CHÍ MINH**

KÍ HIỆU DÙNG TRONG SÁCH



VĂN BẢN



CÂU HỎI



MẪU

Các em giữ gìn sách cẩn thận, không viết vào sách để sử dụng được lâu dài.

TRUYỆN NGỤ NGÔN VÀ TỤC NGỮ

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết được một số yếu tố hình thức (chi tiết, cốt truyện, nhân vật, vần, nhịp, hình ảnh,...), nội dung (đề tài, chủ đề, ý nghĩa, bài học,...) của truyện ngụ ngôn và tục ngữ.
- Nhận biết được đặc điểm và tác dụng của các biện pháp tu từ nói quá, nói giảm – nói tránh; vận dụng được những biện pháp này vào đọc, viết, nói và nghe.
- Viết được bài văn phân tích đặc điểm nhân vật trong truyện ngụ ngôn.
- Biết kể lại một truyện ngụ ngôn và vận dụng tục ngữ trong đời sống.
- Có quan niệm sống đúng đắn và ứng xử nhân văn; khiêm tốn và ham học hỏi; tự tin, dám chịu trách nhiệm.

KIẾN THỨC NGỮ VĂN

1. Truyện ngụ ngôn

Truyện ngụ ngôn là truyện kể bằng văn xuôi hoặc văn vần, thường mượn chuyện về loài vật, đồ vật, cây cỏ,... để gián tiếp nói chuyện con người, nêu lên triết lí nhân sinh và những bài học kinh nghiệm về cuộc sống.

2. Tục ngữ, thành ngữ

Tục ngữ là những câu nói dân gian ngắn gọn, hàm súc, thường có vần điệu, có hình ảnh, nhằm đúc kết kinh nghiệm về thế giới tự nhiên và đời sống con người. Ví dụ: *Mau sao thì nắng, vắng sao thì mưa; Có công mài sắt, có ngày nên kim*;... Việc sử dụng tục ngữ giúp cho lời ăn tiếng nói thêm sâu sắc, sinh động, có tính biểu cảm cao.

Cũng như tục ngữ, cách thể hiện của thành ngữ ngắn gọn, hàm súc, thường có vần điệu, có hình ảnh, giúp cho lời ăn tiếng nói thêm sâu sắc, sinh động, có tính biểu cảm cao. Nhưng khác với tục ngữ, thành ngữ chưa thành câu mà chỉ là những cụm từ, được dùng trong câu như một từ. Ví dụ: *dám ăn dám nói, đeo cà giữa đường, rán sành ra mỡ*,...

3. Nói quá, nói giảm – nói tránh

– Nói quá (khoa trương) là biện pháp tu từ dùng cách phóng đại mức độ, tính chất của sự vật, hiện tượng được miêu tả nhằm gây ấn tượng, tăng sức biểu cảm. Ví dụ: Bằng biện pháp nói quá, thành ngữ *mười bảy bẻ gãy sừng trâu* khẳng định sức mạnh phi thường của thanh niên (tiêu biểu là tuổi mười bảy).

– Nói giảm – nói tránh (nhã ngữ) là biện pháp tu từ dùng cách diễn đạt tế nhị, khéo léo nhằm tránh gây cảm giác quá đau buồn, nặng nề hoặc tránh sự thô tục, thiếu lịch sự. Ví dụ, trong câu: “Cách mấy tháng sau, đứa con lên sài bỏ đi để chị ở lại một mình.” (Nguyễn Khải), cụm từ *bỏ đi* là cách nói giảm – nói tránh để biểu thị cái chết của nhân vật *đứa con*. Cách nói giảm – nói tránh ở câu này nhằm tránh gây cảm giác quá đau buồn khi nói về nỗi đau của người mẹ (nhân vật *chị*) trước việc mất người thân.

ĐỌC HIỂU VĂN BẢN



Ếch ngồi đáy giếng

1 Chuẩn bị

– Xem lại khái niệm *truyện ngụ ngôn* ở phần *Kiến thức ngữ văn* để vận dụng vào đọc hiểu văn bản này.^(*)

– Khi đọc truyện ngụ ngôn, các em cần chú ý:^(**)

+ Truyện kể về những nhân vật nào? Ai là nhân vật chính?

+ Bối cảnh của truyện có gì đặc đáo?

+ Truyện nêu lên được bài học gì? Bài học ấy có liên quan như thế nào đến cuộc sống hiện nay và với bản thân em?

– Đọc trước truyện *Ếch ngồi đáy giếng*. Hãy nhớ lại một số truyện ngụ ngôn đã học ở Tiểu học và tìm hiểu thêm từ các nguồn khác nhau (sách, báo, Internet,...), ghi chép lại những thông tin về truyện ngụ ngôn (đặc điểm thể loại, đề tài, nhân vật,...) và một số tác giả truyện ngụ ngôn nổi tiếng.

2 Đọc hiểu

①^(***) Có một con ếch sống lâu ngày trong một giếng nọ. Xung quanh nó chỉ có vài con nhái, cua, ốc bé nhỏ. Hằng ngày, nó cất tiếng kêu ồm ộp làm vang động cả giếng, khiến các con vật kia rất hoảng sợ. Ếch cứ tưởng bầu trời trên đầu chỉ bé bằng chiếc vung và nó thì oai như một vị chúa tể.

Chú ý bối cảnh của câu chuyện.^(****)

(*), (**) Khi đọc hiểu văn bản truyện ngụ ngôn khác trong Bài 6, học sinh cần vận dụng các gợi ý ở đây.
(***) Ở các văn bản, để học sinh tiện theo dõi, người biên soạn sách thường đánh số thứ tự dòng thơ hoặc chia phần các văn bản.

(****) Các câu gợi ý ở bên phải văn bản chỉ để học sinh theo dõi thêm về nội dung, nghệ thuật,... trong khi đọc, không cần trả lời.



② Một năm nọ, trời mưa to làm nước trong giếng dâng lên, tràn bờ, đưa ếch ta ra ngoài. Quen thói cũ, ếch ngênh ngang đi lại khắp nơi và cất tiếng kêu ồm ộp. Nó nhâng nháo đưa cặp mắt nhìn lên bầu trời, chẳng thèm để ý đến xung quanh nên đã bị một con trâu đi qua giẫm bẹp.

Kết thúc truyện như thế nào?

Theo MINH HẠNH và PHAN HỒNG SƠN
(In trong sách *Ngữ văn 6*, tập một, NXB(*) Giáo dục Việt Nam, 2016)



1. Nhân vật chính trong truyện có tính cách như thế nào? Hãy nêu ra một số chi tiết trong truyện giúp em hiểu về tính cách của nhân vật ấy.
2. Bối cảnh câu chuyện trong văn bản *Ếch ngồi đáy giếng* đã giúp nhân vật bộc lộ tính cách và làm nổi bật ý nghĩa của truyện như thế nào?
3. Nhan đề *Ếch ngồi đáy giếng* có tác dụng gì trong việc thể hiện chủ đề của văn bản?
4. Mỗi truyện ngụ ngôn có thể đem tới nhiều bài học, em hãy nêu lên những bài học có thể rút ra từ câu chuyện này. Theo em, đâu là bài học chính của câu chuyện?
5. Trong cuộc sống, có nhiều hiện tượng tương tự truyện *Ếch ngồi đáy giếng*. Em hãy nêu lên một hiện tượng như thế.
6. Viết một đoạn văn (khoảng 6 – 8 dòng) nêu lên bài học cho bản thân từ câu chuyện trên, trong đoạn văn có sử dụng thành ngữ *ếch ngồi đáy giếng*.

(*) NXB: viết tắt của Nhà xuất bản.

Đẽo cày giữa đường

1 Chuẩn bị

– Đọc trước truyện *Đẽo cày giữa đường*, tìm đọc những truyện ngụ ngôn có ý nghĩa và bài học tương tự truyện này.

– Trước một sự việc, hiện tượng có nhiều ý kiến khác nhau, em sẽ suy nghĩ và hành động như thế nào?

2 Đọc hiểu

① Xưa, có một người thợ mộc dốt hết vốn trong nhà ra mua gỗ để làm nghề đẽo cày. Cửa hàng anh ta ở ngay bên vệ đường. Người qua, kẻ lại thường ghé vào xem anh ta đẽo cày.

Chú ý hoàn cảnh của người thợ mộc.



② Một hôm, một ông cụ nói:

– Phải đẽo cho cao, cho to thì mới dễ cày.

Anh ta cho là phải, đẽo cái nào cũng vừa to, vừa cao.

Mấy hôm sau, một bác nông dân rẽ vào, nhìn đống cày, lắc đầu nói:

– Đẽo thế này thì cày sao được! Phải đẽo nhỏ hơn, thấp hơn mới dễ cày.

Nghe cũng có lí, anh ta liền đẽo cày vừa nhỏ, vừa thấp. Nhưng hàng bày đầy ra ở cửa, chẳng ai mua. Chợt có người đến bảo:

– Ở miền núi, người ta phá hoang, cày toàn bằng voi cày. Anh mau đẽo to gấp đôi, gấp ba như thế này thì bao nhiêu cày bán cũng hết, tha hồ mà lãi.

Người thợ mộc được góp ý những gì? Anh ta xử lí ra sao?

③ Nghe nói được nhiều lãi, anh ta đem bao nhiêu gỗ còn lại để tất cả loại cây để cho voi cày. Nhưng ngày qua, tháng lại, chẳng thấy ai đến mua cây voi của anh ta cả. Thế là bao nhiêu gỗ của anh ta để hỏng hết, cái thì bé quá, cái thì to quá. Vốn liếng đi đời nhà ma. Khi anh ta hiểu cả tin người là dại thì đã quá muộn.

Người thợ mộc phải chịu hậu quả như thế nào?

(NGUYỄN XUÂN KÍNH (Chủ biên), *Truyện ngụ ngôn người Việt*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2014)



1. Em hãy nêu bối cảnh của truyện *Đẽo cày giữa đường*.
2. Người thợ mộc hành động như thế nào sau mỗi lần được góp ý?
3. Vì sao người thợ mộc lại phải chịu hậu quả: “Vốn liếng đi đời nhà ma.”?
4. Theo em, có thể rút ra những bài học nào từ câu chuyện này? Ý nghĩa chính của thành ngữ *đẽo cày giữa đường* là gì?
5. Liên hệ với một sự việc trong cuộc sống có tình huống tương tự truyện *Đẽo cày giữa đường* và kể lại ngắn gọn sự việc đó.



Tục ngữ về thiên nhiên, lao động và con người, xã hội (1)

1 Chuẩn bị

– Xem lại khái niệm *tục ngữ* ở phần *Kiến thức ngữ văn* để vận dụng vào đọc hiểu văn bản này.^(*)

– Khi đọc tục ngữ, các em cần chú ý:^(**)

+ Tìm hiểu các từ ngữ khó (nghĩa đen, nghĩa bóng); từ đó, hiểu nội dung, ý nghĩa chung của câu tục ngữ.

+ Nhận biết được những yếu tố hình thức (số lượng chữ, vần, nhịp, biện pháp tu từ,...) của tục ngữ và tác dụng của các yếu tố đó.

– Đọc trước văn bản *Tục ngữ về thiên nhiên, lao động và con người, xã hội (1)*; tìm hiểu thêm về tục ngữ từ sách, báo, Internet,...

(*), (**) Khi đọc hiểu văn bản tục ngữ khác trong Bài 6, học sinh cần vận dụng các gợi ý ở đây.

2 Đọc hiểu



1. Mau⁽¹⁾ sao thì nắng, vắng sao thì mưa.
2. Mưa tháng Ba hoa đất,
Mưa tháng Tư hư đất.
3. Nhất nước, nhì phân, tam cần⁽²⁾, tứ giống.
4. Tắc đất tắc vàng.
5. Nuôi lợn ăn cơm nằm, nuôi tằm ăn cơm đứng⁽³⁾.
6. Cái răng, cái tóc là góc⁽⁴⁾ con người.
7. Một mặt người bằng mười mặt của⁽⁵⁾.
8. Thương người như thể thương thân.
9. Một cây làm chẳng nên non,
Ba cây chụm⁽⁶⁾ lại nên hòn núi cao.
10. Học ăn, học nói, học gói, học mở.

Chú ý hình thức các câu
tục ngữ.

Nhận biết sự khác biệt
về đề tài của các câu
tục ngữ trong văn bản.

(Dẫn theo sách *Ngữ văn 7*, tập hai, NXB Giáo dục Việt Nam, 2016)

(1) *Mau*: nhiều, dày.

(2) *Cần*: cần cù, chăm chỉ.

(3) Người nuôi lợn thì nhàn nhả, thanh thoi, không quá vất vả, hồi hả như người làm nghề nuôi tằm.

(4) *Góc*: phần.

(5) *Của*: tài sản, vật chất do con người làm ra.

(6) *Chụm*: đưa gần lại với nhau để quây quanh một điểm.



1. Nhận xét về số lượng chữ, vần, nhịp,... của các câu tục ngữ trong văn bản.
2. Nhận biết và chỉ ra tác dụng của một biện pháp tu từ được sử dụng trong các câu tục ngữ trên.
3. Các câu tục ngữ về thiên nhiên, lao động đã phản ánh những kinh nghiệm gì? Những kinh nghiệm ấy có vai trò như thế nào đối với người lao động?
4. Các câu tục ngữ về con người, xã hội muốn nhắn gửi mọi người điều gì?
5. Trong những câu tục ngữ trên, em thích câu nào nhất? Vì sao?
6. Theo em, các câu tục ngữ trên có còn hữu ích với cuộc sống ngày nay không? Hãy nêu một câu tục ngữ về thiên nhiên, lao động và một câu tục ngữ về con người, xã hội mà em thấy vẫn có ích với cuộc sống ngày nay.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Xác định biện pháp tu từ nói quá trong những câu dưới đây. Cách nói quá trong mỗi trường hợp đó biểu thị điều gì? Chỉ ra tác dụng của chúng.

- a) *Đêm tháng Năm chưa nằm đã sáng,
Ngày tháng Mười chưa cười đã tối.*
(Tục ngữ)
- b) *Thuận vợ thuận chồng, tát Biển Đông cũng cạn.*
(Tục ngữ)
- c) *Cày đồng đang buổi ban trưa
Mồ hôi thánh thót như mưa ruộng cày
Ai ơi bưng bát cơm đầy
Dẻo thơm một hạt, đắng cay muôn phần!*
(Ca dao)

2. Tìm cách nói quá tương ứng với cách nói thông thường:

Cách nói quá
1) nghìn cân treo sợi tóc
2) trăm công nghìn việc
3) hiền như đất
4) trời gà không chặt

Cách nói thông thường
a) rất hiền lành
b) yếu quá, không quen lao động chân tay
c) rất bận
d) ở tình thế vô cùng nguy hiểm

1) – d)

3. Xác định biện pháp tu từ nói giảm – nói tránh trong những câu sau. Cách nói giảm – nói tránh trong mỗi trường hợp đó biểu thị điều gì? Chỉ ra tác dụng của chúng.

- a) *Có người thợ dựng thành đồng
Đã yên nghĩ tận sông Hồng, mẹ ơi!*

(Thu Bồn)

- b) *Ông mất năm nao, ngày độc lập
Buồm cao đỏ sóng bóng cờ sao
Bà “về” năm đói, làng treo lưới
Biển động: Hòn Mê, giặc bắn vào...*

(Tổ Hữu)

- c) *Năm ngoái, cụ Bọ Ngựa già yếu đã khuất núi.* (Tô Hoài)

4. Viết một đoạn văn (khoảng 5 – 7 dòng) về một chủ đề tự chọn, trong đó có sử dụng biện pháp tu từ nói quá hoặc nói giảm – nói tránh.

THỰC HÀNH ĐỌC HIỂU



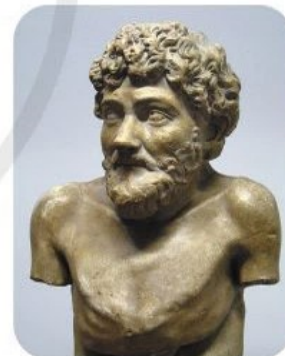
Bụng và Răng, Miệng, Tay, Chân^(*)

Ê-DỚP

1 Chuẩn bị

– Đọc trước truyện *Bụng và Răng, Miệng, Tay, Chân*; tìm hiểu thêm về tác giả Ê-dốp (Aesop).

– Trong thực tế cuộc sống, em đã từng ghen tị, so bì với người khác tương tự các nhân vật ở truyện ngụ ngôn này chưa? Hãy chia sẻ về câu chuyện ấy (nếu có).



Ê-dốp (khoảng 620 – 564 trước Công nguyên), Hy Lạp^(**)

2 Đọc hiểu

- Ngày hết sức đẹp trời như thế
Mấy thành viên cơ thể bỗng dưng
Thấy rằng mình phải cong lưng
Làm cho anh Bụng ung dung chén tràn

(*) Người biên soạn sách đã chỉnh sửa nhan đề.

(**) Đây là tượng chân dung Ê-dốp, thuộc Bộ sưu tập nghệ thuật ở Biệt thự An-ba-ni (Albani), I-ta-li-a (Italia).

5. Cả hội liền họp bàn tại chỗ
Sau một hồi năng nổ tỏ bày
Đình công⁽¹⁾ được quyết định ngay
Để anh Bụng phải chung tay cùng làm.
9. Tay bỏ hẳn việc ham gấp thịt
Miệng chối từ nhất quyết không xơi
Răng không việc, được ngồi chơi
Nhưng sau chỉ mấy hôm thôi, thấy là
13. Tình hình chẳng thẳng hoa tí tẹo
Người rã rời, oặt ẹo đôi Tay
Miệng khô, đắng ngắt cả ngày
Chân không mang nổi thân gầy đói ăn
17. Đến lúc đó chẳng cần bàn cãi
Đều nhận ra không phải Bụng lừa
Tưởng rằng nó chỉ ngủ thôi
Hoá ra cũng chẳng được chơi phút nào
21. Tất cả phải làm sao chung sức
Kèn cựa nhau, tức bực là thôi
Thân kia mau chóng rã rời
Chung tay đoàn kết cho đời bình yên.

Lí do gì khiến các thành viên cơ thể phải họp bàn?

Chú ý cách phản ứng của các thành viên cơ thể.

Kết quả cuối cùng thế nào?

Khổ thơ cuối có phải là bài học của truyện hay không?

(Theo NGỌC CHÂU, 200 truyện ngụ ngôn Ê-dốp
dịch thành thơ song thất lục bát, NXB Thế giới, Hà Nội, 2019)



1. Dựa vào văn bản *Bụng và Răng, Miệng, Tay, Chân*, hãy kể tóm tắt câu chuyện bằng văn xuôi.

2. Đối chiếu với khái niệm *truyện ngụ ngôn* ở phần *Kiến thức ngữ văn* để nêu ra sự giống nhau và khác nhau giữa truyện ngụ ngôn này với các truyện ngụ ngôn đã học (Gợi ý: có thể dựa vào các yếu tố đề tài, cách kể, nhân vật, nội dung, bài học,...).

3. Theo em, có thể rút ra bài học gì từ truyện ngụ ngôn *Bụng và Răng, Miệng, Tay, Chân*?

4. Tìm đọc truyện ngụ ngôn *Chân, Tay, Tai, Mắt, Miệng* (Việt Nam), so sánh với truyện ngụ ngôn trên của Ê-dốp và nêu nhận xét của em.

(1) *Đình công*: cùng nhau nghỉ việc.

Tục ngữ về thiên nhiên, lao động và con người, xã hội (2)

1 Chuẩn bị

Đọc trước văn bản *Tục ngữ về thiên nhiên, lao động và con người, xã hội* (2); tìm hiểu thêm về những câu tục ngữ có đề tài và nội dung tương tự.

2 Đọc hiểu

1. Ráng mỡ gà⁽¹⁾, có nhà thì giữ.
2. Nhất thì⁽²⁾, nhì thực⁽³⁾.
3. Mông⁽⁴⁾ đông vòng⁽⁵⁾ tây, chẳng mưa dây cũng bão giạt.
4. Tôm đi chàng vạng⁽⁶⁾, cá đi rạng đông.
5. Đói cho sạch, rách cho thơm.
6. Chết trong⁽⁷⁾ hơn sống đục⁽⁸⁾.
7. Có công mài sắt, có ngày nên kim.
8. Ăn quả nhớ kẻ trồng cây.

Đề tài các câu tục ngữ ở đây có gì giống với các câu tục ngữ đã học ở trước?

(Dẫn theo sách *Ngữ văn 7*, tập hai, NXB Giáo dục Việt Nam, 2016)



1. Có thể chia các câu tục ngữ trong văn bản làm mấy nhóm? Đó là những nhóm nào?
2. Nêu cách hiểu của em về các câu tục ngữ trên.
3. Những câu tục ngữ trong văn bản có ý nghĩa gì đối với đời sống thực tiễn của con người?
4. Theo em, vì sao nói: Tục ngữ là kho tàng trí tuệ của nhân dân?
5. Hãy nêu một câu tục ngữ mà em thấy có ích đối với cuộc sống của chính mình.

(1) *Ráng mỡ gà*: ráng có màu vàng như mỡ gà (*Ráng*: hiện tượng ánh sáng Mặt Trời vào lúc mọc hay lặn phản chiếu lên các đám mây, làm cho cả một khoảng trời sáng rực, nhuộm màu vàng đỏ hay hồng sẫm. Ráng mỡ gà xuất hiện báo hiệu sắp có dông bão).

(2) *Thì*: thời; *nhất thì*: trong việc trồng trọt, cần nhất là kịp thời vụ, phù hợp với thời tiết.

(3) *Thực*: kĩ; *nhì thực*: trong việc trồng trọt, cây bừa kĩ để cho đất tơi xốp, thuận lợi cho sự phát triển của cây trồng là yếu tố quan trọng thứ hai.

(4) *Mông*: đoạn cầu vòng phía chân trời.

(5) *Vòng*: cầu vòng.

(6) *Chàng vạng*: hơi mờ tối, khi Mặt Trời vừa mới lặn.

(7) *Chết trong*: chết trong danh dự.

(8) *Sống đục*: sống trong hèn hạ, nhục nhã.

Viết bài văn phân tích đặc điểm nhân vật

1 Định hướng

a) Phân tích đặc điểm nhân vật là nêu lên nhận xét về các đặc điểm của nhân vật và làm sáng tỏ các đặc điểm ấy. Đặc điểm của nhân vật thường được thể hiện thông qua những nét tiêu biểu như: lai lịch, hoàn cảnh, hình dáng, cử chỉ, hoạt động, lời nói, ý nghĩ,...

b) Để viết bài văn phân tích đặc điểm nhân vật trong truyện ngụ ngôn, các em cần chú ý:

– Nhân vật trong truyện ngụ ngôn có thể là sự vật hoặc các con vật được nhân hoá, có đặc điểm như người, ví dụ: các bộ phận của cơ thể con người trong truyện *Bụng và Răng, Miệng, Tay, Chân* hay con ếch trong truyện *Ếch ngồi đáy giếng*. Cũng có khi nhân vật là con người như anh thợ mộc trong truyện *Đẽo cày giữa đường*,...

– Nêu nhận xét về đặc điểm nhân vật và phân tích, làm sáng tỏ đặc điểm ấy thông qua những chi tiết tiêu biểu chứ không phải chỉ kể lại câu chuyện.

– Lập dàn ý cho bài viết.

– Viết bài văn phân tích đặc điểm nhân vật theo dàn ý.

2 Thực hành

Bài tập^(*): *Viết bài văn phân tích đặc điểm nhân vật người thợ mộc trong truyện ngụ ngôn “Đẽo cày giữa đường”.*

a) Chuẩn bị

– Xem lại nội dung đọc hiểu truyện ngụ ngôn *Đẽo cày giữa đường*.

– Xác định đặc điểm nhân vật mà em định viết bài văn phân tích.

b) Tìm ý và lập dàn ý

– Tìm ý cho bài viết bằng cách đặt và trả lời các câu hỏi sau:

Truyện viết về sự kiện gì, có những nhân vật nào, ai là nhân vật chính?



Nhân vật chính là người như thế nào? (Nêu các đặc điểm của nhân vật và các biểu hiện cụ thể trong tác phẩm).



Em có nhận xét, đánh giá gì về nhân vật? (Nêu lên những cảm xúc, suy nghĩ về đặc điểm của nhân vật,...).

(*) Trong mục 2. *Thực hành* của các phần *Viết, Nói và nghe*, các bài tập nêu lên chỉ là những ví dụ.

– Lập dàn ý cho bài viết bằng cách lựa chọn, sắp xếp các ý theo bố cục ba phần:

Mở bài

Giới thiệu đặc điểm nổi bật của nhân vật người thợ mộc trong truyện ngụ ngôn *Đeo cà giữa đường*.

Thân bài

+ Lần lượt phân tích và làm sáng tỏ từng đặc điểm của nhân vật người thợ mộc thông qua các chi tiết cụ thể trong tác phẩm (hoàn cảnh, cử chỉ, hành động, ý nghĩ,...).

+ Nêu nhận xét của em về nhân vật người thợ mộc. Ví dụ: Người thợ mộc muốn làm giàu nhưng lại thiếu kiến thức, thiếu hiểu biết nên không có suy nghĩ và hành động đúng dẫn đến kết quả thất bại thảm hại.

Kết bài

Qua việc phân tích đặc điểm nhân vật người thợ mộc, nêu lên ý nghĩa hoặc bài học sâu sắc. Ví dụ:

+ Truyện đã khái quát được đặc điểm của một kiểu người trong xã hội: thiếu hiểu biết nên dễ thay đổi,...

+ Trong cuộc sống, chúng ta cần biết lắng nghe những ý kiến góp ý của người khác nhưng phải biết cân nhắc, chọn lọc được ý kiến phù hợp, đúng đắn,...

c) Viết

– Dựa vào dàn ý đã lập, viết thành bài văn theo yêu cầu của đề.

– Chú ý phân biệt yêu cầu viết bài văn phân tích đặc điểm nhân vật với việc chỉ kể lại câu chuyện.

d) Kiểm tra và chỉnh sửa

– Kiểm tra lại xem bài viết đã đầy đủ, chính xác như yêu cầu của đề bài hay chưa.

– Tự phát hiện và biết cách sửa các lỗi về viết như:

+ Lỗi về ý: thiếu ý (ý sơ sài, chưa nêu hết được những điều cần nói); ý lộn xộn (các ý không được sắp xếp theo một trình tự hợp lý); lạc ý (nêu các ý không liên quan đến nội dung bài yêu cầu); ý tản mạn (nêu các ý không tập trung vào nội dung chính của bài viết);...

+ Lỗi về diễn đạt (dùng từ, viết câu), chính tả,...

Kể lại một truyện ngụ ngôn

1 Định hướng

a) Kể lại một truyện ngụ ngôn là hình thức dùng lời của em để kể cho người khác nghe về một câu chuyện đã học hay đã đọc. Truyện ngụ ngôn được kể lại có thể là truyện Việt Nam hoặc nước ngoài.

b) Để kể lại một truyện ngụ ngôn, các em cần chú ý:

- Lựa chọn truyện ngụ ngôn mà em yêu thích.
- Bám sát cốt truyện nhưng kể lại bằng lời nói và cách diễn đạt của cá nhân người kể. Trong khi kể, có thể kết hợp với các yếu tố phi ngôn ngữ (cử chỉ, hành động, nét mặt, điệu bộ,...) để thể hiện được những suy nghĩ, cảm xúc và thái độ của mình sinh động hơn.
- Lập dàn ý cho bài kể.
- Khi kể phải phát âm đúng, dùng từ ngữ chính xác, trình bày nội dung rõ ràng, mạch lạc; biết sử dụng ngữ điệu, điệu bộ để hỗ trợ, nhằm giúp cho người nghe tiếp nhận đạt hiệu quả cao nhất; sử dụng những cách nói thú vị, dí dỏm, hài hước.
- Bảo đảm thời gian theo quy định.

2 Thực hành

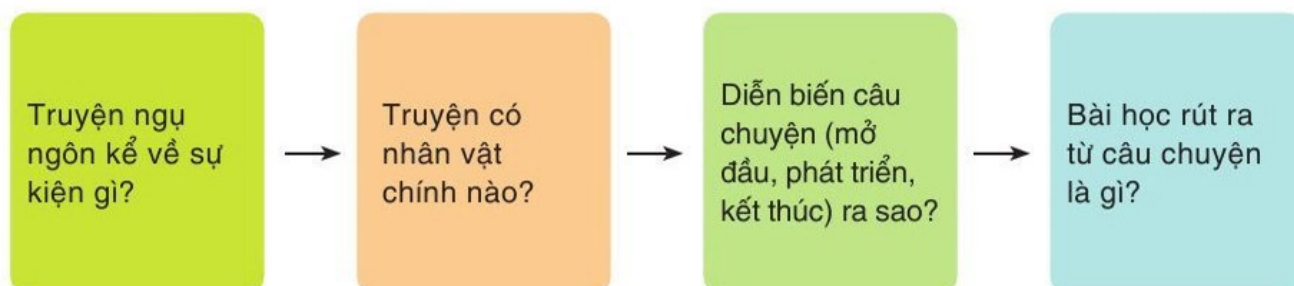
Bài tập: Kể lại truyện ngụ ngôn “Ếch ngồi đáy giếng”.

a) Chuẩn bị

- Xem lại nội dung đọc hiểu truyện ngụ ngôn *Ếch ngồi đáy giếng*.
- Chuẩn bị tranh, ảnh và phương tiện trình bày (nếu có).

b) Tìm ý và lập dàn ý

- Tìm ý cho bài nói bằng cách đặt và trả lời các câu hỏi sau:



– Lập dàn ý cho bài nói bằng cách lựa chọn, sắp xếp các ý theo bố cục ba phần:

Mở đầu

Giới thiệu khái quát về truyện ngụ ngôn *Ếch ngồi đáy giếng*. Ví dụ: Truyện ngụ ngôn *Ếch ngồi đáy giếng* là một trong những truyện dân gian hay. Tác giả dân gian mượn chuyện loài vật để nêu lên bài học sâu sắc đối với con người.

Nội dung chính

Lựa chọn và sắp xếp các ý tìm được từ truyện ngụ ngôn *Ếch ngồi đáy giếng* theo một trình tự hợp lí. Ví dụ:

- + Khi ếch ở trong giếng (hoàn cảnh sống; suy nghĩ và thái độ của ếch).
- + Khi ếch ra ngoài giếng (môi trường sống đã thay đổi; hành động và thái độ của ếch; hậu quả).

Kết thúc

- + Nhận xét, đánh giá chung về nhân vật con ếch trong câu chuyện.
- + Nêu ý nghĩa và bài học cho bản thân từ truyện ngụ ngôn *Ếch ngồi đáy giếng*.

c) Nói và nghe

Người nói

- Dựa vào dàn ý để kể lại truyện ngụ ngôn trước tổ, lớp.
- Bảo đảm nội dung kể, tránh viết thành văn để đọc; sử dụng điệu bộ sao cho hấp dẫn, lôi cuốn người nghe; sử dụng các phương tiện hỗ trợ phù hợp.
- Thực hiện đúng thời gian dự kiến; điều chỉnh giọng điệu, cách kể; quan sát thái độ, lắng nghe ý kiến phản hồi của người nghe.
- Có thể trả lời câu hỏi của người nghe trong và sau khi kể.

Người nghe

- Tóm tắt được nội dung câu chuyện do người nói trình bày.
- Có thể nêu ý kiến của mình nếu thấy có sự khác biệt.
- Nhận xét được điểm mạnh và điểm yếu về cách thức trình bày của người nói.
- Đặt câu hỏi về những vấn đề mà bản thân chưa rõ hay muốn rõ hơn.

d) Kiểm tra và chỉnh sửa

Người nói

- Xem xét lại về việc thể hiện nội dung và cách kể:
- Nội dung truyện ngụ ngôn *Ếch ngồi đáy giếng* được kể đã đúng và đủ chưa? Còn thiếu những gì?
 - Cách kể còn có những hạn chế nào?
 - Rút kinh nghiệm về việc trình bày: cách diễn đạt, ngôn ngữ, cử chỉ, thái độ,...

Người nghe

- Rút kinh nghiệm về việc nắm bắt nội dung và cách nghe:
- Đã nắm được nội dung, ý nghĩa của câu chuyện và cách kể của người nói chưa?
 - Thái độ khi nghe người nói kể lại truyện như thế nào?
 - Việc trao đổi với người nói có hợp lí, đúng mục không?

Đọc những văn bản sau và thực hiện các yêu cầu bên dưới:

VĂN BẢN 1

THẦY BÓI⁽¹⁾ XEM VOI

Nhân buổi ế hàng, năm ông thầy bói ngồi chuyện gẫu với nhau. Thầy nào cũng phàn nàn không biết hình thù con voi nó thế nào. Chợt nghe người ta nói có voi đi qua, năm thầy chung nhau tiền biếu người quản voi, xin cho voi đứng lại để cùng xem.

Thầy thì sờ vòi, thầy thì sờ ngà, thầy thì sờ tai, thầy thì sờ chân, thầy thì sờ đuôi. Đoạn, năm thầy ngồi bàn tán với nhau.

Thầy sờ vòi bảo:

– Tưởng con voi như thế nào, hoá ra nó sun sun⁽²⁾ như con đĩa.

Thầy sờ ngà bảo:

– Không phải, nó chẵn chẵn⁽³⁾ như cái đòn càn⁽⁴⁾.

Thầy sờ tai bảo:

– Đâu có! Nó bè bè⁽⁵⁾ như cái quạt thóc⁽⁶⁾.

Thầy sờ chân cãi:

– Ai bảo! Nó sừng sững⁽⁷⁾ như cái cột đình.

Thầy sờ đuôi lại nói:

– Các thầy nói không đúng cả. Chính nó tun tun⁽⁸⁾ như cái chổi xể⁽⁹⁾ cùn.

Năm thầy, thầy nào cũng cho là mình nói đúng, không ai chịu ai, thành ra xô xát, đánh nhau toác đầu, chảy máu.

(Theo TRƯƠNG CHÍNH,

in trong sách *Ngữ văn 6*, tập một, NXB Giáo dục Việt Nam, 2016)

(1) *Thầy bói*: người làm nghề chuyên đoán những việc lành, dữ cho người ta (theo mê tín). Thầy bói thường là người mù.

(2) *Sun sun*: co lại, chun lại thành các nếp.

(3) *Chẵn chẵn*: tròn lẳn.

(4) *Đòn càn*: vật dụng làm bằng đoạn tre nguyên cả ống, vát hai đầu cho thon nhọn để xóc vào những bó rom, củi, lúa,... để gánh.

(5) *Bè bè*: hình thù to ngang quá mức bình thường, làm mất cân đối.

(6) *Quạt thóc*: loại quạt lớn bằng tre phát vôi, dùng để quạt cho hạt thóc lép và bụi bay ra, tách khỏi thóc chắc.

(7) *Sừng sững*: vật to lớn, chắn ngang tầm nhìn.

(8) *Tun tun*: rất ngắn.

(9) *Chổi xể (chổi sể)*: chổi quét rác, thường làm bằng cành cây chổi (loại cây nhỏ cùng họ với sim, phân cành rất nhiều).

Chọn phương án trả lời đúng cho mỗi câu hỏi (từ câu 1 đến câu 3):

1. Để tìm hiểu con voi, mỗi ông thầy bói đã làm gì?

- A. Sờ toàn bộ con voi
- B. Tìm hiểu hoạt động của con voi
- C. Sờ vào một bộ phận của con voi
- D. Ngồi bàn tán với nhau về con voi

2. Vì sao năm ông thầy bói nói sai về con voi?

- A. Chỉ vì con voi quá to, không thể sờ hết
- B. Chỉ sờ bằng tay, không cần suy luận
- C. Chỉ tập trung tranh cãi, không nhường nhịn nhau
- D. Chỉ lấy cái bộ phận, đơn lẻ để suy ra cái tổng thể

3. Theo em, qua việc “xem voi” của các thầy bói, tác giả dân gian muốn nhắn nhủ điều gì?

- A. Không nên nhìn nhận sự vật, sự việc một cách phiến diện, chủ quan
- B. Để tìm hiểu đúng sự vật, sự việc, không nên tranh cãi nhau
- C. Để tìm hiểu đúng sự vật, sự việc, không nên nghe người khác
- D. Cần tự tin, chỉ dựa vào ý kiến của mình để tìm hiểu sự vật, sự việc

4. Viết một đoạn văn (khoảng 6 – 8 dòng) kể lại một chi tiết mà em thích nhất trong truyện ngụ ngôn *Thầy bói xem voi*.

VĂN BẢN 2

TỤC NGỮ

- 1. Tháng Bảy kiến bò⁽¹⁾, chỉ lo lại lụt.
- 2. Nhất canh trì, nhị canh viên, tam canh điền⁽²⁾.
- 3. Đêm tháng Năm chưa nằm đã sáng,
Ngày tháng Mười chưa cười đã tối⁽³⁾.
- 4. Chở thấy sóng cả⁽⁴⁾ mà ngã⁽⁵⁾ tay chèo.

(Dẫn theo sách *Ngữ văn 7*, tập hai, NXB Giáo dục Việt Nam, 2016)

(1) *Tháng Bảy kiến bò*: tháng Bảy (âm lịch), kiến leo cao báo hiệu sắp có lũ lụt.

(2) *Nhất canh trì, nhị canh viên, tam canh điền*: thứ nhất đào ao nuôi cá, thứ nhì làm vườn, thứ ba làm ruộng.

(3) *Đêm tháng Năm, ngày tháng Mười*: vào tháng Năm (âm lịch), đêm ngắn, ngày dài; ngược lại, vào tháng Mười (âm lịch), ngày ngắn, đêm dài.

(4) *Sóng cả*: sóng lớn (*cả*: lớn), chỉ sự khó khăn.

(5) *Ngã*: chỉ sự nản lòng, buông xuôi.

Chọn phương án trả lời đúng cho mỗi câu hỏi (từ câu 1 đến câu 4):

1. Câu tục ngữ *Tháng Bảy kiến bò, chỉ lo lại lụt* nghĩa là gì?

- A. Tháng Bảy có kiến bò ra nhiều là lúc gieo trồng phù hợp
- B. Tháng Bảy có kiến bò ra nhiều là sắp có mưa to gây lụt lội
- C. Tháng Bảy có kiến bò ra nhiều là dự báo trời sắp có nắng to
- D. Tháng Bảy có kiến bò ra nhiều báo hiệu sắp hết mưa gió, lũ lụt

2. Ý nghĩa câu tục ngữ *Nhất canh trì, nhị canh viên, tam canh điền* là gì?

- A. Khẳng định làm ao là có hiệu quả nhất, sau đó là làm vườn và làm ruộng
- B. Khẳng định tầm quan trọng của các cách sản xuất ở nông thôn xưa
- C. Khẳng định việc sản xuất ở nông thôn xưa có ba cách chính
- D. Khẳng định làm ruộng là có hiệu quả nhất, sau mới đến làm ao và vườn

3. Biện pháp nói quá được sử dụng trong câu tục ngữ nào?

- A. Đêm tháng Năm chưa nằm đã sáng,
Ngày tháng Mười chưa cười đã tối.
- B. Ăn quả nhớ kẻ trồng cây.
- C. Nhất canh trì, nhị canh viên, tam canh điền.
- D. Tháng Bảy kiến bò, chỉ lo lại lụt.

4. Biện pháp tu từ nào được sử dụng trong câu tục ngữ *Chớ thấy sóng cả mà ngã tay chèo*?

- A. Biện pháp nhân hoá
- B. Biện pháp ẩn dụ
- C. Biện pháp so sánh
- D. Biện pháp điệp ngữ

HƯỚNG DẪN TỰ HỌC

1. Tìm hiểu thêm thông tin về truyện ngụ ngôn và tục ngữ đã học. Thu thập các nguồn tư liệu như bài viết, hình ảnh, video,... liên quan đến truyện ngụ ngôn và các câu tục ngữ ấy.

2. Đọc và sưu tầm thêm một số truyện ngụ ngôn và tục ngữ theo các chủ đề đã học từ sách, báo, Internet,...

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết được nét độc đáo về hình thức (từ ngữ, hình ảnh, vần, nhịp, biện pháp tu từ,...) và nội dung (đề tài, chủ đề, tình cảm, cảm xúc,...) của bài thơ.
- Nhận biết và nêu được tác dụng của một số biện pháp tu từ có trong văn bản; công dụng của dấu chấm lửng; nhận biết được ngữ cảnh và nghĩa của từ trong ngữ cảnh.
- Viết được đoạn văn ghi lại cảm xúc sau khi đọc một bài thơ.
- Biết trao đổi về một vấn đề.
- Trân trọng tình cảm cha con cao đẹp, tình mẹ con sâu nặng, xúc động.

Kiến thức ngữ văn

1. Từ ngữ và hình ảnh trong thơ

– Thơ trữ tình thường ngắn gọn nên từ ngữ trong thơ rất cô đọng, hàm súc. Cũng như ngôn ngữ văn học nói chung, từ ngữ trong thơ có tính gợi hình, gợi cảm, đa nghĩa,... Từ ngữ trong thơ thiên về khơi gợi, đòi hỏi người đọc phải chủ động liên tưởng, tưởng tượng để hiểu hết sự phong phú của ý thơ.

– Hình ảnh trong thơ là hình ảnh về con người, cảnh vật,... xuất hiện trong thơ, giúp cho việc diễn đạt nội dung thêm gợi cảm, sinh động. Để khắc hoạ hình ảnh, tác giả thường sử dụng từ ngữ (nhất là những từ gợi tả âm thanh hoặc gợi tả dáng vẻ, trạng thái của sự vật), cách gieo vần, ngắt nhịp và đặc biệt là sử dụng các biện pháp tu từ như ẩn dụ, so sánh, nhân hoá,...

2. Ngữ cảnh và nghĩa của từ trong ngữ cảnh

– Ngữ cảnh của một yếu tố ngôn ngữ trong câu hoặc văn bản thường được hiểu là:
+ Những từ ngữ, câu đứng trước hoặc đứng sau yếu tố ngôn ngữ đó. Theo nghĩa này, từ *ngữ cảnh* đồng nghĩa với từ *văn cảnh*.

+ Hoàn cảnh, tình huống giao tiếp (gồm các yếu tố: chủ thể, đối tượng; mục đích giao tiếp; thời gian, nơi chốn diễn ra hoạt động giao tiếp). Theo nghĩa này, từ *ngữ cảnh* đồng nghĩa với các từ *tình huống*, *bối cảnh*.

– Vai trò quan trọng của ngữ cảnh đối với việc xác định nghĩa của từ ngữ thể hiện ở chỗ:
+ Ngữ cảnh giúp người đọc, người nghe xác định nghĩa cụ thể của các từ đa nghĩa (ví dụ, các nghĩa của từ *chạy* trong *bé chạy*, *tàu chạy*, *đồng hồ chạy*,...) hoặc từ đồng âm (ví dụ, các nghĩa của những từ *bác*, *tôi* trong *Bác bác trúng / Tôi tôi vôi*).

+ Ngữ cảnh giúp người đọc, người nghe xác định nghĩa hàm ẩn của những từ ngữ được sử dụng trong các biện pháp tu từ; ví dụ: nghĩa hàm ẩn của từ in đậm trong câu thơ: “Mặt Trời của bắp thì nằm trên đồi / **Mặt Trời** của mẹ, em nằm trên lưng” (Nguyễn Khoa Điềm).

+ Ngữ cảnh giúp người đọc, người nghe hiểu được hàm ý (thái độ, tình cảm) mà người nói thể hiện qua việc lựa chọn, sử dụng các từ xưng hô. Chẳng hạn, người chiến sĩ trong bài thơ *Mẹ* của Bằng Việt xưng *con* và gọi người đã ân cần chăm sóc anh trong những ngày anh bị thương là *mẹ*, thể hiện lòng biết ơn và tình cảm sâu nặng của anh đối với bà.

3. Dấu chấm lửng

Dấu chấm lửng (dấu lửng) là dấu câu gồm ba dấu chấm liền nhau (...), được dùng để:

– Phối hợp với dấu phẩy, tỏ ý còn nhiều nội dung tương tự chưa được liệt kê hết; ví dụ: “Chiến công của Gióng còn để lại cho quê hương, xứ sở nhiều chứng tích địa danh, sản vật...” (Bùi Mạnh Nhị).

– Thể hiện lời nói bỏ dở hay ngập ngừng, ngắt quãng vì lí do gì đó; ví dụ: “À... à, lúc này tao sửa xe, rồi bỏ quên trong túi.” (Nguyễn Nhật Ánh).

– Làm giãn nhịp điệu câu thơ, câu văn, chuẩn bị cho sự xuất hiện của một từ ngữ biểu thị nội dung bất ngờ hay hài hước, châm biếm; ví dụ: “Cuốn tiểu thuyết được viết trên... bưu thiếp.” (Báo *Hà Nội mới*).

ĐỌC HIỂU VĂN BẢN



Những cánh bướm

HOÀNG TRUNG THÔNG

1 Chuẩn bị

– Xem lại phần *Kiến thức ngữ văn* để vận dụng vào đọc hiểu văn bản này.^(*)

– *Những cánh bướm* là một bài thơ tự do, không quy định bắt buộc về số dòng, số tiếng; câu thơ dài ngắn khác nhau; có thể có vần hoặc không vần;... Các văn bản thơ trong Bài 7 đều là thơ tự do.

– Khi đọc một văn bản thơ, trong đó có bài thơ tự do, cần chú ý đến vần, nhịp, biện pháp tu từ, từ ngữ và hình ảnh...^(**)

– Đọc trước văn bản *Những cánh bướm* và tìm hiểu thêm thông tin về tác giả Hoàng Trung Thông.

– Nhớ lại những mơ ước của em khi còn nhỏ. Chia sẻ với các bạn về một trong những mơ ước ấy.



Hoàng Trung Thông
(1925 – 1993), quê ở Nghệ An

(*), (**) Khi đọc hiểu các văn bản khác trong Bài 7, học sinh cần vận dụng các gợi ý ở đây.

2 Đọc hiểu



1. Hai cha con bước đi trên cát
Ánh Mặt Trời rực rỡ biển xanh.
Bóng cha dài lênh khênh
Bóng con tròn chắc nịch.

Lưu ý bối cảnh bài thơ.

5. Sau trận mưa đêm rả rích
Cát càng mịn, biển càng trong.
Cha dắt con đi dưới ánh mai hồng,
Nghe con bước lòng vui phơi phới.
Con bỗng lắc tay cha khẽ hỏi:
Cha ơi!
Sao xa kia chỉ thấy nước thấy trời
Không thấy nhà, không thấy cây, không thấy người ở đó?

Xác định các từ láy có trong bài thơ và tìm nghĩa của chúng.

13. Cha mỉm cười xoa đầu con nhỏ:
Theo cánh buồm đi mãi đến nơi xa
Sẽ có cây có cửa có nhà,
Vẫn là đất nước của ta,
Nhưng nơi đó cha chưa hề đi đến.

Thái độ và tâm sự của người cha như thế nào?

18. Cha lại dắt con đi trên cát mịn
Ánh nắng chảy đầy vai,
Cha trầm ngâm nhìn mãi cuối chân trời.
Con lại trở cánh buồm xa nói khẽ:
Cha mượn cho con buồm trắng nhé,
Để con đi...

Dấu chấm lửng trong khổ thơ này có tác dụng gì?

24. Lời của con hay tiếng sóng thầm thì
Hay tiếng của lòng cha từ một thời xa thẳm?
Lần đầu tiên trước biển khơi vô tận
Cha gặp lại mình trong tiếng ước mơ con.

Em hiểu ý của dòng
thơ cuối bài là gì?

1963

(Nhiều tác giả, *Thơ Việt Nam 1945 – 1975*, NXB Tác phẩm mới, Hà Nội, 1976)



1. Chỉ ra đặc điểm hình thức của bài thơ *Những cánh bướm* thể hiện qua các yếu tố: số tiếng ở các dòng thơ, số dòng ở mỗi khổ thơ, cách hiệp vần,...
2. Người cha và người con trò chuyện về điều gì? Dựa vào những hình ảnh có trong bài thơ, hãy tưởng tượng và miêu tả lại bằng lời của em về cảnh hai cha con đi dạo và trò chuyện trên bãi biển.
3. Trong bài thơ, hình ảnh “cánh bướm” được nhắc đến mấy lần? Hình ảnh đó tượng trưng cho điều gì?
4. Qua những câu hỏi, lời nói của mình, người con đã bộc lộ ước mơ gì? Em có nhận xét gì về ước mơ đó?
5. Ước mơ của người con gợi cho người cha nhớ đến điều gì? Em hãy đóng vai người cha, diễn tả lại những cảm xúc, suy nghĩ của nhân vật này trước lời đề nghị của người con.
6. Em thích nhất khổ thơ hay hình ảnh nào trong bài thơ? Vì sao?



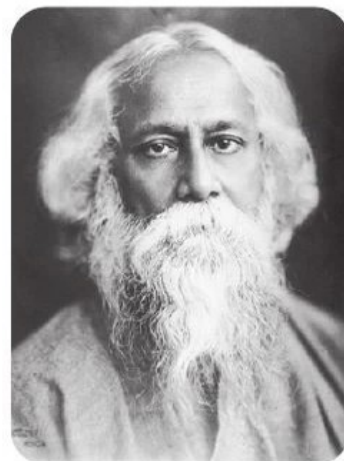
Mây và sóng

TA-GO

1 Chuẩn bị

– Đọc trước bài thơ *Mây và sóng*, tìm hiểu thêm về nhà thơ Ra-bin-đra-nát Ta-go (Rabindranath Tagore).

– Nhớ lại những trò chơi với mẹ hoặc người thân trong gia đình khi em còn nhỏ và chia sẻ với bạn bè về cảm xúc của mình khi chơi những trò chơi đó.



R. Ta-go
(1861 – 1941), Ấn Độ

2 Đọc hiểu

1. Mẹ ơi, trên mây có người gọi con:

“Bọn tớ chơi từ khi thức dậy cho đến lúc chiều tà. Bọn tớ chơi với bình minh vàng, bọn tớ chơi với vầng trăng bạc.”.

Con hỏi: “Nhưng làm thế nào mình lên đó được?”.

Họ đáp: “Hãy đến nơi tận cùng Trái Đất,
đưa tay lên trời, cậu sẽ được nhắc bổng
lên tận tầng mây.”.

“Mẹ mình đang đợi ở nhà.” – con bảo –
“Làm sao có thể rời mẹ mà đến được?”.

Chú ý sự tưởng tượng của em bé và các hình ảnh đẹp trong đoạn thơ.



6. Thế là họ mỉm cười bay đi.
Nhưng con biết có trò chơi thú vị hơn, mẹ ạ.
Con là mây và mẹ sẽ là trăng.
Hai bàn tay con ôm lấy mẹ, và mái nhà ta sẽ là bầu trời xanh thẳm.

Những hình ảnh thiên nhiên nào được nhắc đến trong toàn bộ bài thơ?

10. Trong sóng có người gọi con:
“Bọn tớ ca hát từ sáng sớm cho đến hoàng hôn. Bọn tớ ngao du⁽¹⁾ nơi này
nơi nọ mà không biết từng đến nơi nao.”.

Con hỏi: “Nhưng làm thế nào mình ra ngoài đó được?”.

Họ nói: “Hãy đến rìa⁽²⁾ biển cả, nhắm nghiền
mắt lại, cậu sẽ được làn sóng nâng đi.”.

Con bảo: “Buổi chiều mẹ luôn muốn mình ở nhà,
làm sao có thể rời mẹ mà đi được?”.

Chú ý lời nói của em bé sau lời mời gọi của những người “trên mây” và “trong sóng”.

(1) *Ngao du*: dạo chơi khắp đó đây.

(2) *Rìa*: trong bài này có nghĩa là bờ biển, chỗ sát với mặt nước biển.

15. Thế là họ mỉm cười, nhẩy múa lướt qua.
Nhưng con biết trò chơi khác hay hơn.
Con là sóng và mẹ sẽ là bến bờ kì lạ,
Con lăn, lăn, lăn mãi rồi cười vang vỡ tan vào lòng mẹ.
Và không ai trên thế gian này biết mẹ con ta ở chốn nào.

(NGUYỄN KHẮC PHI dịch,
in trong sách *Ngữ văn 9*, tập hai, NXB Giáo dục Việt Nam, 2016)



1. Về hình thức, văn bản *Mây và sóng* có gì khác so với các văn bản thơ em đã học ở Bài 2? Bài thơ có sự kết hợp của những phương thức biểu đạt nào (tự sự, miêu tả, biểu cảm, nghị luận, thuyết minh,...)?
2. Bài thơ có thể chia làm hai phần (phần 1: từ đầu đến “bầu trời xanh thẳm”; phần 2: còn lại). Em hãy chỉ ra những nét giống nhau và khác nhau của hai phần đó về số dòng, hình ảnh, cách tổ chức mỗi phần.
3. Cuộc vui chơi của những người “trên mây” và “trong sóng” hấp dẫn ở chỗ nào? Tại sao em bé không tham gia?
4. Theo em, vì sao những trò chơi do em bé tạo ra lại thú vị và hay hơn?
5. Những hình ảnh thiên nhiên được nhắc tới trong các trò chơi của em bé có đặc điểm như thế nào? Qua đó, nhà thơ muốn thể hiện điều gì?
6. Theo em, qua bài thơ, tác giả muốn gửi đến người đọc thông điệp gì về tình mẫu tử?

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Dựa vào ngữ cảnh, xác định nghĩa của các từ ngữ in đậm trong khổ thơ dưới đây:

*Và chúng tôi, một thứ **quả** trên đời
Bảy mươi tuổi mẹ đợi chờ được hái
Tôi hoảng sợ ngày bàn tay mẹ摸
Mình vẫn còn một thứ **quả non xanh**?*

(Nguyễn Khoa Điềm)

2. Tìm biện pháp tu từ được sử dụng trong các dòng thơ dưới đây. Nêu tác dụng của biện pháp tu từ đó đối với việc miêu tả sự vật.

*Cha lại dắt con đi trên cát mịn
Ánh nắng chảy đầy vai,*

(Hoàng Trung Thông)

3. Chỉ ra tác dụng của dấu chấm lửng trong những câu dưới đây:

a) *Chúng ta có quyền tự hào vì những trang lịch sử vẻ vang thời đại Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung,...* (Hồ Chí Minh)

b) *Cha mượn cho con buồm trắng nhé,
Để con đi...*

(Hoàng Trung Thông)

c) *Về đây mới thấy, sen xứng đáng để... ngợp.* (Văn Công Hùng)

d) *Nhưng... xin lỗi... – Từ đầu dây bên kia có giọng kinh ngạc phản đối – Tôi không thể...!* (Brét-bơ-ry)

4. Viết một đoạn văn (khoảng 5 – 7 dòng) giải thích nghĩa của các từ in đậm trong hai dòng thơ dưới đây và cho biết em dựa vào đâu để xác định được nghĩa của mỗi từ đó:

*Ngày ngày Mặt Trời đi qua trên lăng
Thấy một Mặt Trời trong lăng rất đỏ.*

(Viễn Phương)

THỰC HÀNH ĐỌC HIỂU



Mẹ và quả

NGUYỄN KHOA ĐIỀM



Nguyễn Khoa Điềm,
sinh năm 1943,
quê ở Thừa Thiên Huế

1 Chuẩn bị

– Đọc trước văn bản *Mẹ và quả*, tìm hiểu thêm thông tin về tác giả Nguyễn Khoa Điềm.

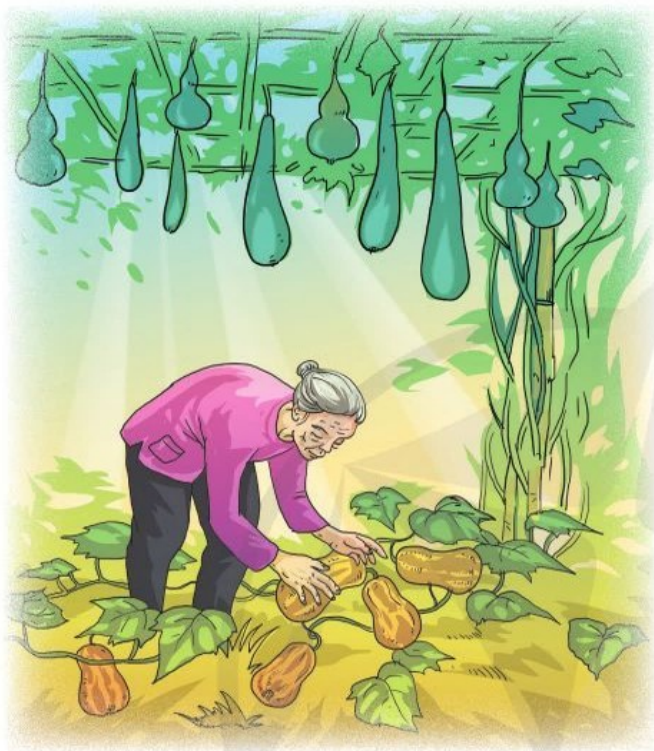
– Khi nghĩ về cha mẹ, điều gì khiến em xúc động nhất? Hãy chia sẻ điều đó với các bạn.

2 Đọc hiểu

1. Những mùa quả mẹ tôi hái được
Mẹ vẫn trồng vào tay mẹ vun trồng
Những mùa quả lặn rồi lại mọc
Như Mặt Trời, khi như Mặt Trăng.

Chú ý số chữ ở mỗi dòng,
vần và nhịp của bài thơ.

Từ “lặn” và “mọc” ở đây
nghĩa là gì?



Hình ảnh minh họa cho
nội dung nào của bài thơ?

5. Lũ chúng tôi từ tay mẹ lớn lên
Còn những bí và bầu thì lớn xuống
Chúng mang dáng giọt mồ hôi mặn
Rỏ xuống lòng thầm lặng mẹ tôi.
9. Và chúng tôi, một thứ quả trên đời
Bảy mươi tuổi mẹ đợi chờ được hái
Tôi hoảng sợ ngày bàn tay mẹ mỏi
Mình vẫn còn một thứ quả non xanh?

Em hiểu những hình
ảnh trong các dòng thơ
số 6, 7 như thế nào?

Từ “quả” ở khổ 1 và từ
“quả” ở khổ 3 có gì giống
và khác nhau?

1982

(Thơ Nguyễn Khoa Điềm, Tuyển tập 40 năm do tác giả chọn,
NXB Văn học, Hà Nội, 2012)



1. Em có nhận xét gì về hình thức của bài thơ *Mẹ và quả*? Theo em, đây là lời của ai, nói với ai, nói về điều gì? Tâm trạng và thái độ của người nói như thế nào?
2. Theo em, người mẹ trong bài thơ là người như thế nào? Dựa vào đâu mà em biết được điều đó?
3. Phân tích nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua một trong các yếu tố: từ ngữ, hình ảnh, vần, nhịp, biện pháp tu từ,...
4. Ở hai dòng thơ cuối, vì sao nhà thơ lại “hoảng sợ” khi nghĩ mình vẫn còn là “một thứ quả non xanh”? (Gợi ý: “Quả non xanh” chỉ điều gì? Tại sao điều ấy làm tác giả “hoảng sợ”?). Bài thơ thể hiện được vẻ đẹp gì trong suy nghĩ, tình cảm của nhà thơ?
5. Em thích dòng thơ, khổ thơ nào nhất? Bài thơ nói hộ em được điều gì khi nghĩ về cha mẹ mình?

VIẾT

Viết đoạn văn ghi lại cảm xúc sau khi đọc một bài thơ

1 Định hướng

a) Tương tự như viết đoạn văn ghi lại cảm xúc sau khi đọc bài thơ bốn chữ, năm chữ (đã học ở Bài 2), viết đoạn văn ghi lại cảm xúc sau khi đọc một bài thơ là nêu lên những cảm nghĩ của bản thân về bài thơ đó. Đoạn văn có thể nêu những cảm xúc về nội dung một khổ thơ, đoạn thơ, hình ảnh hoặc yếu tố nghệ thuật đặc sắc mà em yêu thích.

Tham khảo đoạn văn nêu cảm nghĩ về bài thơ *Những cánh buồm* của Hoàng Trung Thông:

“Đọc bài thơ *Những cánh buồm*, ta không khỏi liên tưởng tới một không gian mênh mông và vô tận của đại dương. Và cũng ngỡ như mình nghe được tiếng sóng biển vỗ rì rào, cũng ngỡ như mình đang chìm vào những khát khao của tuổi thơ trong sáng. Mở đầu bài thơ là vào một buổi sáng đẹp trời, khi Mặt Trời nhô lên, nhuộm hồng cả mặt biển. Và ánh sáng rực rỡ như pha lê lại càng thêm tuyệt vời

khi nước biển nơi đây có màu xanh ngọc bích. Biển sau trận mưa đêm làm không khí càng thêm dịu mát hơn. Hai cha con nhẹ bước chân trên cát, bóng cha dài lênh khênh còn bóng con tròn chắc nịch: “Hai cha con bước đi trên cát / Ánh Mặt Trời rục rỏ biển xanh. / Bóng cha dài lênh khênh / Bóng con tròn chắc nịch.”. Khung cảnh buổi sáng ấy vô cùng rục rỏ, tuyệt vời với cảnh cha dẫn con đi trên cát, và đã mở ra một không gian vui tươi, trong trẻo. Thời gian cũng như đang reo vui cùng với bước chân của con, cũng như ngân nga khi nghe tiếng chân con bước. Chính khoảng thời gian ấy như minh chứng cho một hạnh phúc đơn sơ, giản dị nhưng lại chứa đựng đầy sự thiêng liêng và cao cả nhất. Chính vẻ đẹp ấy đã làm con người ta không khỏi xao xuyến, bồi hồi. Phải chăng cái đẹp của ngoại cảnh trong *Những cánh bướm* đang tô thêm vẻ đẹp cho một tình yêu bình dị của cha và con?”.

(Theo sucsongmoi.com.vn)

Đọc đoạn trích trên và suy nghĩ để thảo luận: Đoạn trích nêu lên cảm xúc của người viết về vấn đề gì? (Về nội dung hay một yếu tố nghệ thuật đặc sắc?).

b) Để viết đoạn văn ghi lại cảm xúc sau khi đọc một bài thơ, các em cần chú ý:

– Đọc kĩ để hiểu nội dung và nắm được những nét đặc sắc về nghệ thuật của bài thơ. Từ đó, dẫn ra một khổ thơ, đoạn thơ, hình ảnh hoặc yếu tố nghệ thuật đặc sắc trong bài thơ gây ấn tượng, gợi cảm xúc cho em.

– Khi viết đoạn văn, cần nêu rõ: Yếu tố nào (nội dung, nghệ thuật) của bài thơ đã tạo cho em cảm xúc? Đó là cảm xúc như thế nào? Vì sao em có cảm xúc đó?...

2 Thực hành

Bài tập: *Hãy viết đoạn văn nêu lên cảm xúc của em sau khi đọc một trong các tác phẩm: “Những cánh bướm” (Hoàng Trung Thông), “Mây và sóng” (Ta-go), “Mẹ và quả” (Nguyễn Khoa Điềm).*

a) Chuẩn bị (với bài *Mẹ và quả* của Nguyễn Khoa Điềm)

– Xem lại nội dung đọc hiểu bài thơ *Mẹ và quả*.

– Xác định những nét đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của bài thơ.

b) Tìm ý và lập dàn ý

– Tìm ý cho đoạn văn bằng cách đặt và trả lời các câu hỏi sau:

Bài thơ *Mẹ và quả* viết về vấn đề gì? Em thích câu, khổ, đoạn nào hay cả bài thơ?

→
Yếu tố nào (nội dung, nghệ thuật) trong bài thơ mang lại cho em cảm xúc?

→
Yếu tố đó đã mang lại cho em những cảm xúc gì? Vì sao?

– Lập dàn ý cho đoạn văn bằng cách lựa chọn, sắp xếp các ý theo bố cục ba phần:

Mở đoạn

Nêu cảm nghĩ chung về bài thơ. Dẫn ra câu, khổ, đoạn thơ có nội dung hoặc nghệ thuật đặc sắc mang lại cho em nhiều cảm xúc.

Thân đoạn

Nêu cụ thể cảm xúc của em về bài thơ hoặc một khổ thơ, hình ảnh có yếu tố nội dung hoặc nghệ thuật đặc sắc khiến em yêu thích và có nhiều cảm xúc đã xác định ở mở đoạn. Ví dụ, nêu cảm xúc về hai dòng thơ cuối của bài thơ: “Tôi hoảng sợ ngày bàn tay mẹ mỏi / Mình vẫn còn một thứ quả non xanh?": Hai dòng thơ cuối gợi cho người đọc sự xúc động, sâu lắng bởi tình cảm và tấm lòng hiếu thảo của nhà thơ. Sử dụng biện pháp tu từ hoán dụ, lấy hình ảnh “bàn tay mẹ mỏi” để chỉ người mẹ già suốt đời vì con đã không còn sức lực nữa; kết hợp với biện pháp ẩn dụ, dùng hình ảnh “quả non xanh” chỉ sự chưa trưởng thành, còn non dại, vụng về của chính mình (người con); hai dòng thơ đã diễn tả được tâm trạng lo lắng, trăn trở, pha chút ân hận của nhà thơ trước tuổi già của mẹ: mẹ già rồi mà mình vẫn dại dột, non xanh,...

Kết đoạn

Khái quát lại suy nghĩ của bản thân về yếu tố đã mang lại cảm xúc ấy. Ví dụ: Hai câu thơ thể hiện cái nhìn tinh tế, nổi xúc động của nhà thơ và nói hộ được nhiều người tình cảm quý trọng, thương yêu mẹ vô cùng.

c) Viết

Viết đoạn văn theo dàn ý đã lập. Khi viết, cần sử dụng được các từ ngữ ghi lại cảm xúc của em một cách trung thực, tránh các câu chữ sáo rỗng.

d) Kiểm tra và chỉnh sửa

Tham khảo việc kiểm tra, chỉnh sửa các lỗi về viết đã nêu ở Bài 6, phần *Viết*, mục d (trang 14).

Trao đổi về một vấn đề

1 Định hướng

a) Để có thể hiểu đúng hơn một vấn đề, các em thường phải trao đổi về vấn đề đó. Vấn đề trao đổi có thể là một hiện tượng đời sống hoặc một vấn đề văn học.

b) Để trao đổi, thảo luận về một vấn đề, các em cần chú ý:

– Lựa chọn vấn đề cần trao đổi (một hiện tượng đời sống hoặc đặc điểm nội dung, nghệ thuật của một khổ thơ, đoạn thơ hay cả bài thơ).

– Xác định nội dung các ý kiến cần trao đổi.

– Trao đổi, thảo luận trong nhóm về vấn đề đó.

– Khi trao đổi, cần nêu rõ cách hiểu hoặc quan điểm của bản thân, tôn trọng các ý kiến khác với mình.

2 Thực hành

Bài tập: Chọn một trong hai đề sau để thực hành:

(1) Sau khi học bài thơ “Những cánh buồm” (Hoàng Trung Thông), có bạn cho rằng: Hình ảnh cánh buồm trong bài thơ tượng trưng cho khát vọng vươn xa của người con. Lại có bạn cho rằng: Hình ảnh cánh buồm tượng trưng cho những ước mơ chưa đạt được của người cha. Ý kiến của em như thế nào?

(2) Có bạn cho rằng: Chủ đề của bài thơ “Mây và sóng” (Ta-go) là ca ngợi tình mẫu tử. Bạn khác lại cho rằng: Chủ đề bài thơ ấy ca ngợi trí tưởng tượng của em nhỏ. Ý kiến của em như thế nào?

a) Chuẩn bị (với đề 1)

– Xem lại nội dung đọc hiểu văn bản *Những cánh buồm* (Hoàng Trung Thông).

– Chuẩn bị tranh, ảnh, video,... và các phương tiện trình bày (nếu có).

b) Tìm ý và lập dàn ý

– Tìm ý cho bài nói bằng cách đặt và trả lời các câu hỏi sau:

Hai ý kiến nêu trong đề 1 có gì giống nhau và khác nhau?



Mỗi ý kiến có điểm gì hợp lí và chưa hợp lí?



Ý kiến của em như thế nào?



Vì sao em hiểu như thế?

– Lập dàn ý cho bài nói bằng cách lựa chọn, sắp xếp các ý theo bố cục ba phần:

Mở đầu

Nêu vấn đề cần trao đổi (có hai ý kiến khác nhau về hình ảnh cánh bướm trong bài thơ *Những cánh bướm* của Hoàng Trung Thông).

Nội dung chính

Nêu và phân tích các ý kiến khác nhau, từ đó, phát biểu ý kiến của mình. Có thể phát biểu theo gợi ý sau:

- + Nêu điểm giống nhau và khác nhau của hai ý kiến.
- + Nêu và giải thích những điểm hợp lí và chưa hợp lí của mỗi ý kiến.
- + Ý kiến của em: có thể tán thành một trong hai ý kiến hoặc không tán thành cả hai và đưa ra một ý kiến khác.

Kết thúc

Khẳng định lại ý kiến của bản thân và những điểm hợp lí trong hai ý kiến đã nêu.

c) Nói và nghe

– Người chủ trì nêu nội dung và cách thức trao đổi, mời người nói trình bày ý kiến.

Người nói

- Nêu ý kiến của mình trước nhóm hoặc lớp,...
- Trình bày bằng lời, tránh viết thành văn để đọc; sử dụng điệu bộ, cử chỉ và các phương tiện hỗ trợ phù hợp.
- Chú ý điều chỉnh giọng điệu, cách trình bày; quan sát thái độ, lắng nghe ý kiến phản hồi của người nghe.
- Trả lời các câu hỏi của người nghe (nếu có).

Người nghe

- Tập trung theo dõi và nắm được thông tin từ người nói; ghi chép các ý chính và các điểm chưa rõ cần hỏi lại.
- Sử dụng cử chỉ, nét mặt, ánh mắt để khích lệ người nói.
- Nêu câu hỏi về những vấn đề chưa rõ; trao đổi lại về ý kiến mà mình thấy chưa thuyết phục.

– Người chủ trì tổng kết lại vấn đề đã trao đổi.

d) Kiểm tra và chỉnh sửa

Người nói

- Đối chiếu với dàn ý để xem xét nội dung ý kiến đã trình bày, cách dẫn dắt, các lí lẽ và bằng chứng.
- Rút kinh nghiệm về cách phát biểu và hiệu quả của việc sử dụng các phương tiện hỗ trợ.
- Xem xét lại nội dung, cách thức trả lời câu hỏi và ý kiến trao đổi với các bạn.

Người nghe

- Hiểu đúng và tóm tắt được các thông tin từ người nói bằng văn bản.
- Tập trung chú ý theo dõi người nói; thể hiện sự mạnh dạn, cầu thị và thái độ hoà nhã, lịch sự khi trao đổi với người nói.

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu bên dưới:

RỒI NGÀY MAI CON ĐI

Rồi ngày mai con xuống núi
Ngõ ngang
Đất rộng, trời thấp
Bước đầu tiên
Con vấp gót chân mình.

Rồi ngày mai con xuống núi
Gặp phố phường ngã bảy, ngã mười
Gặp lòng người đỏ, vàng, đen, trắng
Mỗi lần vấp, một bước đi
Sẽ sức nhớ người thầy trên núi.

Bố mẹ cho con cán rìu, lưỡi hái
Vung một dải quang ba ngọn đồi
Nhưng chưa đủ mo côm, tay nải⁽¹⁾
Trên đường xa về phía chân trời.

Người thầy ngồi lặng lẽ sương khuya
Áo cổ lông không ngăn được rét rừng như chích
Chăm giáo án như vun từng đốm than tí tách
Thắp lửa hồng ấm mãi tim con.

Ngọn lửa ấy là mo côm khi đói
Là chiếc gậy con vịn đường mưa
Là ngón tay gõ vào chốt cửa
Phía sau kia rộng mở nụ cười.

Ngày mai con xuống núi
Cùng tay nải hành trang đầu tiên
Đi như suối chảy về với biển
Chớ quên mạch đá cội nguồn.

(LÒ CAO NHUM, *Gốc trời*, NXB Hội Nhà văn, Hà Nội, 2009)

(1) *Tay nải*: túi vải may theo lối xưa, dạng như một cái bọc, có quai đeo, dùng đựng đồ mang đi đường.

Chọn phương án trả lời đúng cho mỗi câu hỏi (từ câu 1 đến câu 8):

1. Bài thơ trên được viết theo thể thơ nào?
A. Lục bát
B. Bốn chữ
C. Năm chữ
D. Tự do
2. Tác giả gieo vần nào trong toàn bài thơ?
A. Vần lưng
B. Vần chân
C. Vần liền
D. Vần hỗn hợp
3. Tác giả sử dụng biện pháp tu từ nào qua cụm từ “con xuống núi”?
A. Ẩn dụ
B. Hoán dụ
C. So sánh
D. Nói quá
4. Nghĩa của từ “ngỡ ngàng” trong bài thơ trên là gì?
A. Không tin vào những gì nhìn thấy, nghe thấy lần đầu tiên
B. Hết sức ngạc nhiên trước những điều mới lạ
C. Tở ra ngại, không dám làm việc gì
D. Mất cảm giác do bị tác động đột ngột và quá mạnh
5. Theo tác giả, khi “con xuống núi”, mỗi lần “vấp”, con sẽ nhớ đến ai?
A. Người bố
B. Người mẹ
C. Người thầy
D. Mọi người
6. Theo tác giả, đâu là hành trang quan trọng nhất đối với người con khi xuống núi?
A. Cán rìu, lưỡi hái do bố mẹ cho
B. Mo cơm, tay nải mà bố mẹ chuẩn bị
C. Ngọn lửa hồng trong tim con do thầy giáo thắp nên
D. Chiếc gậy, tay nải của người con
7. Phương án nào dưới đây liệt kê đúng và đầy đủ các biện pháp tu từ được sử dụng trong khổ thơ thứ năm?
A. So sánh, liệt kê, ẩn dụ, đảo ngữ
B. So sánh, tương phản, đảo ngữ
C. Liệt kê, đảo ngữ, điệp từ, ẩn dụ
D. Ẩn dụ, hoán dụ, nhân hoá, so sánh

8. Người con trong bài thơ được căn dặn những điều gì?

- A. Chăm chỉ học hành để có tương lai tươi sáng
- B. Cần tin tưởng vào bản thân mình
- C. Đừng quên mạch đá cội nguồn
- D. Hãy chảy như suối về với biển

9. Em hiểu nội dung của hai dòng thơ sau như thế nào?

Đi như suối chảy về với biển

Chớ quên mạch đá cội nguồn.

10. Viết một đoạn văn (khoảng 6 – 8 dòng) trình bày suy nghĩ của em sau khi đọc bài thơ *Rồi ngày mai con đi*.

HƯỚNG DẪN TỰ HỌC

1. Sưu tầm thông tin về các tác giả, đặc điểm nội dung và hình thức của các tác phẩm đã học ở Bài 7 từ nhiều nguồn khác nhau (Internet, sách, báo,...), bao gồm các bài viết, hình ảnh, video,... Từ đó, đánh giá các thông tin đã sưu tầm được (Các thông tin đó đã đầy đủ và phù hợp chưa? Các thông tin đó có chính xác không?).

2. Đọc thêm một số bài thơ viết về chủ đề tình cảm bố mẹ với con cái và con cái với bố mẹ.

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết được đặc điểm của văn bản nghị luận xã hội: mục đích và nội dung chính; ý kiến, lí lẽ, bằng chứng và mối quan hệ của chúng.
- Vận dụng được kiến thức về liên kết, mạch lạc của văn bản trong đọc, viết, nói và nghe.
- Biết viết bài văn nghị luận và trình bày ý kiến về một vấn đề trong đời sống.
- Tự hào về truyền thống yêu nước; có lối sống giản dị, khiêm nhường và biết ơn những thế hệ đã hi sinh vì Tổ quốc.

KIẾN THỨC NGŨ VĂN

1. Đặc điểm của văn bản nghị luận xã hội

Văn bản nghị luận xã hội được viết ra nhằm thuyết phục người đọc, người nghe về một tư tưởng, quan điểm nào đó, hướng tới giải quyết những vấn đề đặt ra trong đời sống. Căn cứ lựa chọn vấn đề nghị luận chủ yếu xuất phát từ yêu cầu của thực tế, ví dụ: văn bản *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta* (Hồ Chí Minh) là xuất phát từ yêu cầu cần đề cao lòng yêu nước phục vụ cho kháng chiến; văn bản *Đức tính giản dị của Bác Hồ* (Phạm Văn Đồng) là xuất phát từ yêu cầu giáo dục đạo đức cách mạng;...

Để khẳng định lòng yêu nước của nhân dân ta là một truyền thống lâu đời và quý báu của dân tộc, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã triển khai nội dung bằng các lí lẽ và dẫn chứng cụ thể từ các cuộc đấu tranh chống ngoại xâm trước đây đến cuộc chiến chống thực dân Pháp với những biểu hiện yêu nước ở mọi lứa tuổi, mọi tầng lớp nhân dân, miền núi cũng như miền xuôi, nông thôn cũng như thành thị. Những lí lẽ và dẫn chứng xác đáng ấy đã thuyết phục được người đọc, người nghe một cách thấm thía, sâu sắc.

2. Liên kết và mạch lạc trong văn bản

– Liên kết là sự thể hiện mối quan hệ về nội dung giữa các câu, các đoạn, các phần của văn bản bằng phương tiện ngôn ngữ thích hợp. Ví dụ, trong đoạn văn sau, nhờ

biện pháp lặp từ (đàn) và thay thế bằng từ đồng nghĩa (công chúa – nàng) mà các câu có sự gắn bó chặt chẽ với nhau về nội dung: “Một hôm, Thạch Sanh ngồi trong ngục tối, đem đàn của vua Thủy Tề cho ra gảy. Tiếng đàn vẳng đến hoàng cung, lọt vào tai công chúa. Vừa nghe tiếng đàn, công chúa bỗng cười nói vui vẻ. Nàng xin vua cha cho gọi người đánh đàn vào cung.” (Thạch Sanh).

– Mạch lạc là sự thống nhất về chủ đề và tính lô gích của văn bản. Một văn bản được coi là có tính mạch lạc khi các phần, các đoạn, các câu của văn bản đều nói về một chủ đề và được sắp xếp theo một trình tự hợp lí. Chẳng hạn, tính mạch lạc của văn bản *Đức tính giản dị của Bác Hồ* (Phạm Văn Đồng) được thể hiện ở chỗ:

+ Các phần, các đoạn, các câu của văn bản đều bàn luận xoay quanh chủ đề *đức tính giản dị của Bác Hồ*.

+ Các phần, các đoạn, các câu của văn bản được sắp xếp theo một trình tự hợp lí:

• Phần mở đầu nêu chủ đề bàn luận: *Đời sống vô cùng giản dị, khiêm tốn của Bác Hồ*.

• Các phần, đoạn tiếp theo nêu các chủ đề nhỏ với các nội dung cụ thể làm rõ chủ đề chung của văn bản: *Đức tính giản dị của Bác Hồ được thể hiện trong sinh hoạt* (ăn, ở, làm việc); *Đời sống vật chất giản dị của Bác Hồ được kết hợp hài hòa với đời sống tâm hồn vô cùng phong phú, cao thượng*; *Không chỉ giản dị trong sinh hoạt, Bác Hồ còn rất giản dị trong nói, viết*.

ĐỌC HIỂU VĂN BẢN

1 Tinh thần yêu nước của nhân dân ta^(*)

HỒ CHÍ MINH

1 Chuẩn bị

– Xem lại phần *Kiến thức ngữ văn* để vận dụng vào đọc hiểu văn bản này.^(**)

– Khi đọc văn bản nghị luận xã hội, các em cần chú ý:^(***)

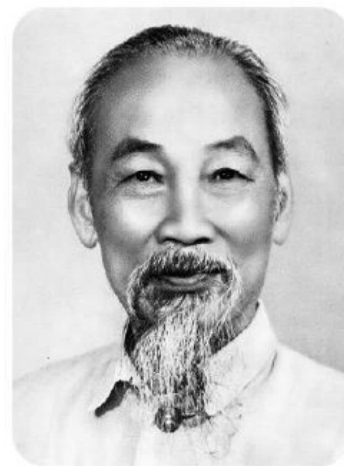
+ Văn bản viết về vấn đề gì của đời sống xã hội? Nhan đề văn bản có liên quan đến vấn đề ấy như thế nào?

(*) Văn bản trích trong Báo cáo Chính trị của Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Đại hội lần thứ II, 2-1951 của Đảng Lao động Việt Nam (tên gọi từ năm 1951 đến năm 1976 của Đảng Cộng sản Việt Nam hiện nay). Nhan đề do người biên soạn sách đặt.

(**), (***) Khi đọc hiểu các văn bản khác trong Bài 8, học sinh cần vận dụng các gợi ý ở đây.

- + Mục đích của văn bản này là gì?
- + Các ý kiến, lí lẽ và bằng chứng phục vụ cho mục đích của văn bản như thế nào?

– Đọc trước văn bản *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta*. Tìm hiểu thêm các tư liệu về Chủ tịch Hồ Chí Minh và giai đoạn chống thực dân Pháp (1946 – 1954) của nhân dân ta để hiểu hơn hoàn cảnh ra đời, mục đích, ý nghĩa của văn bản.



Hồ Chí Minh (1890 – 1969),
quê ở Nghệ An

2 Đọc hiểu

① Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta. Từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng, thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước.

② Lịch sử ta đã có nhiều cuộc kháng chiến vĩ đại chứng tỏ tinh thần yêu nước của dân ta. Chúng ta có quyền tự hào vì những trang lịch sử vẻ vang thời đại Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung,... Chúng ta phải ghi nhớ công lao của các vị anh hùng dân tộc, vì các vị ấy là tiêu biểu của một dân tộc anh hùng.

Đồng bào ta ngày nay cũng rất xứng đáng với tổ tiên ta ngày trước. Từ các cụ già tóc bạc đến các cháu nhi đồng trẻ thơ, từ những kiều bào⁽¹⁾ ở nước ngoài đến những đồng bào ở vùng tạm bị chiếm⁽²⁾, từ nhân dân miền ngược đến miền xuôi, ai cũng một lòng nồng nàn yêu nước, ghét giặc. Từ những chiến sĩ ngoài mặt trận chịu đói mấy ngày để bám sát lấy giặc đặng⁽³⁾ tiêu diệt giặc, đến những công chức⁽⁴⁾ ở hậu phương⁽⁵⁾ nhịn ăn để ủng hộ bộ đội, từ những phụ nữ khuyên chồng con đi tòng quân mà mình thì xung phong giúp việc vận tải, cho đến các bà mẹ chiến sĩ săn sóc, yêu thương bộ đội như con đẻ của mình.

Phần ① có phải mở bài không? Vì sao?

Việc liệt kê tên các nhân vật lịch sử ở phần ② có tác dụng gì?

Chỉ ra lí lẽ và bằng chứng trong phần ②.

(1) *Kiều bào*: người dân một nước sinh sống ở nước ngoài.

(2) *Vùng tạm bị chiếm*: vùng đất đang tạm thời bị giặc chiếm đóng. Ở đây chỉ vùng bị Pháp chiếm trong giai đoạn 1946 – 1954.

(3) *Đặng*: để.

(4) *Công chức*: người làm việc trong các cơ quan nhà nước.

(5) *Hậu phương*: vùng ở phía sau mặt trận, có nhiệm vụ đáp ứng, chi viện cho tiền tuyến.

Từ những nam nữ công nhân và nông dân thi đua tăng gia sản xuất, không quản khó nhọc để giúp một phần vào kháng chiến, cho đến những đồng bào điền chủ⁽¹⁾ quyền đất ruộng cho Chính phủ,... Những cử chỉ cao quý đó, tuy khác nhau nơi việc làm, nhưng đều giống nhau nơi lòng nồng nàn yêu nước.

③ Tinh thần yêu nước cũng như các thứ của quý. Có khi được trưng bày trong tủ kính, trong bình pha lê, rõ ràng dễ thấy. Nhưng cũng có khi cất giấu kín đáo trong rương⁽²⁾, trong hòm. Bổn phận của chúng ta là phải làm cho những của quý kín đáo ấy đều được đưa ra trưng bày. Nghĩa là phải ra sức giải thích, tuyên truyền, tổ chức, lãnh đạo, làm cho tinh thần yêu nước của tất cả mọi người đều được thực hành vào công việc yêu nước, công việc kháng chiến.

(Hồ Chí Minh toàn tập, tập 6, NXB Sự thật, Hà Nội, 1986)

Nội dung chính của phần ③ là gì?



1. Văn bản *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta* viết về vấn đề gì? Câu văn nào ở phần ① khái quát được nội dung vấn đề nghị luận trong bài?

2. Xác định nội dung chính của từng phần trong văn bản *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta*.

3. Hãy dẫn ra một số ví dụ về ý kiến, lí lẽ và các bằng chứng được tác giả nêu lên trong văn bản; tham khảo mẫu sau:

Ý kiến	
M Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước.	
Lí lẽ	Bằng chứng (dẫn chứng)
M Lịch sử ta đã có nhiều cuộc kháng chiến vĩ đại chứng tỏ tinh thần yêu nước của dân ta.	M Chúng ta có quyền tự hào vì những trang lịch sử vẻ vang thời đại Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung,...

4. Đọc phần ② và cho biết:

a) Các dẫn chứng trong phần này được sắp xếp theo trình tự nào?

b) Mô hình liệt kê theo mẫu câu: “Từ... đến...” đã giúp tác giả thể hiện được điều gì?

5. Theo em, mục đích của văn bản này là gì? Các lí lẽ, bằng chứng đã làm sáng tỏ mục đích ấy như thế nào?

6. Qua văn bản này, em học được gì về cách viết bài văn nghị luận một vấn đề xã hội (lựa chọn vấn đề nghị luận, bố cục bài viết, lựa chọn và nêu bằng chứng, diễn đạt,...)?

(1) *Điền chủ*: người có nhiều ruộng đất (*điền*: ruộng; *chủ*: người chủ).

(2) *Rương*: hòm gỗ để đựng đồ dùng.

PHẠM VĂN ĐỒNG

1 Chuẩn bị

– Đọc trước văn bản *Đức tính giản dị của Bác Hồ* và tìm hiểu thêm thông tin về tác giả Phạm Văn Đồng.

– Suy tầm một số mẫu chuyện về đức tính giản dị của Bác Hồ.

– Trong cuộc sống hằng ngày, em đã gặp một người có lối sống giản dị chưa? Hãy chuẩn bị giới thiệu về một người có lối sống giản dị mà em biết (ông bà, bố mẹ, hoặc thầy giáo, cô giáo, bạn bè cùng lớp,...).



Phạm Văn Đồng (1906 – 2000),
quê ở Quảng Ngãi

2 Đọc hiểu

① Điều rất quan trọng cần phải làm nổi bật là sự nhất quán giữa đời hoạt động chính trị lay trời chuyển đất với đời sống bình thường vô cùng giản dị và khiêm tốn của Hồ Chủ tịch.

Rất lạ lùng, rất kì diệu là trong 60 năm của một cuộc đời đầy sóng gió diễn ra ở rất nhiều nơi trên thế giới cũng như ở nước ta, Bác Hồ vẫn giữ nguyên phẩm chất cao quý của một người chiến sĩ cách mạng, tất cả vì nước, vì dân, vì sự nghiệp lớn, trong sáng, thanh bạch⁽¹⁾, tuyệt đẹp.

② Con người của Bác, đời sống của Bác giản dị như thế nào, mọi người chúng ta đều biết: bữa cơm, đồ dùng, cái nhà, lối sống. Bữa cơm chỉ có vài ba món rất giản đơn, lúc ăn, Bác không để rơi vãi một hột cơm, ăn xong, cái bát bao giờ cũng sạch và thức ăn còn lại thì được sắp xếp tươm tất. Ở việc làm nhỏ đó, chúng ta càng thấy Bác quý trọng biết bao kết quả sản xuất của con người và kính trọng như thế nào người phục vụ. Cái nhà sàn của Bác vẫn vẹn chỉ có vài ba phòng, và trong lúc tâm hồn của Bác lộng gió thời đại, thì cái nhà nhỏ đó luôn luôn lộng gió và ánh sáng, phảng phất hương thơm của hoa vườn, một đời sống như vậy thanh bạch và tao nhã⁽²⁾ biết bao! Bác suốt đời làm việc,

Phần ① nêu vấn đề trực tiếp hay gián tiếp? Câu nào chứa đựng thông tin chính?

Lí lẽ được dùng kết hợp với dẫn chứng trong phần ② như thế nào?

(*) Nhan đề do người biên soạn sách đặt. Đoạn trích được lấy từ bài diễn văn tại Lễ kỉ niệm 80 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19-5-1970).

(1) *Thanh bạch*: trong sạch, giản dị trong lối sống.

(2) *Tao nhã*: thanh cao và lịch sự.

suốt ngày làm việc, từ việc rất lớn: việc cứu nước, cứu dân đến việc rất nhỏ, trồng cây trong vườn, viết một bức thư cho một đồng chí, nói chuyện với các cháu miền Nam, đi thăm nhà tập thể của công nhân, từ nơi làm việc đến phòng ngủ, nhà ăn,... Trong đời sống của mình, việc gì Bác tự



Nhà sàn Bác Hồ (Ảnh: baophapluat.vn)

làm được thì không cần người giúp, cho nên bên cạnh Bác, người giúp việc và phục vụ có thể đếm trên đầu ngón tay, và Bác đã đặt cho số đồng chí đó những cái tên mà gộp lại là ý chí chiến đấu và chiến thắng: Trường, Kỳ, Kháng, Chiến, Nhất, Định, Thắng, Lợi!

③ Nhưng chớ hiểu lầm rằng Bác sống khắc khổ theo lối nhà tu hành⁽¹⁾, thanh tao theo kiểu nhà hiền triết⁽²⁾ ẩn dật⁽³⁾. Bác Hồ sống đời sống giản dị, thanh bạch như vậy, bởi vì Người sống sôi nổi, phong phú đời sống và cuộc đấu tranh gian khổ và ác liệt của quần chúng nhân dân. Đời sống vật chất giản dị càng hoà hợp với đời sống tâm hồn phong phú, với những tư tưởng, tình cảm, những giá trị tinh thần cao đẹp nhất. Đó là đời sống thực sự văn minh mà Bác Hồ nêu gương sáng trong thế giới ngày nay.

Phần ③ nêu lí lẽ hay bằng chứng?

④ [...] Giản dị trong đời sống, trong quan hệ với mọi người, trong tác phong, Hồ Chủ tịch cũng rất giản dị trong lời nói và bài viết, vì muốn cho quần chúng nhân dân hiểu được, nhớ được, làm được. Suy cho cùng, chân lí⁽⁴⁾, những chân lí lớn của nhân dân ta cũng như của thời đại là giản dị: “Không có gì quý hơn độc lập, tự do!”, “Nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một, sông có thể cạn, núi có thể mòn,

Tác giả nêu lên vấn đề gì trong phần ④?

(1) *Tu hành*: rời bỏ cuộc đời bình thường để sống theo những quy định chặt chẽ của một tôn giáo nào đó.

(2) *Hiền triết*: người có tư tưởng, đức độ và hiểu biết cao sâu, được người đời tôn sùng.

(3) *Ẩn dật*: ở ẩn, xa lánh xã hội và vui với cảnh sống an nhàn.

(4) *Chân lí*: sự phản ánh sự vật, hiện tượng của hiện thực vào nhận thức con người một cách đúng đắn, khách quan.

song chân lí ấy không bao giờ thay đổi.”,... Những chân lí giản dị mà sâu sắc đó lúc thâm nhập⁽¹⁾ vào quả tim và bộ óc của hàng triệu con người đang chờ đợi nó, thì đó là sức mạnh vô địch, đó là chủ nghĩa anh hùng cách mạng.

(Hồ Chủ tịch, hình ảnh của dân tộc, tinh hoa của thời đại,

NXB Sự thật, Hà Nội, 1974)



1. Quan điểm của tác giả Phạm Văn Đồng trong văn bản *Đức tính giản dị của Bác Hồ* là gì? Người viết đã làm sáng tỏ quan điểm đó từ những phương diện nào trong đời sống và con người của Bác?
2. Chỉ ra trình tự triển khai nội dung, từ đó, nêu bố cục của văn bản.
3. Nhận xét về cách viết nghị luận của tác giả ở phần ②. Điều gì làm nên sức thuyết phục của phần này?
4. Trong phần ④, để người đọc hiểu sâu sắc hơn về đức tính giản dị của Bác và sức mạnh của phẩm chất cao quý đó, người viết đã thuyết phục như thế nào?
5. Kết thúc văn bản, có câu: “Những chân lí giản dị mà sâu sắc đó lúc thâm nhập vào quả tim và bộ óc của hàng triệu con người đang chờ đợi nó, thì đó là sức mạnh vô địch, đó là chủ nghĩa anh hùng cách mạng.”. Theo em, tác giả muốn khẳng định điều gì qua câu kết này?
6. Qua văn bản, em hiểu như thế nào là đức tính giản dị? Em sẽ làm gì để rèn luyện đức tính ấy?

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Hãy làm rõ tính mạch lạc của văn bản *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta* (Hồ Chí Minh) bằng cách chứng minh các phần, các đoạn, các câu của văn bản này đều nói về một chủ đề và được sắp xếp theo một trình tự rất hợp lí.

2. Phân tích tính liên kết của văn bản *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta* (Hồ Chí Minh):

a) Các câu trong đoạn văn thứ nhất và đoạn văn thứ hai của văn bản được liên kết với nhau bằng những từ ngữ nào? Hãy chỉ ra những từ ngữ đó.

(1) *Thâm nhập*: vào sâu bên trong (*thâm*: sâu; *nhập*: vào).

b) Xác định những câu có tác dụng liên kết đoạn văn chứa chúng với đoạn văn đứng trước trong văn bản trên.

3. Tìm vị ngữ là cụm động từ trong những câu dưới đây. Xác định động từ trung tâm và thành tố phụ là cụm chủ vị trong mỗi cụm động từ đó.

a) *Ở việc làm nhỏ đó, chúng ta càng thấy Bác quý trọng biết bao kết quả sản xuất của con người và kính trọng như thế nào người phục vụ.* (Phạm Văn Đồng)

b) *Nhưng chó hiểu lầm rằng Bác sống khắc khổ theo lối nhà tu hành, thanh tao theo kiểu nhà hiền triết ẩn dật.* (Phạm Văn Đồng)

4. Viết một đoạn văn (khoảng 8 – 10 dòng) nêu cảm nghĩ của em về một văn bản nghị luận đã học. Chỉ ra tính mạch lạc và các biện pháp liên kết được sử dụng trong đoạn văn đó.

THỰC HÀNH ĐỌC HIỂU



Tượng đài⁽¹⁾ vĩ đại nhất^(*)

UÔNG NGỌC DẬU^(**)

1 Chuẩn bị

– Đọc trước văn bản *Tượng đài vĩ đại nhất*; tìm hiểu thêm thông tin về thời điểm ra đời của bài viết (ghi ở cuối bài).

– Liên hệ với văn bản *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta* và hiểu biết của em về những tấm gương hi sinh cao cả của những lớp người đi trước để hiểu thêm văn bản nghị luận này.

2 Đọc hiểu

① Mỗi làng quê Việt Nam, dù ở vùng nào, giai đoạn nào, cũng lưu giữ những câu chuyện về sự hi sinh cao cả vì nghĩa lớn, vì cộng đồng, dân tộc. Những con người nhỏ bé ở mỗi làng quê, góc phố, khi dân tộc lâm nguy,

Ý khái quát được nêu trong phần ① là gì?

(*) Nhan đề do người biên soạn sách đặt.

(**) Nhà báo Uông Ngọc Dậu sinh năm 1957, quê ở Thanh Hoá.

(1) *Tượng đài*: công trình kiến trúc lớn gồm một hoặc nhiều bức tượng, đặt ở địa điểm thích hợp, dùng làm biểu trưng cho một dân tộc, một địa phương, đánh dấu một sự kiện lịch sử hay tưởng niệm người có công lao lớn.

luôn đặt Tổ quốc lên trên hết, sẵn sàng đối mặt với kẻ thù, xả thân vì nghĩa lớn. Trong tâm thức người Việt Nam, sự hi sinh cao cả vì nghĩa lớn trở thành những huyền thoại⁽¹⁾, có sức sống lâu bền, truyền từ đời này sang đời khác...

② Trên dải đất hình chữ S này, mỗi ngọn núi, mỗi dòng sông, mỗi tấc đất đều thành sự tích, đều in hình bóng những anh hùng liệt sĩ xả thân vì dân tộc... Xương máu anh hùng liệt sĩ hoà vào sông núi, vào đất đai, cây cỏ. Tên tuổi các anh hùng liệt sĩ thành tên sông, tên núi, hoá vào hình sông, thế núi... Hình hài Tổ quốc, vượng khí⁽²⁾ quốc gia, sức sống dân tộc được bồi đắp từ mồ hôi, xương máu, trí tuệ của hàng triệu người con ưu tú⁽³⁾, qua bao thế hệ.

Trên mọi nẻo đường đất nước, từ Tây Bắc, Việt Bắc đến miền Trung, Nam Bộ, Tây Nguyên,..., từ con đường Trường Sơn đến con đường trên Biển Đông và cả con đường trên không, có nơi đâu không có dấu tích của cuộc chiến tranh vệ quốc; có nơi đâu không lưu giữ hình hài, vóc dáng của những người con ưu tú đất Việt! Mảnh đất có máu xương chiến sĩ trộn hoà trở nên vô cùng thiêng liêng; đây chính là phen giậu⁽⁴⁾, pháo đài, cột mốc vững bền.

Phép lặp ở phần ② có tác dụng biểu đạt điều gì?

Chú ý các bằng chứng được nêu trong phần ②.

Sự hi sinh, đóng góp công của, sức lực, trí tuệ vì non sông đất nước của người Việt Nam là vô bờ bến. Chỉ tính qua hai cuộc kháng chiến chống thực dân, đế quốc, giành độc lập dân tộc, qua mấy cuộc chiến đấu bảo vệ lãnh thổ⁽⁵⁾ thiêng liêng của quốc gia trên đất liền và trên Biển Đông, đã có hàng triệu người con hi sinh, hàng triệu người mang thương tật. Và như thế, dù không mong muốn, sau những cuộc chiến tranh, trên đất nước này vẫn có hàng triệu thân phận, hàng triệu hoàn cảnh, hàng triệu tâm tư...

③ Cách hi sinh vì nghĩa lớn của người con đất Việt cũng thật đáng tự hào, luôn ngẩng cao đầu, hướng về phía trước. Biết bao nhà yêu nước cách mạng ra pháp trường, biết đầu rơi, máu chảy vẫn lạc quan, tin vào ngày mai chiến thắng. Hàng ngàn, hàng vạn chiến sĩ cách mạng bị địch bắt bỏ tù đầy, tra tấn bằng đủ thứ cực hình,

Chú ý câu mở đầu phần ③.

(1) *Huyền thoại*: câu chuyện được truyền tụng trong dân gian về những điều kì diệu, lớn lao.

(2) *Vượng khí*: khí đất tốt, mang lại sự phát triển mạnh mẽ.

(3) *Ưu tú*: tài giỏi, nổi bật hơn người.

(4) *Phen giậu*: hàng rào che chắn, thường chỉ những vùng đất ở biên giới Tổ quốc.

(5) *Lãnh thổ*: vùng đất, ở đây chỉ địa phận đất đai của một nước.

vẫn một dạ trung kiên. Trước cái chết, họ vẫn không ngừng đấu tranh, không khuất phục kẻ thù. Những chiến sĩ ôm bom ba càng⁽¹⁾, bom xăng xông lên ngăn xe tăng giặc; những thanh niên xung phong biến mình thành cọc tiêu⁽²⁾ bên bom nổ chậm, dẫn đường cho đoàn xe ra trận, biết mình có thể hi sinh vẫn không chùn bước...



Tượng đài mẹ Thứ – Mẹ Việt Nam anh hùng, Quảng Nam (Ảnh: dulichvn.org.vn)

Với người con đất Việt, cái chết – sự hi sinh trở thành thứ vũ khí vô hình khiến kẻ thù run sợ. Ngay cả dãy núi Vọng Phu⁽³⁾ suốt dọc chiều dài đất Việt cũng luôn quay về hướng đông, nơi có Mặt Trời lên mỗi sáng, bình minh...

④ Cần nhiều tượng đài tôn vinh, ghi tạc công ơn những người con ưu tú vì Tổ quốc! Nhưng tượng đài vĩ đại nhất là hình hài Tổ quốc, có máu xương, mồ hôi, công sức, trí tuệ của lớp lớp anh hùng, liệt sĩ, qua bao thăng trầm vẫn nguyên vẹn, tròn đầy; là dân tộc với cuộc sống hoà bình, độc lập, tự do, ngày một ấm no, hạnh phúc!

Thời điểm 27-7 được nêu ở cuối bài giúp em hiểu thêm gì về nội dung bài viết?

27-7-2012

(Bình luận 6 giờ, NXB Hội Nhà văn, Hà Nội, 2017)



1. Văn bản *Tượng đài vĩ đại nhất* viết về vấn đề gì? Vì sao có thể cho rằng vấn đề đó rất đáng quan tâm?

2. Mục đích của văn bản này là gì? Hãy chỉ ra những lí lẽ và bằng chứng cụ thể được tác giả nêu trong văn bản để làm sáng tỏ mục đích đó.

3. Em hiểu “tượng đài vĩ đại nhất” mà tác giả muốn nói tới là gì? Vì sao đó lại là “tượng đài vĩ đại nhất”?

4. Viết một đoạn văn (khoảng 6 – 8 dòng) giải thích vì sao thế hệ trẻ cần phát huy truyền thống “uống nước nhớ nguồn”.

(1) *Bom ba càng*: mìn lổm có ba càng ngăn như chân kiềng, thời trước thường dùng để diệt xe tăng.

(2) *Cọc tiêu*: cột làm dấu báo hiệu định hướng trong giao thông để chỉ đường, đảm bảo an toàn trong công trình xây dựng đang thi công hoặc khu vực có chướng ngại vật.

(3) *Vọng Phu*: người vợ ngóng trông chồng; gắn với truyện cổ *Sự tích hòn Vọng Phu*.

Viết bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống

1 Định hướng

a) Nghị luận về một vấn đề trong đời sống là trình bày ý kiến của mình (tán thành hay phản đối) về một vấn đề nào đó của đời sống bằng cách đưa ra được lí lẽ rõ ràng, kết hợp với bằng chứng đa dạng để thuyết phục người đọc, người nghe.

Vấn đề của đời sống thường do đề bài nêu lên nhưng cũng có thể do người viết tự xác định từ những vấn đề đặt ra trong cuộc sống, chẳng hạn:

- Thế nào là yêu nước?
- Yêu tiếng mẹ đẻ có phải là yêu nước?
- Thế nào là lối sống giản dị?
- Tại sao cần tôn trọng đạo lí “uống nước nhớ nguồn”?
- Cần biết sống vì người khác.

b) Để viết bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống, các em cần:

- Xác định được vấn đề cần bàn luận.
- Tìm hiểu các tư liệu liên quan đến vấn đề xã hội cần nghị luận đó (tư liệu thực tế; những chuyện đã nghe, đã đọc; chuyện đã chứng kiến hay trải nghiệm của bản thân,...).

– Giải thích vấn đề và làm sáng tỏ ý kiến của mình bằng việc nêu ra lí lẽ và bằng chứng. Ví dụ: Trong văn bản *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta*, Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu lí lẽ khẳng định đồng bào ta ngày nay tiếp tục phát huy truyền thống yêu nước của cha ông, đồng thời, làm sáng tỏ điều đó bằng việc liệt kê các bằng chứng về biểu hiện của lòng yêu nước trên nhiều lĩnh vực: vùng miền, tuổi tác, giới tính, tầng lớp xã hội,... Từ đó, tác giả đi đến lí lẽ: tuy các biểu hiện khác nhau nhưng tất cả đều thể hiện lòng yêu nước của nhân dân ta.

2 Thực hành

Bài tập: *Viết bài văn trả lời cho câu hỏi: “Thế nào là lối sống giản dị?”.*

a) Chuẩn bị

- Đọc kĩ lại văn bản *Đức tính giản dị của Bác Hồ* (Phạm Văn Đồng) và xem lại nội dung đọc hiểu văn bản này.

– Xem mục *Định hướng* nêu trên để nắm vững các yêu cầu của bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống xã hội.

– Tập hợp những hiểu biết từ sách, báo,... và đời sống thực tế về những lời dạy và tấm gương có lối sống cao đẹp, giản dị.

b) Tìm ý và lập dàn ý

– Tìm ý cho bài viết bằng cách đặt và trả lời các câu hỏi sau:



– Lập dàn ý cho bài viết bằng cách lựa chọn, sắp xếp các ý theo bố cục ba phần:

Mở bài

- + Dẫn dắt vấn đề cần nghị luận. Ví dụ: Những nhân vật vĩ đại lại thường là những người giản dị. (Có thể nêu tên một số nhân vật cụ thể để gây ấn tượng).
- + Nêu vấn đề: Cần sống giản dị.

Thân bài

- + Nêu quan niệm về lối sống giản dị. Ví dụ: Giản dị là lối sống đơn giản, cần kiệm.
- + Nêu biểu hiện của lối sống giản dị trong sinh hoạt đời sống (ăn, mặc, ở, nói, viết,...).
- + Phân tích ý nghĩa của lối sống giản dị. Ví dụ:
 - Giản dị tạo nên sự hoà đồng, kết nối, cảm thông lớn với mọi người.
 - Một số tấm gương đã chứng minh vẻ đẹp của lối sống giản dị.
- + Liên hệ với bản thân trong việc rèn luyện lối sống giản dị. Cần diễn đạt chân thật, cụ thể suy nghĩ của bản thân.

Kết bài

- + Khẳng định vai trò của lối sống giản dị. Ví dụ: Giản dị là một phẩm chất cao quý cần có ở mỗi con người.
- + Nêu suy nghĩ về hướng rèn luyện của em.

c) **Viết**

Dựa vào dàn ý đã làm, thực hành viết với những yêu cầu khác nhau:

– Rèn luyện viết các đoạn văn: đoạn mở bài, đoạn kết bài; đoạn văn phát triển một ý ở thân bài;...

– Viết bài văn nghị luận hoàn chỉnh.

d) **Kiểm tra và chỉnh sửa**

Tham khảo việc kiểm tra và chỉnh sửa các lỗi về viết đã nêu ở Bài 6, phần *Viết*, mục d (trang 14).

NÓI VÀ NGHE

Thảo luận nhóm về một vấn đề trong đời sống

1 Định hướng

a) Thảo luận nhóm về một vấn đề là dùng hình thức nói (thuyết trình) để trao đổi, tranh luận về một vấn đề nào đó còn có ý kiến chưa thống nhất. Mục đích thảo luận là nêu lên những điểm thống nhất và khác biệt của các thành viên trong nhóm để tìm cách giải quyết.

Các em dựa vào những văn bản đã học ở phần *Đọc hiểu văn bản* và nội dung phần *Viết* để lựa chọn vấn đề định thảo luận.

b) Để thảo luận nhóm về vấn đề đã xác định, các em cần chú ý:

- Bày tỏ ý kiến về vấn đề (tán thành hay phản đối).
- Sử dụng các lí lẽ, bằng chứng để thuyết phục mọi người.
- Bảo vệ ý kiến của mình bằng các lí lẽ, bằng chứng; đồng thời tôn trọng, tiếp thu những ý kiến khác biệt.
- Sử dụng tranh, ảnh hoặc video, thiết bị hỗ trợ phù hợp (nếu có).

2 Thực hành

Bài tập: *Thảo luận nhóm về vấn đề: “Thế nào là lối sống giản dị?”.*

a) Chuẩn bị

- Xem lại dàn ý đã làm ở phần *Viết*, có thể thêm, bớt nội dung cần thiết cho phù hợp.
- Sắp xếp tranh, ảnh hoặc các phương tiện hỗ trợ khác (nếu có).

b) Tìm ý và lập dàn ý

Nội dung thảo luận nhóm ở bài này cũng là nội dung của phần *Viết*. Vì thế, các em dựa vào dàn ý trong phần *Viết*, bổ sung và chỉnh sửa dàn ý cho bài nói (nếu cần thiết).

c) Nói và nghe

– Nhóm trưởng điều hành việc thảo luận; nêu vấn đề thảo luận: “Thế nào là lối sống giản dị?”.

– Người nói: Dựa vào dàn ý, thực hiện việc trình bày bằng lời ý kiến về vấn đề đã lựa chọn trước nhóm.

– Người nghe: Tập trung theo dõi, ghi chép nội dung chính và quan sát cách trình bày của người nói; trao đổi, tranh luận với các ý kiến còn khác biệt.

– Nhóm trưởng tổng kết lại các điểm đã thống nhất và điểm còn khác biệt (nếu có).

d) Kiểm tra và chỉnh sửa

Người nói

- Xem xét nội dung ý kiến đã đủ ý chưa:
- + Tán thành điểm nào và không tán thành điểm nào?
- + Lí lẽ tán thành và không tán thành là gì?
- + Có nêu được các bằng chứng cụ thể không?
- Rút kinh nghiệm về cách phát biểu (Diễn đạt có rõ ràng, dễ hiểu không? Ngôn ngữ, điệu bộ, thái độ,... đã phù hợp chưa?).

Người nghe

- Hiểu đúng và tóm tắt được các thông tin từ người nói (ý kiến, lí lẽ và bằng chứng về vấn đề đã trao đổi).
- Tập trung chú ý theo dõi người nói.
- Nêu câu hỏi về những vấn đề chưa rõ hoặc muốn mở rộng hiểu biết; mạnh dạn trao đổi lại với ý kiến mình thấy chưa thuyết phục.

TỰ ĐÁNH GIÁ

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu bên dưới:

SỰ GIÀU ĐẸP CỦA TIẾNG VIỆT

(1) Người Việt Nam ngày nay có lí do đầy đủ và vững chắc để tự hào với tiếng nói của mình. Và để tin tưởng hơn nữa vào tương lai của nó.

Tiếng Việt có những đặc sắc của một thứ tiếng đẹp, một thứ tiếng hay. Nói thế có nghĩa là nói rằng: tiếng Việt là một thứ tiếng hài hoà về mặt âm hưởng, thanh điệu mà cũng rất tế nhị, uyển chuyển trong cách đặt câu. Nói thế cũng có nghĩa là nói rằng: tiếng Việt có đầy đủ khả năng để diễn đạt tình cảm, tư tưởng của người Việt Nam và để thoả mãn cho yêu cầu của đời sống văn hoá nước nhà qua các thời kì lịch sử.

(2) [...] Tiếng Việt, trong cấu tạo của nó, thật sự có những đặc sắc của một thứ tiếng khá đẹp. Nhiều người ngoại quốc sang thăm nước ta và có dịp nghe tiếng nói của quần chúng nhân dân ta, đã có thể nhận xét rằng: tiếng Việt là một thứ

tiếng giàu chất nhạc. Họ không hiểu tiếng ta, và đó là một ấn tượng, ấn tượng của người “nghe” và chỉ nghe thôi. Tuy vậy, lời bình phẩm của họ có phần chắc không phải chỉ là một lời khen xã giao. Những nhân chứng có đủ thẩm quyền hơn về mặt này cũng không hiếm. Một giáo sĩ nước ngoài (chúng ta biết rằng nhiều nhà truyền đạo Thiên Chúa nước ngoài cũng là những người rất thạo tiếng Việt) đã có thể nói đến tiếng Việt như là một thứ tiếng “đẹp” và “rất rành mạch trong lối nói, rất uyển chuyển trong câu kéo, rất ngon lành trong những câu tục ngữ”^(*). Tiếng Việt chúng ta gồm có một hệ thống nguyên âm và phụ âm khá phong phú. Tiếng ta lại giàu về thanh điệu. Giọng nói của người Việt Nam, ngoài hai thanh bằng (âm bình và dương bình⁽¹⁾) còn có bốn thanh trắc. Do đó, tiếng Việt có thể kể vào những thứ tiếng giàu hình tượng ngữ âm⁽²⁾ như những âm giai⁽³⁾ trong bản nhạc trầm bổng. [...] Giá trị của một tiếng nói cố nhiên không phải chỉ là câu chuyện chất nhạc. Là một phương tiện trao đổi tình cảm, ý nghĩ giữa người với người, một thứ tiếng hay trước hết phải thoả mãn được nhu cầu ấy của xã hội. Về phương diện này, tiếng Việt có những khả năng dồi dào về phần cấu tạo từ ngữ cũng như về hình thức diễn đạt. Từ vựng tiếng Việt qua các thời kì diễn biến của nó tăng lên mỗi ngày một nhiều. Ngữ pháp cũng dần dần trở nên uyển chuyển hơn, chính xác hơn. Dựa vào đặc tính ngữ âm của bản thân mình, tiếng Việt đã không ngừng đặt ra những từ mới, những cách nói mới hoặc Việt hoá những từ và những cách nói của các dân tộc anh em và các dân tộc láng giềng, để biểu hiện những khái niệm mới, để thoả mãn yêu cầu của đời sống văn hoá ngày một phức tạp về mọi mặt kinh tế, chính trị, khoa học, kĩ thuật, văn nghệ,...

(3) Chúng ta có thể khẳng định rằng: cấu tạo của tiếng Việt, với khả năng thích ứng với hoàn cảnh lịch sử như chúng ta vừa nói trên đây, là một chứng cứ khá rõ về sức sống của nó.

(ĐẶNG THAI MAI,
Tiếng Việt, một biểu hiện hùng hồn của sức sống dân tộc,
trong *Tuyển tập Đặng Thai Mai*, tập II, NXB Văn học, Hà Nội, 1984)

(*) Guýt-xta-vơ Huê (Gustave Hue), *Lời nói đầu tập Từ điển Việt – Trung – Pháp*, Nhà in Trung Hoà, Hà Nội, 1937 (chú thích của tác giả Đặng Thai Mai).

(1) *Âm bình và dương bình*: hai thanh bằng trong hệ thống thanh điệu của tiếng Việt. *Âm bình* (còn gọi là *trầm bình*): thanh huyền. *Dương bình* (còn gọi là *phụ bình*): thanh ngang, không có dấu thanh.

(2) *Ngữ âm*: hệ thống các âm của một ngôn ngữ; *tiếng giàu hình tượng ngữ âm*: ý nói một ngôn ngữ mà ngữ âm giàu sức gợi tả, chẳng hạn các từ tượng hình, tượng thanh và thanh điệu trong tiếng Việt.

(3) *Âm giai*: (gam trong âm nhạc) thang bậc âm thanh, gồm những nốt nhạc liên nhau được sắp xếp theo một quy tắc nhất định.

Chọn phương án trả lời đúng cho mỗi câu hỏi (từ câu 1 đến câu 9):

1. Đoạn trích trên viết về vấn đề gì?

- A. Đánh giá của người nước ngoài về tiếng Việt
- B. Tầm quan trọng của tiếng Việt
- C. Sự giàu đẹp của tiếng Việt
- D. Ý nghĩa của việc học tiếng Việt

2. Đoạn trích trên được viết theo kiểu văn bản nào?

- A. Miêu tả
- B. Nghị luận
- C. Tự sự
- D. Thuyết minh

3. Theo em, mục đích chính của người viết đoạn trích trên là gì?

- A. Ca ngợi tiếng Việt của chúng ta rất giàu và rất đẹp
- B. Khẳng định tầm quan trọng không thể phủ nhận của tiếng Việt
- C. Khuyến khích mọi người yêu quý và học tập tiếng Việt
- D. Thấy được sự giàu đẹp của tiếng Việt để thêm trân quý, tự hào

4. Câu nào dưới đây là bằng chứng làm rõ cho ý kiến: Tiếng Việt rất đẹp về tính nhạc?

A. Họ không hiểu tiếng ta, và đó là một ấn tượng, ấn tượng của người “nghe” và chỉ nghe thôi.

B. Từ vựng tiếng Việt qua các thời kì diễn biến của nó tăng lên mỗi ngày một nhiều.

C. Về phương diện này, tiếng Việt có những khả năng dồi dào về phần cấu tạo từ ngữ cũng như về hình thức diễn đạt.

D. Do đó, tiếng Việt có thể kể vào những thứ tiếng giàu hình tượng ngữ âm như những âm giai trong bản nhạc trầm bổng.

5. Câu “Nhiều người ngoại quốc sang thăm nước ta và có dịp nghe tiếng nói của quần chúng nhân dân ta, đã có thể nhận xét rằng: tiếng Việt là một thứ tiếng giàu chất nhạc.” và câu “Họ không hiểu tiếng ta, và đó là một ấn tượng, ấn tượng của người “nghe” và chỉ nghe thôi.” trong phần (2) đoạn trích đóng vai trò gì?

- A. Lí lẽ trong văn bản nghị luận
- B. Ý kiến khái quát của văn bản
- C. Bằng chứng trong văn bản nghị luận
- D. Vừa là lí lẽ, vừa là bằng chứng

6. Câu “Giá trị của một tiếng nói cố nhiên không phải chỉ là câu chuyện chất nhạc.” đóng vai trò gì trong văn bản?

- A. Là bằng chứng trong văn bản nghị luận
- B. Vừa là bằng chứng, vừa là lí lẽ
- C. Là lí lẽ trong văn bản nghị luận
- D. Là ý kiến chung của cả văn bản

7. Tính mạch lạc trong phần (2) đoạn trích được thể hiện như thế nào?

- A. Có nhiều bằng chứng phong phú
- B. Có những lí lẽ thuyết phục
- C. Có đầy đủ lí lẽ và bằng chứng
- D. Tập trung vào một chủ đề

8. Biện pháp liên kết chủ yếu nào được sử dụng để liên kết văn bản ở phần (2)?

- A. Biện pháp dùng trật tự từ
- B. Biện pháp lặp từ vựng
- C. Biện pháp thế
- D. Biện pháp nối

9. Phần (3) đoạn trích khẳng định điều gì?

- A. Người Việt cần giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt
- B. Cấu tạo tiếng Việt là biểu hiện về sức sống của nó
- C. Vẻ đẹp của tiếng Việt là vẻ đẹp thanh điệu
- D. Sự giàu có của tiếng Việt thể hiện ở từ vựng

10. Trong bài thơ *Tiếng Việt*, nhà thơ Lưu Quang Vũ viết:

*Tiếng tha thiết, nói thường nghe như hát
Kể mọi điều bằng ríu rít âm thanh
Như gió nước không thể nào nắm bắt
Dấu huyền trầm, dấu ngã chênh vênh.*

Đoạn thơ trên muốn nói về vẻ đẹp gì của tiếng Việt? Em hãy viết một đoạn văn (khoảng 7 – 8 dòng) nêu lên suy nghĩ của mình về vẻ đẹp ấy.

HƯỚNG DẪN TỰ HỌC

1. Tìm đọc một số bài văn nghị luận về vấn đề đời sống xã hội có chủ đề gắn gũi với các văn bản đã học như: đức tính giản dị, tinh thần trách nhiệm, lòng yêu nước, tiếng Việt giàu và đẹp,...

2. Sưu tầm tranh, ảnh các tượng đài (từ sách, báo, Internet,...) về những sự kiện và con người (trong và ngoài nước) đã chiến đấu, hi sinh vì Tổ quốc.

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết được một số yếu tố hình thức (chất trữ tình, cái “tôi”, ngôn ngữ,...), nội dung (đề tài, chủ đề và ý nghĩa,...) của tùy bút và tản văn.
- Sử dụng đúng một số từ Hán Việt thông dụng.
- Viết bài văn biểu cảm về con người hoặc sự việc.
- Biết trao đổi, thảo luận về một vấn đề.
- Yêu quý, trân trọng truyền thống, cảnh vật và con người của quê hương, đất nước.

Kiến thức ngữ văn

1. Tùy bút và tản văn

Tùy bút và tản văn đều là các thể loại của kí, là văn xuôi đậm chất trữ tình.

– Tùy bút là thể văn xuôi trữ tình ghi chép lại một cách tự do những suy nghĩ, cảm xúc mang đậm màu sắc cá nhân của tác giả về con người và sự việc. Ngôn ngữ của tùy bút rất giàu chất thơ.

– Tản văn, một dạng bài gần với tùy bút, là thể văn xuôi sử dụng cả tự sự, trữ tình, nghị luận,..., nêu lên các hiện tượng giàu ý nghĩa xã hội và bộc lộ một cách chân thực, trực tiếp tình cảm, ý nghĩ mang đậm cá tính của tác giả.

2. Chất trữ tình, cái “tôi”, ngôn ngữ của tùy bút, tản văn

Chất trữ tình ở tùy bút và tản văn là sự thể hiện trực tiếp những suy nghĩ, tình cảm, cảm xúc chủ quan của người viết trước con người và sự việc được nói tới. Vì thế, cái “tôi”, tức con người tác giả, hiện lên rất rõ nét như: nhẹ nhàng, lạnh lẽ hay sôi nổi; tinh tế, lịch lãm hay quyết liệt; sung sướng hay buồn rầu, căm giận;... Do chú trọng tái hiện nội tâm, cảm xúc; miêu tả thiên nhiên thơ mộng; sử dụng nhiều biện pháp tu từ, từ ngữ giàu hình ảnh và nhịp điệu;... nên ngôn ngữ của tùy bút và tản văn giàu chất thơ, rất phù hợp với chất trữ tình.



Cây tre Việt Nam

THÉP MỚI(*)

1 Chuẩn bị

– Xem lại khái niệm *tùy bút* ở phần *Kiến thức ngữ văn* để vận dụng vào đọc hiểu văn bản này. (**)

– Khi đọc tùy bút, các em cần chú ý: (***)

+ Đề tài của bài tùy bút (ghi chép về ai, về sự việc gì).

+ Những cảm xúc, suy nghĩ, nhận xét, đánh giá của tác giả.

+ Ý nghĩa xã hội sâu sắc của nội dung bài tùy bút.

+ Ngôn ngữ giàu hình ảnh và chất thơ của bài tùy bút.

– Đọc trước văn bản *Cây tre Việt Nam*, tìm hiểu thêm về tác giả Thép Mới; ghi chép lại những hiểu biết của em về cây tre.

– Bài *Cây tre Việt Nam* được dùng làm lời bình cho bộ phim tài liệu cùng tên của các nhà điện ảnh Ba Lan. Thông qua hình ảnh cây tre (tượng trưng cho đất nước và con người Việt Nam), bộ phim ca ngợi cuộc chiến đấu chống thực dân Pháp (1946 – 1954) của dân tộc ta.

2 Đọc hiểu

① Cây tre là người bạn thân của nông dân Việt Nam, bạn thân của nhân dân Việt Nam.

Nước Việt Nam xanh muôn ngàn cây lá khác nhau. Cây nào cũng đẹp, cây nào cũng quý, nhưng thân thuộc nhất vẫn là tre nứa. Tre Đồng Nai, nứa Việt Bắc, tre ngút ngàn Điện Biên Phủ, lũy tre thân mật làng tôi,... Đâu đâu ta cũng có nứa, tre làm bạn.

Tre, nứa, trúc, mai, vầu⁽¹⁾, mấy chục loại khác nhau, nhưng cũng một mầm non măng mọc thẳng. Vào đâu, tre cũng sống. Ở đâu, tre cũng xanh tốt. Dáng tre vươn mộc mạc, mầm tre tươi nhũn nhặn⁽²⁾. Rồi tre lớn lên, cứng cáp, dẻo dai, vững chắc. Tre ấy trông thanh cao, giản dị, chí khí như người.

Điểm giống nhau giữa tre, nứa, trúc, mai, vầu là gì?

② Một nhà thơ đã có lần ca ngợi:

Bóng tre trùm mát rượi

(*) Tác giả Thép Mới (1925 – 1991), quê ở Hà Nội.

(**), (***) Khi đọc hiểu văn bản tùy bút khác trong Bài 9, học sinh cần vận dụng các gợi ý ở đây.

(1) *Nứa, trúc, mai, vầu*: các giống cây cùng họ với tre (*nứa*: thân nhỏ và mỏng hơn tre, độ bền và dẻo kém hơn tre; *trúc*: thân nhỏ, lá nhỏ, đốt thẳng; *mai*: thân to hơn tre, giống dài, lá to; *vầu*: thân nhỏ hơn mai).

(2) *Nhũn nhặn*: thái độ khiêm tốn, nhún nhường; ở đây nói về màu xanh bình dị, tươi mà không rực rỡ của tre.



Bóng tre trùm lên âu yếm làng, bản, xóm, thôn.
Dưới bóng tre của ngàn xưa, thấp thoáng mái đình, mái
chùa cổ kính. Dưới bóng tre xanh, ta gần gũi một nền
văn hoá lâu đời, người dân cày Việt Nam dựng nhà,
dựng cửa, vỡ ruộng, khai hoang. Tre ăn ở với người, đời đời kiếp kiếp. Tre, nứa, mai,
vầu giúp người hàng nghìn công việc khác nhau. Tre là cánh tay của người nông dân.

Chú ý tác dụng của
việc lặp lại cụm từ “dưới
bóng tre”.

Cánh đồng ta năm đôi ba vụ

Tre với người vất vả quanh năm.

Tre với người như thế đã mấy nghìn năm. Một thế kỉ “văn minh”, “khai hoá”⁽¹⁾ của
thực dân cũng không làm ra được một tác sắt. Tre vẫn phải còn vất vả mãi với người.

Cối xay tre nặng nề quay, từ nghìn đời nay, xay nắm thóc.

Trong mỗi gia đình nông dân Việt Nam, tre là người nhà, tre khăng khít với đời
sống hằng ngày.

Giang chẻ lạt, buộc mềm, khít chặt những mối tình quê. Cái thؤ ban đầu thường
nỉ non dưới bóng tre, bóng nứa.

Lạt này gói bánh chưng xanh

Cho mai lấy trúc⁽²⁾, cho anh lấy nàng...

(1) Một thế kỉ “văn minh”, “khai hoá”: chỉ thời kì thực dân Pháp đô hộ nước ta, cách nói mang ý
nghĩa mỉa mai, vì chúng thường rêu rao là đã “khai hoá văn minh” cho các xứ thuộc địa.

(2) Cho mai lấy trúc: mai là cây hoa mai (không phải cây mai thuộc họ tre, nứa như ở chú thích
trước), mai và trúc là hai loài cây đẹp thường đi đôi với nhau trong văn chương, hội hoạ thời cổ để
nói sự hoà hợp, tương xứng; ở đây là cách ví von để nói về ước nguyện kết duyên đôi lứa.

Tre còn là nguồn vui duy nhất của tuổi thơ. Các em bé còn có đồ chơi gì nữa ngoài mấy que chuyền đánh chắt⁽¹⁾ bằng tre này.

Tuổi già hút thuốc làm vui. Vớ chiếc điều cày tre này là khoan khoái... Nhớ lại vụ mùa trước, nghĩ đến một ngày mai sẽ khác...

Suốt đời một người, từ thuở lọt lòng trong chiếc nôi tre, đến khi nhắm mắt xuôi tay, nằm trên giường tre, tre với mình, sống có nhau, chết có nhau, chung thủy.

③ Như tre mọc thẳng, con người không chịu khuất phục. Người xưa có câu: “Trúc đầu cháy, đốt ngang vẫn thẳng”. Tre là thẳng thắn, bất khuất. Ta kháng chiến, tre lại là đồng chí chiến đấu của ta. Tre vốn cùng ta làm ăn, lại vì ta mà cùng đánh giặc.

Buổi đầu, không một tác sắt trong tay, tre là tất cả, tre là vũ khí. Muôn đời biết ơn chiếc gậy tầm vông⁽²⁾ đã dựng nên Thành đồng Tổ quốc⁽³⁾! Và sông Hồng bất khuất có cái chông tre.

Gậy tre, chông tre chống lại sắt thép của quân thù. Tre xung phong vào xe tăng, đại bác. Tre giữ làng, giữ nước, giữ mái nhà tranh, giữ đồng lúa chín. Tre hi sinh để bảo vệ con người. Tre, anh hùng lao động. Tre, anh hùng chiến đấu!

[...] Nhạc của trúc, nhạc của tre là khúc nhạc đồng quê. Nhớ buổi nào, nồm nam cơn gió thổi, khóm tre làng rung lên man mác khúc nhạc đồng quê.

Điều bay, điều lá tre bay lưng trời...

Sáo tre, sáo trúc vang lưng trời...

Gió đưa tiếng sáo, gió nâng cánh điều.

Trời cao lồng lộng, đồng ruộng mênh mông, hãy lắng nghe tiếng hát giữa trời cao của trúc, của tre.

Câu kết phần ② khái quát điều gì?

Nội dung chính của phần ③ là gì?

Chỉ ra tác dụng của các biện pháp tu từ trong đoạn này.

Chỉ ra tác dụng của biện pháp điệp trong đoạn này.

(1) *Đánh chắt* (còn gọi là *chuyền thẻ*): trò chơi dân gian của trẻ em, thường là của con gái, dùng một số que trải ra đất rồi tung một hòn sỏi hoặc một quả nhỏ lên để hợm lấy que tre và sau đó hứng lấy vật vừa tung lên. Trò chơi này rèn luyện sự nhanh nhẹn và khéo léo.

(2) *Tầm vông*: loại tre thân nhỏ, cứng, đặc, không có gai, thường dùng làm gậy. Buổi đầu cuộc chiến chống thực dân Pháp ở Nam Bộ, vì thiếu vũ khí, nhân dân ta đã dùng gậy tầm vông đánh giặc.

(3) *Thành đồng Tổ quốc*: danh hiệu Chủ tịch Hồ Chí Minh tặng cho Nam Bộ trong cuộc chiến đấu bảo vệ độc lập, tự do.

[...] “Tre già măng mọc.”. Măng mọc trên huy hiệu ở ngực thiếu nhi Việt Nam, lúa măng non của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

④ Các em, các em rồi đây lớn lên, sẽ quen dần với sắt, thép và xi măng cốt thép.

Nội dung chính của phần ④ là gì?

Nhưng, tre, nứa sẽ còn mãi với các em, còn mãi với dân tộc Việt Nam, còn mãi với chúng ta, với hạnh phúc, hoà bình.

[...] Ngày mai, trên đất nước này, sắt, thép có thể nhiều hơn tre, nứa. Nhưng, trên đường trường ta dần bước, tre vẫn là bóng mát. Tre vẫn mang khúc hát tâm tình. Tre sẽ càng tươi những cổng chào thắng lợi. Những chiếc đu tre vẫn rướn lên bay bổng. Tiếng sáo diều tre cao vút mãi.

Cây tre Việt Nam! Cây tre xanh, nhũn nhặn, ngay thẳng, thủy chung, can đảm. Cây tre mang những đức tính của người hiền, là tượng trưng cao quý của dân tộc Việt Nam.

Đoạn kết toàn bài muốn khẳng định điều gì?

(Báo Nhân Dân, *Những tác phẩm chọn lọc*, NXB Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội, 2011)



1. Nhan đề là *Cây tre Việt Nam* nhưng nội dung chính mà tác giả muốn làm nổi bật qua bài tùy bút này là gì?
2. Những câu hoặc đoạn văn nào thể hiện rõ tình cảm yêu mến và tự hào của tác giả về cây tre Việt Nam?
3. Nhận biết và chỉ ra tác dụng của một biện pháp tu từ nổi bật trong bài tùy bút *Cây tre Việt Nam*.
4. Dẫn ra một hoặc hai câu văn mà em cho là đã thể hiện rõ đặc điểm: Ngôn ngữ của tùy bút rất giàu hình ảnh và cảm xúc.
5. Hình ảnh cây tre trong bài tùy bút tiêu biểu cho những phẩm chất nào của con người Việt Nam? Nội dung của bài tùy bút có ý nghĩa sâu sắc như thế nào?
6. Em hãy dẫn ra một số bằng chứng để thấy tre, nứa vẫn gắn bó thân thiết với đời sống con người Việt Nam.

HUỲNH NHƯ PHƯƠNG^(*)**1 Chuẩn bị**

– Xem lại khái niệm *tân văn* ở phần *Kiến thức ngữ văn* để vận dụng vào đọc hiểu văn bản này.^(**)

– Khi đọc tân văn, các em cần chú ý:^(***)

+ Bài tân văn viết về ai, về sự việc gì (đề tài)?

+ Tác giả sử dụng phương thức biểu đạt nào?

+ Vấn đề tác giả nêu lên có ý nghĩa xã hội như thế nào?

+ Những yếu tố nào bộc lộ trực tiếp tình cảm, ý nghĩ của tác giả?

– Đọc trước văn bản *Người ngồi đợi trước hiên nhà*, tìm hiểu thêm về tác giả Huỳnh Như Phương.

– Tìm hiểu những hi sinh, mất mát của nhân dân ta trong thời kì chống Mỹ cứu nước.

2 Đọc hiểu

Tranh minh hoạ và nhan đề văn bản có mối liên hệ gì?

① Sau khi Hiệp định Giơ-ne-vơ (Genève) được kí kết, cuối năm 1954 – đầu năm 1955, ở quê tôi gần một nửa số gia đình có người thân đi tập kết ra miền Bắc. Không khí làng quê chùng xuống vì tình cảnh kẻ Bắc người Nam. Những người đàn bà tiền chồng, tiền con ra đi, mắt đầm lệ, hẹn hai năm trở về mà lòng còn nghi ngại.

(*) Tác giả Huỳnh Như Phương sinh năm 1955, quê ở Quảng Ngãi.

(**), (***) Khi đọc hiểu văn bản tân văn khác trong Bài 9, học sinh cần vận dụng các gợi ý ở đây.

Chính quyền “quốc gia”⁽¹⁾ tiếp thu từ vĩ tuyến 17 trở vào và những người con đất Quảng⁽²⁾ từng hiến tuổi thanh xuân cho cuộc kháng chiến chống Pháp đành phải lìa bỏ nơi chôn nhau cắt rốn, theo đơn vị vào Quy Nhơn, xuống chiếc tàu Ba Lan đang đợi sẵn. Nhiều người ra đi khi vừa lập gia đình, để lại những người vợ trẻ, có người mang bào thai trong bụng.

Nhà ngoại tôi năm người ra đi trên những chuyến tàu năm ấy: ông ngoại, hai người con trai và hai người con rể. Mới một tháng trước đó, nhà ngoại rộn rã với đám cưới của dì⁽³⁾ Bảy. Dượng⁽⁴⁾ Bảy người Tam Kỳ, mồ côi cả cha mẹ, đi bộ đội, đóng quân ở làng tôi, thầm yêu dì, rồi đơn vị đứng ra làm lễ cưới. Chỉ một tháng sau là đơn vị chuyển đi, đôi người đôi ngả.

Chú ý hoàn cảnh chia tay của nhân vật dượng Bảy.

② Ra miền Bắc rồi vào lại miền Nam chiến đấu, dượng Bảy vẫn tìm cách liên lạc với gia đình. Thỉnh thoảng một lá thư gói trong bọc ni lông bé tí chuyển đến nhà tôi giữa đêm khuya mang theo tin tức của dượng như một niềm hi vọng đáp lại nỗi trông chờ mòn mỏi của dì. Năm dượng đi, dì tròn 20 tuổi. Suốt 20 năm sau đó, có những người ngỏ ý, dạm hỏi, dì vẫn không lung lạc⁽⁵⁾, với niềm tin sẽ có ngày dượng trở về. Gần cuối cuộc chiến tranh, tin tức của dượng về nhà thường xuyên hơn. Hình như lời cầu nguyện của dì linh ứng⁽⁶⁾ để dượng tránh hòn tên mũi đạn nơi chiến trường.

Chú ý ngôi kể của văn bản.

Nhà tôi gần đường số 1. Mỗi ngày, sau khi đi làm đồng trở về, dì tôi thường ngồi trên bộ phận gỗ⁽⁷⁾ ngoài hiên nhìn ra con ngõ, nơi ngày xưa dượng cùng những người đồng đội lần đầu đến nhà tôi xin chỗ trú quân. Tháng 4 năm 1975, những đoàn xe Mô-lô-tô-va⁽⁸⁾ (Molotova) nối tiếp nhau chạy ngang trước nhà tôi để chuyển quân vào mặt trận phía Nam. Dượng tôi ở trên một chuyến xe đó. 20 năm, dượng không quên người xưa nhưng đã quên cảnh cũ. Khi đến địa phận huyện Mộ Đức, dượng đảo mắt tìm xóm nhà quê vợ nhưng không nhận ra vì cảnh vật đổi thay. Đến khi dừng lại hỏi nhà, thì xe đã chạy vượt qua gần năm cây số. Trên đường tiến quân, đâu thể quay xe trở lại, dượng chỉ kịp nhờ một người đi đường báo tin cho gia đình và gửi tặng dì tôi một chiếc nón bài thơ mua được trên đường hành quân.

Vì sao dì Bảy biết dượng Bảy vẫn còn sống?

(1) Chính quyền “quốc gia”: chỉ chính quyền Việt Nam Cộng hoà (1954 – 1975).

(2) Đất Quảng: vùng đất của nhiều tỉnh miền Trung, ở đây chỉ tỉnh Quảng Nam và Quảng Ngãi.

(3) Dì: (từ xưng hô) ở đây chỉ em gái hoặc chị của mẹ.

(4) Dượng: ở đây chỉ chồng của dì hoặc của cô (có thể dùng để xưng hô).

(5) Lung lạc: tác động đến tinh thần, làm cho nao núng mà phải chịu khuất phục.

(6) Linh ứng: ứng nghiệm ngay lập tức như có phép lạ.

(7) Gỗ: một loại gỗ quý hiếm (phần gỗ: bộ phận làm bằng gỗ gỗ).

(8) Mô-lô-tô-va: một loại xe hơi do Liên Xô (cũ) chế tạo.

Những ngày sau đó, gia đình tôi nao nức trong niềm vui chờ đợi. Ông ngoại tôi mất sớm trên miền Bắc, ba tôi hi sinh trên chiến trường đã tám năm, nỗi đau dần nguôi ngoai. Nhà có năm người ra đi, ba người trở về, cũng còn là may mắn. Dì Bảy tôi lại ngồi trước hiên nhà mỗi mắt nhìn ra đường cái. Nhưng hai cậu tôi lần lượt trở về mà dượng Bảy vẫn không tin tức. Những chiếc xe chở bộ đội hồi hương chạy qua không dừng lại. Gia đình dò hỏi các nơi, mãi đến cuối năm 1975 mới nhận giấy báo tử: dượng ngã xuống trong trận đánh ở Xuân Lộc, cửa ngõ phía đông bắc Sài Gòn⁽¹⁾, chỉ mười ngày trước khi chiến tranh ngưng tiếng súng.

Chú ý hoàn cảnh hi sinh của dượng Bảy.

Như trong một câu chuyện cổ, người kị sĩ ra đi trên lưng chiến mã, nhưng ngày chiến thắng chỉ có chiến mã trở về mà không có bóng dáng người trên lưng ngựa. Dì tôi nén nỗi đau vào bên trong. Nhà tôi lập bàn thờ cho dượng. Tôi đã nhờ người về tận xã Tam Thanh, huyện Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam tìm gia đình dượng, nhưng không ai còn nhớ tên người lính cũ Nguyễn Ngọc Linh. Gần đây dò tìm danh sách liệt sĩ trên mạng, cũng không có thông tin gì để tìm mộ phần của dượng.

③ Ngày hoà bình, dì tôi đã qua tuổi 40. Vẫn có người đàn ông để ý đến dì, nhưng lòng dì không còn rung động. Bà ngoại tôi ngày một già yếu. Những người con trai của bà về thăm ít ngày rồi lại đi ra thành phố. Những người con gái theo chồng, theo con. Chỉ còn mình dì Bảy ở lại chăm sóc bà, trông coi nhà thờ giữa khu vườn ít bàn tay vun xới.

Qua lời văn, hình dung giọng kể của tác giả.

Bà ngoại mất, mấy năm trước, dì vào Thành phố Hồ Chí Minh sống với em, nhưng được ít lâu, nhớ quê, lại về sống một mình trong ngôi nhà cũ. Dì lại tiếp tục những bữa cơm vắng lặng như mấy mươi năm trước. Và mỗi buổi chiều muộn, dì lại ra ngồi trước hiên nhà nhìn con đường kéo dài như nỗi chờ mong trong vô vọng. Đêm đêm, ngọn đèn dầu trên gian thờ lập loè theo tiếng kêu của thạch sùng, có cảm giác như thời gian ngưng đọng đã từ lâu lắm. Mỗi lần về thăm, ngồi bên mâm cơm đạm bạc với dì, tôi chợt nghĩ nếu ngày đó dì đi bước nữa, thì liệu bây giờ dì có được hưởng hạnh phúc hay không. [...]

Trước hoàn cảnh của dì Bảy, tác giả có suy nghĩ gì?

Mùa lụt năm ngoái, sau những trận mưa dữ dội, vùng quê tôi nước tràn trắng trời trắng đất. Nhà ngoại tôi nước ngập ngang cửa sổ, gần bằng trận lụt năm Giáp Thìn (1964). Nhớ hồi đó, tôi còn nhỏ, nhà tôi đông người, thôn xóm cho ghe đến tận nhà

(1) *Sài Gòn*: tên gọi của Thành phố Hồ Chí Minh trước năm 1975.

chuyển người và gia súc lên vùng đồi cao. Lần này, chỉ có dì Bảy với người cháu gái, nửa đêm nước dâng vào nhà bất thần, may có vài người bà con ở gần đến giúp đỡ kê bàn ghế để có chỗ nằm cao hơn mặt nước, chờ đất trời thu nước xuống.

Mùa lũ dữ rồi cũng qua, vườn rau xanh trở lại. Những ngày này, dì tôi, bà Lê Thị Thoả, một trong bao người phụ nữ bình dị đã đi qua chiến tranh, năm nay tròn 80 tuổi, đang ngồi một mình đợi Tết ở ngôi nhà gần cầu Vĩnh Phú thuộc thị trấn Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Nguyên cầu hồn thiêng những người đã ngã xuống độ trì⁽¹⁾ cho dì bình an, trường thọ.

Việc nhắc tên thật của dì Bảy ở đây có tác dụng gì?

(Thành phố – những thước phim quay chậm,
NXB Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2018)



1. Bài tản văn *Người ngồi đợi trước hiên nhà* viết về ai, về sự việc gì?
2. Sắp xếp các sự kiện chính sau đây theo trật tự như tác giả đã kể trong văn bản:
 - a) Dượng Bảy ngã xuống trong trận đánh ở Xuân Lộc, trên đường tiến vào Sài Gòn.
 - b) Dì Bảy năm nay tròn 80 tuổi, đang ngồi một mình đợi Tết.
 - c) Dượng Bảy cùng nhiều người con đất Quảng lên đường ra Bắc tập kết.
 - d) Ngày hoà bình, dì tôi đã qua tuổi 40. Vẫn có người đàn ông để ý đến dì, nhưng lòng dì không còn rung động.
 - e) Ra miền Bắc rồi vào lại miền Nam chiến đấu, dượng Bảy vẫn liên lạc với gia đình.
3. Trong bài tản văn *Người ngồi đợi trước hiên nhà*, tác giả đã kết hợp phương thức tự sự với phương thức nào? Chỉ ra tác dụng của việc kết hợp đó.
4. Tìm và phân tích một số câu hoặc đoạn văn trực tiếp bộc lộ tình cảm, suy nghĩ của tác giả.
5. Bài tản văn cho người đọc thấy sự hi sinh thầm lặng mà lớn lao của những người phụ nữ trong cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc. Vấn đề ấy gợi cho em suy nghĩ gì khi được sống trong hoà bình?
6. Có người nói: Dì Bảy trong bài tản văn giống như hình tượng hồn Vọng Phu ở các câu chuyện cổ. Ý kiến của em như thế nào?

(1) *Độ trì*: cứu giúp và che chở.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Tìm từ Hán Việt trong những câu dưới đây (trích tùy bút *Cây tre Việt Nam* của Thép Mới). Xác định nghĩa của các từ Hán Việt đã tìm được và nghĩa của mỗi yếu tố cấu tạo nên các từ đó.

- a) *Tre ấy trông thanh cao, giản dị ... như người.*
- b) *Dưới bóng tre xanh, ... người dân cày ... dựng nhà, dựng cửa, vỡ ruộng, khai hoang.*
- c) *Tre là cánh tay của người nông dân.*
- d) *Tre là thằng thần, bất khuất.*

2. Phân biệt nghĩa của các yếu tố cấu tạo Hán Việt đồng âm trong các từ Hán Việt sau:

- a) giác: *tam giác, tứ giác, ngũ giác, đa giác / khứ giác, thị giác, thính giác, vị giác.*
- b) lệ: *luật lệ, điều lệ, ngoại lệ, tục lệ / điểm lệ, hoa lệ, mỹ lệ, tráng lệ.*
- c) thiên: *thiên lí, thiên lí mã, thiên niên kỉ / thiên cung, thiên nga, thiên đình, thiên tử / thiên cư, thiên đô.*
- d) trường: *trường ca, trường độ, trường kì, trường thành / chiến trường, ngư trường, phi trường, quảng trường.*

3. Chọn các từ trong ngoặc đơn phù hợp với ô trống:

(phu nhân, vợ)

Tham dự buổi chiêu đãi có ngài đại sứ và .

Về nhà, ông lão đem câu chuyện kể cho nghe.

Việt Nam anh hùng, bất khuất, trung hậu, đảm đang.

(phụ nữ, đàn bà)

Giặc đến nhà, cũng đánh.

(nhi đồng, trẻ em)

Ngoài sân,  đang vui đùa.

Các tiết mục của đội văn nghệ  thành phố được cổ vũ nhiệt liệt.

4. Viết một đoạn văn (khoảng 5 – 7 dòng) nêu cảm nghĩ của em về hình ảnh cây tre được tác giả thể hiện trong bài tùy bút *Cây tre Việt Nam*, trong đó có sử dụng ít nhất hai từ Hán Việt. Giải thích nghĩa của các từ Hán Việt đó.

THỰC HÀNH ĐỌC HIỂU



Trưa tha hương⁽¹⁾

TRẦN CƯ^(*)

1 Chuẩn bị

- Đọc trước tùy bút *Trưa tha hương* và tìm hiểu thêm về tác giả Trần Cư.
- Tìm hiểu điệu hát ru của miền Bắc.

2 Đọc hiểu

① Có một buổi trưa lung linh nắng làm cho tôi nhớ quê hương vô hạn. Một buổi trưa ở Chúp⁽²⁾.

Chú ý tình huống, địa điểm, thời gian,... của câu chuyện.

Nguyên hôm đó là một ngày nghỉ. Tôi đạp xe sang thăm Chúp ở bên kia bờ Cừ Long Giang. Tôi nghỉ chân ở một gia đình người bạn Nam Kỳ. Sau bữa cơm trưa, ai nấy đều sửa soạn đi nghỉ. Bạn tôi ném cho một cái gối lớn để tôi nằm trên một cái ghế tràng kỉ⁽³⁾ trong phòng khách và sau khi đã khép bớt cửa sổ cho đỡ chói, anh mỉm cười nhìn tôi có ý chúc ngủ ngon, rồi sang phòng bên cạnh.

(*) Tác giả Trần Cư (1918 – 2002), quê ở Hải Phòng.

(1) *Tha hương*: nơi xa lạ, không phải quê mình (*trưa tha hương*: buổi trưa ở nơi xa lạ).

(2) *Chúp*: tên một đồn điền cao su lớn của Công ti trồng trọt Đất Đỏ Cao Miên (Cam-pu-chia) những năm trước 1945.

(3) *Tràng kỉ*: chiếc ghế dài, có lưng và tay vịn, thường làm bằng gỗ.

Trong phòng bảy giờ tối mát. Tôi nằm luồn hai tay dưới gáy, miệng còn ngậm tăm, vẫn chờ đợi giấc ngủ đến. Giờ phút ấy là giờ phút mà người ta thấy tâm hồn thanh thoi, trống rỗng, không biết nghĩ cái gì. [...]

Một cánh cửa sổ bếp còn mở. Ngoài vườn, nắng đẹp vô ngần. Khung cửa sổ đen xanh cắt lên vườn chuối một bức tranh mùa hạ nên thơ. Nắng sưởi trên tàu chuối xanh non, chỗ xanh trong, chỗ láng bóng như mạ bạc, phản chiếu lên trần bếp một thứ ánh sáng rất dịu, xanh mượt và thái bình. Một con chim nào hót lạnh lút trong rừng cao su xa xa... rồi lại im lặng. Mọi vật, dưới nắng, thiu thiu sắp chìm trong một giấc ngủ nặng nề. Thỉnh thoảng có hơi gió nhẹ lay động tàu chuối ngoài cửa sổ làm biến đổi, chập chờn cái màu xanh dịu trên rèm cửa.

② Bỗng nhiên, ở bên trái, ngoài hiên rộng, nổi lên tiếng võng đưa. Tiếng dây thừng căng thẳng cọ vào guốc võng⁽¹⁾ kéo kẹt, nghe buồn nản lạ. Bên ngoài, nắng lung linh. Tiếng võng đưa kéo kẹt như nạo⁽²⁾ vào hồn. Tôi nằm không yên, phải nghiêng mình áp má lên gối vì xúc động. Một cảm giác gì rất quen thuộc, rất xưa, xâm chiếm tâm hồn tôi, hình như bao lâu chưa gặp. Rồi một giọng ru em nổi lên – một giọng người Bắc:

*Cái cò lặn lội bờ ao
Ăn sung thì chát, ăn đào thì chua... [...]
À ời ời... À ời ời...*

Tiếng hát ngừng ru. Trong im lặng, nắng như rung rinh vì vang tiếng võng đưa kéo kẹt.

Từ “nạo” trong câu: “Tiếng võng đưa kéo kẹt như **nạo** vào hồn.” diễn tả được điều gì?



(1) *Guốc võng*: mảnh gỗ hơi giống hình chiếc guốc, dùng để giữ hai đầu võng.

(2) *Nạo*: dùng một vật có đầu hoặc mặt sắc, cạo sát bề mặt một vật khác làm cho lớp mỏng bên ngoài bong ra.

Tự nhiên tôi nhớ nhà. Phải chăng tôi đã gặp linh hồn của đất nước. Hình như xa lắm, đã lâu rồi, ở mãi tí phương Bắc, trong gia đình tôi cũng có những buổi trưa oi ả với tiếng võng đều đều... Khi cha tôi cầm tờ báo vào buồng để nghỉ trưa, mẹ tôi bảo vú em⁽¹⁾:

– Ru em ngủ, đừng để nó khóc cho ông nghỉ trưa.

Thế rồi vú em ẵm em tôi lên võng.

Thế rồi tiếng kéo kẹt nổi lên cùng với tiếng ru em náo nức, trong khi mẹ tôi ra sân phơi nốt mấy cái quần áo của người nhà mới giặt. Màu trắng của vải ướt ra ngoài nắng cũng sáng chói lên và hắt vào buồng học của tôi như cái dòng ánh sáng gòn gòn, rung rinh chảy trên mảnh tường xa xôi là bến Chúp này.

Tôi bỗng nhớ nhà như một đứa trẻ. Và ngạc nhiên sao lại nằm ở đây, ở chốn rừng rú này. Thì ra tôi đã phải đi mất hàng ngàn cây số mới nhận thấy ở giữa gia đình người cái hạnh phúc hằng ngày vẫn có ở chính trong gia đình tôi. [...]

Tiếng ru đều đều hoà với tiếng võng kéo kẹt có một cái gì đặc biệt Việt Nam – nhất là một buổi trưa ở chốn xa xôi, nghe một câu hát ru của quê hương mình, thấm thía và buồn mang mang quá!

Qua bao thế kỉ, tâm hồn người nhà quê Việt Nam vẫn còn nguyên vẹn trong câu hát ru em. [...]

③ Trưa hôm nay, ôm con người, chắc lòng quê xúc động, người ấy cất tiếng hát ru:

Cò về nuôi cái cùng con

Để anh đi trẩy nước non Cao Bằng

Cao Bằng xa lắm... anh ơi!

Rồi một lúc lâu, lại tiếp giọng thiết tha, man mác một niềm nhớ tiếc:

Khi đi trúc mới mọc măng

Khi về trúc đã cao bằng ngọn tre...

Tôi bỗng thấy tâm hồn bớt cô đơn hơn một chút. Bởi vì ở chốn xa lạ này, bên vách kia còn có một linh hồn cô đơn hơn, lạnh lùng hơn, nhưng âm thầm, tấm tối hơn, cho nên tha hương hơn nữa...

Tiếng hát ru nhắc nhân vật “tôi” nhớ đến những gì?

Tiếng hát ru đã giúp “tôi” nhận ra điều gì?

Chi tiết “ôm con người” cho biết người hát ru là ai?

(1) *Vú em*: (từ cũ) người đàn bà đi ở, dùng sữa mình để nuôi con cho người khác.

Có tiếng đưa nhỏ tựa mình khóc. Tức thì tiếng văng kéo kết đưa nhanh hơn, và tiếng ru lại nổi lên vồn vã:

À ơi ơi... À ời ời...

Đầu năm ăn quả thanh yên⁽¹⁾

Cuối năm ăn bưởi cho nên đèo bông⁽²⁾...

Vì cam cho quýt đèo bông

Vì em nhan sắc cho lòng anh mê...

Lạ chưa!

Thì ra cô thôn nữ vui vẻ, nhí nhảnh, ưa hát ví vãn còn sống trong lòng người đánh văng.

Rồi xứ Bắc, với những làng tre xanh trên ruộng lúa, với các cô thôn nữ khăn mỏ quạ, những đêm trăng trai gái hát trống quân⁽³⁾, những đêm chèo ngày vào đám, tất cả cuộc sống nhịp nhàng, đơn sơ, đầy thi vị ngoài đồng ruộng, trong thôn xóm, tất cả những cái gì rất đẹp của quê hương đều lần lượt hiện về trong lòng tôi vì câu hát...

Nhân vật “tôi” thấy hình ảnh gì của quê hương qua tiếng hát ru?

Thì ra, cho dù có đi quanh thế giới này đi nữa, trong khi Trái Đất mang ta, ta cũng mang trong lòng cả một thế giới.

Dù qua không gian, qua thời gian, ta vẫn còn một chút gì riêng biệt của ta. Tiếng nói có trọ trẹ⁽⁴⁾, giọng có pha, nhưng tâm hồn vẫn vậy. [...]

17-7-1943

(*Tổng tập Văn học Việt Nam*, tập 30A, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995)



1. Bài tùy bút *Trưa tha hương* viết về chuyện gì? Tình huống, thời gian và địa điểm xảy ra câu chuyện có gì đặc biệt?
2. Tiếng hát ru đã làm nhân vật “tôi” nhớ đến những gì?
3. Dẫn ra một số câu, đoạn thể hiện rõ tình cảm xúc động và những suy nghĩ sâu lắng của tác giả khi nghe tiếng hát ru.
4. Dẫn ra một hoặc hai câu văn thể hiện rõ đặc điểm của tùy bút: ngôn ngữ rất giàu hình ảnh và cảm xúc.
5. Bài tùy bút cho em hiểu thêm được gì về điệu hát ru miền Bắc?

(1) *Thanh yên* (hay còn gọi là *chanh yên*): loại trái cây thuộc chi cam chanh.

(2) *Bông*: quả (cây) cùng họ bưởi, quả to, cùi dày, có vị chua. Ở đây, *đèo bông* là mang vào mình cái làm cho vương vãn, bận bịu thêm.

(3) *Trống quân*: điệu hát dân gian đối đáp giữa trai gái.

(4) *Trọ trẹ*: giọng nói khó nghe, mang nhiều sắc thái đặc biệt của cách phát âm địa phương.

Viết bài văn biểu cảm về con người hoặc sự việc

1 Định hướng

a) Biểu cảm về con người hoặc sự việc là nêu lên những tình cảm, cảm xúc và thái độ của em về con người hoặc sự việc nào đó. Cụ thể là trả lời câu hỏi: Trước con người hoặc sự việc ấy, tình cảm, cảm xúc và thái độ của em như thế nào? Con người và sự việc có thể tốt (tích cực) hoặc xấu (tiêu cực); có thể có trong cuộc sống hoặc trong các tác phẩm văn học. Ví dụ:

– Viết bài văn biểu cảm về sự việc 10 năm cống bạn đi học; hoặc hiện tượng săn bắn các loài chim trời.

– Viết bài văn biểu cảm về hình ảnh di Bầy trong tản văn *Người ngồi đợi trước hiên nhà* của Huỳnh Như Phương.

Tham khảo bài văn sau (biểu cảm về một con người):

CẢM NGHĨ VỀ ĐẠI TƯỚNG VÕ NGUYÊN GIÁP

[...] Đại tướng Võ Nguyên Giáp – một nhà chỉ huy quân sự, chính trị gia Việt Nam – là Đại tướng đầu tiên, Tổng Tư lệnh tối cao của quân đội nhân dân Việt Nam, một con người luôn sống hết mình vì đất nước. Ông đã về với đất mẹ Quảng Bình, về với người thầy đã dạy dỗ ông – Chủ tịch Hồ Chí Minh, về với những vị anh hùng của dân tộc, về với những người đã hi sinh để bảo vệ Tổ quốc,... Tuy đã ra đi nhưng trong tim mỗi người dân Việt Nam, ông vẫn còn sống mãi.

Xuất thân là một giáo viên dạy Sử, ông trở thành một trong những nhà lãnh đạo quân sự giỏi nhất trong lịch sử Việt Nam mà không qua lớp đào tạo quân sự nào. Ông được đánh giá là một trong những vị tướng kiệt xuất trên thế giới và được báo chí tôn sùng là anh hùng của nhân dân Việt Nam. Nhờ tài năng bẩm sinh, Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã lập được nhiều chiến công cho dân tộc, một người trong vòng ba mươi năm đã đánh thắng ba đế quốc: Nhật, Pháp, Mỹ. [...] Đây là những chiến thắng vang dội chống lại kẻ thù xâm lược của nhân dân ta và trong đó, ông là người có công lao to lớn nhất.

Dẫu vẫn biết một đời người rồi cũng phải kết thúc, nhưng Đại tướng Võ Nguyên Giáp ra đi thực sự đã để lại niềm đau xót vô bờ trong lòng mỗi người dân Việt Nam. [...] Tôi cũng rất xúc động trước những tấm chân tình mà người dân, các bạn bè trên thế giới đã dành cho ông. Một người dân trả lời phỏng vấn đã khóc và nói: “Tôi rất đau buồn trước sự ra đi của Đại tướng, tôi như mất đi một thứ gì đó quan trọng trong đời mình.”. Kể cả những cụ già sức không còn khỏe, thậm chí là những cụ già phải

ngồi trên xe lăn, những người ở phương xa cũng không ngần ngại đến thăm viếng vị Đại tướng vĩ đại của dân tộc. Họ chỉ có một điều ước nhỏ nhoi là thấp một nén hương cho vị Đại tướng mà họ kính trọng. Nhiều bạn trẻ chia sẻ những cảm xúc của mình, những cảm xúc mà các bạn chưa từng trải qua trong đời. Những người không có điều kiện đến tiễn biệt Đại tướng thì xem trên ti vi mà nước mắt cứ tuôn rơi.

Nhà văn Xu-khôm-lin-xki (Sukhomlynsky) đã nói: “Con người sinh ra không phải để tan biến như một hạt cát vô danh. Họ sinh ra để in dấu lại trên mặt đất, in dấu lại trong trái tim người khác.”. Hay có câu nói: “Khi bạn sinh ra đời, bạn khóc, còn mọi người xung quanh cười. Hãy sống sao cho khi bạn qua đời, mọi người khóc, còn bạn, bạn cười.”. Tôi thấy những câu nói này rất có ý nghĩa, cũng giống như việc Đại tướng Võ Nguyên Giáp tuy không còn sống cùng với chúng ta nhưng ông mãi in dấu trong trái tim mọi người. Ông ra đi với nụ cười trên môi khi đất nước đã hoà bình, ổn định, còn mọi người thì khóc, tiếc thương khi mất đi một vị Đại tướng vĩ đại của dân tộc.

Đại tướng Võ Nguyên Giáp từng nói: “Tôi sống ngày nào cũng là vì đất nước ngày đó.”. Ông là con người lịch sử và cũng là con người của thời đại, ông đã đổi phương châm tác chiến từ “đánh nhanh, thắng nhanh” chuyển sang “đánh chắc, tiến chắc”. Một quyết định được coi là “khó khăn nhất” trong cuộc đời ông. Ông luôn lo nghĩ cho vận mệnh của đất nước nhưng cũng không bao giờ hi sinh tính mạng của người dân, của những chiến sĩ một cách vô ích.

Một đạo diễn người Pháp Đa-ni-en Ru-xen (Daniel Roussel) – nguyên phóng viên thường trú báo tại Việt Nam những năm 1980 – đã viết: “Đại tướng Võ Nguyên Giáp, huyền thoại sống ở Việt Nam. Ông được công nhận là một trong các nhà quân sự tài giỏi nhất và một nhà chiến lược về chiến tranh nhân dân.”. Tờ *Thời báo châu Á* đã viết: Võ Nguyên Giáp là vị tướng tài ba, người lính số một của dân tộc Việt Nam. Hay dưới góc nhìn của dư luận Mỹ: “Tài thao lược⁽¹⁾ của tướng Giáp về chiến lược, chiến thuật và hậu cần được kết hợp nhuần nhuyễn với Chính trị và Ngoại giao. Sức mạnh hơn hẳn về kinh tế, tính ưu việt về công nghệ cùng với sức mạnh áp đảo về quân sự và hỏa lực⁽²⁾ khổng lồ của các quốc gia phương Tây đã phải khuất phục trước tài thao lược của một vị tướng từng một thời là thầy giáo dạy Sử.”. Đặc biệt, người Pháp gọi ông là “ngọn núi lửa phủ tuyết”, người Mỹ coi ông là một nhà lãnh đạo quân sự vĩ đại, người Nga ca ngợi Đại tướng bằng hai từ “thống soái” vốn là danh hiệu chỉ dùng để gọi các vị anh hùng lỗi lạc của nước này.

[...] Giờ đây, trái tim ông đã ngừng đập nhưng tâm hồn ông vẫn luôn hướng tới và dõi theo đất nước Việt Nam. Vĩnh biệt Đại tướng Võ Nguyên Giáp, vĩnh biệt người đã làm nên chiến công vang dội để có được đất nước phát triển như hôm nay. Mọi người sẽ nhớ mãi về ông, nhớ về vị Đại tướng vĩ đại của dân tộc Việt Nam.

(Theo TRẦN THỊ NGỌC LUYẾN, quangbinh.gov.vn)

(1) *Thao lược*: (từ cũ) phép dùng binh.

(2) *Hỏa lực*: sức mạnh gây sát thương và phá hoại của bom đạn, chất nổ, chất cháy dùng trong chiến đấu.

b) Để viết bài văn biểu cảm về con người hoặc sự việc, các em cần chú ý:

- Xác định được con người hoặc sự việc cần viết bài văn biểu cảm.
- Giới thiệu tóm tắt về con người hoặc sự việc định viết bài văn biểu cảm.
- Nêu lên tình cảm, cảm xúc và thái độ trước con người hoặc sự việc ấy: vui, buồn, trân trọng, căm giận, xót thương, kính phục, ngợi ca, phê phán,...
- Viết bài văn biểu cảm theo một dàn ý hợp lí.

2 Thực hành

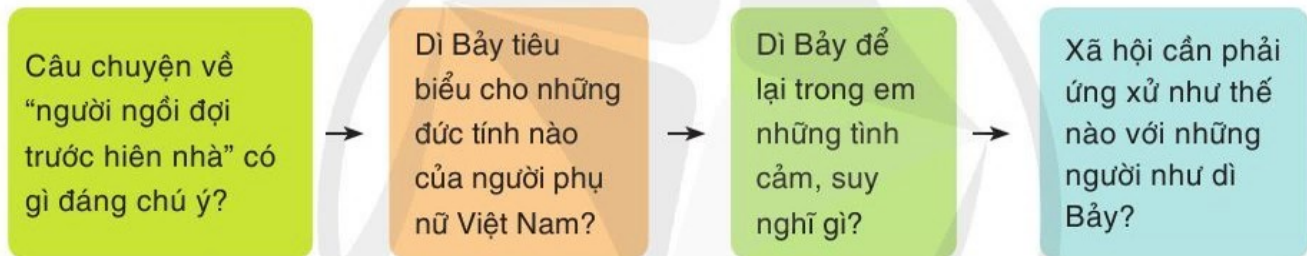
Bài tập: *Viết bài văn biểu cảm về hình ảnh nhân vật dì Bảy trong bài tản văn “Người ngồi đợi trước hiên nhà” của tác giả Huỳnh Như Phương.*

a) Chuẩn bị

- Xem lại nội dung đọc hiểu văn bản *Người ngồi đợi trước hiên nhà*.
- Tìm hiểu thêm thông tin về những vẻ đẹp của người phụ nữ trong cuộc sống nói chung và đức hi sinh của người phụ nữ trong chiến tranh nói riêng.

b) Tìm ý và lập dàn ý

- Tìm ý cho bài viết bằng cách đặt và trả lời các câu hỏi sau:



- Lập dàn ý cho bài viết bằng cách lựa chọn, sắp xếp các ý theo bố cục ba phần:

Mở bài

Nêu ấn tượng chung về hình ảnh người phụ nữ trong tản văn *Người ngồi đợi trước hiên nhà* của Huỳnh Như Phương.

Thân bài

Lần lượt trình bày nội dung bài viết theo một trình tự nhất định. Ví dụ:

- + Tóm tắt câu chuyện về người phụ nữ chờ chồng hai chục năm trong văn bản *Người ngồi đợi trước hiên nhà* của Huỳnh Như Phương.
- + Phát biểu cảm xúc, tình cảm, thái độ của em trước tính cách và phẩm chất của người phụ nữ ấy.
- + Phát biểu suy nghĩ về sự hi sinh thầm lặng, cao cả của những người phụ nữ trong các cuộc chiến tranh và trách nhiệm của xã hội trong việc ứng xử với những người như dì Bảy.

Kết bài

Nêu lên suy nghĩ và bài học của cá nhân em về hình ảnh người phụ nữ trong văn bản *Người ngồi đợi trước hiên nhà*.

c) Viết

Dựa vào dàn ý đã lập, em hãy viết bài văn biểu cảm theo yêu cầu của bài tập đã nêu ở trên.

d) Kiểm tra và chỉnh sửa

Tham khảo việc kiểm tra, chỉnh sửa các lỗi về viết đã nêu ở Bài 6, phần *Viết*, mục d (trang 14).

NÓI VÀ NGHE

Trao đổi về một vấn đề

1 Định hướng

Xem lại mục *Định hướng* ở phần *Nói và nghe* của Bài 7 (trang 31) để vận dụng vào việc luyện nói và nghe trong bài học này.

2 Thực hành

Bài tập: *Hãy trao đổi về vấn đề: Hình ảnh người phụ nữ Việt Nam trong thời kì chống Mỹ cứu nước qua tản văn “Người ngồi đợi trước hiên nhà” của tác giả Huỳnh Như Phương.*

a) Chuẩn bị

– Xem lại nội dung đọc hiểu văn bản *Người ngồi đợi trước hiên nhà*, tìm các thông tin liên quan đến vấn đề sẽ trao đổi. Ví dụ: những phẩm chất hoặc những hi sinh, mất mát của người phụ nữ Việt Nam trong các cuộc kháng chiến; tâm gương của những người mẹ, người chị cụ thể;...

– Xem lại nội dung tìm ý và lập dàn ý trong phần *Viết*.

– Chuẩn bị tranh, ảnh, video,... và phương tiện trình bày (nếu có).

b) Tìm ý và lập dàn ý

– Tìm ý cho bài nói bằng cách đặt và trả lời các câu hỏi sau:

Người phụ nữ được nói đến trong văn bản là ai? Người phụ nữ ấy phải chịu những hi sinh, mất mát gì?

Vì sao người phụ nữ ấy lại phải chịu những hi sinh, mất mát?

Qua nhân vật này, có thể thấy những phẩm chất gì của người phụ nữ Việt Nam?

Ý nghĩa và bài học rút ra từ hình ảnh người phụ nữ ấy?

– Lập dàn ý cho bài nói bằng cách lựa chọn, sắp xếp các ý theo bố cục ba phần:

Mở đầu

Giới thiệu vấn đề đặt ra trong văn bản *Người ngồi đợi trước hiên nhà*: di Bẫy, hình ảnh của người phụ nữ Việt Nam.

Nội dung chính

Lần lượt trình bày nội dung bài nói theo một trình tự nhất định. Ví dụ:

- + Nêu tóm tắt nội dung câu chuyện của dì Bảy (ngắn, dài tùy thời gian).
- + Phân tích những phẩm chất của nhân vật dì Bảy (đức hi sinh, sự thủy chung son sắt,...).
- + Trình bày những suy nghĩ, cảm xúc và thái độ của em về hình ảnh người phụ nữ trong thời kì chống Mỹ cứu nước. Ví dụ: Phát biểu suy nghĩ về những hi sinh, mất mát mà người phụ nữ phải chịu; nguyên nhân của những hi sinh, mất mát ấy;...

Kết thúc

Khẳng định lại phẩm chất cao đẹp của người phụ nữ Việt Nam và nói lên những suy nghĩ của em trước nỗi đau mà họ đã phải chịu đựng trong chiến tranh.

c) Nói và nghe

– Người nói: Dựa vào dàn ý để trình bày ý kiến của em, trao đổi lại với các bạn về vấn đề đã đặt ra. Chú ý cách thức trình bày, trao đổi,...

– Người nghe: Trao đổi, góp ý phần trình bày của bạn. Chú ý các lỗi cần tránh khi nghe và có thái độ phù hợp trong trao đổi.

d) Kiểm tra và chỉnh sửa

Tham khảo hướng dẫn kiểm tra và chỉnh sửa các lỗi về nói và nghe đã nêu ở Bài 7, phần *Nói và nghe*, mục d (trang 32).

TỰ ĐÁNH GIÁ

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu bên dưới:

TIẾNG CHIM TRONG THÀNH PHỐ

(Tản văn)

(1) Hà Nội những năm 50, 60 của thế kỉ trước là một sân chim vô cùng phong phú. Kể cả những tháng ngày chiến tranh bom đạn, cũng không bao giờ vắng tiếng chim. Trên những vòm lá cổ thụ là nơi trú ngụ của hàng đàn chim khuyên lớn. Hừng sáng, những chú chim trống đua nhau hót gọi bạn. Tiếng hót râm ran hàng tiếng đồng hồ. Con chim vào loại bé nhất trong các loài chim ấy không ngờ có giọng hót lạnh lút vang xa đến thế. Lũ chim sẽ bị đánh thức hoà giọng chảnh chọe, rầm rút rời chỗ ngủ. Những con chích choè than đậu chót vót trên ngọn cây cất tiếng hót từng hồi dài. Phía vườn Bách Thảo lạch xạch tiếng con chim rẻ quạt luồn lách trong những tầng cây thấp, cất tiếng hót trong veo mảnh mai tơ tóc. Hoà giọng lanh chanh sắc nhọn của bầy chim bạc má thoăn thoắt chuyển cảnh. Những cây cổ thụ trong các đình chùa là nơi trú ngụ của những con chim cú mèo. Ban đêm, chúng lặng lẽ liệng cánh rất thấp dọc theo các con phố tối đèn tìm bắt chuột.

Tháng Ba, hoa gạo nở đỏ rực bên hồ Hoàn Kiếm, Bảo tàng Lịch sử, Văn Miếu. Từng đàn chim sáo đen, sáo mỏ nghệ, sáo nâu kéo về từ mạn Hoà Bình xôn xao trò chuyện. Chúng còn nán lại sang hết tháng Tư khi những quả đa chín vàng rười quanh hồ. Tháng Mười một, mùa quả nhội⁽¹⁾ chín, chim héc⁽²⁾ có cái mỏ đỏ chót ăm ăm kéo về phố hàng đàn. Những quả nhội chín chớm chua màu cát là thức ăn loài chim này rất thích. Những con phố Hai Bà Trưng, Lý Thường Kiệt, Phan Chu Trinh lúc ấy trồng chủ yếu loại cây này.

Quanh năm, trên những cây cổ thụ trong thành phố, không lúc nào ngớt tiếng chim cu gáy gọi bạn. Chúng chọn những hàng cây lớn ven sông Hồng phía đường Yên Phụ và khu Bệnh viện Hữu nghị làm nơi tá túc. Đây là nơi có khoảng cách gần nhất để vượt sông sang những bãi bồi ngô lúa bờ bên kia. Ngoài bãi sông, trong những tầng cây thấp là tiếng con chim gọi vẹt chập chờn theo tiếng sóng. Loài chim này rất hiếm khi người ta có thể nhìn thấy chúng. Nhưng tiếng hót đặc biệt đúng giờ và đúng nơi cứ như thể chúng vĩnh viễn có mặt ở đấy. Đầu hè là tiếng chim sơn ca tha thiết tìm bạn trên những dải cát hồng bãi giữa. Giọng sơn ca thỉnh thoảng vút cao giữa tầng không trong vắt như nhạc xuống từ trời. Con chim xấu mã này có một giọng ca tuyệt vời nhất trong toàn bộ thế giới chim cảnh.

Chim chào mào dạn người sống khắp nơi trong thành phố. Công viên, vườn hoa nào cũng rất sẵn. Lũ chào mào coi tất cả cây cối như nhà riêng của chúng. Làm tổ, kiếm ăn, dạy chim non bay chuyển. Bọn trẻ con ngày ấy thường xuyên bắt được chào mào non tập bay lạc xuống đường. Nuôi bằng cơm nguội, ớt quả và cà chua độ một tuần là có thể thả cho bay theo đàn.

Mùa di trú, chim sâm cầm, le le kéo về đậu trên mặt nước Hồ Tây thành những mảng lớn lênh đênh trên sóng. Đàn chim rét mướt giữa sương khói, mặt hồ ẩn hiện thần tiên trong những lau lách lan man bên bờ. Cuối bãi sông Hồng kéo dài về phía Hà Nam là những con giang, con sếu co ro một chân im lìm soi bóng nước như bức tượng xám.

Những con quạ đen khề khà kêu khoái trá trên những cây gạo ngoài bãi sông cùng với chim khách, chim cà cuống. Những con chim chả quan hai màu đen trắng vẩy cánh ngó nghiêng rình mò dưới mặt nước, thỉnh thoảng cất giọng một tràng dài như gõ keng.

(2) Những cánh chim trong thành phố được thanh thoi bay lượn vui vầy cho đến khoảng giữa những năm 60 thế kỷ trước. [...]

Chim khách và chim quạ biến mất hoàn toàn cho đến tận bây giờ, không chỉ ở Hà Nội. Lác đác còn lại vài con chim cu gáy sệt sệt hiếm khi nghe thấy giọng. [...] Chào mào và chim sẻ trải qua giai đoạn khốc liệt này chỉ còn rất thưa thớt.

(1) *Quả nhội*: cây nhội thường trồng ở thành phố, quả nhội có hình cầu, màu nâu hay hồng nhạt, vị chát,...

(2) *Chim héc*: loài chim sống theo đàn, con trống thường có chòm lông trắng ở trên đầu, có con thì mang vùng lông trắng tạo thành khoang trắng quanh cổ; hay ăn quả xoan.

Hồ Tây với việc xây dựng ổ ạt trong vòng hai chục năm trở lại đây không chỉ mất đi cảnh quan ven hồ. Đàn chim di trú cũng chỉ còn lác đác lai vãng năm về năm không. Ngoài đê sông Hồng đã trở thành phố phường, không bao giờ còn nghe thấy tiếng con chim gọi vịt nữa. Mấy cây gạo ven hồ Hoàn Kiếm và Văn Miếu đã không còn. Lũ sáo đá, sáo nâu nhiều năm rồi biệt tích.

Người Hà Nội không thể thiếu tiếng chim. Nạn săn bắn đã được kiểm soát chặt chẽ từ hơn chục năm rồi. Nhưng thật lạ, những loài chim tưởng như rất dạn người không quay về nữa. Giờ người Hà Nội chỉ chơi chim cảnh nuôi nhốt trong lồng. Tiếng hót sung mãn⁽¹⁾ của con sơn ca, con vành khuyên, con chào mào nuôi nhốt nghe ra vẫn còn âm hưởng ai oán thế nào.

(ĐỖ PHẤN, *Bâng quơ một thời Hà Nội*, NXB Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2018)

Chọn phương án trả lời đúng cho mỗi câu hỏi (từ câu 1 đến câu 9):

1. Nội dung chính của phần (1) trong văn bản *Tiếng chim trong thành phố* là gì?
 - A. Tái hiện một thời thành phố Hà Nội có rất nhiều cây
 - B. Tái hiện một thành phố Hà Nội có nhiều con phố nổi tiếng
 - C. Tái hiện một thời thành phố Hà Nội có đầy tiếng chim
 - D. Tái hiện một thành phố Hà Nội có rất nhiều công viên, vườn hoa
2. Nội dung chính của phần (2) trong văn bản *Tiếng chim trong thành phố* là gì?
 - A. Nêu lên niềm vui của người viết về tiếng chim trong thành phố
 - B. Phản ánh hiện trạng Hà Nội bây giờ đã vắng đi rất nhiều tiếng chim
 - C. Phản ánh hiện thực Hà Nội bây giờ đang xây dựng nhiều nhà cao tầng
 - D. Nêu lên cảnh Hà Nội bây giờ rất nhiều người nuôi chim trong lồng
3. Tác giả sử dụng cách thức nào để miêu tả các loài chim trong thành phố?
 - A. Liệt kê tên các loài chim
 - B. Miêu tả thời điểm hoạt động
 - C. Tái hiện âm thanh tiếng hót
 - D. Tái hiện hình dáng, màu sắc
4. Theo bài viết, các loài chim trong thành phố Hà Nội được thoải mái bay lượn, không sợ săn bắn vào khoảng thời gian nào?
 - A. Khoảng cuối những năm 60 thế kỉ trước
 - B. Khoảng giữa những năm 50 thế kỉ trước
 - C. Khoảng đầu những năm 50 thế kỉ trước
 - D. Khoảng giữa những năm 60 thế kỉ trước
5. Câu văn nào sau đây nêu được nội dung khái quát cho ba câu còn lại?
 - A. Hà Nội những năm 50, 60 của thế kỉ trước là một sân chim vô cùng phong phú.
 - B. Những con chích choè than đậu chót vót trên ngọn cây cất tiếng hót từng hồi dài.

(1) *Sung mãn*: chỉ tiếng hót to, khỏe, mạnh mẽ nhất (nghĩa trong bài).

C. Từng đàn chim sáo đen, sáo mỏ nghệ, sáo nâu kéo về từ mạn Hoà Bình xôn xao trò chuyện.

D. Ngoài bãi sông, trong những tầng cây thấp là tiếng con chim gọi vẹt chập chờn theo tiếng sóng.

6. Câu văn nào sau đây như một lời than buồn bã của tác giả trước hiện thực thành phố vắng tiếng chim?

A. Chim chào mào dạn người sống khắp nơi trong thành phố.

B. Loài chim này rất hiếm khi người ta có thể nhìn thấy chúng.

C. Lũ chào mào coi tất cả cây cối như nhà riêng của chúng.

D. Giờ người Hà Nội chỉ chơi chim cảnh nuôi nhốt trong lồng.

7. Qua văn bản trên, có thể thấy tác giả là người như thế nào?

A. Có tình yêu tha thiết với thành phố nơi mình sinh sống

B. Có hiểu biết phong phú và rất yêu quý tiếng chim

C. Có ý thức bảo vệ môi trường, cây xanh và chim muông

D. Có thái độ phê phán việc săn bắn chim chóc trong thành phố

8. Biện pháp tu từ so sánh được sử dụng trong câu nào?

A. Những con quạ đen khê khà kêu khoái trá trên những cây gạo ngoài bãi sông cùng với chim khách, chim cà cưỡng.

B. Từng đàn chim sáo đen, sáo mỏ nghệ, sáo nâu kéo về từ mạn Hoà Bình xôn xao trò chuyện.

C. Ngoài bãi sông, trong những tầng cây thấp là tiếng con chim gọi vẹt chập chờn theo tiếng sóng.

D. Giọng sơn ca thỉnh thoảng vút cao giữa tầng không trong vắt như nhạc xuống từ trời.

9. Thông điệp chính mà tác giả muốn chuyển đến bạn đọc qua văn bản *Tiếng chim trong thành phố* là gì?

A. Hà Nội cần phải nuôi thêm rất nhiều chim để được như những ngày xưa

B. Hà Nội cần trồng thêm nhiều cây xanh để đón được nhiều chim về làm tổ

C. Hà Nội không thể thiếu tiếng chim, nhưng tiếng chim đang thưa vắng dần

D. Hà Nội cần có chính sách và quy định bảo vệ các loài chim trong thành phố

10. Viết một đoạn văn (khoảng 6 – 8 dòng) để xuất cách bảo vệ các loài chim.

HƯỚNG DẪN TỰ HỌC

1. Đọc thêm một số bài tản văn và tùy bút viết về cây tre Việt Nam, các loài chim, điệu hát ru, những phẩm chất kiên cường và sự hi sinh thầm lặng của người phụ nữ trong thời kì chống Mỹ cứu nước.

2. Sưu tầm tranh, ảnh, video clip, bản nhạc, bài hát,... liên quan đến các đề tài đặt ra trong những văn bản đọc hiểu ở Bài 9.

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết được cách triển khai ý tưởng và thông tin trong văn bản (theo các đối tượng được phân loại); nhận biết và hiểu được tác dụng của cước chú, tài liệu tham khảo trong văn bản; nhận biết và giải thích được tác dụng của phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ (hình ảnh, số liệu,...) trong văn bản.
- Nhận biết được thuật ngữ và nghĩa của thuật ngữ.
- Viết được văn bản tường trình và biết tóm tắt văn bản theo yêu cầu khác nhau về độ dài.
- Nghe và tóm tắt được ý chính của bài nói.
- Thích tìm hiểu, khám phá các phương tiện vận chuyển, đi lại và tôn trọng các quy định về an toàn giao thông.

KIẾN THỨC NGŨ VĂN

1. Triển khai ý tưởng và thông tin theo các đối tượng được phân loại

Trong văn bản thông tin, người viết có thể triển khai ý tưởng và thông tin theo cách phân loại đối tượng. Đó là cách người viết chia đối tượng thành nhiều loại nhỏ để giới thiệu, giải thích, thuyết minh,...

2. Cước chú, tài liệu tham khảo

– Cước chú là lời giải thích ghi ở chân trang hoặc cuối văn bản về từ ngữ, kí hiệu hoặc xuất xứ của trích dẫn,... trong văn bản (có thể chưa rõ với người đọc).

– Tài liệu tham khảo là những tài liệu được người viết (người nói) xem xét, trích dẫn để làm rõ hơn nội dung, đối tượng được đề cập trong văn bản; giúp cho thông tin được trình bày trong văn bản thêm phong phú và thuyết phục. Tài liệu tham khảo thường được ghi ở cuối bài viết hoặc cuối chương hay cuối sách.

3. Phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ

Trong một văn bản, đặc biệt là văn bản thông tin, người viết thường sử dụng tranh, ảnh, hình vẽ, sơ đồ, bảng biểu, kí hiệu,... phối hợp với lời văn (phương tiện ngôn ngữ) để cung cấp thông tin cho người đọc. Các phương tiện đó được gọi là phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ; trong đó, tranh, ảnh là phương tiện được sử dụng nhiều hơn cả.

4. Thuật ngữ

Thuật ngữ là từ ngữ biểu thị khái niệm khoa học, công nghệ; thường được dùng trong các văn bản khoa học, công nghệ. Một trong những đặc điểm phân biệt thuật ngữ với từ ngữ thông thường là thuật ngữ hầu như chỉ có một nghĩa và không mang sắc thái biểu cảm, tức là không biểu thị thái độ, tình cảm của người sử dụng. Ví dụ, trong ngôn ngữ học có các thuật ngữ như: *câu* (đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất có chức năng thông báo), *câu đơn* (câu chỉ có một cụm chủ vị). Để hoạt động giao tiếp (đọc, viết, nói, nghe) về đề tài thuộc một lĩnh vực khoa học nào đó có hiệu quả, cần nắm được các thuật ngữ thuộc lĩnh vực khoa học ấy.

5. Văn bản tường trình

Tường trình là loại văn bản trình bày, báo cáo lại đầy đủ, rõ ràng về một vấn đề hoặc sự việc nào đó. Người viết tường trình là người chứng kiến hoặc có liên quan đến sự việc; người nhận tường trình là cá nhân hoặc cơ quan có thẩm quyền xem xét và giải quyết.

ĐỌC HIỂU VĂN BẢN



Ghe xuồng Nam Bộ

1 Chuẩn bị

- Xem lại phần *Kiến thức ngữ văn* để vận dụng vào đọc hiểu văn bản này.^(*)
- Khi đọc văn bản thông tin, các em cần chú ý:^(**)
- + Văn bản triển khai thông tin theo cách nào?
- + Bố cục của văn bản gồm mấy phần? Nội dung chính của mỗi phần là gì?
- + Đối tượng nào được giới thiệu trong văn bản?
- + Người viết chia đối tượng thành mấy loại? Trong mỗi loại lớn có những loại nhỏ nào?

+ Qua văn bản, em hiểu thêm những gì về đối tượng được giới thiệu?

– Đọc trước văn bản *Ghe xuồng Nam Bộ*; tìm hiểu thêm về các phương tiện được nêu trong văn bản.

– Em biết những phương tiện đi lại nào mang tính đặc trưng của người dân ở mỗi vùng miền trên đất nước ta? Trong số đó, em thích phương tiện nào nhất? Vì sao?



Chợ nổi Cái Răng, Cần Thơ (Ảnh: vtv.vn)

(*), (**) Khi đọc hiểu các văn bản khác trong Bài 10, học sinh cần vận dụng các gợi ý ở đây.

2 Đọc hiểu

① [...] Ghe xuồng Nam Bộ rất đa dạng, phong phú với nhiều kiểu loại, tên gọi khác nhau. Căn cứ vào đặc điểm sản xuất, chức năng sử dụng và phương thức hoạt động, ta có thể phân chia thành nhiều loại.

② Về xuồng, có các loại phổ biến như xuồng ba lá, xuồng năm lá, xuồng tam bản⁽ⁱ⁾, xuồng vỏ gòn, xuồng độc mộc, xuồng máy,...

Xuồng ba lá có chiều dài trung bình 4 mét, rộng 1 mét, sức chở từ 4 – 6 người. Xuồng làm bằng ba tấm ván gỗ dài ghép lại, các đường nối được trét⁽¹⁾ bằng nhựa chai, mũi và lái đều nhọn. Dùng sào nạng và bơi chèo để đi lại. Riêng Cần Thơ có xuồng năm lá.

Xuồng tam bản có 4 bơi chèo, dùng để chuyên chở nhẹ. Có loại thon dài, lại thêm mũi ống, dáng đẹp. Số lượng tấm ván bẻ không chỉ có 3 mà có thể là 5 tấm hoặc 7 đến 9 tấm. Các điền chủ hạng nhỏ và vừa thường sử dụng để đi lại trên sông rạch. Ở Vĩnh Long, xuồng tam bản còn dùng để đi câu tôm hoặc dùng làm xuồng cào tôm cá. [...]

Xuồng vỏ gòn (giống vỏ trái gòn) kích thước nhỏ, kết cấu đơn giản, kiểu dáng gọn nhẹ, chủ yếu để đi lại, chuyên chở, trao đổi, buôn bán.

Xuồng độc mộc (ghe lườn) do người Khmer làm bằng cách chẻ dọc thân cây thốt nốt, khoét rộng ruột hoặc mua xuồng độc mộc thân gỗ sao, sến ở Cam-pu-chia và Lào. [...]

Xuồng máy gắn máy nổ và chân vịt như xuồng máy đuôi tôm là loại phương tiện rất “cơ động”, phổ biến ở vùng sông nước này, nhất là trong giới thương hồ⁽²⁾.

③ Về ghe, thường là những chiếc ghe có kích thước lớn, sức chở nặng, đi được đường dài.

Ghe bầu là loại ghe có mũi và lái nhọn, bụng phình to, có tải trọng tương đối lớn, chạy buồm (từ 1 đến 3 buồm), lướt sóng tốt và đi nhanh, có nhiều chèo để đi sông và đi biển dài ngày, thường dùng đi đường biển. Loại ghe bầu lớn thường gọi là ghe trường đà. Ghe bầu (Prau) bắt nguồn từ tiếng Mã Lai, do người Việt trong quá trình Nam tiến tiếp thu được của người Chăm. [...]

Phần ① cho thấy bài viết sẽ triển khai ý tưởng và thông tin theo cách nào?

Trong phần ② có mấy đối tượng được nhắc đến?

Chú ý các cước chú (i) và (ii) của văn bản.

Phần ③ giới thiệu về loại phương tiện gì? Chú ý các loại nhỏ trong đó.

(i) *Tam bản*: xuất xứ từ tiếng Hoa “xam bản”, người Pháp phiên âm thành “sampan” (Cước chú của tác giả văn bản).

(1) *Trét*: làm cho kín bằng cách nhét một chất dính vào chỗ hở và miết kĩ.

(2) *Thương hồ*: chỉ những người buôn bán kiếm sống trên sông nước bằng các phương tiện ghe, xuồng,...

Ghe lồng (hay ghe bản lồng): loại ghe lớn, đầu mũi dài, có mui che mưa nắng, lòng ghe được ngăn thành từng khoang nhỏ để chứa các loại hàng hoá khác nhau. Loại ghe này dùng vận chuyển hàng hoá đi dọc bờ biển. [...]

Ghe chài⁽ⁱⁱ⁾: to và chở được nhiều nhất, có mui rất kiên cố, gồm nhiều mảnh gỗ ghép lại, có hai tầng. Ghe được chia làm hai phần, phần đầu chứa hàng hoá, phần sau là chỗ nghỉ cho người đi ghe. Một mui rời phía sau phòng lái dùng làm nơi tắm rửa, nấu cơm. Ghe có sức chở từ 150 – 200 tấn, riêng loại ghe chài Nam Vang chở được đến 300 tấn. Ghe chài thường có cả chục người chèo với kiểu chèo “neo” ngược chứ không như kiểu chèo ghe bình thường. Về sau, người ta dùng tàu kéo ghe chài. Ghe dùng cho người đi buôn bán xa, dài ngày và sống trên sông nước. Thường dùng chở lúa gạo, than củi. [...]

Ghe cào tôm: đầu mũi dài và khá phẳng, có bánh lái gập bên hông, dáng nhỏ. Loại ghe này thường dùng cào tôm vào ban đêm. [...]

Ghe ngo: loại ghe nhiều màu sắc của dân tộc Khmer, thường dùng để bơi đua trong các lễ hội. Ghe làm bằng cây sao, dài khoảng 30 mét. Ghe không mui, ở đầu mũi chạm hình rồng, rắn, phụng, lân hoặc voi, sư tử, ó biển. Mỗi chiếc có thể chở trên dưới 50 tay chèo và có một người ngồi đằng mũi chỉ huy, một người đứng giữa ghe giữ nhịp.

Ghe hầu: dành cho cai tổng, tri phủ, tri huyện⁽¹⁾. Ban đêm, ghe thắp sáng không phải vì mục đích soi đường, mà để báo hiệu cho biết là ghe của quan. [...]

Ngoài ra, ở mỗi địa phương cũng có những loại ghe phù hợp với điều kiện sông nước và nhu cầu sản xuất, đi lại trong vùng. Một số loại ghe có tiếng như:

Ghe câu Phú Quốc (Kiên Giang) có buồm, có 5 cặp chèo, dùng để đánh bắt thủy sản. [...]

Ghe cửa Bà Rịa để chuyên chở thủy sản.

Ghe lưới rừng Phước Hải (Long Đất, Bà Rịa – Vũng Tàu) dùng đánh bắt thủy sản.

Ghe Cửa Đại dùng đánh bắt trên biển, chuyên chở hàng hoá đi biển hoặc trên các con sông lớn. Loại ghe này có nét đặc trưng, khá nổi tiếng, do những thợ thủ công Bình Đại (Bến Tre) đóng. [...]

Ở đoạn này, người viết có triển khai thông tin theo cách phân loại không?

(ii) *Chài*: xuất xứ từ tiếng “Pok chài” của người Triều Châu, Trung Quốc (Pok: nhiều; chài: tải). Ghe chài: loại ghe có sức tải lớn (Cước chú của tác giả văn bản).

(1) *Cai tổng, tri phủ, tri huyện*: các chức danh của người đứng đầu bộ máy chính quyền (tổng, phủ, huyện) thời phong kiến, thực dân.

④ Ghe xuồng ở Nam Bộ vừa là một loại phương tiện giao thông vô cùng hữu hiệu, gắn bó mật thiết với cư dân vùng sông nước, lại vừa ẩn chứa bên trong những giá trị văn hoá vô cùng độc đáo. Mai đây, ở vùng châu thổ⁽¹⁾ này, phương tiện khoa học kỹ thuật có phát triển đến mấy đi nữa, đời sống người dân có khấm khá hơn, nhưng chắc rằng vai trò của “người bạn đường” này là không thể thay thế được.

Nội dung chính của phần ④ là gì?

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Công Bình, Lê Xuân Diệm, Mạc Đường (Chủ biên), *Văn hoá & cư dân Đồng bằng sông Cửu Long*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990.
2. Nguyễn Hữu Hiệp, *Sông núi quê nhà*, Hội Văn học nghệ thuật An Giang, 1993.
3. Nguyễn Hữu Hiệp, *An Giang văn hoá một vùng đất*, NXB Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 2003.
4. Sơn Nam, *Bến Nghé xưa*, NXB Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, 1981.
5. Nhiều tác giả, *Địa chí Cần Thơ*, Tỉnh uỷ – Ủy ban Nhân dân tỉnh Cần Thơ, 2002.
6. Nhiều tác giả, *Địa chí An Giang*, Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang, 2013.
7. Thạch Phương, Lưu Quang Tuyền (Chủ biên), *Địa chí Long An*, NXB Long An – NXB Khoa học xã hội, 1989.
8. Thạch Phương, Hồ Lê, Huỳnh Lứa, Nguyễn Quang Vinh (Chủ biên), *Văn hoá dân gian người Việt ở Nam Bộ*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992.
9. Huỳnh Ngọc Trảng, *Về Nam Bộ*, NXB Đồng Nai, 1998.
10. Huỳnh Ngọc Trảng (Chủ biên), *Địa chí Đồng Nai*, tập IV, NXB Tổng hợp Đồng Nai, 2001.
11. Phan Thị Yên Tuyết (Chủ biên), *Xóm nghề và nghề thủ công truyền thống Nam Bộ*, NXB Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2002.

(Theo MINH NGUYEN, chonoicantho.vn)



1. Xác định bố cục của văn bản *Ghe xuồng Nam Bộ*. Nêu nội dung chính của mỗi phần trong văn bản.
2. Mục đích của văn bản là gì? Các nội dung trình bày trong văn bản đã làm sáng tỏ mục đích ấy như thế nào?
3. Người viết đã chọn cách nào để triển khai ý tưởng và thông tin trong văn bản? Chỉ ra những biểu hiện cụ thể và hiệu quả của cách triển khai ấy.
4. Các cước chú (“tam bản”, “chài”) và tài liệu tham khảo trong văn bản có mục đích gì? Em thấy có cần cước chú thêm những từ ngữ, kí hiệu nào khác trong văn bản không?
5. Qua văn bản, em có nhận xét gì về ghe, xuồng nói riêng và các phương tiện đi lại ở Nam Bộ nói chung?
6. Tìm hiểu thêm từ nhiều nguồn thông tin khác nhau để nêu một số nét thay đổi về phương tiện vận chuyển, đi lại hiện nay của vùng sông nước Nam Bộ.

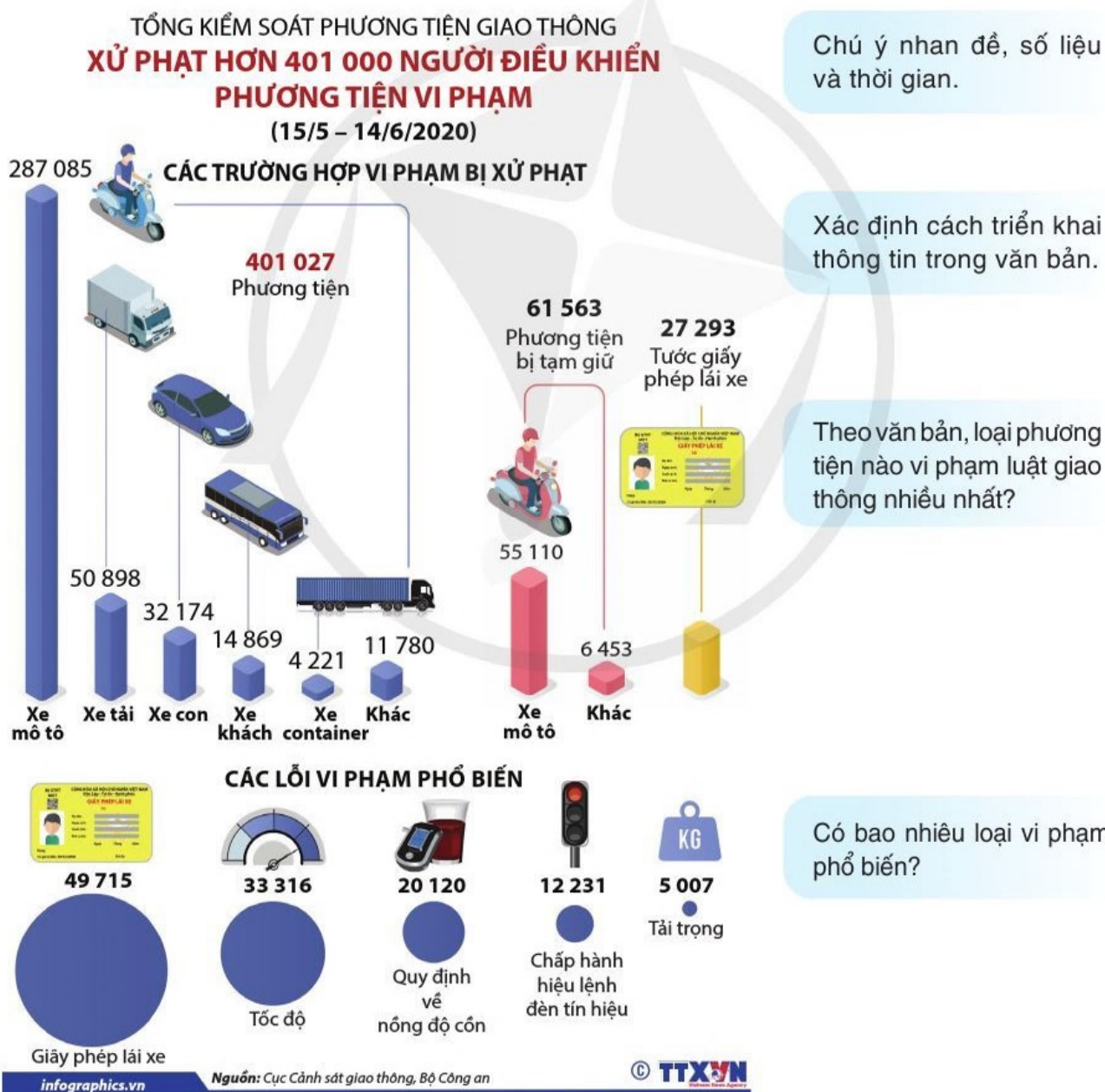
(1) *Châu thổ*: vùng đồng bằng ở cửa sông, do phù sa bồi đắp nên.

1 Chuẩn bị

– Tìm hiểu từ nhiều nguồn thông tin về tình hình giao thông và các vi phạm của người tham gia giao thông ở nước ta trong thời gian gần đây. Ghi lại một số thông tin đáng lưu ý.

– Suy nghĩ về nguyên nhân của các vi phạm và bài học rút ra khi tham gia giao thông.

2 Đọc hiểu





1. Nhan đề của bản đồ hoạ cho biết thông tin gì?
2. Xác định bố cục của bản đồ hoạ trên và chỉ ra thông tin chính của mỗi phần.
3. Tìm thông tin thu được từ bản đồ hoạ và ghi vào vở nội dung trả lời các câu hỏi sau:

Câu hỏi	Trả lời
a) Việc tổng kiểm soát phương tiện giao thông diễn ra vào thời gian nào?	
b) Trong thời gian đó, có bao nhiêu người điều khiển phương tiện tham gia giao thông bị xử phạt? Con số đó nói lên điều gì?	
c) Các con số in đậm 401 027, 61 563 và 27 293 cho biết thông tin gì? Các cột cao thấp và các chấm tròn to nhỏ khác nhau biểu thị điều gì?	
d) Vi phạm nào phổ biến nhất? Vi phạm đó nói lên điều gì về giao thông ở Việt Nam?	
e) Những từ ngữ nào trong bản đồ hoạ trên được sử dụng phổ biến trong lĩnh vực giao thông?	

4. Văn bản sử dụng các phương tiện phi ngôn ngữ nào? Tác dụng của các phương tiện đó là gì?

5. Hãy chuyển thông tin về các lỗi vi phạm phổ biến trong bản đồ hoạ trên thành một văn bản chỉ sử dụng kênh chữ. Ví dụ: Lỗi vi phạm nhiều nhất là lỗi về giấy phép lái xe, trong vòng một tháng có 49 715 người vi phạm.

6. Bản đồ hoạ thông tin trên mang lại cho em hiểu biết gì mới và nhắc nhở em điều gì khi tham gia giao thông?

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Xếp các thuật ngữ ở cột A vào lĩnh vực khoa học phù hợp ở cột B:

A. Thuật ngữ	B. Lĩnh vực khoa học
1) danh từ, động từ, tính từ, chủ ngữ, vị ngữ	a) toán học
2) số tự nhiên, số hữu tỉ, phân số, góc vuông	b) hoá học
3) hệ thần kinh, lương cư, tế bào, vi khuẩn	c) ngôn ngữ học
4) đơn chất, kim loại, phi kim, hoá trị	d) vật lí học
5) dao động, tần số, vận tốc, điện tích	e) sinh học

 1) – c)

2. Tìm và xếp các thuật ngữ trong những câu dưới đây vào lĩnh vực khoa học phù hợp: toán học, vật lí học, hoá học, sinh học, ngôn ngữ học.

a) *Oxit là hợp chất của hai nguyên tố, trong đó có một nguyên tố là oxi. Oxit gồm hai loại chính: oxit axit và oxit bazơ.*

b) *Trùng roi là một cơ thể đơn bào có thể tự dưỡng như thực vật nhưng cũng có thể dị dưỡng như động vật.*

c) *Ta gọi tam giác có ba góc nhọn là tam giác nhọn, tam giác có một góc tù là tam giác tù.*

d) *Cường độ dòng điện và hiệu điện thế có đặc điểm gì trong đoạn mạch nối tiếp và đoạn mạch song song?*

e) *Từ đơn là từ chỉ có một tiếng. Từ phức là từ có hai hay nhiều tiếng.*

3. Yếu tố nào trong các từ ghép dưới đây thể hiện sự khác nhau giữa các loại *xuông*, *ghe*? Xếp các yếu tố đó vào nhóm thích hợp.

xuông ba lá, xuống năm lá, xuống tam bản, xuống độc mộc, xuống chèo, xuống máy, ghe câu, ghe cào tôm

a) Chỉ đặc điểm cấu tạo của sự vật, ví dụ: (*xuông*) **ba lá**.

b) Chỉ cách vận hành sự vật, ví dụ: (*xuông*) **chèo**.

c) Chỉ công dụng của sự vật, ví dụ: (*ghe*) **câu**.

4. Viết một đoạn văn (khoảng 5 – 7 dòng) giới thiệu khái quát về các từ loại hoặc các thành phần câu em đã được học. Chỉ ra một thuật ngữ được sử dụng trong đoạn văn.



Phương tiện vận chuyển của các dân tộc thiểu số Việt Nam ngày xưa^(*)

1 Chuẩn bị

– Đọc trước văn bản *Phương tiện vận chuyển của các dân tộc thiểu số Việt Nam ngày xưa*; tìm hiểu thêm về các phương tiện được nói đến trong văn bản này.

– Em biết những dân tộc thiểu số nào trên đất nước ta? Người dân của các dân tộc đó sử dụng phương tiện nào để vận chuyển?



Sử dụng sức ngựa để vận chuyển (Ảnh: danviet.vn)

2 Đọc hiểu

① [...] Phương tiện vận chuyển của các dân tộc miền núi phía Bắc

[...] Trong khoảng thế kỷ X – XVIII, các dân tộc miền núi phía Bắc di chuyển bằng cách đi bộ là chính. Một số tộc người sinh sống ở ven sông Đà, sông Mã hay sông Lam,... (người Kháng, người La Ha, người Mảng, người Thái, người Cống,...) đã biết đóng thuyền và sử dụng thuyền vận chuyển, lưu thông trên sông suối lớn. Thuyền của họ được đóng bằng các loại gỗ dai, nhẹ, không nứt, chịu nước,... (như gỗ dầu,

Văn bản triển khai ý tưởng và thông tin theo cách nào?

Phần ① nhắc đến các phương tiện vận chuyển nào? Mỗi phương tiện gắn với những dân tộc nào?

(*) Người biên soạn sách đã chỉnh sửa nhan đề.

gỗ sao,...), tuyệt đối không dùng gỗ trám làm thuyền, nhất là thuyền dùng để đánh cá. Điều này cũng đã được Phạm Thận Duật ghi lại trong *Hưng Hoá kí lược*⁽¹⁾, vào thế kỉ XVIII: “Nếu lấy gỗ trám làm thuyền, làm mái chèo,... đánh cá, cá sợ chạy hết, hồng ăn.”. Nhiều tài liệu cho biết, từ xa xưa, người La Ha, người Kháng, người Thái,... đã nổi tiếng với việc chèo thuyền đuôi én trên sông Đà, sông Mã,... Khác với Tây Nguyên, ngoài dùng thuyền, cư dân miền núi phía Bắc còn dùng bè⁽²⁾, mảng⁽³⁾ tương đối phổ biến. [...] Sông, suối là những con đường lưu thông chủ đạo ở miền núi phía Bắc trong nhiều thế kỉ trước.

Cách ngày nay một vài thế kỉ, trước khi lấy vợ, mọi thanh niên người Thái, Kháng, La Ha,... phải tự mình vào rừng lấy gỗ, làm cho được một chiếc thuyền đuôi én (độc mộc) dùng làm phương tiện đi lại của riêng họ. Thuyền đuôi én của cư dân các dân tộc sống ven sông Đà được đục đẽo, chế tạo từ một thân gỗ tròn, thân thuyền thon dài, mũi và đuôi nhọn. Phần đuôi thuyền được thiết kế cong hẫ lên và có dáng dấp hình đuôi chim én (nộc én). Thuyền đuôi én có loại 2 mái chèo, loại 6 mái chèo, loại 12 mái chèo,... Loại lớn nhất có thể tải được hàng chục tạ hàng hoá.

Người Kháng thường sinh sống ở các địa phương ven sông Đà, nên họ tương đối giỏi trong chế tạo và sử dụng thuyền độc mộc đuôi én. Thuyền của họ làm ra không chỉ để vận chuyển, đi lại, mà còn để bán cho các tộc người láng giềng khác. Thành ngữ Thái có câu: “Thuyền tốt không bằng thuyền của người Kháng; dao tốt không bằng dao của người Lào.”.

[...] Người Sán Dìu còn khá phổ biến trong việc dùng xe quệt trâu kéo để vận chuyển phân bón ra ruộng nương, chở lúa, hoa màu, củi về nhà. Xe quệt của họ đóng bằng gỗ, tre, đầu mắc dây cho trâu kéo được nâng cao hơn bởi độ dày của hai càng quệt. Loại xe quệt này có thể dùng để vận chuyển hàng hoá ở cả đường mòn, bờ ruộng, trên đồi và cả dưới hẻm nhỏ,... Đây là loại phương tiện xuất hiện khá sớm và khá phổ biến đối với người Sán Dìu.

Người Mông (Hmông), Hà Nhì, Dao,... thường cưỡi ngựa và dùng sức ngựa để vận chuyển đồ đạc, hàng hoá hay đi chợ. Đây vừa là sở thích, vừa là cung cách vận chuyển, lưu thông, di chuyển ưu việt⁽⁴⁾ nhất ở vùng núi hiểm trở. Đáng chú ý nhất là người Mông ở cao nguyên núi đá Hà Giang, vùng cao thuộc dãy Phan Xi Păng, huyện Mường Khương (Lào Cai),... dùng ngựa thồ như một cách vận chuyển và di chuyển duy nhất phổ biến ở khắp các bản làng. [...]

Chỉ ra sự phù hợp của các phương tiện vận chuyển đối với đặc điểm của những dân tộc được nhắc đến trong văn bản.

(1) *Hưng Hoá kí lược*: tập sách ghi chép (địa chí) về tỉnh Hưng Hoá xưa (Phủ Thọ ngày nay).

(2) *Bè*: khối gồm nhiều tấm tre, nứa hay gỗ được kết lại với nhau, tạo thành vật nổi để di chuyển hoặc dùng làm phương tiện vận chuyển trên sông nước.

(3) *Mảng*: bè nhỏ, dùng làm phương tiện để vận chuyển trên mặt nước.

(4) *Ưu việt*: tốt hơn hẳn, vượt trội hơn những cái khác.

② Phương tiện vận chuyển của các dân tộc ở Tây Nguyên

[...] Người Tây Nguyên hiếm khi dùng trâu làm sức kéo để vận chuyển như một số dân tộc miền núi phía Bắc. Ngược lại, họ dùng sức voi, sức ngựa,... vào việc vận chuyển, nhất là người Gia-rai, Ê-đê, Mnông,... [...] Trong khoảng từ thế kỉ X – XVIII, nghề săn voi và thuần dưỡng⁽¹⁾ voi đặc biệt phát triển ở vùng Mnông Bu-dâng và Mnông Preh, và nhất là ở khu vực Bản Đôn – Ea-sup. Voi rừng săn bắt được dùng làm voi môi, voi săn, để vận chuyển hàng hoá, để kéo gỗ, để đi lại,... [...]

Người Tây Nguyên sử dụng các phương tiện vận chuyển nào?

Sống ở khu vực nhiều sông suối nhưng cư dân Tây Nguyên lại là những người bơi lội không giỏi. Để có thể vận chuyển, lưu thông trên sông, người ta sử dụng thuyền độc mộc, nhất là các buôn, làng ở ven sông suối lớn. Thuyền độc mộc của cư dân Tây Nguyên không khác nhiều so với thuyền độc mộc của các tộc người ở miền núi phía Bắc. Nó được làm bằng các loại gỗ (dầu, sao,...) nhẹ, xốp, dai, ít nứt và chịu được nước. Tiết diện⁽²⁾ ngang của những cây gỗ làm thuyền nhiều khi tới cả mét, chiều dài dăm, bảy, thậm chí chục mét, tùy theo từng tộc người. Cách chế tác thuyền duy nhất của họ là dùng rìu và lửa, vừa đẽo vừa đốt; đẽo tới đâu, đốt tới đó. Khi nào vách thuyền còn dày chừng hơn chục xăng-ti-mét là được. Việc dùng thuyền vận chuyển, đi lại trên sông ở Tây Nguyên chỉ phổ biến đối với đàn ông, phụ nữ ít tham gia vào loại hình vận chuyển, đi lại này. [...]

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Ân, Phạm Đình Hồ, *Tang thương ngẫu lục*, NXB Văn học, Hà Nội, 2001.
2. Phạm Thận Duật, *Phạm Thận Duật toàn tập*, NXB Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 2000.
3. Lê Quý Đôn, *Văn đài loại ngữ*, NXB Văn hoá, Hà Nội, 1962.
4. Phạm Đình Hồ, *Vũ trung tùy bút*, NXB Văn học, Hà Nội, 2001.
5. Lưu Hùng, *Văn hoá cổ truyền Tây Nguyên*, NXB Văn hoá dân tộc, Hà Nội, 1996.
6. Nguyễn Trãi, *Dư địa chí*, NXB Sử học, Hà Nội, 1960.

Việc đưa tên các tài liệu tham khảo vào cuối bài viết nhằm mục đích gì?

(Theo TRẦN BÌNH, dlib.huc.edu.vn)

(1) *Thuần dưỡng*: nuôi dưỡng và luyện tập cho thú hoang dã dần trở nên thuần để nuôi.

(2) *Tiết diện*: hình phẳng có được do cắt một hình khối bằng một mặt phẳng; mặt cắt (thường nói về mặt có một hình hay một độ lớn nào đó).



1. Văn bản *Phương tiện vận chuyển của các dân tộc thiểu số Việt Nam ngày xưa* cung cấp những thông tin chính nào? Tóm tắt các thông tin đó bằng một sơ đồ tư duy.
2. Tác giả đã triển khai thông tin theo cách nào? Nêu tác dụng của cách thức triển khai ấy.
3. Có những phương tiện vận chuyển nào được các dân tộc thiểu số ở Việt Nam thế kỉ X – XVIII sử dụng? Các phương tiện đó có đặc điểm gì? Vì sao chúng được sử dụng?
4. Việc bài viết *Phương tiện vận chuyển của các dân tộc thiểu số Việt Nam ngày xưa* sử dụng cước chú và đưa tên các tài liệu tham khảo vào văn bản, trích dẫn các tài liệu đó có tác dụng gì?
5. Tìm hiểu thêm về các phương tiện vận chuyển được các dân tộc thiểu số ở Việt Nam sử dụng trong cuộc sống hiện nay. Chỉ ra những sự thay đổi về việc sử dụng các phương tiện vận chuyển ở những dân tộc thiểu số này (nếu có) và lí giải nguyên nhân của sự thay đổi đó.

VIẾT

Tóm tắt văn bản theo yêu cầu khác nhau về độ dài

1 Định hướng

a) Tóm tắt văn bản theo yêu cầu khác nhau về độ dài là chuyển nội dung văn bản gốc thành các bản tóm tắt có độ dài khác nhau. Ví dụ, từ văn bản *Ghe xuống Nam Bộ* hoặc văn bản *Phương tiện vận chuyển của các dân tộc thiểu số Việt Nam ngày xưa* có thể tóm tắt thành 5 – 6 dòng, nhưng cũng có thể tóm tắt trong nửa trang hoặc một trang giấy. Yêu cầu tóm tắt càng ngắn thì bản tóm tắt càng cô đúc. Tuy nhiên, dù tóm tắt theo yêu cầu nào thì bản tóm tắt cũng phải phản ánh đúng nội dung của văn bản gốc.

b) Muốn tóm tắt một văn bản theo yêu cầu khác nhau về độ dài, các em cần:

- Đọc kĩ văn bản gốc cần tóm tắt.
- Ghi lại các ý chính theo hệ thống: ý lớn (thường nêu khái quát ở phần mở đầu hoặc tên các tiểu mục), ý nhỏ (triển khai ý lớn), các bằng chứng, ví dụ minh họa,...
- Tùy theo yêu cầu tóm tắt (dài, ngắn bao nhiêu) để lựa chọn, sắp xếp các ý và lời văn của bản tóm tắt. Ví dụ: yêu cầu tóm tắt rất ngắn thì chỉ nêu các ý lớn; nếu yêu cầu tóm tắt nửa trang thì nêu thêm các ý nhỏ; nếu dài một trang thì nêu ý lớn, ý nhỏ và thêm cả các bằng chứng, ví dụ minh họa cho mỗi ý.

Kĩ năng tóm tắt văn bản theo yêu cầu khác nhau về độ dài có tác dụng rất lớn trong việc giúp các em nắm bắt nội dung chính của một văn bản khi đọc và rèn luyện kĩ năng tìm ý, lập dàn ý khi thực hành viết bài văn.

2 Thực hành

Bài tập: Tóm tắt văn bản “*Phương tiện vận chuyển của các dân tộc thiểu số Việt Nam ngày xưa*” theo hai yêu cầu: 5 – 6 dòng và 10 – 12 dòng.

a) Chuẩn bị

– Đọc lại văn bản *Phương tiện vận chuyển của các dân tộc thiểu số Việt Nam ngày xưa*.

– Xem lại cách tóm tắt văn bản theo yêu cầu khác nhau về độ dài ở mục *Định hướng*.

– Dự kiến cách trình bày văn bản.

b) Tìm ý và lập dàn ý

– Tìm ý cho bản tóm tắt bằng cách đặt và trả lời các câu hỏi sau:

Bố cục bản tóm tắt có mấy phần?

Mỗi phần của bản tóm tắt nêu những nội dung gì?

Chọn nội dung gì để phù hợp với độ dài của bản tóm tắt?

– Lập dàn ý cho bản tóm tắt bằng cách lựa chọn, sắp xếp các ý theo bố cục ba phần:

Mở đầu

Nêu nội dung chính của văn bản *Phương tiện vận chuyển của các dân tộc thiểu số Việt Nam ngày xưa*.

Nội dung chính

+ Phương tiện vận chuyển của các dân tộc miền núi phía Bắc:

- Di chuyển bằng cách đi bộ là chính.

- Một số tộc người sinh sống ở ven sông Đà, sông Mã,... sử dụng thuyền vận chuyển.

- Người Sán Dìu dùng xe quệt trâu kéo để vận chuyển.

- Người Mông, Hà Nhì, Dao,... thường dùng sức ngựa để vận chuyển.

+ Phương tiện vận chuyển của các dân tộc ở Tây Nguyên:

- Người Tây Nguyên dùng sức voi, sức ngựa,... vào việc vận chuyển.

- Các buôn, làng ở ven sông suối lớn sử dụng thuyền độc mộc.

Kết thúc

Nêu lưu ý: Kết thúc văn bản là tên các tài liệu tham khảo.

c) Viết

- Viết bản tóm tắt theo yêu cầu khác nhau về độ dài dựa vào dàn ý đã lập.
- + Nếu viết khoảng 5 – 6 dòng: chỉ nêu các ý lớn.
- + Nếu viết khoảng 10 – 12 dòng: từ các ý lớn đã nêu, bổ sung thêm các ý nhỏ hoặc các bằng chứng cụ thể lấy từ trong bài đọc.

– Lưu ý:

- + Nội dung tóm tắt: bám sát với bản gốc.
- + Hình thức tóm tắt: đúng yêu cầu về độ dài bản tóm tắt.

d) Kiểm tra và chỉnh sửa

Đọc lại bản tóm tắt đã làm. Đối chiếu nội dung với mục *Định hướng* và dàn ý ở trên để tự phát hiện và tìm cách sửa các lỗi về ý, diễn đạt, trình bày.

Viết bản tường trình

1 Định hướng

a) Bản tường trình thường được viết theo bố cục sau:

- Mở đầu văn bản:
- + Quốc hiệu, tiêu ngữ (ghi chính giữa):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

+ Địa điểm, thời gian làm tường trình (ghi vào góc bên phải).

+ Tên văn bản (ghi chính giữa):

BẢN TƯỜNG TRÌNH

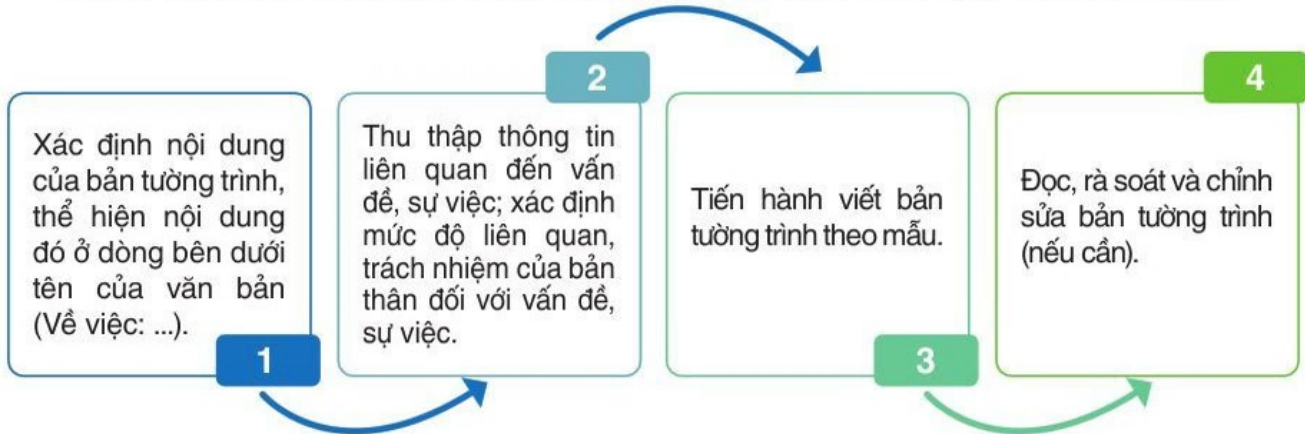
Về việc:

- + Người hoặc cơ quan nhận bản tường trình: Kính gửi
- + Họ tên, ngày tháng năm sinh, quê quán, nơi ở hiện nay và công việc chính của người viết tường trình.

– Nội dung văn bản:

- + Trình bày thời gian, địa điểm xảy ra sự việc.
- + Nêu trình tự, diễn biến vấn đề, sự việc.
- + Nguyên nhân dẫn đến sự việc và sự liên quan, mức độ trách nhiệm của người viết tường trình với vấn đề, sự việc ấy.
- Kết thúc văn bản: Lời đề nghị hoặc cam đoan, chữ kí và họ tên của người viết tường trình.

b) Để viết được một bản tường trình, cần thực hiện theo quy trình dưới đây:



Tham khảo mẫu văn bản tường trình sau:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

BẢN TƯỜNG TRÌNH

(Về việc: Vi phạm nội quy)

Kính gửi:

Họ tên:

Sinh ngày tháng năm:

Quê quán:

Nơi ở hiện nay:

Công việc chính hiện đang đảm nhiệm:

Thời điểm sự việc xảy ra hoặc phát hiện ngày tháng năm

Trình tự diễn biến sự việc:

Nguyên nhân dẫn đến sự việc xảy ra:

Tôi hứa sẽ sửa chữa những sai lầm, khuyết điểm và không tái phạm.

Người viết tường trình

(Kí tên)

(Theo luatvietnam.vn)

2 Thực hành

Bài tập: Học sinh chọn một trong hai yêu cầu sau để làm bài:

(1) Cho sự việc sau: Em và một bạn trong lớp có xe đạp giống nhau. Một hôm, tan học, em vội về nên lấy nhầm xe của bạn. Bạn ấy ra về không thấy xe nên đã báo bác bảo vệ về việc bị mất xe. Sau khi tìm hiểu, bác bảo vệ đã biết em lấy nhầm xe của bạn và yêu cầu em viết tường trình. Em hãy viết bản tường trình gửi cho phòng bảo vệ của trường.

(2) Tự chọn một sự việc cụ thể để viết bản tường trình.

a) Chuẩn bị

– Xác định sự việc cần viết tường trình.

– Thu thập thông tin liên quan đến sự việc ấy; xác định mức độ liên quan, trách nhiệm của bản thân đối với sự việc (là người tham gia hay chứng kiến).

– Xem trước mẫu của một bản tường trình.

b) Viết

Viết bản tường trình theo mẫu.

c) Kiểm tra và chỉnh sửa

Đọc lại bản tường trình đã viết. Đối chiếu nội dung với mục *Định hướng* để tự phát hiện và tìm cách sửa các lỗi về ý, diễn đạt, trình bày.

NÓI VÀ NGHE

Nghe và tóm tắt ý chính của bài nói

1 Định hướng

a) Khi nghe người khác trình bày, để nắm được nội dung thông tin, cần biết tóm tắt ý chính của bài nói. Cũng giống như bản tóm tắt một văn bản viết, bản tóm tắt một bài nói có thể có độ dài khác nhau, nhưng cần nêu lại được những ý chính của bài nói ấy.

b) Muốn tóm tắt ý chính của bài nói, các em cần:

– Tập trung nghe nội dung của bài nói.

– Ghi lại các ý chính của bài nói theo hệ thống: ý lớn, ý nhỏ, các bằng chứng hay ví dụ minh họa,...

– Tùy theo yêu cầu về độ dài của bài tóm tắt để lựa chọn các ý chính của bài nói và trình bày bản tóm tắt cho phù hợp.

2 Thực hành

Bài tập: Nghe bạn thuyết trình về nội dung văn bản “Ghe xuống Nam Bộ” đã học và ghi lại các ý chính của bài thuyết trình đó.

a) Chuẩn bị

– Xem lại nội dung đọc hiểu văn bản *Ghe xuồng Nam Bộ*.

– Chú ý các hướng dẫn trong mục *Định hướng* để nắm được cách tóm tắt ý chính khi nghe.

b) Thực hành nghe và ghi lại các ý chính

– Tập trung nghe bài thuyết trình về nội dung văn bản *Ghe xuồng Nam Bộ*.

– Ghi lại các ý chính mà người nói đã trình bày dưới dạng dàn ý. Ví dụ:

+ Mở đầu, người nói nêu ý gì?

+ Nội dung chính mà người nói nêu lên về ghe xuồng Nam Bộ là gì?

+ Kết thúc, người nói nêu nội dung gì?

– Nhận xét những ưu điểm, hạn chế về nội dung, cách thuyết trình và thái độ của người nói.

c) Kiểm tra và chỉnh sửa

– Kiểm tra lại các nội dung chính đã nghe và ghi được:

+ Nội dung thông tin nghe được đã đủ chưa? Điều gì cần hỏi lại người nói?

+ Nội dung ghi lại có theo một dàn ý rõ ràng không?

+ Đã ghi lại nhận xét về cách trình bày và thái độ của người nói chưa?

– Chú ý các lỗi khi nghe cần khắc phục (thái độ, cách trao đổi,...).

TỰ ĐÁNH GIÁ

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu bên dưới:

MỘT SỐ PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG CỦA TƯƠNG LAI^(*)

1. Ô tô tự lái của Google

Xuất phát từ thực tế hầu hết các vụ tai nạn xe hơi trên đường đều do lỗi của con người như vừa lái xe vừa nhắn tin, say xỉn hay phản xạ kém khi lái xe, Google đã đưa ra ý tưởng tạo ra những chiếc xe hơi tự lái. Loại xe này không cần người đi xe làm bất cứ điều gì mà chỉ cần khởi động và nhập điểm đến. Xe thậm chí còn không có cả vô lăng hay bàn đạp mà chỉ có một nút ấn khẩn cấp.



(*) Người biên soạn sách đã chỉnh sửa nhan đề.

Xe được trang bị một ra-đa (radar) trên đầu có thể quan sát môi trường xung quanh với phạm vi 180 mét, các cảm biến la-de (laser) và ca-mê-ra (camera) cho phép xe quét xung quanh tốt hơn. Đáng chú ý, loại xe tự lái của Google được cho là có thể tránh được tai nạn một cách tuyệt vời, mặc dù hiện tại mẫu xe này mới chỉ đạt được tốc độ tối đa 64 km/h. Ngoài lợi ích rõ ràng cho người khuyết tật, xe hơi này còn đem lại cho người đi xe có thêm thời gian thư giãn, làm việc hay ăn sáng thay vì bị căng thẳng khi mỗi ngày phải ra đường đi làm. [...]

2. Máy bay điều khiển bằng ý nghĩ

Xe ô tô tự lái đã là điều gì đó rất thú vị, nhưng máy bay được điều khiển bằng ý nghĩ có vẻ còn gây sốc hơn. Hiện EU⁽¹⁾ đang tài trợ cho dự án Brên-flai (Brainflight) để tạo ra cách có thể điều khiển dễ dàng một chiếc máy bay đơn giản chỉ bằng ý nghĩ, cho phép chúng bay theo hướng trái hoặc phải.



Dự án đã thử nghiệm cho các phi công đội mũ gắn các điện cực điện não đồ (EEG) để xử lý các tín hiệu điện của não bộ, từ đó hình thành các thuật toán trên máy tính. Mỗi một thuật toán này sẽ được xử lý thành một lệnh điều khiển máy bay. Dựa trên kết quả ứng dụng EEG hiện đang giúp cho con người có thể thực hiện một số nhiệm vụ đơn giản mà không cần tới chân tay, các nhà nghiên cứu hi vọng sẽ ứng dụng điều này thành công trong việc điều khiển máy bay. [...]

3. Tàu đệm từ siêu tốc

Các tàu đệm từ siêu tốc này có thể bay lên khỏi đường ray trong một khoảng thời gian, với tốc độ cao có thể đạt hơn 643 km/h. Điều đó đã quá kinh khủng nhưng hãy tưởng tượng rằng trong tương lai, loại tàu này còn có thể đạt tới tốc độ 4 667 km/h, nhanh gấp ba lần so với một máy bay thương mại bình thường, và có thể đưa bạn từ Niu Oóc (New York) tới Lốt An-giơ-lét (Los Angeles) trong vòng chưa tới 90 phút.



(1) EU (viết tắt của European Union): Liên minh châu Âu.

Hiện nay, một loại phương tiện Siu-pơ Mác-lép (Super Maglev) – siêu tàu đệm từ – đang được phát triển ở Trung Quốc được tin là có thể đạt tới tốc độ như vậy. Siêu tàu đệm từ này sử dụng các nam châm để di chuyển thay vì bánh xe truyền thống, giúp nó loại bỏ ma sát giữa bánh xe và đường ray, cho phép tàu đạt tốc độ nhanh hơn nhiều.

Tuy nhiên, một tốc độ như vậy cũng khiến cho lực cản của không khí gia tăng, vì thế, cần phải có loại động cơ mạnh hơn. Đó cũng là lí do vì sao hiện nay siêu tàu đệm từ nhanh nhất mới chỉ đạt vận tốc 693 km/h. Hiện những chiếc siêu tàu đệm khí có tốc độ cực lớn vẫn chỉ đang dừng lại ở mặt lí thuyết nhưng biết đâu trong tương lai sẽ có những chiếc tàu như vậy ra đời thật. [...]

(Theo VĂN BIÊN – DÂN VIỆT, baogiaothong.vn)

Chọn phương án trả lời đúng cho mỗi câu hỏi (từ câu 1 đến câu 8):

1. Nội dung chính của văn bản trên là gì?

- A. Giới thiệu một số phương tiện giao thông trong tương lai
- B. Giới thiệu một số phương tiện giao thông tự lái trong tương lai
- C. Giới thiệu một số phương tiện giao thông tự bay trong tương lai
- D. Giới thiệu một số phương tiện giao thông chạy bằng điện trong tương lai

2. Văn bản sắp xếp thông tin theo trật tự nào?

- A. Trật tự thời gian
- B. Quan hệ nguyên nhân – kết quả
- C. Mức độ quan trọng
- D. Phân loại đối tượng

3. Các thông tin chính trong văn bản được làm nổi bật bằng cách nào?

- A. In đậm
- B. Phóng to
- C. In hoa
- D. Tô màu

4. Điểm giống nhau giữa các phương tiện được nói đến trong văn bản là gì?

- A. Đều giúp con người có thể rút ngắn thời gian đi lại một cách tối đa
- B. Đều giúp con người tiết kiệm được một khối lượng nhiên liệu lớn
- C. Đều giúp con người tránh được các tai nạn giao thông một cách tuyệt đối
- D. Đều khắc phục được những hạn chế của những phương tiện ra đời trước đó

5. Ý tưởng sáng chế các phương tiện nêu trong văn bản cho thấy điều gì ở con người?
- A. Sự chăm chỉ, cần cù B. Sự thông minh, sáng tạo
- C. Sự năng động, dũng cảm D. Sự khéo léo, tinh tế
6. Tác dụng chính của các hình ảnh được đưa vào văn bản là gì?
- A. Để trang trí, làm cho hình thức của văn bản đẹp hơn
- B. Định hướng cách đọc văn bản cho người đọc
- C. Giúp người đọc dễ hình dung ra loại phương tiện đang được giới thiệu
- D. Giúp người đọc hình dung ra cách triển khai thông tin của văn bản
7. Từ nào **không** được coi là thuật ngữ trong lĩnh vực mà văn bản đề cập đến?
- A. Tốc độ B. Thuật toán
- C. Siêu tốc D. Phương tiện
8. Nhận định nào sau đây **không** đúng về ngôn ngữ của văn bản?
- A. Diễn đạt ngắn gọn, rõ ràng, dễ hiểu
- B. Dùng nhiều biện pháp tu từ
- C. Sử dụng thuật ngữ thuộc lĩnh vực mà văn bản đề cập
- D. Chủ yếu sử dụng dạng câu trần thuật
9. Em học được những điều gì về cách trình bày bài văn thuyết minh từ văn bản trên?
10. Phương tiện giao thông mà em kì vọng trong tương lai là gì? Hãy nêu ngắn gọn đặc điểm và công dụng của phương tiện đó.

HƯỚNG DẪN TỰ HỌC

1. Tìm hiểu về các phương tiện giao thông phổ biến được sử dụng ở địa phương em. Trao đổi với người thân hoặc bạn bè về ưu điểm, nhược điểm của các phương tiện ấy.
2. Đọc thêm một số văn bản thông tin viết về các phương tiện giao thông, vấn đề an toàn giao thông,... ở Việt Nam và trên thế giới.

ÔN TẬP VÀ TỰ ĐÁNH GIÁ CUỐI HỌC KÌ II

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Trình bày được các nội dung cơ bản đã học trong sách *Ngữ văn 7*, chủ yếu là tập hai, gồm các kĩ năng đọc hiểu, viết, nói và nghe; các đơn vị kiến thức tiếng Việt, văn học.
- Nêu được các yêu cầu về nội dung và hình thức của các câu hỏi, bài tập giúp em tự đánh giá kết quả học tập cuối năm.

NỘI DUNG ÔN TẬP

ĐỌC HIỂU VĂN BẢN

Câu 1. Thống kê tên các thể loại, kiểu văn bản và tên văn bản cụ thể đã học trong sách *Ngữ văn 7*, tập hai theo bảng sau:

Loại	Thể loại hoặc kiểu văn bản	Tên văn bản đã học
Văn bản văn học	 – Truyện ngụ ngôn – ...	 – <i>Đẽo cày giữa đường</i> ,... – ...
Văn bản nghị luận		
Văn bản thông tin		

Câu 2. Nêu nội dung chính của các bài đọc hiểu trong sách *Ngữ văn 7*, tập hai theo bảng sau:

Loại	Tên văn bản	Nội dung chính
Văn bản văn học		
Văn bản nghị luận	 – <i>Tinh thần yêu nước của nhân dân ta</i> (Hồ Chí Minh)	 – Nhân dân ta từ xưa đến nay có một lòng nồng nàn yêu nước.
Văn bản thông tin		

Câu 3. Nêu những điểm cần chú ý về cách đọc thơ, truyện ngụ ngôn, kí (tùy bút, tản văn) và văn bản nghị luận, văn bản thông tin trong sách *Ngữ văn 7*, tập hai.

 – Văn bản thông tin:

+ Nhận biết được cách triển khai các ý tưởng và thông tin; ý nghĩa của cước chú và tài liệu tham khảo trong văn bản.

+ ...

– ...

Câu 4. Nêu những thể loại khác nhau của các văn bản văn học đã học ở hai tập sách *Ngữ văn 7*.

Thể loại	Tập một	Tập hai
Truyện	 Truyện ngắn, tiểu thuyết, truyện khoa học viễn tưởng	 Truyện ngụ ngôn
Thơ		
Kí		

Câu 5. Nêu những điểm khác nhau về đề tài, hình thức của văn bản nghị luận và văn bản thông tin đã học trong hai tập sách *Ngữ văn 7*.

Loại văn bản	Tập một	Tập hai
Văn bản nghị luận	 – Đề tài tập trung vào vẻ đẹp của các văn bản đọc hiểu đã học. – Nghị luận văn học	 – Đề tài tập trung vào lòng yêu nước, tự hào dân tộc. – Nghị luận xã hội
Văn bản thông tin		

VIẾT

Câu 6. Thống kê tên và yêu cầu của các kiểu văn bản đã luyện viết trong sách *Ngữ văn 7*, tập hai.

Tên kiểu văn bản	Yêu cầu cụ thể
 Nghị luận	 – Bước đầu biết viết bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống.

Câu 7. Nêu và phân tích một số ví dụ cụ thể để thấy mối quan hệ giữa các nội dung đọc hiểu và yêu cầu viết trong các bài ở sách *Ngữ văn 7*, tập hai.

Câu 8. Nêu và phân tích một bài cụ thể về quy trình viết bốn bước được thể hiện trong sách *Ngữ văn 7*, tập hai.

NÓI VÀ NGHE

Câu 9. Nêu các nội dung chính được rèn luyện về kĩ năng nói và nghe ở sách *Ngữ văn 7*, tập hai. Các nội dung nói và nghe liên quan gì đến nội dung đọc hiểu và viết?

TIẾNG VIỆT

Câu 10. Các nội dung tiếng Việt được học thành mục riêng trong sách *Ngữ văn 7*, tập hai là những nội dung nào?

ĐỊNH HƯỚNG ĐÁNH GIÁ

Tham khảo định hướng về nội dung và hình thức đánh giá đã nêu trong bài *Ôn tập và tự đánh giá cuối học kì I* để vận dụng cho học kì II.

I. Đọc hiểu

a) Đọc câu chuyện sau và chọn phương án trả lời đúng cho mỗi câu hỏi (từ câu 1 đến câu 6):

LỪA ĐỘI LỐT SƯ TỬ

Một hôm, lừa lấy được bộ lông sư tử do thợ săn quăng ra ngoài để phơi. Nó khoác vào và tiến về làng. Khi nó đến gần thì tất cả, người cũng như thú, đều bỏ chạy, và trong ngày hôm ấy, nó là một chú lừa đầy kiêu hãnh. Trong lúc sung sướng, nó cao giọng hí lên một tiếng, tức thì mọi người nhận ra nó, và người chủ chạy ra nện cho một trận nên thân vì cái tội làm cho mọi người hoảng loạn. Ngay sau đó, cáo chạy lại bảo với nó rằng: “A, ta nhận ra nhà ngươi! Cái mã bề ngoài có thể che mắt được người đời, còn lời nói sẽ bộc lộ kẻ ngốc.”.

(Trích *Tuyển tập ngụ ngôn Ê-dốp*, NXB Thanh niên, Hà Nội, 2000)

1. Phương án nào nêu đúng đặc điểm thể loại của văn bản *Lừa đội lột sư tử*?
 - A. Là loại truyện các nhà văn viết cho thiếu nhi nhiều nước trên thế giới
 - B. Thường mượn chuyện loài vật để nói lên bài học đối với con người
 - C. Là loại truyện ngắn hiện đại được viết nhằm tạo ra tiếng cười cho bạn đọc
 - D. Là loại truyện dịch do các nhà văn nước ngoài viết về động vật
2. Câu chuyện trên được kể theo ngôi kể nào?
 - A. Ngôi thứ ba
 - B. Ngôi thứ nhất
 - C. Ngôi thứ nhất số nhiều
 - D. Ngôi thứ hai
3. Câu nào sau đây gợi ra bài học cho con người?
 - A. Một hôm, lừa lấy được bộ lông sư tử do thợ săn quăng ra ngoài để phơi.
 - B. Khi nó đến gần thì tất cả, người cũng như thú, đều bỏ chạy ...
 - C. “Cái mã bề ngoài có thể che mắt được người đời, còn lời nói sẽ bộc lộ kẻ ngốc.”.
 - D. Ngay sau đó, cáo chạy lại bảo với nó rằng: “A, ta nhận ra nhà ngươi!”.
4. Câu nào sau đây có chứa từ Hán Việt?
 - A. Trong ngày hôm ấy, nó là một chú lừa đầy kiêu hãnh.
 - B. Khi nó đến gần thì tất cả, người cũng như thú, đều bỏ chạy ...
 - C. Nó khoác vào và tiến về làng.
 - D. “A, ta nhận ra nhà ngươi!”.

5. Câu nào nêu đúng nội dung của văn bản *Lừa đội lốt sư tử*?

- A. Nhân vật “tôi” kể về chuyện con lừa đội lốt sư tử.
- B. Ai đó kể chuyện về con lừa đội lốt sư tử.
- C. Con lừa kể về chuyện mình đã mượn lốt sư tử.
- D. Con cáo kể chuyện về con lừa đội lốt sư tử.

6. Phương án nào nêu đúng ý nghĩa (bài học) rút ra được từ câu chuyện trên?

- A. Cáo luôn luôn là con vật tinh khôn, cần cảnh giác với nó
- B. Nên làm bạn thân với mọi người để tránh tai hoạ
- C. Cần tránh xa những con vật hung dữ như sư tử
- D. Mượn danh tiếng của người khác sẽ chuốc vạ vào thân

b) Đọc đoạn trích sau và chọn phương án trả lời đúng cho mỗi câu hỏi (từ câu 7 đến câu 9):

Tôi muốn bắt đầu từ việc các bạn cần có trách nhiệm với chính bản thân mình.

Mỗi người trong các bạn đều giỏi một việc gì đó. Mỗi người trong các bạn đều có một cái gì đó để giới thiệu với xã hội. Và trách nhiệm của các bạn đối với bản thân là phát hiện ra cái đó. Đây chính là cơ hội mà nền giáo dục có thể cung cấp cho các bạn.

Các bạn có thể là một tác giả có tài – thậm chí tài đến mức có thể viết được sách hay báo – nhưng có thể các bạn không biết điều đó cho đến khi các bạn viết bài luận cho môn Tiếng Anh. Các bạn có thể là một nhà cải cách hay phát minh có tài – thậm chí tài đến mức có thể khám phá ra một loại iPhone mới hay thuốc chữa bệnh hoặc thuốc kháng sinh mới – nhưng trước khi làm dự án cho môn khoa học, có thể các bạn không biết điều đó. Các bạn có thể trở thành thị trưởng hoặc thượng nghị sĩ – nhưng trước khi tham gia ban lãnh đạo hội học sinh hay nhóm thảo luận, có thể các bạn không biết điều đó.

Dù bạn muốn làm gì với cuộc đời mình thì tôi cũng cam đoan rằng bạn phải học rồi mới làm được. Bạn muốn trở thành bác sĩ, giáo viên hay sĩ quan cảnh sát? Bạn muốn trở thành hộ lí hay kiến trúc sư, luật sư hay quân nhân? Dù nghề nghiệp nào thì bạn cũng sẽ cần một nền học vấn tốt. Bạn không thể bỏ học giữa chừng rồi nhảy ngay vào một công việc tốt được. Bạn phải làm việc, phải rèn luyện và phải học thì mới có công việc tốt được.

Và đây không chỉ là điều quan trọng đối với cuộc đời của các bạn, đối với tương lai của các bạn. Kết quả học tập của các bạn quyết định chính tương lai của đất nước này.

(Trích bài phát biểu của Tổng thống Mỹ Ba-rách Ô-ba-ma (Barack Obama) với các học sinh trường Guéch-phiu (Wakefield), A-linh-tơn (Arlington), bang Vơ-gi-ni-a (Virginia) năm học 2009 – 2010;
PHẠM NGUYỄN TRƯỜNG dịch, vanchuongviet.org)

7. Phương án nào nêu đúng căn cứ chủ yếu để xác định đoạn trích trên là văn bản nghị luận?

- A. Nêu lí lẽ nhằm thuyết phục học sinh cần có trách nhiệm với chính mình
- B. Nêu lên các ví dụ về sự đam mê học tập, có chí tiến thủ làm những việc lớn
- C. Nêu lên tầm quan trọng của việc xác định ngành nghề trong tương lai
- D. Nêu lên ý nghĩa của các phương pháp học tập giúp học sinh học giỏi hơn

8. Trong các câu sau, câu nào nêu lí lẽ?

- A. Các bạn có thể là một tác giả có tài – thậm chí tài đến mức có thể viết được sách hay báo ...
- B. Dù bạn muốn làm gì với cuộc đời mình thì tôi cũng cam đoan rằng bạn phải học rồi mới làm được.
- C. Các bạn có thể là một nhà cải cách hay phát minh có tài – thậm chí tài đến mức có thể khám phá ra một loại iPhone mới ...
- D. Các bạn có thể trở thành thị trưởng hoặc thượng nghị sĩ ...

9. Câu nào thể hiện rõ lời khuyên của Tổng thống Ô-ba-ma đối với học sinh?

- A. Mỗi người trong các bạn đều giỏi một việc gì đó.
- B. Đây chính là cơ hội mà nền giáo dục có thể cung cấp cho các bạn.
- C. Bạn phải làm việc, phải rèn luyện và phải học thì mới có công việc tốt được.
- D. Các bạn có thể trở thành thị trưởng hoặc thượng nghị sĩ ...

10. Tại sao có thể nói: “Kết quả học tập của các bạn quyết định chính tương lai của đất nước này.”? Viết vào vở câu trả lời ngắn gọn của em.

II. Viết

Chọn một trong hai đề sau để viết thành bài văn ngắn:

Đề 1. Em hãy nêu suy nghĩ, cảm xúc và lí do yêu thích của bản thân đối với một bài thơ đã học ở sách *Ngữ văn 7*, tập hai.

Đề 2. Có ý kiến cho rằng ăn mặc, sinh hoạt hằng ngày giản dị là biểu hiện của lối sống lạc hậu, quê mùa. Em có tán thành suy nghĩ này không? Hãy nêu ý kiến của mình và đưa ra các lí lẽ, bằng chứng để làm sáng tỏ ý kiến ấy.

SỔ TAY HƯỚNG DẪN ĐỌC, VIẾT, NÓI VÀ NGHE

CÁCH ĐỌC

1. Đọc hiểu văn bản truyện

Khi đọc văn bản *truyện*, các em cần chú ý một số yêu cầu sau:

ĐỌC TRUYỆN NÓI CHUNG

- Biết nhận xét nội dung bao quát của văn bản; đề tài, bối cảnh, nhân vật, cốt truyện, các chi tiết tiêu biểu và mối quan hệ của các yếu tố đó trong tính chỉnh thể của tác phẩm.
- Nhận biết được chủ đề, thông điệp của văn bản; tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua ngôn ngữ của văn bản.
- Tóm tắt được văn bản một cách ngắn gọn.
- Huy động được những trải nghiệm trong cuộc sống để hiểu thêm về nhân vật, sự kiện trong tác phẩm văn học.

Ngoài ra, các em cần chú ý thêm một số yêu cầu riêng do đặc điểm mỗi thể loại:

TRUYỆN NGẮN VÀ TIỂU THUYẾT	• Cốt truyện (Số lượng nhân vật, sự kiện có phức tạp không? Kết cấu đơn giản hay nhiều tầng, nhiều tuyến?...). • Nghệ thuật tự sự, miêu tả (chọn lọc chi tiết, sự kiện, nhân vật, sử dụng ngôi kể, cách kể, lời văn,...). • Tác dụng của việc thay đổi ngôi kể (nếu có) trong truyện.
TRUYỆN KHOA HỌC VIỄN TƯỞNG	• Đề tài của truyện: Viết về ai, về lĩnh vực nào? Thể hiện trí tưởng tượng như thế nào của người viết? • Những chi tiết thể hiện trí tưởng tượng kì lạ về một tương lai rất xa so với thời điểm tác phẩm ra đời. • Những yếu tố cho thấy người viết có những hiểu biết và dựa vào những thành tựu của khoa học; không có yếu tố thần kì, siêu nhiên như truyện truyền thuyết, cổ tích.
TRUYỆN NGỤ NGÔN	• Truyện kể bằng văn xuôi hay văn vần. • Nhân vật trong truyện (loài vật, đồ vật, cây cỏ hay con người). • Bài học về cuộc sống của con người được gửi gắm trong truyện.

2. Đọc hiểu văn bản thơ

Khi đọc văn bản *thơ*, các em cần chú ý một số yêu cầu sau:

ĐỌC THƠ NÓI CHUNG

- Nhận biết được một số yếu tố hình thức nổi bật của bài thơ (nhân đề, dòng thơ, khổ thơ, vần và nhịp, hình ảnh, từ ngữ, biện pháp tu từ,...).
- Hiểu được bài thơ là lời của ai, nói về điều gì, nói bằng cách nào; cách nói ấy có gì độc đáo, đáng nhớ.
- Nhận biết được chủ đề, thông điệp mà người viết muốn gửi gắm trong văn bản.
- Chỉ ra được tình cảm, cảm xúc của người viết và những tác động của chúng đến suy nghĩ, tình cảm của người đọc.

Ngoài ra, các em cần chú ý thêm một số yêu cầu riêng:

THƠ BỐN CHỮ, NĂM CHỮ	• Số khổ của bài thơ; vần, nhịp của thơ bốn chữ, năm chữ. • Những từ ngữ, biện pháp nghệ thuật đặc sắc và tác dụng của chúng.
THƠ TỰ DO	• Số dòng, số chữ, vần, thanh điệu, nhịp điệu,... • Sự độc đáo của ngôn từ, hình ảnh thơ,...

3. Đọc hiểu văn bản tùy bút và tản văn

Ngoài những yêu cầu đọc kĩ nói chung (đã học ở lớp 6), khi đọc văn bản *tùy bút* và *tản văn*, các em cần chú ý một số yêu cầu sau:

TÙY BÚT	• Nhận biết được những cảm xúc, suy tư và nhận xét, đánh giá của người viết về con người và sự việc cụ thể trong bài tùy bút. • Nhận biết được hình ảnh và chất thơ trong bài tùy bút.
TẢN VĂN	• Nhận biết đặc điểm ngắn gọn, hàm súc, rất linh hoạt trong việc sử dụng các phương thức biểu đạt của thể tản văn. • Hiểu được ý nghĩa xã hội của các hiện tượng trong văn bản và sự bộc lộ trực tiếp tình cảm, ý nghĩ của người viết.

4. Đọc hiểu văn bản nghị luận

Khi đọc văn bản *nghị luận*, các em cần chú ý một số yêu cầu sau:

- Nhận biết được các ý kiến, lí lẽ, bằng chứng trong văn bản; chỉ ra mối liên hệ giữa các ý kiến, lí lẽ, bằng chứng.
- Xác định được mục đích và nội dung chính của văn bản; chỉ ra được mối quan hệ giữa đặc điểm văn bản với mục đích của nó.
- Nhận biết được đặc điểm của văn bản nghị luận về một vấn đề đời sống (nghị luận xã hội) và nghị luận phân tích một tác phẩm văn học (nghị luận văn học).

5. Đọc hiểu văn bản thông tin

Khi đọc văn bản *thông tin*, các em cần chú ý một số yêu cầu sau:

- Nhận biết được thông tin cơ bản và vai trò của các chi tiết trong việc thể hiện thông tin cơ bản đó.
- Nhận biết được dạng văn bản thông tin giới thiệu một quy tắc hoặc luật lệ trong trò chơi hay hoạt động, chỉ ra được mối quan hệ giữa đặc điểm văn bản với mục đích của nó.
- Nhận biết và hiểu được tác dụng của cước chú, tài liệu tham khảo trong văn bản thông tin.
- Nhận biết được cách triển khai các ý tưởng và thông tin trong văn bản.

CÁCH VIẾT

Để rèn luyện kĩ năng viết có hiệu quả ở lớp 7, các em cần chú ý các yêu cầu sau:

Nội dung	Yêu cầu
Quy trình	Bảo đảm các bước: • Chuẩn bị trước khi viết (xác định đề tài, mục đích, thu thập tư liệu). • Tìm ý và lập dàn ý. • Viết bài. • Xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm.

Thực hành viết

- Viết được bài văn kể lại sự việc có thật liên quan đến nhân vật hoặc sự kiện lịch sử; bài viết có sử dụng các yếu tố miêu tả.
- Viết được bài văn biểu cảm: biểu cảm về con người hoặc sự việc. Bước đầu biết làm một bài thơ bốn chữ hoặc năm chữ; viết đoạn văn ghi lại cảm xúc của mình sau khi đọc một bài thơ bốn chữ, năm chữ.
- Bước đầu biết viết bài văn nghị luận bàn về một vấn đề trong đời sống, trình bày rõ vấn đề và ý kiến (tán thành hay phản đối) của người viết; đưa ra được lí lẽ rõ ràng và bằng chứng đa dạng. Bước đầu biết viết bài phân tích đặc điểm nhân vật trong một tác phẩm văn học.
- Bước đầu biết viết văn bản thuyết minh về một quy tắc, luật lệ trong hoạt động hay trò chơi. Viết được bản tường trình rõ ràng, đầy đủ, đúng quy cách.
- Biết tóm tắt một văn bản theo yêu cầu khác nhau về độ dài, đảm bảo được nội dung chính của văn bản.

CÁCH NÓI VÀ NGHE

Để có kĩ năng nói và nghe thành thạo ở lớp 7, các em cần chú ý các yêu cầu sau:

Nội dung	Yêu cầu
Quy trình	• Nội dung nói và nghe thường bám sát các nội dung đọc, viết; chỉ khác về cách thức thể hiện: trình bày bằng lời (văn nói, không phải văn viết). • Chuẩn bị nội dung nói dưới dạng đề cương, tránh viết thành văn để đọc.
Thực hành nói và nghe	• Trình bày được ý kiến về một vấn đề đời sống, nêu rõ ý kiến và các lí lẽ, bằng chứng thuyết phục. Biết trả lời câu hỏi và bảo vệ ý kiến của mình trước sự phản bác của người nghe. • Biết kể lại một truyện ngụ ngôn. Biết sử dụng và thưởng thức những cách nói thú vị, dí dỏm, hài hước trong khi nói và nghe. • Giải thích được quy tắc, luật lệ trong một hoạt động hay trò chơi. • Tóm tắt được các ý chính do người khác trình bày. • Biết trao đổi một cách xây dựng, tôn trọng các ý kiến khác biệt. • Biết thảo luận trong nhóm về một vấn đề gây tranh cãi; xác định được những điểm thống nhất và khác biệt giữa các thành viên trong nhóm để tìm cách giải quyết.

BẢNG TRA CỬU TỪ NGỮ

Từ ngữ	Trang	Từ ngữ	Trang
bài học	3, 4, 5, 6,...	ngữ pháp	50
bài văn	3, 13, 14, 36,...	nhân hoá	13, 19, 20, 34
biểu cảm	3, 25, 53, 67,...	nhân vật	3, 4, 5, 10,...
bối cảnh	4, 5, 7, 20,...	nói giảm – nói tránh	3, 4, 10
cái “tôi”	53	nói quá	3, 9, 10, 19
chất trữ tình	53	Phạm Văn Đồng	36, 37, 40, 42,...
chủ đề	3, 5, 10, 19,...	phương tiện giao tiếp	75
cốt truyện	3, 15, 101	phi ngôn ngữ	
cước chú	75, 77, 78, 79,...	quan điểm	31, 36, 42
dân gian	3, 16, 18, 44,...	so sánh	11, 19, 20, 34,...
dẫn chứng	36, 39, 40	sự vật	3, 13, 18, 20,...
dấu chấm lửng	20, 21, 22, 26	sự kiện	14, 16, 43, 52,...
diễn biến	15, 50, 51, 88,...	sự việc	7, 19, 53, 54,...
diễn đạt	4, 14, 15, 16,...	Ta-go	23, 29, 31
đặc điểm	3, 4, 13, 14,...	tài liệu tham khảo	75, 79, 85, 86,...
Đặng Thai Mai	50	tản văn	53, 58, 61, 67,...
đề tài	3, 4, 8, 11,...	thành ngữ	3, 5, 7, 84
Đỗ Phấn	73	Thép Mới	54, 62
Ê-dốp	10, 11, 98	thơ	20, 21, 22, 23,...
giải thích	32, 39, 45, 46,...	thuật ngữ	75, 76, 82, 94
hiện tượng	3, 5, 12, 31,...	Trần Cư	63
hình tượng	50, 51, 61	truyện ngụ ngôn	3, 4, 5, 6,...
hoàn cảnh	6, 13, 14, 16,...	tục ngữ	3, 7, 8, 9,...
Hoàng Trung Thông	21, 26, 28, 29,...	tuyệt bút	53, 54, 57, 62,...
Hồ Chí Minh	26, 36, 37, 38,...	tư liệu	19, 38, 46
Huỳnh Như Phương	58, 67, 69, 70,...	từ Hán Việt	53, 62, 63, 98
kí	53, 96	tự sự	25, 53, 61
lí lẽ	36, 38, 39, 41,...	Uông Ngọc Dậu	43
liên kết	36, 42, 43, 52,...	văn bản nghị luận	36, 37, 43, 51,...
Lò Cao Nhum	33	văn bản thông tin	75, 76, 94, 95,...
mạch lạc	15, 36, 37, 42,...	văn bản tường trình	75, 76, 89
miêu tả	3, 23, 25, 26,...	văn vắn	3
nghị luận	25, 36, 39, 42,...	văn xuôi	3, 11, 53
nghị luận xã hội	36, 37, 97, 103	ý kiến	14, 16, 18, 31,...
Nguyễn Khoa Điềm	21, 25, 26, 27,...	ý nghĩa	3, 5, 6, 7,...
ngữ cảnh	20, 25	yêu cầu	14, 17, 33, 36,...

BẢNG TRA CỨU TÊN RIÊNG NƯỚC NGOÀI

Tên phiên âm	Tên gốc hoặc tên tiếng Anh	Trang
A-linh-ton	Arlington	100
An-ba-ni	Albani	10
Ba-rách Ô-ba-ma	Barack Obama	100
Brét-bơ-ry	Bradbury	26
Brên-flai	Brainflight	92
Đa-ni-en Ru-xen	Daniel Roussel	68
Ê-dốp	Aesop	10, 11, 98
Giơ-ne-vơ	Genève	58
Guéch-phiu	Wakefield	100
I-ta-li-a	Italia	10
Lốt An-giơ-lét	Los Angeles	92
Mô-lô-tô-va	Molotova	59
Niu Oóc	New York	92
Ra-bin-đra-nát Ta-go	Rabindranath Tagore	23
Siu-pơ Mác-lép	Super Maglev	93
Vơ-gi-ni-a	Virginia	100
Xu-khôm-lin-xki	Sukhomlynsky	68

BẢNG TRA CỨU YẾU TỐ HÁN VIỆT THÔNG DỤNG

Thứ tự	Yếu tố Hán Việt	Bài	Nghĩa	Từ chứa yếu tố Hán Việt(*)
1	<i>an</i>	10	– yên tĩnh, yên lành, yên ổn – làm cho yên – sắp đặt	– <i>an</i> hưởng, <i>an</i> Khang, <i>an</i> nhàn, <i>an</i> ninh, <i>an</i> phận, <i>an</i> tâm, <i>an</i> toàn; bình an,... – <i>an</i> dân, <i>an</i> uỷ (<i>an</i> ủi) – <i>an</i> bài
2	<i>anh</i>	4, 9	có tài xuất chúng	<i>anh</i> dũng, <i>anh</i> hùng, <i>anh</i> hùng ca, <i>anh</i> kiệt, <i>anh</i> minh, <i>anh</i> tài, <i>anh</i> thư,...
3	<i>bác</i>	5	rộng	<i>bác</i> ái, <i>bác</i> học, uyên <i>bác</i> ,...
4	<i>bí</i>	5	kín, riêng, không công khai	<i>bí</i> ẩn, <i>bí</i> danh, <i>bí</i> hiểm, <i>bí</i> mật, <i>bí</i> quyết, <i>bí</i> truyền,...
5	<i>bội</i>	1	phản lại	<i>bội</i> bạc, <i>bội</i> nghĩa, <i>bội</i> tín, <i>bội</i> ước, phản <i>bội</i> ,...
6	<i>cảnh</i>	3	– canh phòng – làm người khác chú ý, đề phòng	– <i>cảnh</i> binh, <i>cảnh</i> giới, <i>cảnh</i> sát, <i>cảnh</i> vệ,... – <i>cảnh</i> báo, <i>cảnh</i> cáo, <i>cảnh</i> giác, <i>cảnh</i> tỉnh,...
7	<i>cầu</i>	Mở đầu, 1, 2,...	– xin, đề nghị, mong muốn, theo đuổi – hỏi	– <i>cầu</i> an, <i>cầu</i> cứu, <i>cầu</i> danh, <i>cầu</i> hoà, <i>cầu</i> khẩn, <i>cầu</i> tài, <i>cầu</i> tự, <i>cầu</i> viện, yêu <i>cầu</i> ,... – trung <i>cầu</i>
8	<i>chân</i>	8	thật	<i>chân</i> chất, <i>chân</i> chính, <i>chân</i> dung, <i>chân</i> lí, <i>chân</i> thành, <i>chân</i> thực, <i>chân</i> tình, <i>chân</i> tướng, <i>chân</i> xác,...
9	<i>cường</i>	5	mạnh	<i>cường</i> độ, <i>cường</i> hào, <i>cường</i> kích, <i>cường</i> quốc, <i>cường</i> quyền, <i>cường</i> thịnh, <i>cường</i> tráng, hùng <i>cường</i> , tự <i>cường</i> ,...

(*) Bao gồm các từ có trong sách giáo khoa và một số từ thông dụng ở ngoài sách giáo khoa chứa yếu tố được giải thích.

10	<i>dị</i>	1	khác, không bình thường	<i>dị</i> bản, <i>dị</i> dạng, <i>dị</i> đoạn, <i>dị</i> nhân, <i>dị</i> thường, kì hình <i>dị</i> tướng, <i>dị</i> vật,...
11	<i>dững</i>	4	có sức mạnh hơn hẳn bình thường	<i>dững</i> cảm, <i>dững</i> khí, <i>dững</i> mãnh, <i>dững</i> sĩ, <i>dững</i> tướng, anh <i>dững</i> , trung <i>dững</i> ,...
12	<i>đa</i>	1	nhiều	<i>đa</i> âm, <i>đa</i> bào, <i>đa</i> cảm, <i>đa</i> cực, <i>đa</i> dạng, <i>đa</i> diện, <i>đa</i> giác, <i>đa</i> khoa, <i>đa</i> mưu, <i>đa</i> nghi, <i>đa</i> ngôn, <i>đa</i> số, <i>đa</i> sự, <i>đa</i> tạ,...
13	<i>đơn</i>	3	– một, lẻ loi – bản kê, ghi chép điều gì đó – bản nêu yêu cầu, kiến nghị về việc gì đó	– <i>đơn</i> âm, <i>đơn</i> bào, <i>đơn</i> ca, <i>đơn</i> chất, <i>đơn</i> cử, <i>đơn</i> điệu, <i>đơn</i> độc, <i>đơn</i> phương, <i>đơn</i> thuần, <i>đơn</i> tiết, <i>đơn</i> tính,... – thực <i>đơn</i>, hoá <i>đơn</i> – <i>đơn</i> từ, đệ <i>đơn</i>, đầu <i>đơn</i>
14	<i>gia</i>	1	– nhà – người (gắn với nghề nghiệp hoặc chuyên môn nhất định)	– <i>gia</i> cảnh, <i>gia</i> bảo, <i>gia</i> cầm, <i>gia</i> chánh, <i>gia</i> chủ, <i>gia</i> đình, <i>gia</i> giáo, <i>gia</i> nhân, <i>gia</i> sản, <i>gia</i> súc, <i>gia</i> sư, <i>gia</i> tài, <i>gia</i> thế,... – nông <i>gia</i>, thương <i>gia</i>, chuyên <i>gia</i>, đại <i>gia</i>, luật <i>gia</i>, sử <i>gia</i>, phi hành <i>gia</i>,...
15	<i>giai</i>	5	tốt đẹp	<i>giai</i> âm, <i>giai</i> điệu, <i>giai</i> nhân, <i>giai</i> phẩm, <i>giai</i> thoại,...
16	<i>gian</i>	1	– dối trá, lừa lọc – kẻ dối trá, lừa lọc	– <i>gian</i> ác, <i>gian</i> xảo, <i>gian</i> hiểm, <i>gian</i> hùng, <i>gian</i> lận, <i>gian</i> manh, <i>gian</i> phi, <i>gian</i> tà, <i>gian</i> tặc, <i>gian</i> thần, <i>gian</i> thương,... – trừ <i>gian</i>

17	<i>giáo</i>	Mở đầu, 4, 8,...	– dạy, chỉ bảo – đạo, tôn giáo	– <i>giáo án, giáo cụ, giáo dục, giáo dưỡng, giáo huấn, giáo khoa, giáo sinh, giáo sư, giáo trình, giáo viên, giáo vụ,...</i> – <i>giáo chủ, giáo dân, giáo đồ, giáo hoàng, giáo hội, tôn giáo, truyền giáo,...</i>
18	<i>hành</i>	Mở đầu, 1, 2,...	– đi – truyền, lưu thông, cho lưu thông – làm thực tế	– <i>hành binh, hành khách, hành khúc, hành quân,...</i> – <i>ấn hành, phát hành, ban hành, vận hành,...</i> – <i>hành đạo, hành động, hành lễ, hành sự, hành xử, thực hành,...</i>
19	<i>hoàn</i>	8, 9	– đầy đủ, trọn vẹn – xong, hết	– <i>hoàn bị, hoàn bích, hoàn chỉnh, hoàn hảo, hoàn mỹ, hoàn thiện, hoàn toàn,...</i> – <i>hoàn thành</i>
20	<i>hỏi</i>	9	– về, trở lại – đáp lại, trả lời – nhớ lại, nghĩ lại – phần của cuốn truyện, vở kịch	– <i>hỏi hương, hỏi môn; khứu hỏi, thu hỏi, mã hỏi, phục hỏi, triệu hỏi,...</i> – <i>hỏi âm, phản hỏi,...</i> – <i>hỏi kí, hỏi tâm, hỏi tướng, hỏi ức,...</i> – <i>chương hỏi, hạ hỏi phân giải</i>
21	<i>hữu</i>	10	có	<i>hữu hạn, hữu hiệu, hữu hình, hữu ích, hãn hữu, sở hữu, tư hữu,...</i>
22	<i>khán</i>	5	xem	<i>khán đài, khán giả, khán phòng,...</i>
23	<i>kháng</i>	Mở đầu, 9	chống lại	<i>kháng án, kháng áp, kháng biện, kháng cáo, kháng chiến, kháng cự, kháng nghị, kháng sinh, kháng thể, phản kháng,...</i>
24	<i>khiêm</i>	8	không kiêu ngạo; nhún nhường	<i>khiêm nhã, khiêm nhường, khiêm tốn, khiêm từ, khiêm xưng,...</i>

25	<i>khởi</i>	3	bắt đầu một hoạt động, dấy lên	<i>khởi</i> binh, <i>khởi</i> chiến, <i>khởi</i> công, <i>khởi</i> đầu, <i>khởi</i> điểm, <i>khởi</i> động, <i>khởi</i> hành, <i>khởi</i> nghĩa, <i>khởi</i> ngữ,...
26	<i>liên</i>	Mở đầu, 3, 9	nối liền, hợp lại với nhau	<i>liên</i> bang, <i>liên</i> danh, <i>liên</i> doanh, <i>liên</i> đoàn, <i>liên</i> hiệp, <i>liên</i> kết, <i>liên</i> lạc, <i>liên</i> minh, giao <i>liên</i> ,...
27	<i>minh</i>	5	– sáng – rõ ràng	– <i>minh</i> mẫn, <i>minh</i> tinh, <i>minh</i> triết, anh <i>minh</i> , hiền <i>minh</i> ,... – <i>minh</i> bạch, <i>minh</i> chứng, <i>minh</i> định, <i>minh</i> hoạ, <i>minh</i> xác,...
28	<i>ngữ</i>	Mở đầu, 8	– lời, tiếng nói – đơn vị ngữ pháp thuộc câu	– <i>ngữ</i> âm, <i>ngữ</i> cảnh, <i>ngữ</i> điệu, <i>ngữ</i> hệ, <i>ngữ</i> liệu, <i>ngữ</i> nghĩa, <i>ngữ</i> pháp, <i>ngữ</i> văn,... – chủ <i>ngữ</i> , bổ <i>ngữ</i> , định <i>ngữ</i> , trạng <i>ngữ</i> , vị <i>ngữ</i> ,...
29	<i>nhân</i>	Mở đầu, 4	người	<i>nhân</i> bản, <i>nhân</i> cách, <i>nhân</i> chủng, <i>nhân</i> dân, <i>nhân</i> duyên, <i>nhân</i> đạo, <i>nhân</i> loại, <i>nhân</i> lực, <i>nhân</i> phẩm, <i>nhân</i> văn,...
30	<i>nhi</i>	8	trẻ em	<i>nhi</i> đồng, <i>nhi</i> khoa, <i>nhi</i> nữ, hài <i>nhi</i> , thiếu <i>nhi</i> ,...
31	<i>nông</i>	4, 9	– nghề làm ruộng – người làm ruộng	– <i>nông</i> cụ, <i>nông</i> dân, <i>nông</i> gia, <i>nông</i> giang, <i>nông</i> hội, <i>nông</i> nghiệp, <i>nông</i> nô, <i>nông</i> sản, <i>nông</i> thôn, <i>nông</i> trang,... – cổ <i>nông</i> , bần <i>nông</i> , phú <i>nông</i> , trung <i>nông</i> ,...
32	<i>phức</i>	8	kép, không đơn nhất	<i>phức</i> điệu, <i>phức</i> hệ, <i>phức</i> hợp, <i>phức</i> tạp, <i>phức</i> thể,...
33	<i>tác</i>	Mở đầu, 4	làm, tạo ra	<i>tác</i> động, <i>tác</i> gia, <i>tác</i> giả, <i>tác</i> hại, <i>tác</i> nghiệp, <i>tác</i> nhân, <i>tác</i> oai, <i>tác</i> quái (<i>tác</i> phúc), <i>tác</i> phẩm; canh <i>tác</i> , chế <i>tác</i> , sáng <i>tác</i> ,...
34	<i>tham</i>	Mở đầu, 10	– dự vào, nhập vào – xem, nghiên cứu	– <i>tham</i> biện, <i>tham</i> chiến, <i>tham</i> chính, <i>tham</i> dự, <i>tham</i> gia, <i>tham</i> luận, <i>tham</i> mưu,... – <i>tham</i> khảo, <i>tham</i> quan,...

35	<i>thăm</i>	3	trình sát, khám phá, dò xét	<i>thăm</i> báo, <i>thăm</i> hiểm, <i>thăm</i> không, <i>thăm</i> sát, <i>thăm</i> thỉnh, <i>thăm</i> tử, do <i>thăm</i> , mặt <i>thăm</i> , trình <i>thăm</i> ,...
36	<i>thanh</i>	8	– trong sạch, thuần khiết – lạng lẽ, yên ổn – lịch sự, xinh đẹp – hết sạch, triệt để	– <i>thanh</i> bạch, <i>thanh</i> cao, <i>thanh</i> đạm, <i>thanh</i> khiết, <i>thanh</i> quan, <i>thanh</i> tao, <i>thanh</i> tâm, <i>thanh</i> tân,... – <i>thanh</i> bình – <i>thanh</i> lịch, <i>thanh</i> nhã, <i>thanh</i> tú,... – <i>thanh</i> li, <i>thanh</i> toán,...
37	<i>thâm</i>	8	sâu	<i>thâm</i> canh, <i>thâm</i> căn cổ đế, <i>thâm</i> cung, <i>thâm</i> hiểm, <i>thâm</i> nhập, <i>thâm</i> nho, <i>thâm</i> tâm, <i>thâm</i> thù, <i>thâm</i> tình, uyên <i>thâm</i> ,...
38	<i>thất</i>	1	mất, không được	<i>thất</i> cách, <i>thất</i> đức, <i>thất</i> hiệu, <i>thất</i> học, <i>thất</i> hứa, <i>thất</i> lạc, <i>thất</i> lễ, <i>thất</i> nghiệp, <i>thất</i> sách, <i>thất</i> sắc, <i>thất</i> thu, <i>thất</i> vọng,...
39	<i>thị</i>	4	– nhìn, trông coi – coi	– <i>thị</i> giác, <i>thị</i> lực, <i>thị</i> năng, <i>thị</i> sát, cặn <i>thị</i> , giám <i>thị</i> , loạn <i>thị</i> , mục sở <i>thị</i> , viễn <i>thị</i> ,... – khinh <i>thị</i> , miệt <i>thị</i> , trọng <i>thị</i>
40	<i>thị</i>	10	– chợ – phố xá, nơi tập trung đông dân cư	– <i>thị</i> trường, siêu <i>thị</i> , nhất cận <i>thị</i> nhị cận giang,... – <i>thị</i> dân, <i>thị</i> đội, <i>thị</i> thành, <i>thị</i> trấn, <i>thị</i> tứ, <i>thị</i> xã; đô <i>thị</i> ,...
41	<i>thỉnh</i>	5	nghe	<i>thỉnh</i> giả, <i>thỉnh</i> giác, <i>thỉnh</i> lực, <i>thỉnh</i> phòng; dự <i>thỉnh</i> , thám <i>thỉnh</i> ,...
42	<i>thủy</i>	3, 10	nước	<i>thủy</i> canh, <i>thủy</i> châm, <i>thủy</i> chiến, <i>thủy</i> công, <i>thủy</i> cung, <i>thủy</i> đội, <i>thủy</i> lợi, <i>thủy</i> lực, <i>thủy</i> nông, <i>thủy</i> quân, <i>thủy</i> sản, <i>thủy</i> thần, <i>thủy</i> thủ, <i>thủy</i> triều,...
43	<i>tiền</i>	3	trước	<i>tiền</i> án, <i>tiền</i> bối, <i>tiền</i> duyên, <i>tiền</i> đạo, <i>tiền</i> đề, <i>tiền</i> định, <i>tiền</i> đồ, <i>tiền</i> đồn, <i>tiền</i> lệ, <i>tiền</i> nhân, <i>tiền</i> sử, <i>tiền</i> sự, <i>tiền</i> thân, <i>tiền</i> tồ,...

44	<i>tiểu</i>	Mở đầu, 1, 7	nhỏ, bé	<i>tiểu</i> ban, <i>tiểu</i> cầu, <i>tiểu</i> chủ, <i>tiểu</i> dẫn, <i>tiểu</i> đệ, <i>tiểu</i> đoàn, <i>tiểu</i> đội, <i>tiểu</i> đồng, <i>tiểu</i> học, <i>tiểu</i> kết, <i>tiểu</i> liên,...
45	<i>tốc</i>	3	nhanh chóng, tốc độ	<i>tốc</i> chiến, <i>tốc</i> độ, <i>tốc</i> hành, <i>tốc</i> kí; cấp <i>tốc</i> , gia <i>tốc</i> , hoả <i>tốc</i> , siêu <i>tốc</i> , thần <i>tốc</i> ,...
46	<i>tràng</i>	1, 9	dài	<i>tràng</i> giang đại hải, <i>tràng</i> kỉ,...
47	<i>tuyệt</i>	3	– dứt, dứt, hết – ở mức độ cao nhất	– <i>tuyệt</i> chủng, <i>tuyệt</i> diệt, <i>tuyệt</i> giao, <i>tuyệt</i> thực, <i>tuyệt</i> tình, <i>tuyệt</i> vọng, đoạn <i>tuyệt</i> ,... – <i>tuyệt</i> diệu, <i>tuyệt</i> đỉnh, <i>tuyệt</i> đối, <i>tuyệt</i> hảo, <i>tuyệt</i> mỹ,...
48	<i>tư</i>	8	nghĩ, suy nghĩ	<i>tư</i> biện, <i>tư</i> duy, <i>tư</i> lự, <i>tư</i> tưởng, suy <i>tư</i> , tâm <i>tư</i> , trầm <i>tư</i> , vô <i>tư</i> ,...
49	<i>vệ</i>	8	giữ, giữ gìn	<i>vệ</i> binh, <i>vệ</i> quốc, <i>vệ</i> sĩ, <i>vệ</i> sinh, bảo <i>vệ</i> , cảnh <i>vệ</i> , cận <i>vệ</i> , tiền <i>vệ</i> ,...
50	<i>vĩ</i>	Mở đầu, 8	to, lớn	<i>vĩ</i> đại, <i>vĩ</i> mô, <i>vĩ</i> nhân, hùng <i>vĩ</i> , kì <i>vĩ</i> ,...

MỤC LỤC

Kí hiệu dùng trong sách

Bài	Nội dung	Trang
6. Truyện ngụ ngôn và tục ngữ	• Yêu cầu cần đạt	3
	• Kiến thức ngữ văn	3
	• Đọc hiểu văn bản	4
	– <i>Ếch ngồi đáy giếng</i>	4
	– <i>Đẽo cày giữa đường</i>	6
	– <i>Tục ngữ về thiên nhiên, lao động và con người, xã hội (1)</i>	7
	• Thực hành tiếng Việt	9
	• Thực hành đọc hiểu	10
	– <i>Bụng và Răng, Miệng, Tay, Chân (Ê-dốp)</i>	10
	– <i>Tục ngữ về thiên nhiên, lao động và con người, xã hội (2)</i>	12
	• Viết: Viết bài văn phân tích đặc điểm nhân vật	13
	• Nói và nghe: Kể lại một truyện ngụ ngôn	15
	• Tự đánh giá	17
	– <i>Thầy bói xem voi</i>	17
	– <i>Tục ngữ</i>	18
	• Hướng dẫn tự học	19
7. Thơ	• Yêu cầu cần đạt	20
	• Kiến thức ngữ văn	20
	• Đọc hiểu văn bản	21
	– <i>Những cánh buồm</i> (Hoàng Trung Thông)	21
	– <i>Mây và sóng</i> (Ta-go)	23
	• Thực hành tiếng Việt	25
	• Thực hành đọc hiểu	26
	<i>Mẹ và quả</i> (Nguyễn Khoa Điềm)	26
	• Viết: Viết đoạn văn ghi lại cảm xúc sau khi đọc một bài thơ	28
	• Nói và nghe: Trao đổi về một vấn đề	31
	• Tự đánh giá:	33
	<i>Rồi ngày mai con đi</i> (Lò Cao Nhum)	33
	• Hướng dẫn tự học	35

8. Nghị luận xã hội	• Yêu cầu cần đạt	36
	• Kiến thức ngữ văn	36
	• Đọc hiểu văn bản	37
	– <i>Tinh thần yêu nước của nhân dân ta</i> (Hồ Chí Minh)	37
	– <i>Đức tính giản dị của Bác Hồ</i> (Phạm Văn Đồng)	40
	• Thực hành tiếng Việt	42
	• Thực hành đọc hiểu	43
	<i>Tượng đài vĩ đại nhất</i> (Uông Ngọc Dật)	43
	• Viết: Viết bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống	46
	• Nói và nghe: Thảo luận nhóm về một vấn đề trong đời sống	48
	• Tự đánh giá	49
	<i>Sự giàu đẹp của tiếng Việt</i> (Đặng Thai Mai)	49
	• Hướng dẫn tự học	52
9. Tuỳ bút và tản văn	• Yêu cầu cần đạt	53
	• Kiến thức ngữ văn	53
	• Đọc hiểu văn bản	54
	– <i>Cây tre Việt Nam</i> (Thép Mới)	54
	– <i>Người ngồi đợi trước hiên nhà</i> (Huỳnh Như Phương)	58
	• Thực hành tiếng Việt	62
	• Thực hành đọc hiểu	63
	<i>Trưa tha hương</i> (Trần Cư)	63
	• Viết: Viết bài văn biểu cảm về con người hoặc sự việc	67
	• Nói và nghe: Trao đổi về một vấn đề	70
	• Tự đánh giá	71
	<i>Tiếng chim trong thành phố</i> (Đỗ Phấn)	71
	• Hướng dẫn tự học	74

10. Văn bản thông tin	• Yêu cầu cần đạt	75
	• Kiến thức ngữ văn	75
	• Đọc hiểu văn bản	76
	– <i>Ghe xuống Nam Bộ</i> (Theo Minh Nguyen)	76
	– <i>Tổng kiểm soát phương tiện giao thông</i> (Theo infographics.vn)	80
	• Thực hành tiếng Việt	82
	• Thực hành đọc hiểu	83
	<i>Phương tiện vận chuyển của các dân tộc thiểu số Việt Nam ngày xưa</i> (Theo Trần Bình)	83
	• Viết	86
	– Tóm tắt văn bản theo yêu cầu khác nhau về độ dài	86
	– Viết bản tường trình	88
	• Nói và nghe: Nghe và tóm tắt ý chính của bài nói	90
	• Tự đánh giá	91
	<i>Một số phương tiện giao thông của tương lai</i> (Theo Văn Biên – Dân Việt)	91
	• Hướng dẫn tự học	94
Ôn tập và tự đánh giá cuối học kì II		95
Sổ tay hướng dẫn đọc, viết, nói và nghe		101
Bảng tra cứu từ ngữ		105
Bảng tra cứu tên riêng nước ngoài		106
Bảng tra cứu yếu tố Hán Việt thông dụng		107

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

280 An Dương Vương, Phường 4, Quận 5, TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) 38 301 303 - Fax: (028) 39 381 382

Email: nxb@hcmue.edu.vn

Website: <http://nxb.hcmue.edu.vn>

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc – Tổng biên tập

LÊ THANH HÀ

Biên tập:

NGUYỄN PHƯỚC BẢO KHÔI

NGUYỄN THỊ NGỌC NHƯ

Trình bày bìa:

TRẦN TIÊU LÂM

Thiết kế sách:

VŨ HOÀNG VŨ – TRẦN QUANG ANH

Minh họa:

ĐỖ ĐÌNH TÂN

Sửa bản in:

NGUYỄN KIM THOA

Tổ chức bản thảo và chịu trách nhiệm bản quyền nội dung:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XUẤT BẢN – THIẾT BỊ GIÁO DỤC VIỆT NAM

Chủ tịch Hội đồng Quản trị: NGUYỄN NGÔ TRẦN ÁI

Tổng Giám đốc: VŨ BÁ KHÁNH

*Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà hỗn hợp AZ Lâm Viên, 107 đường Nguyễn Phong Sắc,
P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội.*

Trong sách có sử dụng một số hình ảnh trên Internet. Trân trọng cảm ơn các tác giả.

NGŨ VĂN 7, tập hai

Mã số:

ISBN:

In cuốn, khổ 19 x 26.5cm, tại

Địa chỉ:

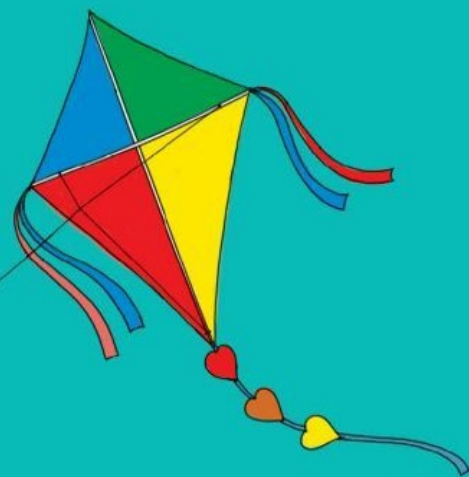
Cơ sở in:

Số xác nhận đăng ký xuất bản:

Quyết định xuất bản số:/QĐ-..... ngày .../.../...

In xong và nộp lưu chiểu năm

Mang cuộc sống vào bài học Đưa bài học vào cuộc sống



Sách giáo khoa *Ngữ văn 7* được biên soạn theo *Chương trình Giáo dục phổ thông 2018*. Các bài học chính trong sách được thiết kế theo hướng tích hợp thông qua bốn hoạt động: đọc, viết, nói và nghe. Mỗi bài học hướng dẫn các em đọc hiểu một số văn bản theo thể loại hoặc kiểu văn bản; thực hành rèn luyện tiếng Việt; viết và thuyết trình, trao đổi về văn bản hoặc các vấn đề đặt ra trong văn bản. Sách không chỉ tập trung phát triển năng lực đọc, viết, nói và nghe; năng lực cảm thụ văn học; mà còn góp phần phát triển các phẩm chất chủ yếu, các năng lực chung cho các em để bồi dưỡng tâm hồn, hoàn thiện nhân cách và ứng dụng vào đời sống.

Các tác giả là những nhà giáo, nhà khoa học giàu kinh nghiệm và tâm huyết trong lĩnh vực giáo dục Ngữ văn ở cấp Trung học cơ sở.



SỬ DỤNG
TEM CHỐNG GIẢ

1. Quét mã QR hoặc dùng trình duyệt web để truy cập website bộ sách Cánh Diều: www.hoc10.com.
2. Vào mục Hướng dẫn (www.hoc10.com/huong-dan) để kiểm tra sách giả và xem hướng dẫn kích hoạt sử dụng học liệu điện tử.

SÁCH KHÔNG BÁN